ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

THỰC TRẠNG, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN TAM ĐƯỜNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu, năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG 8

MỞ ĐẦU 1

1. Những căn cứ chủ yếu để nghiên cứu, xây dựng Quy hoạch 3

2. Quan điểm lập Phương án phát triển 4

3. Mục tiêu lập Phương án phát triển 4

4. Yêu cầu về nội dung của Phương án phát triển 4

5. Phạm vi lập Phương án phát triển 5

6. Thời kỳ lập Phương án phát triển 5

7. Cấu trúc của báo cáo 5

PHẦN THỨ NHẤT. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN TAM ĐƯỜNG .6

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN 6

1. Vị trí địa lý và các đặc điểm tự nhiên 6

1.1. Vị trí địa lý 6

1.2. Địa hình, địa mạo 6

1.3. Đặc điểm khí hậu 7

2. Tiềm năng và khả năng khai thác các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế - xã hội 8

2.1. Tài nguyên nước 8

2.2. Về tài nguyên đất đai 8

2.3. Tài nguyên rừng 9

2.4. Tài nguyên khoáng sản 9

2.5. Tài nguyên du lịch 9

3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện 14

4. Tổng kết các cơ hội, thuận lợi, khó khăn và thách thức chủ yếu về khai thác nguồn tài nguyên trong thời kỳ 2011-2020 15

4.1. Khái quát kết quả trong khai thác các nguồn lực phát triển 15

4.2. Những khó khăn, thách thức trong khai thác các nguồn tài nguyên 15

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI, DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ 16

1. Dân số, đặc điểm dân tộc và lao động 16

2. Đặc điểm và điều kiện về hạ tầng 16

2.1. Mạng lưới giao thông 16

2.2. Mạng lưới điện 23

2.3. Hệ thống thuỷ lợi 23

2.4. Nước sinh hoạt 24

2.5. Hạ tầng phát thanh, truyền hình, bưu chính, viễn thông 24

2.6. Cơ sở hạ tầng ngành giáo dục 24

2.7. Cơ sở hạ tầng ngành y tế 24

2.8. Hạ tầng văn hóa - thể dục thể thao 25

3. Về phát triển doanh nghiệp, HTX và thu hút đầu tư 25

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG THỜI KỲ 2011-2020 25

1. Về phát triển kinh tế 25

2. Về phát triển xã hội 26

3. Về bảo vệ môi trường 27

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2020 28

1. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế và khả năng huy động nguồn lực 28

1.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp 28

1.2. Ngành công nghiệp, xây dựng 33

1.3. Ngành thương mại, dịch vụ 33

2. Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của huyện 34

2.1. Giáo dục và đào tạo 34

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe 35

2.3. Văn hóa, thể thao - phát thanh, truyền hình 37

2.4. Khoa học và công nghệ 37

2.5. Dân số, lao động, việc làm và đào tạo đội ngũ cán bộ 37

3. Về bảo vệ môi trường 38

4. Quốc phòng, an ninh 38

5. Hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của huyện 39

6. Phát triển đô thị - nông thôn và sắp xếp ổn định dân cư 40

6.1. Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị 40

6.2. Công tác xây dựng nông thôn mới 41

7. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết 41

8. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế 42

8.1. Nguyên nhân khách quan 42

8.2. Nguyên nhân chủ quan 42

PHẦN THỨ HAI. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUY HOẠCH HUYỆN TAM ĐƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 44

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG 44

1. Bối cảnh quốc tế 44

2. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước 45

3. Bối cảnh phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Lai Châu 45

4. Cơ hội và thách thức đối với huyện Tam Đường 46

4.1. Cơ hội phát triển 46

4.2. Thách thức 47

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN 47

1. Quan điểm phát triển 47

2. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển.....48

2.1. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2025 48

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030 49

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050 50

3. Định hướng phát triển chung.....51

4. Luận chứng các trụ cột phát triển và phương án phát triển kinh tế- xã hội huyện Tam Đường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 51

4.1. Luận chứng các trụ cột phát triển 51

4.2. Các phương án phát triển.....53

4.3. Lựa chọn phương án phát triển.....59

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....59

1. Về phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế 59

1.1 Về phát triển du lịch 59

1.2. Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản 69

1.3. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng.....85

1.4. Định hướng phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ 87

2. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa- xã hội, nguồn nhân lực.....89

2.1. Định hướng xây dựng chính quyền số huyện Tam Đường 89

2.2. Định hướng phát triển dân số, lao động, việc làm và giảm nghèo 91

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội 98

3.1. Phương án phát triển chính quyền số huyện Tam Đường 98

3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông 100

3.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng điện.....108

3.4. Phương án phát triển bưu chính viễn thông 108

3.5. Phương án phát triển thủy lợi 110

3.6. Phương án phát triển cấp, thoát nước 111

3.7. Phương án xử lý chất thải 113

3.8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục- đào tạo.....114

3.9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế.....115

3.10. Phương án phát triển thiết chế văn hóa 118

3.11. Phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh 122

3.12. Phương án xây dựng điểm dừng xe kiểm tra kỹ thuật, trưng bầy giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP nông nghiệp, văn hóa, du lịch Lai Châu.....123

4. Phương án tổ chức không gian phát triển.....126

4.1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn 126

4.2. Phương hướng tổ chức lãnh thổ 127

4.3. Phương hướng điều chỉnh quy hoạch phát triển thị trấn Tam Đường.....130

5. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện 150

5.1. Bảo vệ môi trường 150

5.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 153

6. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 156

6.1. Bảo vệ nguồn nước 156

6.2. Phương án quy hoạch công trình PCTT thời kỳ 2021-2030 156

6.3. Tầm nhìn phát triển công trình PCTT đến 2050 157

7. Quy hoạch sử dụng đất cho các hạng mục công trình 157

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 159

1. Xác định tiêu chí lựa chọn 163

2. Các chương trình phát triển 163

2.1. Chương trình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đô thị 163

2.3. Chương trình trị thuỷ, mở rộng và nâng cao năng lực tưới tiêu các công trình thuỷ lợi và phòng chống lũ lụt 163

2.4. Chương trình phát triển công nghiệp; đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh của các xí nghiệp công nghiệp 164

2.5. Chương trình khai thác tổng hợp vùng gòi đồi, miền núi 164

2.6. Chương trình phát triển đồng bộ về văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao 164

3. Danh mục các dự án ưu tiên đến năm 2025, 2030 164

4. Chương trình trọng điểm 187

PHẦN THỨ BA. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU 188

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 188

1. Dự báo khả năng huy động vốn đầu tư 188

2. Các giải pháp huy động vốn 190

3. Sử dụng hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển 192

II. GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC 192

III. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG 194

1. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ 194

2. Các giải pháp về môi trường, giám sát, quan trắc và xử lý các vấn đề về môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội 195

IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH 196

1. Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư 196

2. Nhóm các giải pháp về hình thành và phát triển các loại thị trường, đổi mới cơ chế kinh tế đối ngoại, tăng nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực 196

IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 197

1. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính 197

2. Phổ biến và vận động nhân dân tham gia thực hiện quy hoạch: 198

3. Cụ thể hoá các nội dung quy hoạch vào các chương trình nghị sự, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở.....198

4. Thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch: 198

5. Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm.....198

6. Tăng cường phối hợp giữa các cấp các ngành thực hiện quy hoạch.....198

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch 199

PHẦN THỨ BỐN. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....200

I. KẾT LUẬN 200

II. KIẾN NGHỊ 200

1. Đối với Tỉnh 200

2. Đối với địa phương.....200

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng hợp hiện trạng đường Quốc lộ trên địa bàn huyện 16

Bảng 2. Tổng hợp hiện trạng đường Tỉnh lộ trên địa bàn huyện 17

Bảng 3. Tổng hợp hiện trạng đường Huyện, huyện Tam Đường.....19

Bảng 4. Giá trị sản xuất 27

Bảng 5. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu qua các năm 31

Bảng 6. Phát triển thủy sản.....32

Bảng 7. Kết quả hoạt động ngành Y tế.....36

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Đường.....39

Bảng 9. Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nông nghiệp huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 70

Bảng 10. Các tuyến đường giao thông thuộc 12 xã cần nâng cấp.....102

giai đoạn 2021 - 2025 102

Bảng 11. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên lĩnh vực giao thông huyện Tam Đường thời kỳ 2021 - 2025 105

Bảng 12. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên lĩnh vực giao thông huyện Tam Đường thời kỳ 2026 - 2030 107

Bảng 12. Quy hoạch sử dụng đất cho các hạng mục công trình thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đường.....157

Bảng 13. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư huyện Tam Đường thời kỳ 2021 – 2030 165

Bảng 14. Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên trên địa bàn giai đoạn 2021- 2030....176

Bảng 15. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư 188

MỞ ĐẦU

Huyện Tam Đường là huyện vùng cao nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Lai Châu, tọa độ địa lý từ 22°10’ đến 22°30’ vĩ độ Bắc, từ 103°18’ đến 103°46’ kinh độ Đông. Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu và huyện Bát Xát của tỉnh Lào Cai. Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ và thành phố Lai Châu. Phía Đông giáp thị xã Sa Pa của tỉnh Lào Cai. Phía Nam giáp huyện Sìn Hồ và huyện Tân Uyên, cách trung tâm tỉnh lỵ gần 30km theo quốc lộ 4D.

Huyện Tam Đường có 13 đơn vị hành chính gồm thị trấn Tam Đường và 12 xã: Bản Bo, Bản Giang, Bản Hon, Bình Lư, Giang Ma, Hồ Thầu, Khun Há, Nà Tăm, Nùng Nàng, Sơn Bình, Tả Lèng, Thèn Sin. Tam Đường có dân số 56,24 nghìn người, mật độ dân số là 82,16 người/km², với 12 dân tộc cùng sinh sống: Dân tộc Mông: 37,25%; dân tộc Thái: 15,5%; dân tộc Kinh: 13,9%; dân tộc Dao: 10,63%; dân tộc Giáy: 8,15%; dân tộc Lào: 7,81%; dân tộc Lự: 5,18%; dân tộc Hoa: 1,01%; dân tộc Kháng: 0,38%, dân tộc khác: 0,19%.

Tam Đường có địa hình bị chia cắt mạnh bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Phía Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài hơn 80 km, phía Đông là dãy núi Pusamcap dài hơn 60 km. Xen giữa các dãy núi cao là các thung lũng như: Thung lũng Tam Đường - Bản Giang có diện tích trên 3.500 ha; thung lũng Tam Đường - Thèn Sin có diện tích trên 500 ha; thung lũng Bình Lư - Nà Tằm - Bản Bo có diện tích trên 1.800 ha. Các thung lũng có độ cao từ 600-800 m so với mực nước biển.

Dưới sự chỉ đạo sâu sát, đúng đắn của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, nhiều đường lối, chính sách ra đời đã thực sự đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả thiết thực. Trong đó, nổi bật là chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà trọng tâm là chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các ban, ngành và nhân dân trong huyện. Nhờ chủ trương này, huyện Tam Đường đã khai thác được những tiềm năng, thế mạnh về vị trí địa lý, khí hậu và tiềm năng đất đai, lao động, biến tiềm năng thành sức mạnh cho sự phát triển.

Trong nông nghiệp, phát huy tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sản xuất, người dân Tam Đường đã ứng dụng nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đẩy mạnh thâm canh cây lúa, cây chè, đưa cây ngô lai và một số cây trồng khác xuống chân ruộng không chủ động nước, nâng hệ số quay vòng sử dụng đất 1,5 - 1,8 lần/năm, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hiệu quả nhất để tăng thu nhập cho người sản xuất. Nhờ đó, từ chỗ thiếu lương thực, giờ đây Tam Đường đã đảm bảo được an ninh lương thực trên địa bàn. Bên cạnh cây chè, Tam Đường đã triển khai trồng thêm các loại cây trồng khác như cây chanh leo, cây mắc ca, cây sâm Lai Châu, cây bảy lá một hoa...

Cơ sở hạ tầng, văn hoá - xã hội có nhiều bước tiến đáng ghi nhận. Với nhận thức công tác xây dựng cơ bản phải đi trước một bước, huyện Tam Đường đã tập trung

các nguồn vốn xây dựng cơ bản, nguồn vốn kiến thiết kinh tế, nguồn vốn từ Chương trình 135,... để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng. Ngoài các nguồn vốn trên, hàng năm, huyện còn đầu tư hàng chục tỷ đồng vào xây dựng "điện - đường - trường - trạm" với nhiều hạng mục công trình lớn như: công trình giao thông, công trình thuỷ lợi, các công trình công cộng,...

Mặc dù đạt được nhiều thành tích đáng ghi nhận, nhưng huyện Tam Đường hiện vẫn phải đối mặt với một số thách thức. Sản phẩm còn mang tính tự cung tự cấp, chưa có giá trị hàng hóa, trong đó thế mạnh về rừng chưa được khai thác triệt để. Các ngành thương nghiệp - dịch vụ phát triển manh mún, mức độ tiêu thụ hàng hóa còn yếu. Các nguồn thu ngân sách còn hạn hẹp, vẫn bội chi ngân sách trên địa bàn. Công tác đào tạo lao động chưa được quan tâm đúng mức, hầu hết lao động trên địa bàn huyện chưa qua đào tạo, chủ yếu là lao động thủ công theo kinh nghiệm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Để sớm khắc phục khó khăn nêu trên, đưa kinh tế Tam Đường phát triển lên tầm cao mới, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hội nhập, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc Tam Đường cần tiếp tục phát huy truyền thống văn hóa, cách mạng, đoàn kết toàn dân, nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, các ban, ngành, đoàn thể, tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội ở địa phương.

Bên cạnh đó, Tam Đường cần đẩy mạnh hơn nữa công tác chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với quy mô lớn như vùng cây công nghiệp (chè, mắc ca, chanh leo), cây dược liệu (sâm Lai Châu, bẩy lá một hoa), cây ăn quả (đào, lê, mận), các vùng nguyên liệu (chè, mắc ca),... Tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương, Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước, đồng thời đặc biệt chú trọng phát huy nội lực, tinh thần tự lực tự cường. Mặt khác, chú trọng đổi mới phương pháp lãnh đạo, không ngừng nâng cao năng lực, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, nhất là cán bộ tại cơ sở xã, thị trấn.

Tam Đường có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, trong số 6/10 đỉnh núi cao nhất Việt Nam của tỉnh Lai Châu thì huyện Tam Đường có hai đỉnh. Đỉnh Putaleng cao 3.049 m là đỉnh núi cao thứ ba (Sau đỉnh Fansipan cao 3143m, Pusilung cao 3083m), đồng thời là dãy núi hiểm trở nhất Việt Nam và đỉnh Tả Liên Sơn cao 2996 m, là đỉnh cao thứ sáu của Việt Nam; Đèo Ô Quý Hồ nối liền 2 tỉnh Lai Châu và Lào Cai, với 2/3 thuộc Tam Đường được mệnh danh là cung đường đèo hùng vĩ hiểm trở nhất Việt Nam với hai khu du lịch nổi tiếng. Cầu kính rồng mây và khu du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng liên-cổng trời Ô Quý Hồ đã và đang thu hút một lượng lớn khách du lịch của huyện, tỉnh; động Tiên Sơn (di tích lịch sử danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia) ngoài giá trị cảnh quan, danh thắng còn mang trong đó yếu tố lịch sử gắn liền với lịch sử phát triển của địa phương; thác Tác Tình được biết đến không chỉ bởi vẻ đẹp hùng vĩ nên thơ mà còn bởi được thổi hồn bởi câu chuyện tình cảm động của đôi trai gái người Dao; Cọn nước Nà Khương, xã Bản

Bo từ lâu đã hấp dẫn du khách bởi một chuỗi những bánh xe nước khổng lồ quay đều đều ngày đêm không ngưng nghỉ mang lại nguồn nước tưới cho ruộng đồng, cho sinh hoạt của đồng bào dân tộc Thái tại bản Nà Khương và rất nhiều những hang động lớn nhỏ được công nhân là di tích danh thắng cấp tỉnh như: động Hủm Xanh, động Đông Pao, động Bản Giang… Với lợi thế là huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống (12 dân tộc) huyện Tam Đường còn có nhiều bản làng vẫn giữ gìn được cho mình những nét đẹp trong văn hóa truyền thống gắn với phát triển loại hình du lịch lịch cộng đồng như: Bản Lao Chải 1 xã Khun Há; bản Sì Thâu Chải, xã Hồ Thầu, Bản Thẳm, Bản Hon xã Bản Hon và nhiều bản có tiềm năng như Lao Tỷ Phùng, xã Nùng Nàng; Chu Va 6, xã Sơn Bình.

Thực hiện Luật Quy hoạch (2017) và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017, UBND tỉnh Lai Châu tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Lai Châu được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy việc triển khai lập quy hoạch huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết. Quy hoạch này cũng là cơ sở cho các ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm của huyện.

1. Những căn cứ chủ yếu để nghiên cứu, xây dựng Quy hoạch

Việc xây dựng dự án: "Quy hoạch huyện Tam Đường thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050" được dựa vào những căn cứ chủ yếu sau:

- Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị Quyết 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính Phủ về triển khai thực hiện Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm cơ quan lập quy hoạch tỉnh.

- Các văn bản về chủ trương của Đảng và nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tam Đường lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Các quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm của cả nước liên quan đến tỉnh Lai Châu;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

2. Quan điểm lập Phương án phát triển

- Đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn huyện; phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn huyện Tam Đường; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của huyện.

- Đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của huyện Tam Đường; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của huyện.

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn 2021 – 2025; 2026- 2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

3. Mục tiêu lập Phương án phát triển

- Quy hoạch là căn cứ khoa học và thực tiễn để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Là căn cứ khoa học và thực tiễn để chính quyền các cấp huyện Tam Đường sử dụng để xây dựng các kế hoạch phát triển và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa Quy hoạch tỉnh Lai Châu với Phương án phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

- Luận chứng đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển nhanh và bền vững, nhất là về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đồng thời giải quyết các vấn đề xung đột về không gian phát triển và loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển trên địa bàn huyện Tam Đường.

4. Yêu cầu về nội dung của Phương án phát triển

- Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện và nguồn lực phát triển và dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường giai đoạn 2011-2020, rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

- Đánh giá sự hiệu quả, tính hợp lý về thực trạng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Tam Đường.

- Xác định mục tiêu, quan điểm và phương án phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

- Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và tổ chức không gian lãnh thổ cho các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường.

- Xác định các chương trình, dự án đầu tư phát triển theo thứ tự ưu tiên.

- Các giải pháp thực hiện mục tiêu quy hoạch.

5. Phạm vi lập Phương án phát triển

Nghiên cứu vai trò huyện Tam Đường trong mối quan hệ phát triển với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện.

6. Thời kỳ lập Phương án phát triển

Phương án phát triển được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030), tầm nhìn đến năm 2050.

7. Cấu trúc của báo cáo

"Quy hoạch huyện Tam Đường thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050" gồm 3 phần chính:

- **Phần thứ nhất:** Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố và điều kiện tác động đến phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2011-2020.

- **Phần thứ hai:** Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường tỉnh thời kỳ 2021-2025; 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- **Phần thứ ba:** Một số giải pháp chủ yếu.

PHẦN THỨ NHẤT. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN TAM ĐƯỜNG

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Vị trí địa lý và các đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tam Đường nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý từ 22^0 10' đến 22^0 30' độ vĩ Bắc, 103^0 18' đến 103^0 46' độ kinh Đông, có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu và huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai;
- Phía Tây giáp huyện Sìn Hồ và thành phố Lai Châu;
- Phía Đông giáp thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai;
- Phía Nam giáp huyện Sìn Hồ và huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu.

Huyện Tam Đường có tổng diện tích tự nhiên 66.315,43 ha, chiếm 7,31% diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh, chia thành 13 đơn vị hành chính (bao gồm 12 xã và 01 thị trấn là thị trấn Tam Đường). Tam Đường là một cửa ngõ quan trọng của tỉnh Lai Châu kết nối với trung tâm du lịch Sa Pa (Lào Cai) qua QL4D. Vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm sát trung tâm chính trị, kinh tế, du lịch của tỉnh là thành phố Lai Châu và các địa phương có tài nguyên du lịch đa dạng (huyện Phong Thổ và Sìn Hồ), Tam Đường có lợi thế để đẩy mạnh liên kết và phát triển du lịch cũng như các ngành, lĩnh vực kinh tế khác trong vùng Tây Bắc và Hà Nội.

1.2. Địa hình, địa mạo

Tam Đường có địa hình tương đối phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Phía Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài hơn 80 km, phía Đông Nam là dãy Pu Sam Cáp dài khoảng 60 km. Trên địa bàn tỉnh có đỉnh núi Pu Ta Leng với độ cao 3.049 m (đỉnh núi cao thứ 3 của Việt Nam, đồng thời là dãy núi hiểm trở nhất Việt Nam) và đỉnh Tả Liên Sơn cao 2.996 m; đèo Ô Quý Hồ nối Lai Châu và Sapa, với 2/3 thuộc huyện Tam Đường, là cung đường đèo hùng vĩ, hiểm trở nhất Việt Nam. Xen giữa các dãy núi cao là các thung lũng như thung lũng Tam Đường – Bản Giang có diện tích trên 3.500 ha, thung lũng Tam Đường – Thèn Sìn có diện tích trên 500 ha, thung lũng Bình Lư - Nà Tằm - Bản Bo có diện tích trên 1.800ha. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển một số loại cây trồng như lúa, chè, cây ăn quả; đồng thời hình thành cảnh quan nông nghiệp đặc trưng của vùng Tây Bắc phục vụ phát triển du lịch.

Theo tài liệu điều tra, khảo sát về điều kiện tự nhiên của Viện Địa lý, huyện Tam Đường có các thành tạo trầm tích, macma xâm nhập trên đá nền, rất phức tạp, một số nơi có các hang động caster và dòng chảy ngầm như: Lản Nhì Thàng, Sùng Phài, Bình Lư (động Tiên Sơn). Các hang động này có tiềm năng trở thành điểm du lịch hấp dẫn trong tương lai của tỉnh Lai Châu.

Nhìn chung, địa hình, địa mạo của huyện Tam Đường là nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên lớn của tỉnh, lợi thế quan trọng để thúc đẩy phát triển ngành du lịch, cũng như một số ngành, lĩnh vực kinh tế có liên quan của địa phương. Tuy nhiên, địa hình bị chia cắt cũng gây khó khăn cho phát triển hạ tầng giao thông, xây dựng kết cấu hạ tầng tại một số khu vực cao (với địa chất núi đá castor). Địa hình dốc cũng dễ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

1.3. Đặc điểm khí hậu

Huyện Tam Đường có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp.

Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22-26^{0}C, biên độ dao động nhiệt khá mạnh, trung bình khoảng 8 - 9^{0}C giữa ngày và đêm, mùa đông lên 9 - 10^{0}C, có nơi 11- 12^{0}C; nhiệt độ cao nhất 35^{0}C, nhiệt độ thấp nhất có thể xuống dưới 0^{0}C. Các tháng có nhiệt độ trên 22^{0}C, phổ biến từ tháng 5 đến tháng 9. Số giờ nắng khoảng 1.700 - 2.300 giờ/năm; độ ẩm không khí trung bình 83%.

Lượng mưa trung bình từ 1.800 - 2.000 mm/năm, cao nhất đạt gần 3.200 mm/năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Trong mùa này thường xuất hiện sương mù (bình quân 13 ngày/năm), sương muối (bình quân 1-2 ngày/năm).

Huyện Tam Đường có một số tiểu vùng khí hậu thời tiết khác nhau, phù hợp cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa:

Tiểu vùng khí hậu ôn đới tại các xã vùng cao với độ cao trên 1.000 m: Nhiệt độ bình quân năm từ 16,60C đến 17,10C, độ ẩm bình quân từ 81 - 87%, lượng mưa bình quân từ 2.185 - 3.295mm/năm. Thích hợp cho phát triển các loại hoa, rau, cây ăn quả, dược liệu.

Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới tại các xã vùng thấp, với độ cao dưới 600m: Nhiệt độ bình quân năm từ 22,80C đến 23,30C, độ ẩm bình quân từ 83 - 85%, lượng mưa bình quân từ 1.495 - 2.845mm/năm. Thích hợp phát triển cây ăn quả nhiệt đới như chuối, mít, xoài, nhãn...

Tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới: Tại các xã có độ cao từ 600m -1.000m: Nhiệt độ bình quân năm từ 21,50C đến 22,40C, độ ẩm bình quân từ 82 - 83%, lượng mưa bình

quân từ 1.535 - 2.135mm/năm. Thích hợp phát triển cây ăn quả như cam, bơ, mắc ca, sơn tra...

Nhìn chung, đặc điểm khí hậu của huyện có tính chất trung tính, không xuất hiện các kiểu hình thái khí hậu cực đoan. Thời tiết mát mẻ thuận lợi cho phát triển một số loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế (cây chè, mác ca), cây hàng năm, cây dược liệu, cây ăn quả có múi và cây ôn đới (lê, đào, mận, hồng…) và nuôi cá nước lạnh.

2. Tiềm năng và khả năng khai thác các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tài nguyên nước

Tam Đường là huyện có hệ thống thủy văn tương đối đa dạng và phong phú bao gồm: sông Nậm Mu, suối Nậm Giê, suối Nậm So, suối Tả Lèng…, thác nước và các ao hồ tự nhiên. Sông Nậm Mu chảy qua các xã Nà Tăm, Bản Bo; suối Nậm Ghê từ Sa Pa chảy sang, suối Nà Đa từ xã Hồ Thầu, suối Nậm Đích từ xã Khun Há, suối Nậm Mu từ xã Bản Hon. Đây là các con suối đầu nguồn Sông Đà, nguồn cung cấp nước chủ yếu cho thủy điện Bản Chát, thủy điện Huội Quảng và thủy điện Sơn La.

Huyện Tam Đường có tầng đá vôi Điệp Đồng Giao nên hay có các hang động Caster, nguồn nước ngầm tương đối phong phú, tuy nhiên chưa có kết quả thăm dò trữ lượng cụ thể nên việc khai thác còn hạn chế.

2.2. Về tài nguyên đất đai

Huyện Tam Đường có tổng diện tích tự nhiên là 66.315,43 ha (không bao gồm xã Sùng Phài đã sát nhập về thành phố Lai Châu), chiếm 7,31% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh trong đó đất nông nghiệp là 49.823,54 ha; đất phi nông nghiệp là 2.027,23 ha; đất chưa sử dụng là 14.464,66 ha.

Theo hệ thống phân loại đất áp dụng cho bản đồ tỷ lệ lớn của Việt Nam, huyện Tam Đường có 4 nhóm đất với 11 loại chính như sau:

*** Nhóm đất phù sa:** Gồm đất phù sa ngòi suối.

*** Nhóm đất đen:** Gồm đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat.

*** Nhóm đất đỏ vàng:** gồm đất đỏ nâu trên đỏ vôi, đất nâu vàng trên đá vôi, đất đỏ vàng trên đá biến chất, đất vàng đỏ trên đá macma axit, đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước,

*** Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:** gồm đất mùn đỏ nâu trên đá vôi, đất mùn đỏ vàng trên đá biến chất, đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit, đất mùn vàng nhạt trên đá dăm cuội kết.

2.3. Tài nguyên rừng

Năm 2020, huyện có 33.721,08 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 50% diện tích tự nhiên. Trong đó: rừng tự nhiên là 31.266 ha, chiếm 94,41% diện tích đất lâm nghiệp, rừng trồng là 1.851,7 ha, chiếm 5,59% diện tích đất lâm nghiệp. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 49,81%.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện Tam Đường có một số mỏ khoáng sản có giá trị kinh tế cao như đất hiếm ở Đông Pao; đồng, vàng tại Khun Há; nước khoáng nóng ở Nà Đon; flourit tại xã Bản Hon, Bản Giang; khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Bản Bo, Bình Lư, Bản Giang; khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường với quy mô nhỏ lẻ tại các xã Nà Tăm, Bình Lư, Bản Bo, Sơn Bình; khoáng sản đá sản xuất xi măng tại xã Bản Hon và hàng chục điểm khai thác cát, đá, sỏi trên dòng sông Nậm Mu, Nậm Đích.

2.5. Tài nguyên du lịch

Huyện Tam Đường là một địa bàn có tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng nhất của tỉnh Lai Châu. Các tài nguyên du lịch nổi bật của huyện bao gồm:

2.5.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

- Đèo Hoàng Liên Sơn (Ô Quý Hồ)

Là một trong những cung đường đèo dài, hiểm trở và hùng vĩ bậc nhất ở miền núi phía Bắc Việt Nam, nằm trên tuyến QL 4D cắt ngang dãy Hoàng Liên Sơn, đèo Hoàng liên sơn nối liền hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu với đỉnh đèo ở độ cao 2.073m so với mực nước biển và là danh giới giữa hai tỉnh. 2/3 đèo thuộc xã Sơn Bình huyện Tam Đường, 1/3 đèo còn lại thuộc Sa Pa – Lào Cai. Đây là con đèo giữ kỉ lục về độ cao và độ dài của Việt Nam với chiều dài lên tới gần 50km. Trên đèo gió thổi ào ạt, mây vần vũ bay. Khu vực đỉnh đèo là nơi băng giá hoặc tuyết luôn xuất hiện. đỉnh đèo Ô Quy Hồ giữa mây núi ngút ngàn còn được gọi với cái tên Cổng Trời.

- Đỉnh Pu Ta Leng

Pu Ta Leng có độ cao 3049m (còn có tên gọi theo tiếng địa phương là Pú Tà Lèng), là đỉnh núi cao thứ 3 của Việt Nam, được ví như "nóc nhà thứ hai của Đông Dương". Pu Ta Leng còn giữ nguyên được sự hoang sơ, hệ thống thảm thực vật, hệ động vật phong phú đa dạng, thuận lợi cho các tour du lịch leo núi mạo hiểm. Tuyến du lịch thường xuất phát từ xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường và điểm kết thúc nằm ở xã Tả Lèng, huyện Tam Đường. Để chinh phục Pu Ta Leng, có thể đi vào tất cả các khoảng thời gian trong năm, nhưng khách du lịch thường đi dịp tháng 5 để có thể ngắm được rừng hoa đỗ quyên nở.

- Đỉnh Tả Liên Sơn

Đỉnh Tả Liên Sơn (tên gọi khác là Cổ Trâu), có độ cao 2.996 m, là đỉnh núi cao thứ 6 của Việt Nam, thuộc xã Tả Lèng. Khu rừng Tả Liên với quang cảnh hoang sơ, nguyên sinh, cùng những thảm hoa trà, lá phong, tán cây rừng tạo nên cảnh quan hấp dẫn khách du lịch. Từ trên đỉnh núi, khách du lịch có thể ngắm nhìn thành phố Lai Châu giữa núi rừng.

- Động Tiên Sơn

Động Tiên Sơn nằm trên tuyến đường QL 4D, thuận lợi cho hoạt động thăm quan của khách du lịch từ Sapa sang Lai Châu. Động Tiên Sơn mang đặc trưng vẻ đẹp của quần thể hang động caster với các nhũ đá vôi, mạch nước ngầm. Các vòm động được đặt tên gọi khác nhau dựa theo hình thù của nhũ đá vôi như cung Hoàn Lại, cung Công Danh, cung Bà Chúa Kho, cung Cầu Tự, cung Tình Duyên, Tượng đá vọng phu… Bên cạnh đó, trong lòng Động có dòng suối nước chảy quanh năm qua các cung tạo nên vẻ đẹp hữu tình cho động Tiên Sơn. Động Tiên Sơn là một tài nguyên du lịch quý giá của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu cũng như cả nước. Năm 1996, động Tiên Sơn được công nhân là di tích lịch sử danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia.

- Thác Tác Tình

Thác Tác Tình (còn gọi là Thác Tình), nằm cách trung tâm huyện khoảng 2 km. Bắt nguồn từ dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, thác Tác tình cao chừng 130m, đổ xuống theo hướng thẳng đứng, dưới chân thác là một hồ nước rộng chừng 200m^2. Thác Tác Tình gắn với truyền thuyết về câu chuyện tình của đôi trai gái người Dao xưa. Dòng thác đổ xuống bềnh bồng như mái tóc của thiếu nữ vùng sơn cước, tiếng nước đổ vọng lại ầm ào. Khi hoàng hôn, du khách có thể nhìn thấy cầu vồng hiện lên trên làn nước.

2.5.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

- Khu du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng Liên – Cổng trời Ô Quý Hồ

Khu du lịch sinh thái đỉnh đèo Hoàng Liên – Cổng trời Ô Quý Hồ nằm trên tuyến QL 4D, khu vực đèo Ô Quý Hồ, do Công ty CP Pusamcap Lai Châu làm chủ đầu tư. Hiện nay khu du lịch đã hoàn thành xây dựng giai đoạn I và đi vào sử dụng. Ở giai đoạn I, Công ty Pusamcap Lai Châu đã đầu tư một số hạng mục phục vụ khách thăm quan, du lịch tại khu vực Cổng trời, đỉnh đèo Ô Quy Hồ như: một khách sạn 3 tầng với 34 phòng nghỉ sang trọng; một nhà hàng 2 tầng với diện tích 500m2/ 1 sàn; một khu chợ cho đồng bào dân tộc thiểu số tham gia kinh doanh, buôn bán; khu dịch vụ và khu cảnh quan – du lịch sinh thái.

- Khu du lịch sinh thái Cầu kính Rồng Mây (thuộc Dự án đầu tư khu du lịch Thác Trắng đèo Hoàng Liên Sơn)

Khu du lịch thuộc xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, nằm cách Sapa khoảng 17 km, do Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Liên Sơn là chủ đầu tư, thuộc Dự án đầu tư khu du lịch Thác Trắng đèo Hoàng Liên Sơn. Khu du lịch là quần thể du lịch sinh thái,

nghỉ dưỡng, vui chơi cảm giác mạnh. Là công trình đầu tiên của Việt Nam có hệ thống thang máy lồng kính trong suốt ở độ cao hơn 300m bám vào núi đá sừng sững. Di chuyển trên buồng thang máy sẽ đưa du khách qua các tầng mây, chiêm ngưỡng quang cảnh thiên nhiên đẹp mê lòng của vùng đất sương mù. Từ cây cầu kính nhô ra 60m, ở độ cao 2.200m, khách du lịch được trải nghiệm cảm giác lững lờ lưng chừng núi, chiêm ngưỡng đèo Ô Quý Hồ và dãy Hoàng Liên Sơn hùng vỹ.

- Cọn nước Nà Khương

Nằm cách thành trung tâm huyện Tam Đường khoảng 20 km về phía Đông Nam, cạnh sông Nậm Mu, thuộc bản Nà Khương, xã Bản Bo. Khu vực này là địa bàn cư trú, sinh sống lâu đời của đồng bào dân tộc Thái đen. Dòng Nậm Mu là nơi cung cấp nguồn nước tưới tiêu, sinh hoạt, cung cấp thực phẩm... cho người dân sinh sống hai bên bờ. Bằng sự thông minh, khéo léo của mình người dân đã sử dụng những vật liệt sẵn có trong tự nhiên như: gỗ, bương, tre, nứa... thiết kế lên những chiếc cọn nước - guồng nước giúp lấy nước từ chỗ thấp tưới lên những thửa ruộng trên cao.

- Bản văn hóa du lịch Sì Thâu Chải

Bản du lịch cộng đồng Sì Thâu Chải ở xã Hồ Thầu cách trung tâm thị trấn 6km, là một bản của người Dao Đầu Bằng. Bản nằm ở độ cao hơn 1400m, khí hậu trong lành mát mẻ quanh năm, với không gian trong lành, bình yên và thơ mộng, tán rừng già cổ thụ, vườn đào, con đường xếp đá, cây cối, các loại hoa. Tại Sì Thâu Chải, khách du lịch có cơ hội trải nghiệm cuộc sống thường nhật, tìm hiểu về nghề rèn, nghề đan ghế mây, thưởng thức những lời ca, điệu múa, những món ăn mang đặc trưng dân tộc.

Điểm du lịch mạo hiểm dù lượn nằm cách Bản văn hóa du lịch Sì Thâu Chải khoảng 2 km, là điểm bay thi đấu dù lượn đường trường đầu tiên tại Việt Nam.

- Bản du lịch cộng đồng Lao Chải 1

Bản Lao Chải 1 là bản người Mông, nằm cách thị trấn Tam Đường khoảng 12 km. Bản ở độ cao 1.200 m so với mực nước biển, có khí hậu trong lành, mát mẻ. Tại bản Lao Chải 1, khách du lịch có thể ngắm nhìn hàng trăm loài hoa lan, ngắm những chiếc cổng nhỏ được làm thủ công của người dân địa phương, giao lưu văn nghệ, được tham gia vào các trò chơi dân gian truyền thống…

- Bản Thẳm, Bản Hon

Bản Thẳm là nơi cư trú sinh sống của đồng bào dân tộc Lự (một trong những dân tộc ít người nhất của nước ta), nằm ven đường tỉnh lộ 136 nối Tam Đường và thành phố Lai Châu. Bản Thẳm có diện tích tự nhiên 225 ha với 41 hộ dân, 191 nhân khẩu với 100% là người dân tộc Lự, ở đây các giá trị văn hoá truyền thống vẫn được gìn giữ và phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đến với Bản Thẳm, khách du lịch có thể bắt gặp những cô gái Lự ngồi dệt bên khung cửi, được trải nghiệm cuộc sống thường nhật của dân tộc Lự, thưởng thức ẩm thực truyền thống với các món ăn (xôi ngũ sắc, măng rừng, cá suối…), thăm quan hang động đẹp, tìm hiểu, tham gia vào các hoạt động cộng đồng (ca, múa, hát, các trò chơi dân gian như ném còn, đẩy gậy…),

đặc biệt vào dịp 3/3 và 6/6 âm lịch hàng năm sẽ diễn ra lễ cúng rừng, cúng trâu của dân tộc Lự.

- Bản Nà Luồng

Bản Nà Luồng là nơi sinh sống của đồng bào dân tộc Lào, với 94 hộ gia đình (400 nhân khẩu), thuộc xã Nà Tăm. Nhờ chú trọng việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc nên các phong tục tập quán của đồng bào dân tộc Lào gần như còn nguyên vẹn. Tại Nà Luồng, khách du lịch sẽ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp cổ kính của các ngôi nhà sàn có kiểu kiến trúc 4 mái đặc trưng, tận hưởng cảm giác bình yên, êm ả nơi núi rừng Tây Bắc và giao lưu, tìm hiểu đời sống của đồng bào dân tộc Lào. Cuộc sống của người dân bản địa phần lớn còn mang tính tự cung, tự cấp. Các món ăn chủ yếu được chế biến từ những sản phẩm của nhà làm ra như: rau rừng, cá suối nướng, cơm lam... Để giữ gìn các làn điệu dân ca, dân vũ, đặc biệt là điệu múa xòe và lăm vông; người dân trong bản thành lập đội văn nghệ với khoảng 20 người. Các điệu múa xòe, múa trống cùng với việc sử dụng các nhạc cụ truyền thống dân gian như: Trống, chiêng, khèn bè, sáo thường xuyên được tổchức, đặc biệt là vào dịp Lễ hội Bun Vốc Nặm (còn gọi là Lễ hội Té nước).

- Ruộng bậc thang Tả Lèng

Nằm cách trung tâm thành phố lai Châu khoảng 10 km, trung tâm huyện khoảng 20 km, Tả Lèng nổi tiếng với những thửa ruộng bậc thang mềm mại, uốn lượn quanh co như những dải lụa chạy quanh những sườn đồi dốc đứng. Ruộng bậc thang nơi đây là hình thức canh tác chính của người dân, thể hiện tài năng và óc sang tạo nghệ thuật độc đáo của bà con dân tộc. Ngắm từ xa ruộng bậc thang Tả Lèng như những nấc thang bắc lên những đỉnh núi cao vút giữa ngút ngàn trời mây.

- Điểm view Tam Đường Tea

Nằm ở đỉnh Bản Lao Tỷ Phùng xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu. Với tổng diện tích hơn 2000 m^2, nơi có vị trí đẹp nhất giữa Nùng Nàng và thành phố lai Châu, cách trung tâm thành phố Lai châu khoảng 3 km về phía đông nam. Từ trên Tam Đường Tea, khách du lịch có thể vừa thưởng thức trà đặc sản Tam Đường, vừa ngắm vẻ đẹp của thành phố Lai Châu.

- Các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc

+ Lễ hội Bun Vốc Nặm (lễ hội té nước) của dân tộc Lào tại bản Nà Luồng. Đây là lễ hội lớn nhất và được tổ chức thường niên của dân tộc Lào nhằm cầu mưa thuận gió hòa, cây trái tốt tươi. Tham gia lễ hội, khách du lịch còn được thưởng thức các hoạt động văn hóa, văn nghệ dân gian, ẩm thực đặc trưng của dân tộc Lào.

+ Lễ cúng Trâu "mo khoăn khoài" của dân tộc Lự, tổ chức vào tháng 6, tháng 7 âm lịch hàng năm. Lễ hội được tổ chức để cầu chúc mọi điều tốt lành cho con trâu – cơ nghiệp của nhà nông. Lễ vật gồm một bó cỏ, một đôi gà, một bát nước bồ kết, đôi chén rượu, một bát gạo, một bát thóc, một tấm vải trắng và một tấm vải đỏ. Đây là một nghi

lễ cổ truyền đặc sắc của cư dân làm ruộng nước mà đồng bào vẫn còn gìn giữ cho tới tận hôm nay.

+ Lễ mừng lúa mới của đồng bào dân tộc Lự, là một trong những Tết quan trọng của người Lự, xã Bản Hon, diễn ra trước Tết Nguyên đán. Sau khi tất cả các hộ gia đình thu hoạc mùa màng xong, thầy cúng sẽ chọn ngày lành tổ chức lễ mừng lúa mới để cúng tổ tiên, tạ ơn trời đất và cảm ơn hồn lúa đã cho năm nay được mùa, mời hồn lúa về ăn Tết, ăn cơm mới và phù hộ cho năm sau mùa màng tươi tốt, sâu bệnh không lây lan, người già khỏe mạnh, gia súc đầy chuồng. Ngay sau lễ cúng hồn lúa, người dân trải chiếu, bày mâm, cùng nhau ăn Tết Cơm mới trên thửa ruộng trước nơi làm lễ cúng. Gia đình nào cũng mời khách, họ hàng ở xa về cùng ăn Tết. Kể cả người lạ, bất cứ ai đến thăm bản cũng được các gia đình mời vào ăn Tết chung. Mọi người cùng uống rượu, chúc nhau sang năm mới lại được mùa, mọi người đều khỏe mạnh.

+ Lễ nhảy lửa của đồng bào dân tộc Dao, diễn ra vào thời gian đầu năm hoặc cuối năm để để trừ bỏ đi những điều xấu, mang lại sự ấm áp và may mắn cho người dân trong bản.

+ Lễ Tủ cải của đồng bào dân tộc Dao, hay còn gọi là lễ cấp sắc, lễ trưởng thành. Lễ Tủ cải được tổ chức cho những bé trai trong bản từ 10 tuổi trở lên, thông qua nghi lễ này giúp các bé trai có đủ dũng cảm, mạnh mẽ để làm trụ cột của gia đình trong tương lai. Nghi lễ tủ cải thường được diễn ra 3 đến 7 ngày, chỉ những người trải qua tủ cải mới được cộng đồng người Dao khi sống và cộng đồng ma khi chết chấp nhận. Những ai chưa trải qua tủ cải sẽ không lấy được vợ, bị cộng đồng chê cười.

+ Ngày hội văn hóa dân tộc: được diễn ra vào dịp tháng 10, 11 hàng năm, Ngày hội văn hóa các dân tộc huyện Tam Đường là sự kiện văn hóa, du lịch được tổ chức nhằm tôn vinh những giá trị văn hóa truyền thống và nét độc đáo của thiên nhiên, vẻ đẹp quê hương, con người Tam Đường. Với các hoạt động: Chương trình nghệ thuật khai mạc, lễ hội đường phố, giới thiệu khôi phục không gian văn hóa truyền thống các dân tộc, tổ chức các hoạt động trò chơi dân gian, thi ẩm thực, giã bánh giầy, thi người đẹp mường Lự, trình diễn nghệ thuật pha trà; khôi phục, trình diễn trích đoạn lễ hội truyền thống của các dân tộc. Đặc biệt tại Ngày hội có thêm nội dung dù lượn, với sự góp mặt biểu diễn của các phi công trong và ngoài nước tạo nên sự độc đáo hấp dẫn.

+ Chợ phiên Tam Đường, chợ đêm Tam Đường: Xuất phát từ nhu cầu giao lưu, trao đổi hàng hóa của đồng bào các dân tộc huyện Tam Đường. Trước đây khi đường xá đi lại còn khó khăn, phương tiện đi lại chủ yếu là ngựa thồ. 1 tuần hay có khi cả tháng những người dân bản xa mới đi chợ một lần. Để đến được chợ người dân có thể phải đi từ ngày hôm trước để mua những nhu yếu phẩm cần thiết. Họ nghỉ chân tại chợ, đêm xuống họ đốt lửa, cùng thổi khèn, thổi sáo, hát giao duyên, trao đổi tâm tình... từ đây biết bao chàng trai cô gái đã lên duyên chồng vợ.

Đến với chợ phiên Tam Đường bạn sẽ được thưởng thức những món ăn truyền thống mang đậm hương vị của núi rừng Tây Bắc: Thắng Cố, Phở Chua, các loại bánh

Bò, bánh Bỏng... được trải nghiệm và giao lưu văn nghệ, tham gia vào các trò chơi dân gian cùng với bà con dân tộc trên địa huyện.

- Các sản phẩm, nghề truyền thống của đồng bào dân tộc

+ Nghề làm miến dong Bình Lư: Sản phẩm miến dong được chế biến hoàn toàn từ tinh bột nguyên chất của củ dong riềng, không sử dụng hóa chất, phụ gia. Miến dong Bình Lư được người tiêu dùng ưa chuộng bởi những đặc tính riêng, có mùi thơm đặc trưng, không bị chua, mang vị đậm đà, sợi miến nhỏ, giòn dai khi nấu mềm nhưng không bị dính và có thể nấu lại từ 2 - 3 lần mà không nát. Trong quy trình sản xuất miến, mỗi hộ có bí quyết riêng nhưng vẫn đảm bảo sự thơm ngon của miến dong Bình Lư, tạo nên thương hiệu miến dong Bình Lư, trở thành một trong những đặc sản của địa phương.

+ Nghề làm ghế mây của người Dao (xã Hồ Thầu), người Giáy (xã Bản Giang): Để làm ra được 1 chiếc ghế mây hoàn chỉnh trải qua rất nhiều công đoạn: tạo khung xương cho chiếc ghế, làm đễ, tạo mặt ghế... Công đoạn chính là sử dụng nan mây để tạo mặt ghế. Để có được chiếc ghế đẹp, bền người nghệ nhân phải sử dụng mây đã được treo lên gác bếp chừng 6 tháng trở lên nhằm tạo nên màu óng cho nan mây. Sau khi hoàn thành sản phẩm, chiếc ghế lại được treo lên gác bếp để tạo màu vàng óng cũng như độ bền của chiếc ghế. Chiếc ghế mây không chỉ có giá trị sử dụng lâu bền mà còn ẩn chứa một nét đẹp văn hóa, thể hiện bàn tay tài hoa của những nghệ nhân đã làm ra nó.

+ Nghề dệt thổ cẩm của người Lự, xã Bản Hon: Theo già làng người Lự, nghề dệt thổ cẩm từ lâu đã gắn liền với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của dân tộc Lự; được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, mang đậm nét văn hóa riêng. Các sản phẩm thổ cẩm hay những bộ trang phục độc đáo trải qua nhiều công đoạn; đòi hỏi sự tỉ mỉ, khéo léo của người phụ nữ Lự như: Trồng bông; bật bông; xe sợi; dệt vải; nhuộm chàm; cắt vải; thêu hoa văn... Nghề dệt thổ cẩm hiện không chỉ góp phần vào việc giữ gìn, bảo tồn văn hóa truyền thống của đồng bào Lự mà còn tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho phụ nữ dân tộc thiểu số, thông qua việc thiết kế các sản phẩm lưu niệm từ nghề dệt.

3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện

Tình trạng nắng nóng, khô hạn xảy ra thường xuyên hơn, vùng ảnh hưởng ngày càng rộng. Nhiệt độ trung bình trong năm tăng lên dễ phát sinh dịch bệnh.

Số tháng có mưa trong năm đang có xu hướng giảm nhưng lượng mưa trung bình trong mỗi trận mưa thời gian gần đây thường tăng mạnh, cường độ mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất nghiêm trọng.

Các đợt rét đậm, rét hại cũng xuất hiện ngày một nhiều, hiện tượng băng tuyết tại vùng núi cao làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

4. Tổng kết các cơ hội, thuận lợi, khó khăn và thách thức chủ yếu về khai thác nguồn tài nguyên trong thời kỳ 2011-2020

4.1. Khái quát kết quả trong khai thác các nguồn lực phát triển

- Về tài nguyên nước: Tài nguyên nước trên địa bàn huyện đã và đang tạo lợi thế cho huyện phát triển thủy điện nhỏ và vừa.

- Tài nguyên đất: Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, đúng quy trình và quy định của pháp luật về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư và xây dựng kết cấu hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại hạn chế như: việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ, do công tác giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn trong việc thỏa thuận, bồi thường với người dân.

- Tài nguyên rừng: Công tác quản lý, bảo vệ rừng được nâng lên rõ rệt. Việc giao khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, xóa đói giảm nghèo cho Nhân dân. Diện tích che phủ rừng của Tam Đường có ý nghĩa to lớn trong việc phòng hộ các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi và duy trì sự đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Tài nguyên khoáng sản: Nhằm bảo đảm mục tiêu khai thác khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên... làm cơ sở thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản theo hướng phát triển bền vững, UBND huyện đã thực hiện các khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện (theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND, ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu).

4.2. Những khó khăn, thách thức trong khai thác các nguồn tài nguyên

- Do địa hình phức tạp, khoáng sản phân tán nhỏ lẻ, gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong công tác quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Trong khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Lượng khoáng sản (cát sỏi) được tích tụ theo mùa, quy mô sản lượng không lớn, không ổn định, việc lập hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác theo Luật Khoáng sản năm 2010 không khả thi, do trữ lượng không bảo đảm, mặt khác việc thăm dò đánh giá trữ lượng, lập hồ sơ bảo vệ môi trường, lập hồ sơ phê duyệt dự án đầu tư tốn kém chi phí và mất nhiều thời gian.

- Nguồn tài nguyên đất đai sản xuất nông nghiệp do có độ dốc trên 30% độ che phủ bề mặt không đảm bảo, mưa lớn lại tập trung theo mùa, mùa mưa đến bề mặt đất không được che phủ, lượng đất bị rửa trôi, bào mòn dẫn đến diện tích đất trên sẽ trở nên nghèo kiệt, suy thoái không khắc phục được.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI, DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

1. Dân số, đặc điểm dân tộc và lao động

- Về dân số và mật độ dân số: Dân số năm 2020 khoảng trên 56.000 người, mật độ dân số đạt 84,5 người/km^2.

- Về thành phần dân tộc: Tam Đường là huyện phong phú về bản sắc văn hóa, truyền thống các dân tộc. Huyện có 12 dân tộc trong đó có 08 dân tộc chủ yếu và một số dân tộc khác: Mông chiếm 37,4%; Thái chiếm 15,1%; Kinh chiếm 14,6%, Dao chiếm 10,6%, Giáy chiếm 8,0%; Lào chiếm 7,7%; Lự chiếm 5,2%, Hoa chiếm 0,7%, còn lại các dân tộc Kháng, Mường, Tày, Nùng chiếm 0,7%. Tỷ lệ tăng dân số là: 1,92%.

- Về chất lượng nguồn nhân lực: Chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn huyện đã được cải thiện, tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động tập trung chủ yếu trong ngành nông, lâm, thủy sản. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 50,1%, đạt kế hoạch đề ra, chủ yếu là qua đào tạo nghề ngắn hạn, các lớp tập huấn, hội thảo đầu bờ, thông qua các mô hình trình diễn trong sản xuất nông nghiệp… Tỷ lệ người dân biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi đạt trên 94%; tỷ lệ chuyển lớp, chuyển cấp đạt 99%; Tỷ lệ tốt nghiệp của học sinh THPT, học viên Trung tâm giáo dục thường xuyên đạt 99,6%. Tỷ lệ người dân mù chữ từ 15 đến 60 tuổi chiếm khoảng 6%.

2. Đặc điểm và điều kiện về hạ tầng

2.1. Mạng lưới giao thông

2.1.1. Hệ thống đường Quốc lộ

Trên địa bàn huyện Tam đường có 02 đoạn tuyến Quốc lộ chạy qua địa giới hành chính với Tổng chiều dài là 59 Km. Trong đó: Quốc lộ 4D dài 50km; Quốc lộ 32 dài 9,0km. Hiện trạng đã được đầu tư mặt đường Bê tông nhựa đạt 100%.

Bảng 1. Tổng hợp hiện trạng đường Quốc lộ trên địa bàn huyện

Số TT	Tên tuyến đường	Số hiệu	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Chiều dài (Km)	B.nền (m)	B. mặt (m)	Kết cấu mặt đường (Km)					Cấp đường	Tình trạng mặt đường
								BT nhựa	Láng nhựa	BT XM	Cấp phối	Đường đất		
A	**Đường quốc lộ**				**59,0**			**59,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**-**		
1	Q.Lộ4 D	QL 4D	Km39	Km89	50,0	9,5	5,5-7,5	50,0				-	IV	Tốt
2	Q.Lộ3 2	QL 32	KM 65 +500 QL 4D (Ngã ba Sơn	Km 409 QL 32	9,00	9,5	5,5	9,00				-	IV	Tốt

			Bình)											

- *Quốc lộ 4D*: Đoạn tuyến Quốc lộ 4D chạy qua địa bàn huyện Tam Đường có tổng chiều dài là 50km. Tuyến đi theo hướng Đông – Tây. Có điểm đầu Lý trình Km 39+00 giáp Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, điểm cuối Km89+00 giáp huyện SaPa của tỉnh Lào Cai. Tuyến đường thuộc Đường Cấp IV Miền Núi với Quy mô mặt cắt ngang Bn = 9,5m. Mặt đường kết cấu Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm, Bm =5,5-7,5m, bề rộng lề gia cố Blề đường = 2x2m, trên tuyến được đầu tư các công trình phụ trợ như: Gương cầu lồi để tăng tầm nhìn tại những vị trí có bán kính Cong bằng nhỏ; Hộ lan tôn sóng kết cấu thép được xây dựng tại các vị trí có chiều cao mái taluy âm lớn, đoạn đường cong có bán kính nhỏ; ở các vị trí hai đầu cầu và mốt số cấu kiện phụ trợ khác như: cọc tiêu, biển báo, cọc H, cột Km… trải đều trên tuyến đường để chỉ dẫn và bảo đảm an toàn giao thông trên suốt chiều dài tuyến. Tình trạng kỹ thuật của đường còn tốt do mới được nâng cấp, cải tạo năm 2019.

- *Quốc lộ 32*: Đoạn tuyến Quốc lộ 32 chạy qua địa bàn huyện Tam Đường có tổng chiều dài là 9,0km. Tuyến đi chếch theo hướng Đông,Bắc – Tây Nam. Có điểm đầu Lý trình Km 65+500 QL4D (Điểm nút giao với QL4D tại Ngã ba Sơn Bình) và nằm trong địa giới hành chính thuộc Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, điểm cuối Km409+00 QL32 giáp danh với huyện Tân Uyên của tỉnh Lai Châu. Tuyến đường thuộc Đường Cấp IV Miền Núi với Quy mô mặt cắt ngang Bn = 9,5m. Mặt đường kết cấu Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm, Bm =5,5m, bề rộng lề gia cố Blề đường = 2x2m. Tình trạng kỹ thuật của đường còn tốt và thường xuyên được Duy tu, bảo dưỡng do Công ty Cầu đường 03 thuộc Sở Giao thông vận tải quản lý và vận hành.

2.1.2. Hệ thống đường Tỉnh lộ

Đường tỉnh lộ đi qua địa giới hành chính huyện Tam Đường gồm 03 tuyến gồm (TL.136; TL.135 và TL.130) với tổng chiều dài: 46,38 km. Hiện trạng 100% mặt đường đã được Láng nhựa đạt 100% và chưa được đầu tư rải thảm Bê tông nhựa.

Bảng 2. Tổng hợp hiện trạng đường Tỉnh lộ trên địa bàn huyện

STT	Tên tuyến đường	Số hiệu	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Chiều dài (Km)	B.nền (m)	B. mặt (m)	Kết cấu mặt đường (Km)					Cấp đường	Tình trạng mặt đường
								BT nhựa	Láng nhựa	BT XM	Cấp phối	Đường đất		
B	**Đường tỉnh**				**46,08**			**0,00**	**46,08**	**0,00**	**0,00**	**-**		
1	Đường Tam Đường - Bản Hon - San Thàng	ĐT. 1136	Km59+200 QL 4D	San Thàng	24,30	7,5	5,5		24,30				Vmn	T.B
2	TP. Lai Châu - Nùng Nàng -	ĐT. 1135	Tp Lai Châu (Nhà Thầy Tiên)	Hết địa phận Nùng Nàng	9,58	5,5	33,5		9,58			-	Vmn	T.B

	Nậm Tăm													
3	Đường San Thàng - Thèn Sin - Mường So	ĐT. 1130	QL4D Km36+ 700	Hết địa phận xã Thèn Sin	12,50	5,5	33,5		12,50			-	VI	T.B

- *Tỉnh lộ 136*: Đoạn chạy qua địa bàn huyện Tam Đường có tổng chiều dài là 24,3km. Tuyến đi chếch theo hướng Đông,Bắc – Tây Nam. Có điểm đầu Lý trình Km 0+00 tại nút giao với QL4D thuộc địa phận Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, điểm cuối tại nút giao với đường Võ Nguyên Giáp thuộc Thành Phố Lai Châu. Cấp kỹ thuật của đường thuộc đường Cấp V Miền Núi với quy mô Mặt cắt ngang Bn = 7,5m; Bm=5,5m; Bl = 1x2m. Kết cấu mặt đường là mặt đường đá dăm láng nhựa 03 lớp, tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m2. Tình trạng kỹ thuật của đường và mặt đường có chất lượng trung bình do mặt đường chưa được đầu tư lớp bê tông nhưa nên đường chưa bảo đảm độ bằng phẳng, xe chạy chưa được êm thuân, mộ số đoạn trên tuyến hiện nay đã xuất hiện ổ gà, bong tróc kết cấu mặt đường, địa chất mái taluy âm tại một số vị trí thường xuyên bị sạt lở nhất là vào mùa mưa.

- *Tỉnh lộ 135*: hay còn gọi là tuyến đường (TP. Lai Châu – Nùng Nàng – Nậm Tăm). Đoạn tuyến qua huyện Tam Đường có chiều dài là 9,58Km. Tuyến đi theo đường Bắc – Nam có điểm đầu giao với Đại Lộ Lê Lợi thuộc TP. Lai Châu, điểm cuối xã Nậm Tăm huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu. Tuyến đường thuộc đường Cấp V Miền Núi với Quy mô Bn = 5,5m, Bm=3,5m, Bl = 1x2m (Trong đó lề gia cố bằng BTXM 0,5x2m). Kết cấu mặt đường là mặt đường đá dăm láng nhựa 03 lớp, tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m2. Tình trạng kỹ thuật của đường và mặt đường có chất lượng trung bình do mặt đường chưa được đầu tư lớp bê tông nhựa nên đường chưa bảo đảm độ bằng phẳng, một số đoạn trên tuyến hiện nay đã xuất hiện ổ gà, bong tróc kết cấu mặt đường, hệ thống thoát nước trên tuyến ở một số vị trí chưa được cứng hóa nên chưa đảm bảo thoát nước mặt cũng như thoát nước địa hình trên tuyến.

- *Tỉnh lộ 130*: *(Hay còn gọi là tuyến đường San Thàng – Thèn Sin – Mường So).* Tuyến đường có tổng chiều dài 12,50Km. Tuyến đi chếch theo hướng Đông Nam – Tây Bắc có điểm đầu giao với QL4D (địa phận xã San Thàng, TP Lai Châu), điểm cuối xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Tuyến đường thuộc đường Cấp VI Miền Núi với Quy mô Bn = 5,5m, Bm=3,5m, Bl = 1x2m. Kết cấu mặt đường là mặt đường đá dăm láng nhựa. Tình trạng kỹ thuật của đường và mặt đường có chất lượng trung bình kém do mặt đường hiện nay đã xuống cấp trầm trọng xuất hiện nhiều ổ gà, ổ voi, nền đường bị sụt nún tại nhiều vị trí trên tuyến. Hệ thống con tiêu, biển báo, biển chỉ dẫn, hộ lan, công trình thoát nước không còn đảm bảo do đã xuống cấp và hỏng hóc nặng.

2.1.3. Hệ thống đường nội thị thuộc thi trấn

Đường nội thị, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường gồm 20 tuyến với tổng chiều dài 11,939Km.

Thị trấn Tam đường được UBND tỉnh Quyết định phê duyệt là Đô thị loại V năm năm 2016. Hiện trạng các tuyến đường nội thị, thị trấn Tam Đường, huyện Tam đường tỷ lệ mặt đường đã được đầu tư Bê tông nhựa và Láng nhựa đạt 100%, ngoài ra trên các tuyến đường còn được đầu tư vỉa hè, rãnh thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng và các hạng mục khác đáp ứng tốt nhu cầu phát triển đô thị của huyện trong các năm tiếp theo.

2.1.4. Hệ thống đường Huyện

Huyện Tam Đường hiện nay có 07 tuyến đường Liên xã (Đường huyện) với tổng chiều dài là 68,966 Km. Trong đó Mặt đường láng nhựa là 37,236km; Mặt đường BTXM là 17,00km; đường đất là 14,730km. Chi tiết các tuyến đường cụ thể như trong bảng sau:

Bảng 3. Tổng hợp hiện trạng đường Huyện, huyện Tam Đường

STT	Tên tuyến đường	Số hiệu	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Chiều dài (Km)	B.nền (m)	B. mặt (m)	Kết cấu mặt đường (Km)					Cấp đường	Tình trạng mặt đường
								BT nhựa	Láng nhựa	BT XM	Cấp phối	Đường đất		
D	**Đường liên xã huyện Tam Đường (Đường huyện)**				**68,966**			**0,000**	**37,236**	**17,000**	**0,000**	**14,730**		
1	Đường Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo	ĐH1	QL 4D	QL32	1,000	5,0	3,5		1,000			-	VI	Xấu
2	Đường Bản Hon - Khun Há	ĐH2	Đường Tam Đường - Bản Hon - San Thàng (Ngã Ba Khun Há)	Km 9+236 (đến Nậm Pha 8,65 km) hết địa phận Tam Đường	17,886	5,0	33,5		9,236			8,650	VI	T.Bình
3	Đường liên xã bản Giang - Nùng Nàng	ĐH3	Ngã ba Bản Hon - Bản Giang	Hết địa phận Bản Giang	10,7	5,0	3,5					-	VI	T.Bình
4	Đường Thèn Sin - Sin	ĐH4	Trung Tâm xã	Hết địa phận Thèn	8,000	5,0	3,5		8,000			-	VI	T.Bình

	Suối Hồ			Sin										
5	QL4D - Tả Lèng- San Thàng - Thèn Sin - Mường So	ĐH5	QL 4D Km37 +800	Đường San Thàng - Thèn Sin - Mường So	14,700	5,0	3,5		5,000	8,400		1,300	VI	T.Bình
6	Đường QL 4D - Sùng Phài - Thèn Sin	ĐH6	QL 4D	Bản Trung Chải	4,000	5,0	3,5		4,000			-	VI	T.Bình
			Bản Trung Chải	Thèn Sin	8,600	5,0	3,5			8,600				
7	Đường vành đai Hồ Thầu - Bình Lư	ĐH7	QL4D (Km56 +700)	Km2+200 (đường TĐ-BL-BH)	44,780	55,0	33,5					4,780	VI	Xấu

- *Đường huyện 01(ĐH1):* còn được gọi là tuyến đường Bình Lư – Nà Tăm – Bản Bo có tổng chiều dài là 11,00Km. Tuyến đường có điểm đầu giao với QL4D thuộc địa phận xã Sơn Bình, huyện Tam Đường và điểm cuối giao với QL32 thuộc địa phận xã Bản Bo, huyện Tam Đường. Tuyến đường đi qua 03 xã gồm Bình Lư – Nà Tăm – Bản Bo. Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường thuộc Đường Cấp VI Miền Núi có Bn = 5,0m, Bm = 3,5m, Bl = 0,75x1m. Địa hình tuyến đi qua tương đối thuận lợi, độ dốc dọc lớn nhất Imax = 9% do hướng tuyến đi bám sát theo dòng Suối Nậm Mu, về địa chất tương đối ổn định. Tình trạng mặt đường hiện nay đã nâng cấp cải tạo được 4,7km (năm 2019) với quy mô Bn=5,5m, Bm=3,5m, Bl=1x1m. Kết cấu mặt đường Láng nhựa với tiêu chuẩn 4,5kg/m2. Còn lại 5,3Km mặt đường hiện nay rất xấu do đã xuống cấp nghiêm trọng chưa được đầu tư. Ngoài ra hệ thống thoát nước trên tuyến gần như không còn khả năng thoát nước, hệ thống cọc tiêu, biển báo chưa được đầu tư đồng bộ dẫn đến ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng có tuyến đường chạy qua.

- *Đường huyện 02(ĐH2)*: Còn được gọi là tuyến đường Bản Hon – Khun Há có tổng chiều dài là 17,866Km. Tuyến đường có điểm đầu giao với Tỉnh lộ 136 thuộc địa phận xã Bản Hon, huyện Tam Đường và điểm cuối đến ngã ba Khun Há thuộc địa phận xã Khun Há, huyện Tam Đường. Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường thuộc Đường Cấp VI Miền Núi có Bn = 5,0m, Bm = 3,5m, Bl = 0,75x1m. Kết cấu mặt đường hiện trạng có 9,236Km đã được Láng nhựa với tiêu chuẩn 4,5kg/m2. Còn lại 8,650Km mặt đường hiện nay là đường đất chưa được đầu tư mặt đường. hệ thống thoát nước trên tuyến chưa được đầu tư đồng bộ. Trên tuyến có 01 Cầu BTCT còn tốt và 01 ngầm tràn thường xuyên ngập sâu vào mùa mưa nên việc đi lại chưa được thuận tiện. tỉnh trạng mặt đường ở mức Trung bình do chưa được đầu tư đồng bộ. Tuyến đường hiện nay

đang giao cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng quản lý, UBND xã Khun Khá thực hiện duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- *Đường huyện 03 (ĐH3):* Đường Bản Giang – Nùng Nàng có tổng chiều dài là 10,7Km. Tuyến có điểm đầu tại nút giao với TL 136 (Ngã ba Bản Hon) điểm cuối hết địa phận xã Bản Giang. Tiêu chuẩn kỹ thuật của đường thuộc Đường Cấp VI Miền Núi có Bn = 5,0m, Bm = 3,5m, Bl = 0,75x1m. Mặt đường hiện trạng đã đường cứng hóa bảo đảm xe chạy thuận lợi. hệ thống thoát nước cơ bản được đầu tư bảo đảm thoát nước.

- *Đường huyện 04 (ĐH4):* Đường Thèn Sin – Sin Suối Hồ đoạn nằm trên địa phận huyện Tam Đường có tổng chiều dài 8,0Km. Điểm đầu giao với TL 130 (Trung tâm xã Thèn Sin), điểm cuối hết địa giới hành chính xã Thèn Sin. Đường có tiêu chuẩn là Đường Cấp VI Miền Núi có Bn = 5,0m, Bm = 3,5m, Bl = 0,75x1m. Mặt đường hiện trạng đã được Láng nhựa 100%. Tuy nhiên tình trạng mặt đường hiện nay đang xuống cấp nghiêm trọng xuất hiện nhiều ổ gà, ổ voi, nền đường một số đoạn bị sụt, nún, hệ thống thoát nước không còn đảm bảo nên một số đoạn thường xuyên bị ngập úng cục bộ, tuyến đường này cũng thường xuyên bị sạt lở taluy dương đặc biệt là vào mùa mưa.

- *Đường huyện 05 (ĐH5):* Tuyến đường có tổng chiều dài là 14,7Km có điểm đầu giao với QL4D (tại Km37+800), điểm cuối giao với đường San Thàng- Thèn Sin – Mường So. Đường có tiêu chuẩn là Đường Cấp VI Miền Núi có Bn = 5,0m, Bm = 3,5m, Bl = 0,75x1m. Mặt đường có 5,0Km mặt đường Láng nhựa, 8,4km mặt đường BTXM còn lại 1,3Km là đường đất. Tình trạng mặt đường ở mức Trung bình, các đoạn mặt đường được cứng hóa đi lại thuận lợi còn 1,3Km đường đất hiện nay đi lại còn khó khăn cần được nâng cấp, cải tạo, hệ thống thoát nước tại các đoạn đã được đầu tư mặt đường cơ bản bảo đảm. đường có địa hình tương đối dốc, địa chất nhiều đoạn yếu dễ sảy ra sạt lở trên tuyến.

- *Đường huyện 06 (ĐH6):* (QL4D – Sùng Phài – Thèn Sin). Tuyến đường gồm 02 đoạn có tổng chiều dài 12,6 Km. Đoạn thứ nhất dài 4,0 km có điểm đầu giao với QL4D (Cây xăng Hưng Hải), điểm cuối Bản Trung trải xã Thèn Sin. Đường có tiêu chuẩn là Đường Cấp VI Miền Núi có Bn = 5,0m, Bm = 3,5m, Bl = 0,75x1,0m kết cấu mặt đường Láng nhựa. Đoạn thứ hai dài 8,6Km điểm đầu bản Trung Trải xã Thèn Sin, điểm cuối tiếp giáp địa giới hành chính xã Thèn Sin, đoạn này có kết cấu mặt đường bằng BTXM M200 đá 1x2 dày 18cm. Hiện trạng tuyến đường hiện nay còn tốt do mới được đầu tư xây dựng, hệ thống thoát nước bảo đảm, tuyến đường đang được khai thác hiueej quả và thường xuyên được Duy tu bảo dưỡng, Chất lượng đầu tư cơ bản bảo đảm theo quy định.

- *Đường huyện 07 (ĐH7):* Là tuyến đường Hồ Thầu – Bình Lư (đường vành đai) có tổng chiều dài 4,78Km. Đường có tiêu chẩn là đường Cấp VI Miền Núi. Hiện trạng mặt đường rất xấu do chưa được đầu tư xây dựng, hệ thống thoát nước kém, địa chất một số đoạn không ổn định, đã sảy ra sụt sạt do lũ ống, tuyến đường đang được

thực hiện đầu tư xây dựng nên việc đi lại của người dân trong vùng còn gặp nhiều khó khăn.

2.1.5. Hệ thống đường xã

Huyện Tam Đường hiện nay có tổng số 506,128Km đường xã Trong đó: Đường Liên bản 62,640Km; Đường Trục bản: 110,225Km; Đường Ngõ bản: 98,776Km; Đường nội đồng: 198,455Km và Đường nội đồng vùng sản xuất(Chè): 36,032Km.

Hệ thống đường xã trên địa bàn huyện chủ yếu là đường Giao thông nông thôn các Cấp A và B, C, D với bề rộng nền đường Bn = 2,5- 5,5 m, Bm rộng từ 1,5 đến 3,0m. Về Kết cấu mặt đường: Mặt đường đá dăm nhựa 24,718km, chiếm 4,884%; mặt đường bê tông xi măng 305,196Km, chiếm 60,300%; mặt đường cấp phối 6,490 Km, chiếm 1,282%, đường đất 169,724Km chiếm 33,534%.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có 29 cầu treo, tổng chiều dài 1.660 m; 16 cầu bê tông cốt thép chính trên tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ; 29 cầu BTCT loại nhỏ trên các tuyến đường huyện, xã. Cơ bản các xã, bản đã có đường đi lại thuận tiện cho người dân, phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế. Các xã trong huyện đã có đường xe ôtô đến trung tâm xã, cơ bản đã có đường xe máy đi đến các bản, tỷ lệ đường trục bản được cứng hóa đi lại thuận tiện 4 mùa đạt 100%. Tuy nhiên, chủ yếu vẫn là đường nhỏ, hẹp, chưa được nâng cấp, mở rộng nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc đi lại, lưu thông hàng hóa của người dân địa phương nhất là vào mùa mưa.

Hiện nay các tuyến đường kết nối từ Quốc lộ, Tỉnh lộ và đường huyện đến trung tâm các thôn, bản trên địa bàn huyện cơ bản đã được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng mục tiêu Nghị quyết, cụ thể:

- 125/126 bản có đường đến trung tâm các bản đã được cứng hóa, xe máy đi lại thuận lợi 4 mùa.

- 120/126 bản đã có đường ô tô tải trọng nhỏ đến trung tâm bản.

Tuy nhiên, việc lưu thông của các phương tiện giao thông còn gặp khá nhiều khó khăn do: Nền đường hẹp rộng từ 2 - 4 m, mặt đường rộng từ 2 - 2,5 m, nhiều vị trí bán kính vòng cua nhỏ độ dốc dọc lớn > 18%, trên nhiều tuyến đường không có chỗ quay đầu và tránh xe ngược chiều...

2.2. Mạng lưới điện

Phát triển mạng lưới điện: Hiện nay 13/13 xã, thị trấn được sử dụng điện lưới quốc gia; năm 2020 có 100% số xã, 100% số bản có điện lưới quốc gia, tỷ lệ số hộ toàn huyện được dùng điện lưới là 99,5%.

2.3. Hệ thống thuỷ lợi

Quan tâm chỉ đạo nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất, ứng phó với biến đổi khí hậu; đã kiên cố hóa thêm được 118,663 km kênh mương, tổng mức đầu tư 221.397 triệu đồng. Toàn huyện có tổng 167 công trình thủy lợi, chiều dài 406 km, giảm 18,7 km so cùng kỳ năm 2019 (do chia tách xã Sùng Phài), trong đó *Kênh đã kiên cố 256 km, kênh đất 150 km*, cung cấp nước tưới cho 5.058,4 ha *(vụ chiêm 697 ha, vụ*

mùa 3.667 ha, màu 511 ha, thủy sản 116 ha). Chỉ đạo thành lập 13 ban quản lý cấp xã và 105 tổ thủy lợi, 110 tổ nước sinh hoạt bản; 100% Ban quản lý cấp xã và tổ thủy lợi thôn bản đã ban hành quy chế hoạt động; hàng năm Ban thủy lợi các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch phân công giao nhiệm vụ cụ thể cho tổ quản lý thôn bản để bảo vệ, khai thác các công trình thủy lợi.

Hệ thống công trình thủy lợi bước đầu đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của huyện, nhất là trong sản xuất nông nghiệp, nhưng trong dài hạn cần tiếp tục đầu tư để khai thác tối đa các tiềm năng lợi thế của huyện cho phát triển sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

2.4. Nước sinh hoạt

Trong thời gian qua, huyện đã quan tâm chỉ đạo đầu tư hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn; đầu tư nâng cấp, sửa chữa, đầu tư mới 66 công trình, tổng mức đầu tư 42.155 triệu đồng. Toàn huyện hiện có tổng 96 công trình nước sinh hoạt tại 83 bản, 13 xã, thị trấn; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 100%. Tuy nhiên do chịu tác động ảnh hưởng của thiên tai đến nay một số công trình nước sinh hoạt, thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng vì vậy nhu cầu đầu tư kiên cố, sửa chữa, nâng cấp các công trình trong giai đoạn tiếp theo là rất cần thiết.

2.5. Hạ tầng phát thanh, truyền hình, bưu chính, viễn thông

Toàn huyện hiện có 10 điểm bưu điện văn hóa xã (*Các xã chưa có điểm bưu điện văn hóa xã: Khun Há, Giang Ma, Thị trấn*) cung cấp các dịch vụ viễn thông, chuyển phát báo chí đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; có 01 trạm phát truyền hình và 13/13 xã, thị trấn có trạm truyền thanh cơ sở, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

2.6. Cơ sở hạ tầng ngành giáo dục

Tổng số đơn vị trường trên địa bàn huyện đến năm 2020 là 40 trường và 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trong đó 20 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 50%. Số phòng học kiên cố, bán kiên cố 765/766 phòng học, chiếm tỷ lệ 99,9%, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

2.7. Cơ sở hạ tầng ngành y tế

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 Trung tâm y tế huyện và 13/13 Trạm y tế xã, thị trấn được kiên cố hóa. Tổng số giường bệnh kế hoạch tại Bệnh viện tăng từ 70 giường (năm 2011) lên 110 giường (năm 2020), đạt 16,6 giường/1 vạn dân; 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến 2020. Cơ sở vật chất của Trạm y tế xã được quan tâm đầu tư, 100% Trạm y tế xã có cơ sở vật chất đạt theo bộ tiêu chí (từ 9 - 15 phòng làm việc); 100% các cơ sở Y tế đều đủ điều kiện khám chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế; 100% Trạm y tế xã có đủ công trình phụ trợ; 100% trạm y tế xã có danh mục trang thiết bị trung bình từ 70-80% theo quy định của Bộ Y tế.

2.8. Hạ tầng văn hóa - thể dục thể thao

Việc đầu tư cho phát triển văn hóa, thể thao trong nhiều năm qua được huyện quan tâm, tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế của huyện, đảm bảo cho phát triển văn hóa là nền tảng phát triển kinh tế, xã hội. Đến hết năm 2020 ước trên địa bàn huyện có 143 nhà văn hóa gồm: 01 trung tâm hội nghị văn hóa huyện; 13/13 nhà văn hóa xã, thị trấn tăng 12 nhà so với 2011; 129 nhà văn hóa bản tăng 60 nhà so với 2011. Huyện có 01 công viên cây xanh; 01 cung văn hóa thiếu niên đạt 100% so với quy hoạch. Mục tiêu xây dựng 01 thư viện, 01 trung tâm văn hóa - TDTT; 01 sân khấu ngoài trời chưa thực hiện được do còn gặp khó khăn về tài chính và sự thay đổi về hệ thống tổ chức cơ quan, đơn vị theo chương trình sát nhập.

3. Về phát triển doanh nghiệp, HTX và thu hút đầu tư

- Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã: Trong giai đoạn 2011-2020, thành lập mới 27 HTX *(ước thực hiện năm 2020 thành lập mới 07 HTX)*, 10 HTX được chuyển đổi và đăng ký lại theo Luật HTX năm 2012, thực hiện giải thể bắt buộc 18 HTX do các HTX chưa chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX năm 2012 và các Hợp tác xã đã ngừng hoạt động lâu ngày. Hiện nay trên địa bàn huyện có 30 HTX *(trong đó 01 HTX ngừng hoạt động nhưng vẫn chưa giải thể được vì HTX này chưa hoàn thành việc thanh toán các khoản nợ của HTX)*.

- Kết quả thu hút đầu tư: Tổng số dự án thu hút đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2020 là 26 dự án, chủ yếu về lĩnh vực nông nghiệp, du lịch và thủy điện; số vốn đăng ký đầu tư khoảng 4.050 tỷ đồng. Một số dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực du lịch như Dự án phát triển dịch vụ du lịch tại Đèo Hoàng Liên Sơn của công ty Pu Sam Cáp và khu du lịch sinh thái tại thác Cầu Mây của tập đoàn Hoàng Liên Sơn. Nhiều đơn vị, doanh nghiệp đã vào khảo sát đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ khách du lịch như Công ty Cổ phần Pu Ta Leng Lengged, công ty cổ phần Du lịch Việt Á Hà Nội...

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG THỜI KỲ 2011-2020

Các chỉ tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Tam Đường tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh Lai Châu về phê duyệt "Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Tam Đường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030". Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Về phát triển kinh tế

(1) Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2020 đạt 2.728 tỷ đồng, đạt 129% so với quy hoạch; cơ cấu kinh tế: nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 36,9%; công nghiệp, xây dựng chiếm 24,4%; thương mại, dịch vụ

chiếm 38,7%. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016-2020 là 20%/năm.

(2) Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 30 triệu đồng, tăng 18,2 triệu đồng so với năm 2010, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

(3) Tổng sản lượng lương thực 41.170/41.000 tấn, đạt 100,4% mục tiêu Quy hoạch, tăng 9.463 tấn so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc 5,01%/năm đạt 83,5% mục tiêu Quy hoạch.

(4) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2020 đạt 33,2 tỷ đồng, tăng 20,1 tỷ đồng so với năm 2010, đạt 66,4% mục tiêu quy hoạch.

(5) Diện tích lúa nước chủ động tưới tiêu 85%, đạt 106,3% mục tiêu Quy hoạch.

2. Về phát triển xã hội

(1) Củng cố và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học cơ sở mức độ 1, xóa mù chữ mức độ 1; năm 2020 có 20/40 trường đạt chuẩn Quốc gia, chiếm tỷ lệ 50%, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

(2) Dân số, y tế và chăm sóc sức khỏe: 100% số xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn đến 2020, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; Đạt 5,2 bác sỹ/ 1 vạn dân, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể cân nặng/tuổi chiếm 21,43%. Giảm tỷ lệ sinh 0,94‰/năm, đạt 134% mục tiêu quy hoạch.

(3) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015: Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2011 là 45,78% và tỷ lệ hộ cận nghèo 12,31%; Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân là 6,2%; tỷ lệ giảm hộ cận nghèo là 1,1%; Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ hộ nghèo đầu năm 2016 là 40,72% và tỷ lệ hộ cận nghèo 13,61%; đến hết 2020 giảm tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân là 4,5%; tỷ lệ giảm hộ cận nghèo là 0,9% đạt 150% mục tiêu giai đoạn; Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 33,6% năm 2011, đến hết năm 2020 là 50%, đạt 100% mục tiêu giai đoạn; Giai đoạn 2016 - 2020 giải quyết việc làm cho bình quân trên 1.000 người/năm, đạt 100% mục tiêu giai đoạn.

(4). Năm 2020 có 90,5% số khu dân cư văn hóa đạt 113% so với mục tiêu quy hoạch; 87,5% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá, đạt 103% mục tiêu quy hoạch; 94% số cơ quan, đơn vị văn hóa, đạt 94% so với mục tiêu quy hoạch.

(5) Đến năm 2020 có 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 66,7% số xã đạt chuẩn, đạt 108,3% mục tiêu Quy hoạch.

(6) Đến năm 2020, 99,5% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, đạt 99,8% mục tiêu quy hoạch; 100% đường giao thông nội bản, đường trục bản được cứng hóa đi lại thuận tiện trong 04 mùa, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

3. Về bảo vệ môi trường

(1) Đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,08%, đạt 96,2% mục tiêu quy hoạch. 100% dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; 73,2% dân số thị trấn được sử dụng nước sạch, đạt 73,2% mục tiêu quy hoạch.

(2) Đến năm 2020, trên 80% chất thải thông thường được thu gom, 100% chất thải y tế, chất thải rắn độc hại được thu gom, xử lý, đạt 100% mục tiêu quy hoạch.

Bảng 4. Giá trị sản xuất

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu QH duyệt theo QĐ 87			Điều chỉnh tại QĐ 240		
			2010	2015	2020	2010	2015	2020
I	**TỔNG GTSX (GIÁ 2010)**	***Tr. đồng***	**604.261**	**713.868**	**834.409**	**551.049**	**668.611**	**781.857**
1	***GTSX ngành nông nghiệp***	"	***423.281***	***477.725***	***542.658***	***431.100***	***508.621***	***590.810***
	- Trồng trọt	"	343.243	372.973	405.405	345.000	397.360	444.108
	- Chăn nuôi	"	78.584	102.714	134.394	84.800	103.314	137.471
	- Dịch vụ NN	"	1.453	2.038	2.858	1.300	7.947	9.231
2	***GTSX ngành lâm nghiệp***	"	***175.100***	***225.900***	***276.400***	***109.400***	***127.860***	***148.318***
	- Khai thác	"	159.400	204.900	250.400	93.100	108.810	126.220
	- Trồng rừng	"	15.700	21.000	26.000	11.400	13.320	15.451
	- Lâm nghiệp khác	"				4.900	5.730	6.647
3	***GTSX ngành Thủy sản***	"	***5.880***	***10.243***	***15.352***	***10.549***	***32.130***	***42.730***
	- Khai thác	"	1.310	2.110	3.398	1.244	4.990	6.636
	- Nuôi trồng	"	4.414	7.820	11.449	9.255	26.840	35.694
	- Dịch vụ thuỷ sản	"	156	313	505	50	300	399
II	**TỔNG GTSX (GIÁ HH)**	***Tr. đồng***	**846.233**	**914.038**	**1.075.983**	**1.444.086**	**2.724.340**	**3.093.805**
1	***GTSX ngành nông nghiệp***	"	***506.346***	***578.066***	***661.296***	***1.184.946***	***2.219.120***	***2.480.193***
	- Trồng trọt	"	386.018	420.973	455.927	921.700	1.733.690	1.937.654
	- Chăn nuôi	"	119.333	155.974	204.081	260.000	450.760	503.791
	- Dịch vụ NN	"	995	1.119	1.287	3.246	34.670	38.749
2	***GTSX ngành lâm nghiệp***	"	**235.600**	**314.000**	**379.300**	**204.910**	**343.020**	**397.903**
	- Khai thác	"	217.700	290.400	350.000	165.500	291.910	338.616
	- Trồng rừng	"	17.900	23.600	29.300	26.200	35.730	41.447
	- Lâm nghiệp khác	"				13.210	15.380	17.841
3	***GTSX ngành Thủy sản***	"	***104.287***	***21.973***	***35.387***	***54.230***	***162.200***	***215.709***
	- Khai thác	"	2.232	3.595	5.789	5.230	45.000	59.845
	- Nuôi trồng	"	101.666	16.373	26.369	48.800	116.000	154.268
	- Dịch vụ thuỷ sản	"	389	2.005	3.229	200	1.200	1.596

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu QH duyệt theo QĐ 87			Điều chỉnh tại QĐ 240		
			2010	2015	2020	2010	2015	2020
III	**CƠ CẤU GTSX (GIÁ 2010)**	***%***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***	***100***
	- Ngành Nông nghiệp	"	70,0	66,9	65,0	78,2	75,3	63,3
	- Ngành Lâm nghiệp	"	29,0	31,6	33,1	19,9	18,9	15,9
	- Ngành Thủy sản	"	1,0	1,4	1,8	1,9	5,8	20,8

Nguồn: UBND huyện Tam Đường

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2011-2020

1. Đánh giá thực trạng phát triển các ngành kinh tế và khả năng huy động nguồn lực

1.1. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

Tổng giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản (giá so sánh) đạt 1.005,7 tỷ đồng, tăng 3 lần so với năm 2010; tốc độ tăng trưởng giá trị ngành giai đoạn 2016-2020 trung bình đạt 12,79% (kế hoạch là 9,8%), đạt 130,5% so với quy hoạch. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển theo đúng hướng đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tại địa bàn các xã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp có giá trị cao, hướng đến chất lượng sản phẩm phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu từng vùng; phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, khai thác tốt diện tích nước phát triển thủy sản; phát triển rừng bền vững, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển rừng. Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong những năm qua đã có bước chuyển biến tích cực, các giống lúa mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt dần đưa vào sản xuất thay thế hoàn toàn cho các giống lúa cũ kém chất lượng và năng suất thấp, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là giống, biện pháp thâm canh mới, cơ giới hoá... đã được ứng dụng góp phần tăng năng suất, hiệu quả, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, kết quả thực hiện đến năm 2020 như sau:

- *Cây lương thực:*

Huyện chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên các vùng đã được quy hoạch theo hướng sản xuất hàng hóa; khuyến khích tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã vào liên doanh, liên kết với người dân trong việc chuyển giao kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm để phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và đảm bảo an ninh lương thực. Đến năm 2020 tổng diện tích cây lương thực có hạt đạt 9.374 ha, tăng 2.012 ha so với năm 2010; tổng sản lượng lương thực đạt 41.170 tấn, tăng 9.463 tấn so với năm 2010. Trong đó:

+ *Cây lúa:* Diện tích 4.955,6/4.440 ha, đạt 111,6% so quy hoạch, năng suất đạt 52,3 tạ/ha (tăng 942 ha, tăng 0,3 tạ/ha so với năm 2010); quan tâm đầu tư nâng cấp, mở mới kênh mương thủy lợi tại các vùng sản xuất hàng hóa, đến nay diện tích lúa sản xuất hàng hóa tập trung 600/750 ha, đạt 80% so quy hoạch, năng suất 54 tạ/ha, sản lượng 3.239 tấn,

tập trung tại các xã Thèn Sin, Thị trấn, Bình Lư, Bản Bo, cơ cấu giống lúa chủ yếu Séng cù, DS1, Hương thơm, RVT.

+ *Cây ngô:* Diện tích 4.285/4.662 ha, đạt 91,9% so quy hoạch, năng suất đạt 36,1 tạ/ha (tăng 901 ha, tăng 2,7 tạ/ha so với năm 2010), sản lượng đạt 15.456 tấn. Quan tâm chỉ đạo gieo trồng cây ngô vụ đông xuân dưới chân ruộng 1 vụ, diện tích 467 ha, sản lượng 1.729 tấn.

+ *Cây chè:* Tổ chức thực hiện tốt việc Quản lý vùng nguyên liệu, trên cơ sở thực hiện liên kết sản xuất, giữa người dân với các tổ chức, doanh nghiệp, Hợp tác xã chế biến chè thông qua hợp đồng, hợp tác kinh doanh. Giai đoạn 2016-2020 trồng mới 727,6/350 ha *(Năm 2016: 110 ha, năm 2017: 89,8 ha, năm 2018: 126,9 ha, năm 2019: 158,6 ha, năm 2020: 242,3 ha)*, đạt 207,9% so quy hoạch, cơ cấu giống chè Kim Tuyên, PH8; nâng tổng diện tích chè hiện có toàn huyện 1.578,9/1.440ha, đạt 109,6% so quy hoạch, trong đó: chè kinh doanh 970,7 ha, năng suất 80 tạ/ha, sản lượng 7.767 tấn. Đẩy nhanh chè xuất khẩu hàng năm 307/200 tấn, đạt 153,5% so quy hoạch; mở rộng nâng tổng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn Rainforest Alliance (viết tắt RA) 74,03 ha; chè hữu cơ 54 ha, chè VietGAP 30,7 ha, từng bước tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao. Đã xây dựng và được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu *"Chè Tam Đường"* giúp người trồng chè yên tâm sản xuất.

+ *Cây dược liệu:* Tổng diện tích cây dược liệu hiện có 1.642,011 ha, trong đó: Cây thảo quả được duy trì và tâm canh 1.531/1.445 ha, đạt 105,9% so quy hoạch; sản lượng hàng năm 307/400 tấn, đạt 76,8% so quy hoạch; cây dược liệu khác trồng theo chương trình dự án 87,3 ha, nhân dân tự trồng 1.554,711 ha; diện tích chăm sóc 744,211 ha; diện tích cho thu hoạch 897,8 ha; sản lượng đạt 266,703 tấn; giá trị thu 28.895,25 triệu đồng (trung bình 32,18 triệu đồng/1ha). Cụ thể[1]. Ngoài ra còn một số cây dược liệu khác người dân khai thác từ tự nhiện như: Cỏ nhung, nấm Linh chi, cây Hà thủ ô, cây Khúc khắc, cây Hoàng tinh, cây Ngọc cẩu, cây Máu chó, cây Chè dây, cây Dảo cổ lam.

+ *Cây ăn quả:* Quan tâm chỉ đạo quản lý bảo vệ và phát triển cây ăn quả, giai đoạn 2016-2020 trồng mới 265,2 ha (Năm 2016: 16 ha, năm 2017: 81,5 ha, năm 2018: 62,1 ha, năm 2019: 65,6 ha, năm 2020: 40 ha), cơ cấu cây trồng Đào, Mận, Lê Hồng, nâng tổng diện tích toàn huyện lên 654,3 ha, diện tích kinh doanh 416 ha, sản lượng đạt 1.726 tấn. Phát triển cây cam diện tích 134,26/200 ha, đạt 67,1% so quy hoạch, cơ cấu giống chủ yếu cam V2; năng xuất 75 tạ/ha, sản lượng hàng năm 1.000 tấn, tổng giá trị thu nhập 10.000 triệu

[1] Cây Sa Nhân diện tích 106,7 ha, (nhân dân tự trồng 23,3 ha; các chương trình dự án đầu tư 83,4 ha), tại 13 xã, thị trấn. cây Đương quy 2,7 ha, (do công ty chè đầu tư trồng năm 2018), tại xã Nùng Nàng. Cây Đan Sâm 1,2 ha, (do công ty phối hợp với người dân đầu tư trồng năm 2018) tại xã Thèn Sin. Cây Thất diệp Nhất chi hoa (7 lá 1 hoa) 0,084 ha, (nhân dân tự trồng năm 2018 và năm 2019); xã Khun Há và Giang Ma. Cây Tam Thất 0,115 ha, (nhân dân tự trồng năm 2017 và năm 2018), tại xã Giang Ma, Sơn Bình. Cây Sâm (Tam thất đỏ): 0,212 ha, (nhân dân tự trồng năm 2018 và năm 2019), tại xã Khun Há; Giang Ma, Hồ Thầu

đồng, thu trung bình khoảng 74 triệu đồng/ha. Phát triển cây ăn quả ôn đới, diện tích 205,85/500 ha, đạt 41,2% so quy hoạch[2].

+ *Cây mía - rau, hoa:* Quan tâm chỉ đạo phát triển cây mía diện tích 70/65 ha, đạt 107,7% so quy hoạch, sản lượng hàng năm 3.479 tấn; thu hút tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân đầu tư phát triển cây hoa, diện tích 15,87 ha (hoa Hồng 14,67 ha, hoa Cúc 1,2 ha) trồng tại xã Giang Ma, Bình Lư; phát triển rau màu các loại tại Thị trấn Tam Đường, Bình Lư, Bản Bo với diện tích 260/280 ha, đạt 92,9% so quy hoạch sản lượng 820 tấn.

+ *Cây trồng khác:* Quan tâm chỉ đạo quản lý, bảo vệ, phát triển cây Mắc-ca, Sơn tra theo vùng, giai đoạn 2016-2020 trồng mới 761,4 ha *(Mắc ca 629,5 ha; Sơn Tra 131,9 ha)*, nâng tổng diện tích toàn huyện nên 952,9 ha *(Mắc ca 712,7 ha; Sơn Tra 240,2ha)*; diện tích kinh doanh 262,8 ha *(Mắc ca 92 ha; Sơn Tra 170,8 ha)*, sản lượng đạt 2.666 tấn *(Mắc ca 225 tấn; Sơn Tra 2.441 tấn)*.

- *Chăn nuôi:* Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao, theo hướng bán công nghiệp, chuyển đổi phương thức nuôi thả tự do sang hình thức nuôi bán công nghiệp có kiểm soát; từng bước chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo sang mục tiêu sản xuất thực phẩm hàng hóa nhằm tăng giá trị sản phẩm; thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật về phòng chống rét, dịch bệnh và quản lý, sử dụng hiệu quả các sản phẩm phụ trong nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vào khảo sát lập dự án đầu tư. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc trung bình hằng năm đạt 5,01%/năm; hình thành trang trại chăn nuôi lợn tập trung tại xã Bản Giang, quy mô trên 3.000 con, xã Bình Lư, Thèn Sin trên 200 con. Tổng đàn gia súc đạt 37.636 con; công tác kiểm soát, kiểm dịch gia súc, gia cầm vào địa bàn huyện đạt trên 86%; tổng đàn gia súc (*trong diện tiêm*) được tiêm phòng hàng năm đạt trên 86%/năm.

- *Thủy sản:* Thực hiện tốt Quy hoạch nuôi cá nước lạnh trên địa bàn huyện; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân vào đầu tư mở rộng diện tích 1,97 ha tại 7 cơ sở; sản lượng 140 tấn/năm; trên địa bàn huyện có 01 cơ sở ấp trứng cá hồi, cá tầm tại xã Sơn Bình, trung bình hàng năm ấp được 7-10 vạn con/năm, tỷ lệ ấp nở thành công đạt trên 80%, số cá ấp nở thành công chủ yếu phục vụ tại chỗ và cung cấp cho các cơ

---

[2] + Cây Đào chín sớm 76,1 ha, tập trung tại các xã Giang Ma (31,91 ha), Hồ Thầu (17,39 ha). Diện tích kinh doanh 21,1 ha, diện tích chăm sóc 55 ha; năng suất trung bình đạt 55-60 tạ/ha (thu trung bình 14 kg quả/1 cây, mật độ 400 cây/ha); sản lượng đạt 118 tấn/năm; giá trị thu nhập 2.360 triệu đồng; thu trung bình 111 triệu đồng/ha/năm (giá bán 20 triệu/1 tấn).

+ Cây Lê 97,97 ha, tập trung tại các xã có quy mô lớn: Giang Ma (39,14 ha), Hồ Thầu (17,09 ha; Nùng Nàng 23,24 ha). Diện tích kinh doanh 23,47 ha, diện tích chăm sóc 74,5 ha; năng suất trung bình đạt 35 tạ/ha (thu trung bình 7 kg quả/1 cây, mật độ 500 cây/ha); sản lượng đạt 82 tấn/năm; giá trị thu nhập 820 triệu đồng; thu trung bình 35 triệu đồng/ha/năm (giá bán 10 triệu/1 tấn).

+ Cây Mận 30,65 ha, tập trung tại các xã có quy mô lớn: Giang Ma (8,57 ha), Hồ Thầu (3,6 ha); Nùng Nàng (8,18 ha); Khun Há (4 ha); Bản Hon (6,3 ha). Diện tích kinh doanh 5,15 ha, diện tích chăm sóc 25,5 ha; năng suất trung bình đạt 36 tạ/ha (thu trung bình 9 kg quả/1 cây, mật độ 400 cây/ha); sản lượng đạt 18,5 tấn/năm; giá trị thu nhập 148 triệu đồng; thu trung bình 28-30 triệu đồng/ha/năm (giá bán 8 triệu/1 tấn).

+ Cây Hồng 1,13 ha tại các xã Giang Ma (0,71 ha), Hồ Thầu (0,42 ha); năng suất trung bình đạt 30 tạ/ha (thu trung bình 5 kg quả/1 cây, mật độ 600 cây/ha); sản lượng đạt 3,4 tấn/năm; giá trị thu nhập 34 triệu đồng; thu trung bình 30 triệu đồng/ha/năm (giá bán 10 triệu/1 tấn).

sở nuôi cá nước lạnh trong huyện. Áp dụng các biện pháp thâm canh diện tích ao hồ hiện có 209 ha, sản lượng hàng năm đạt 630 tấn.

Bảng 5. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu qua các năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2011	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2020
Đất trồng cây hàng năm	**Ha**	**9695.1**		**10551.8**	**11063.1**		
* Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	32563	38500	39450	43050	43200	41170
- Lúa (cả năm) :	Ha	3969.2	4182	4199.5	5042	5070	4920
Năng suất	tạ/ha	51.7	54.3	53.5	52.3	52.2	52.3
Sản lượng	Tấn	20199	22673	22479	26283	26474	25714
- Ngô (cả năm)	Ha	3517	4735.9	4743	4633	4644	4285
Năng suất	tạ/ha	35.2	33.4	35.8	36.2	36	36.1
Sản lượng	Tấn	12364	15827	16971	16767	16726	15456
- Rau, đậu các loại:	Ha	220	250	260	273	264	260
Năng suất	tạ/ha	4.3	4.0	3.8	3.7	3.2	3.2
Sản lượng	Tấn	512	625	676	737	832	820
Cây CN hàng năm	**Ha**						
- Đậu tương: *Diện tích*	Ha	640	550	470	260	75	67
Năng suất	tạ/ha	14	14	11.6	12.7	14	14
Sản lượng	Tấn	892	746	547	329	105	94
- Lạc: *Diện tích*	Ha	316	381	361	302	295	232
Năng suất	tạ/ha	13	14	12.8	13.5	13.6	13.6
Sản lượng	Tấn	418	514	463	408	401	316
- Cây dong giềng: *Diện tích*	Ha	161	218	47	69.05	72	72
Năng suất	tạ/ha	424	594	585	597	586.5	594.5
Sản lượng	Tấn	6835	12956	2750	4122	4223	4281
Đất cây lâu năm	**Ha**						
- Chè: *Diện tích*	Ha	879.1	1028	1097.2	1297	1582.5	1578.9
Năng suất	tạ/ha	43	46	51.4	56.9	65.6	80
Sản lượng	Tấn	3255	3477	3936	5139	7200	7767
- Mắc ca: *Diện tích*	Ha	101.31	169	93.7	170.7	486.1	712.7
- Chuối:	Ha					3	26
- Chanh leo:	Ha					2	19
- Lê:	Ha		2.2	19.17	19	43.5	21.27
- Mận:	Ha			4.65	7.5	14.76	14.76

Nguồn: UBND huyện Tam Đường

Bảng 6. Phát triển thủy sản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu QH duyệt QĐ87			Điều chỉnh tại QĐ 240		
			2010	2015	2020	2010	2015	2020
I	**GTSX NGÀNH TS (GIÁ 2010)**	**Tỷ đồng**	**5,61**	**10,24**	**15,35**	**10,55**	**32,13**	**42,99**
	Tr. đó: - Khai thác	"	1,31	2,11	3,40	1,24	4,99	6,37
	- Nuôi trồng	"	4,14	7,82	11,45	9,26	6,84	35,57
	- Dịch vụ	"	0,16	0,31	0,51	0,05	0,30	1,05
II	**GTSX NGÀNH TS (GIÁ HH)**	**Tỷ đồng**	**12,79**	**21,97**	**35,39**	**54,23**	**162,20**	**214,23**
	Trong đó: - Khai thác	"	2,23	3,60	5,79	5,2	45	58,5
	- Nuôi trồng	"	10,17	16,37	26,37	48,8	116	153,73
	- Dịch vụ	"	0,39	2,01	3,23	0,2	1,2	2
III	**KẾT QUẢ SẢN XUẤT**							
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1.054	1.696	2.731	1.167	3.641	4.800
	Trong đó: - SL khai thác	"	190	305	491	162	1.000	1.300
	- SL nuôi trồng	"	864	1.391	2.240	1.005	2.641	3.500
	Chia ra: + Cá	"	1.023	1.647	2.652	1.100	2.561	3.360
	+ TS khác	"	31	49	79	26	80	140
2	DT nuôi trồng TS	Ha	604	972	1.564	591	1.261	1.677
	- DT trong ao hồ	"	604	972	1.564	591	593	677
	- DT nuôi trong hồ thủy điện, thủy lợi	"					668	1.000
3	LĐ ngành thủy sản	Người				12.411	26.481	35.217
	Trong đó: - LĐ khai thác	"				5.319	11.349	15.093
	- LĐ nuôi trồng	"				7.092	15.132	20.124

Nguồn: UBND huyện Tam Đường

- *Lâm nghiệp:* Tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư, phát huy vai trò trách nhiệm của chủ rừng; làm tốt công tác quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới và chi trả các chế độ về phát triển rừng: giai đoạn 2016 - 2020 trồng rừng mới 575 ha; khoán bảo vệ rừng 151.125,5 lượt ha; khoanh nuôi tái sinh rừng trên 5.200 ha, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng gắn với bảo vệ và phát triển rừng 151.146 lượt ha; tổng kinh phí: 204.719,3

triệu đồng[3]. Tổng diện tích đất có rừng là 33.117/34.911 ha, đạt 94,9% so quy hoạch; tỷ lệ che phủ rừng 49,08/51%, đạt 96,2% so quy hoạch, tăng 4,08% so với năm 2010.

1.2. Ngành công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 665,7 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2016-2020 đạt 20%/năm. Sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất và phân phối điện năng, khai thác sản xuất vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương (đá), cơ bản phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân và xây dựng trên địa bàn huyện.

1.3. Ngành thương mại, dịch vụ

1.3.1. Về hoạt động thương mại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 265,2 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 20%/năm. Giai đoạn 2011-2020, thị trường hàng hóa trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, không có biến động lớn, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của Nhân dân, công tác xúc tiến thương mại được chú trọng và có nhiều đổi mới với các hình thức đa dạng như: Tham gia quảng bá, trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội nghị, hội thảo khoa học, tham gia các hội chợ triển lãm được tổ chức trên địa bàn tỉnh, huyện. Hiện nay trên địa bàn huyện có 03 chợ nhà nước đầu tư 100% vốn gồm: Chợ trung tâm thị trấn Tam Đường, được đầu tư xây dựng từ năm 2011-2012 và đưa vào hoạt động năm 2012; Chợ trung tâm xã Bản Bo và Chợ Trung tâm xã Thèn Sin thuộc loại hình chợ nông thôn; chưa hình thành trung tâm thương mại, siêu thị lớn.

1.3.2. Về phát triển du lịch

Với lợi thế giàu tiềm năng phát triển du lịch, huyện đã xây dựng nhiều loại hình, sản phẩm du lịch phù hợp với tiềm năng lợi thế đó: Loại hình du lịch sinh thái (cọn nước), loại hình du lịch khám phá trải nghiệm (các bản làng du lịch cộng đồng), loại hình du lịch thể thao mạo hiểm (leo núi, dù lượn), loại hình du lịch tâm linh (động Tiên Sơn, chùa Linh ứng)...

Năm 2020 toàn huyện thu hút 172.500 lượt khách tham quan, du lịch; tổng doanh thu đạt 63,3 tỷ đồng, đạt 141% so với quy hoạch. Lượng khách tăng bình quân hàng năm đạt trên 80%, đạt 200% so với quy hoạch. Tốc độ tăng trưởng ngành du lịch trung bình hàng năm đạt 71% đạt 239% so với quy hoạch. Toàn huyện hiện có 04 khách sạn với tổng trên 96 phòng, 07 nhà nghỉ,15 nhà hàng phục vụ khách du lịch. Trong thời gian qua, huyện đã đẩy mạnh công tác hướng dẫn, tuyên truyền vận động Nhân dân tại các điểm du lịch xây dựng các mô hình về trồng đào, hoa lan, nuôi ong rừng; vận động Nhân dân giữ gìn vệ sinh chung, không thả rông gia súc, bảo vệ môi trường sống, trồng cây xanh tạo không gian xanh, sạch, đẹp thu hút du khách.

---

[3] trong đó trồng rừng 9.553,6 triệu đồng; chăm sóc 169,2 triệu đồng; bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 4.871,2 triệu đồng; dịch vụ môi trường rừng 190.125,3 triệu đồng.

Trên địa bàn huyện hiện có 01 doanh nghiệp lữ hành nội địa là Công ty CP du lịch Việt Á Hà Nội chi nhánh tại Tam Đường, Lai Châu.

1.3.3. Hoạt động văn hóa, thông tin, bưu chính viễn thông

Văn hóa, thông tin, bưu chính, viễn thông ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, tỷ lệ người được nghe Đài tiếng nói Việt Nam đạt 100%, tỷ lệ người được xem Đài truyền hình Việt Nam đạt 95%; tỷ lệ người được nghe chương trình thời sự địa phương đạt 100%, tỷ lệ người được xem chương trình thời sự địa phương đạt trên 95%. 13/13 xã, thị trấn được phủ sóng mạng viễn thông 3G, 4G của Vinaphone, Viettel, Mobifone; Ước đến năm 2020, toàn huyện có 42.824 thuê bao điện thoại, đạt 75 thuê bao/100 dân, đạt 100% so với quy hoạch. 100% các cơ quan, đơn vị cấp huyện, UBND các xã, thị trấn, các cơ sở du lịch, doanh nghiệp trên địa bàn đều có kết nối internet băng thông rộng; toàn huyện có 2.772 thuê bao internet, đạt 2,5 thuê bao/100 dân đạt 100% so với quy hoạch.

1.3.4. Tín dụng, ngân hàng

Các Ngân hàng trên địa bàn huyện triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng theo quy định; tăng cường huy động tiền gửi tiết kiệm, ưu tiên cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, thực hiện chính sách cho vay vốn ưu đãi theo quy định của Nhà nước. Tiếp tục quan tâm tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển bình đẳng, thực hiện tốt chính sách ưu đãi, hỗ trợ, thu hút đầu tư trên địa bàn, góp phần tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của huyện

2.1. Giáo dục và đào tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI vê đổi mới căn bản, toàn diện giáo duc và đào tạo, sắp xếp lại các trường mầm non và phổ thông. Năm học 2019 - 2020, toàn huyện có 40 trường và 01 Trung tẩm Giáo duc nghê nghiệp - giáo duc thường xuyên, 766 phong học, với tổng số 16.737 học sinh, trong đó Mầm non: 4.723 cháu, tiểu học: 6.680 học sinh, THCS: 4.420 học sinh, THPT: 834 học sinh, Giáo duc nghê nghiệp - giáo duc thường xuyên: 80 học viên, tăng 2.445 học sinh so với năm 2010; Ty lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẩu giáo đạt 99,6% (tăng 3,8% so với năm 2010), tiểu học đạt 100% (tăng 3% so với năm 2010), THCS đạt 93% (tăng 2% so với năm 2010) và THPT (Gồm cả GDTX- GDNN) đạt 70% (tăng 15% so với năm 2010); ty lệ chuyên cần đạt 96%; ty lệ chuyển lớp, chuyển cấp trên 99%, tăng 4,1% so với năm học 2010 - 2011. Ty lệ tốt nghiệp của học sinh trung học phổ thông, học viên Trung tẩm giáo duc thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp năm học 2019 - 2020 đạt 99,6% tăng 15,9% so với năm học 2010 - 2011.

Huyện đạt chuẩn Phổ cập giáo duc Mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS mức độ 1; xóa mù chữ mức độ 1. Các trường phổ thông dân tộc nội trú và PTDT bán trú tiếp tục được

củng cố và đầu tư; duy trì tốt quy mô học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường phổ thông dân tộc bán trú.

2.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Hệ thống trạm y tế từ huyện đến cơ sở được củng cố, kiện toàn, cơ sở vật chất phục vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân; mạng lưới y tế cơ sở gồm: tuyến huyện Trung tâm y tế thực hiện 2 chức năng dự phòng và khám chữa bệnh; tuyến xã 13 Trạm y tế xã, thị trấn. Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, xây dựng mới; Năm 2020, 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

Đội ngũ cán bộ từ huyện đến xã, bản được kiện toàn đảm bảo đủ số lượng cán bộ theo quy định; công tác phát triển nguồn nhân lực được quan tâm, tỷ lệ bác sỹ/vạn dân tăng từ 2,9 bác sỹ (năm 2010) lên 5,2 bác sỹ (năm 2020); tỷ lệ xã có bác sỹ làm việc bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ 2-3 ngày/tuần năm 2020 đạt 85,7%; tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi đạt 100%; tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế cộng đồng hoạt động đạt 100%.

Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được cải thiện đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân; số lượt khám chữa bệnh hàng năm đạt trên 2,5 lượt/người/năm; duy trì công tác hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã theo Đề án 1816 tại các xã, thị trấn. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để dịch bệnh lớn xảy ra; triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế; duy trì tỷ lệ trẻ em được 01 tuổi tiêm đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2020 chiếm 21,43%, giảm 10,6% so với năm 2010. Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,7‰.

Bảng 7. Kết quả hoạt động ngành Y tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	TH 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	Ước TH 2020	Thực hiện 2011-2015	Ước TH GĐ 2016 - 2020	So sánh thực hiện với mục tiêu GĐ	
																	TH 5 năm 2011-2015/ KH 2011-2015	Ước TH 5 năm 2016-2020/ KH 2016-2020
1	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	50,0	100	0	-	28,57	50,0	64,29	64,29	71,43	92,86	100	100	64,29	100	128,6	100
2	Tỷ lệ Bác sỹ/vạn dân	BS	5,0	5,00	2,1	2,43	2,92	3,61	4,20	5,30	4,68	4,91	5,03	5,50	4,20	5,50		
3	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	25,2	21,5	32,0	29,0	27,1	26,2	25,2	24,5	23,9	23,2	22,4	21,4	25,2	21,4		
4	Giảm tỷ lệ sinh	%o	0,7	0,7	0,6	0,8	0,7	2,5	1,4	0,7	0,6	2,0	0,7	0,7	1,2	0,94	171	134
5	Đào tạo y tế thôn bản	Người			0	0	52	62	0	0	0	0	2	1				
6	Đại học y, Dược, Y tế công cộng	Người			10	4	7	0	0	10	10	7	5					
7	Tổng số cán bộ toàn huyện				245	267	262	276	274	266	272	261	261	248				
-	Tuyến huyện	Người			148	172	164	178	175	168	175	165	165	160				
-	Tuyến xã	Người			97	95	98	98	99	98	97	96	96	88				
8	Tổng số Bác sỹ	Người			9	15	15	18	22	29	26	28	29	29				

2.3. Văn hóa, thể thao - phát thanh, truyền hình

Hiện nay toàn huyện đã đưa vào hoạt động thường xuyên 114 đội văn nghệ quần chúng tại các xã, bản làng để tổ chức các hoạt động văn nghệ trong dịp lễ tết, các ngày lễ lớn của đất nước giúp bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống; 13.712 người thường xuyên luyện tập thể dục thể thao chiếm 24,5% dân số; 1.729 gia đình được công nhận là gia đình thể thao, 65 câu lạc bộ thể thao cơ sở, 10 cơ sở thi đấu thể thao đúng tiêu chuẩn.

Hoạt động chương trình phát thanh - Truyền hình địa phương được đổi mới, chất lượng được nâng lên, tăng thời lượng phát sóng; năm 2020, tổng số giờ phát thanh là 6.935 giờ, tổng số giờ phát sóng truyền hình là 20.805 giờ.

2.4. Khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học và công nghệ có những đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện, các hoạt động ứng dụng, mô hình, dự án hướng vào phục vụ cho sản xuất và đời sống, tạo ra bước phát triển mới, đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp đã tích cực ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới về giống cây trồng, vật nuôi vào sản xuất, góp phần tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, tăng hiệu quả kinh tế; tuyển chọn đưa các giống, cây trồng mới có năng suất, chất lượng phù hợp với điều kiện khí hậu từng vùng của địa phương. Thông qua các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ từng bước thay đổi tập quán canh tác sản xuất, chuyển giao được các tiến bộ kỹ thuật trong việc thâm canh mang lại thu nhập cao hơn cho người dân. Tình hình sản xuất lương thực của huyện cũng đã tuyển chọn đưa các giống lúa có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất thâm canh ở những vùng trọng điểm phù hợp với điều kiện khí hậu từng vùng của địa phương.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, bảo đảm an toàn thông tin nhằm phục vụ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu của nhân dân, nhiều phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu, kết nối Internet, mạng lan, phần mềm hệ thống quản lý văn bản điều hành,…được triển khai trong cơ quan Đảng, Nhà nước, các thành phần kinh tế, và nhân dân,... đã làm thay đổi tư duy làm việc, nâng cao năng lực quản lý, tạo tiền đề quan trọng trong việc tiếp cận nền kinh tế tri thức ngày nay.

2.5. Dân số, lao động, việc làm và đào tạo đội ngũ cán bộ

2.5.1. Dân số, lao động, việc làm

- Về dân số, lao động, cơ cấu lao động: Đến hết năm 2020, dân số trung bình toàn huyện ước trên 56.300 người, trong đó trên 36.000 người trong độ tuổi lao động, tăng trên 11.600 lao động so với năm 2010, chiếm khoảng 63% dân số. Lao động trong nông, lâm và thủy sản trên 27.700 lao động, chiếm 75% tổng số lao động đang làm việc, giảm khoảng 6.100 lao động so với năm 2010; lao động công nghiệp - xây dựng trên 2.900 người, chiếm 8%, tăng khoảng 2.300 lao động so với năm 2010; lao động trong các ngành

dịch vụ trên 6.200 người, chiếm 17%, tăng khoảng 3.200 so với năm 2010.

- Công tác đào tạo, giải quyết việc làm: Chú trọng công tác giới thiệu việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, kết quả giai đoạn 2016-2020 ước thực hiện đào tạo nghề 4.069 lao động nông thôn, trong đó người học nghề nông nghiệp khoảng 2.868 lao động, chiếm tỷ lệ 70,5%; người học nghề phi nông nghiệp 1.201 lao động, chiếm tỷ lệ 29,5%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật 50%, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; giải quyết việc làm mới cho bình quân trên 1.000 lao động/năm, đạt 100% mục tiêu quy hoạch; giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 4,5%, đạt 150% mục tiêu quy hoạch.

2.5.2. Đào tạo đội ngũ cán bộ các cấp

- Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện: Giai đoạn 2011-2020, UBND huyện cử đi học đại học 32 công chức, viên chức; trình UBND tỉnh cử đi học sau đại học 05 cán bộ, công chức, viên chức. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức ước hết năm 2020 là 1497 trong đó 863 cán bộ, công chức, viên chức có trình độ đại học, trên đại học, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm cho 620 lượt người.

- Cán bộ, công chức cấp xã: Giai đoạn 2011-2020, UBND huyện cử đi học đại học 71 cán bộ, công chức, trình UBND tỉnh cử đi học sau đại học 04 cán bộ, công chức. Tổng số cán bộ, công chức ước hết năm 2020 là 260 cán bộ, công chức trong đó trình độ THPT 249người; THCS 10người, TH 01 người; trình độ đại học trở lên 145 người, cao đẳng và trung cấp 112 người, chưa qua đào tạo 03 người; bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm cho 1.200 lượt cán bộ, công chức.

3. Về bảo vệ môi trường

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 01 bãi xử lý rác thải tại xã Bình Lư (xử lý rác thải của Trung tâm Thị trấn Tam Đường), các xã còn lại người dân tự thu gom chôn lấp, làm lò đốt rác thải tại bản và các hộ gia đình. Tuy nhiên vẫn còn trường hợp chưa thực hiện thu gom, xử lý rác thải bằng phương pháp chôn lấp, đốt tại các lò đốt rác nên ảnh hưởng đến môi trường, ngoài ra còn trường hợp người dân sử dụng các loại hoá chất bảo vệ thực vật trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, thuốc trừ cỏ dại...) không đảm bảo an toàn, chưa xử lý bao bì, chai lọ chứa hoá chất độc hại theo quy định.

4. Quốc phòng, an ninh

- Công tác quân sự, quốc phòng: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các lực lượng bám nắm cơ sở, nắm chắc tình hình, chủ động dự báo tình hình, giải quyết có hiệu quả các tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ, nhất là đối với một số địa bàn trọng điểm; Xây dựng thế trận Quốc phòng toàn dân khu vực phòng thủ huyện vững chắc, đủ sức phòng thủ bảo vệ địa phương trong mọi tình huống. Thực hiện tốt công tác huấn luyện, luyện tập, diễn tập sẵn sàng chiến đấu theo KH; bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh cho các đối tượng; tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ đảm bảo chỉ tiêu được giao. Bảo đảm thực hiện tốt chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định của pháp luật, làm tốt công tác dân vận.

- Công tác đảm bảo an ninh trật tự: Thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia phòng ngừa đấu tranh giữ vững an ninh trật tự. Tăng cường lực lượng thường xuyên xuống cơ sở nắm chắc tình hình, giải quyết kịp thời các vấn đề phức tạp về an ninh trật tự ngay tại cơ sở. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu Quốc gia phòng chống tội phạm, ma tuý, mua bán người. Làm tốt công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, người nước ngoài đến địa bàn.

5. Hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của huyện

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Tam Đường

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**66.315,43**
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.823,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.404,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*832,55*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*4.571,91*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.670,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.890,05
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	9.957,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.613,48
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,21
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.027,23**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,03
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675,82
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,65

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,86
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	45,50
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,74
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	758,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,55
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**14.464,66**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	**-**
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.964,34**

Nguồn: Phòng TNMT huyện Tam Đường

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện Tam Đường đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được các tiêu cực, phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện. Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Tam Đường đã chỉ đạo hoàn thành công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 kỳ đầu (2011 - 2015) cấp huyện được phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 30/12/2014. Đã triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu và công bố công khai theo quy định pháp luật.

6. Phát triển đô thị - nông thôn và sắp xếp ổn định dân cư

6.1. Quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị

- Năm 2004 Trên địa bàn huyện có 1 Thị trấn, chưa được công nhận là đô thị, được lập quy hoạch chung và UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 56 /2004/ QĐ-UB, ngày 14/7/2004 V/v: Phê duyệt Quy hoạch chung Trung tâm huyện lỵ Tam

Đường tại Bình tư huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu; Quyết định số 308/QĐ-UB ngày 24/3/2005 V/v: Phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm huyện lỵ huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu; Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 24/3/2005 V/v: Phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu Trung tâm Giáo dục-Văn hóa-Thể thao huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu; Quyết định số 9221/QĐ-UBND ngày 07/7/2006 V/v: Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chi tiết thị trấn huyện lỵ huyện Tam Đường; Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 20/11/2009 V/v: Phê duyệt Quy hoạch chi tiết điều chỉnh cục bộ khu GD-VH-TDTT và khu Trung tâm HCCT huyện lỵ huyện Tam Đường; Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 V/v: Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết huyện lỵ huyện Tam Đường; Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 V/v: Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết huyện lỵ huyện Tam Đường. Đến năm 2016 Thị trấn Tam Đường được UBND tỉnh phê duyệt là đô thị loại V theo Quyết định số 1091/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 V/v công nhận Thị trấn Tam Đường huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu là đô thị loại V. Hiện nay huyện đang thực hiện điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung Thị trấn Tam Đường.

6.2. Công tác xây dựng nông thôn mới

Nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội từ huyện đến cơ sở tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Giai đoạn 2011-2020 tổng nguồn lực đầu tư là 1.413.809 triệu đồng (ngân sách Trung ương 161.019 triệu đồng; ngân sách địa phương 20.445 triệu đồng; vốn lồng ghép 1.184.676 triệu đồng; vốn huy động từ doanh nghiệp 1.600 triệu đồng; vốn huy động cộng đồng dân cư 46.069 triệu đồng), đã bê tông hóa được 320,8 km đường giao thông các loại, nâng cấp sửa chữa làm mới 97,5km kênh mương thủy lợi, xóa được 242 nhà tạm, nhà dột nát; tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99%; tỷ lệ hộ nghèo còn 22,42%; tổng sản lượng lương thực đạt 41.170 tấn, lương thực bình quân đầu người đạt 764kg/người/năm; có 21 trường học đạt chuẩn Quốc gia; có 13/13 xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Đã huy động nhân dân đóng góp trên 204.393 ngày công, 55.895 m^3 cát đá sỏi, hiến 139.292 m^2 đất, quy đổi thành tiền trên 43.740 triệu đồng để làm đường giao thông và xây dựng nhà văn hóa thôn bản. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân; cơ sở hạ tầng nông thôn từng bước hoàn thiện; vệ sinh môi trường, xây dựng bản xanh, sạch, đẹp gắn với phát triển du lịch mang lại nhiều kết quả tích cực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hệ thống chính trị cơ sở được củng cố. Đến năm 2020 ước thực hiện 08/12 xã, bình quân đạt 16 tiêu chí/xã.

7. Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết

- Tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng quy mô nền kinh tế còn nhỏ, xuất phát điểm nền kinh tế thấp, nhu cầu vốn đầu tư phát triển lớn, song nội lực còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Xa các trung tâm kinh tế, tính rủi ro do thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất lớn nên việc thu hút các công ty, doanh nghiệp đầu tư vào huyện còn hạn chế.

- Giá trị sản xuất công nghiệp còn thấp, chưa đa dạng ngành nghề, chủ yếu dựa vào các nguồn nội lực trong huyện, chưa thu hút được các nguồn lực đầu tư từ bên

ngoài. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển nhỏ lẻ, chỉ mới cơ bản đáp ứng được nhu cầu tại chỗ.

- Chi phí cho sản xuất nông nghiệp còn cao, định mức hỗ trợ của Nhà nước thấp, dẫn đến hiệu quả sản xuất cũng như thu nhập của người dân không cao; sản xuất nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của huyện, chưa tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị, có thương hiệu. Hệ thống giao thông, thủy lợi đã và đang được đầu tư song còn chưa đồng bộ.

- Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; tình trạng di dịch cư tự do, lợi dụng tôn giáo để truyền đạo trái pháp luật; buôn bán, nghiện hút chất ma túy, tai nạn giao thông… vẫn còn phức tạp, tiềm ẩn nhiều nhân tố gây mất ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Còn 05/25 chỉ tiêu thành phần chủ yếu chưa đạt quy hoạch:

+ Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc 5,01%/năm đạt 83,5% mục tiêu Quy hoạch.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2020 đạt 33,2 tỷ đồng, đạt 66,4% mục tiêu quy hoạch.

+ Số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,5%, đạt 99,8% mục tiêu quy hoạch

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,08%, đạt 96,2% mục tiêu quy hoạch.

+ Dân số thị trấn được sử dụng nước sạch đạt 73,2%, đạt 73,2% mục tiêu quy hoạch.

8. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

8.1. Nguyên nhân khách quan

Khí hậu, thời tiết biến động bất thường; dịch bệnh mới phát sinh; thị trường nông sản không ổn định.

Nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạn chế.

Một số chính sách, quy định còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, chưa kịp thời. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng.

Một số mục tiêu quy hoạch huyện giai đoạn 2011-2020 xây dựng chưa sát với tình hình thực tế.

8.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy chính quyền đặc biệt là cơ sở có lúc, có việc còn chưa quan tâm, thiếu chủ động, chưa quyết liệt. Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và với cơ sở có lúc, có việc còn chưa thật sự chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả.

- Có việc còn lúng túng trong công tác lãnh đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhất là việc mới, việc khó...

- Công tác tuyên truyền có lúc có nơi chưa kịp thời, chưa thực sự hiệu quả.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc có việc, có thời điểm còn thật sự chưa kịp thời, sâu sát, quyết liệt.

- Một bộ phận các bộ, đảng viên còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại chưa thật sự chủ động, trách nhiệm với công việc được giao.

- Chưa thật sự quan tâm đầu tư khoa học cho nghiên cứu xây dựng dự án, đề án cụ thể khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội.

PHẦN THỨ HAI. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUY HOẠCH HUYỆN TAM ĐƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG

1. Bối cảnh quốc tế

Toàn cầu hóa vẫn là xu hướng chủ đạo trong quan hệ kinh tế quốc tế, tuy nhiên, chủ nghĩa bảo hộ của một số nền kinh tế lớn đang đặt kinh tế toàn cầu trước nhiều rủi ro, thách thức, ngày càng khó dự báo hơn, đòi hỏi các quốc gia phải có chính sách thích ứng phù hợp. Việt Nam là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các ngành, các địa phương, trong đó có tỉnh Lai Châu và huyện Tam Đường.

Dịch bệnh Covid-19 có tác động sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu không chỉ trong ngắn hạn mà còn trong dài hạn, làm thay đổi hoạt động liên kết trong chuỗi giá trị toàn cầu, hoạt động du lịch quốc tế. Du lịch toàn cầu được dự báo sẽ hồi phục dần từ giữa năm 2021, đạt mức phát triển của năm 2019 vào năm 2023 và tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo đó. Tuy nhiên, trong dài hạn, xu hướng du lịch toàn cầu sẽ có sự thay đổi hướng đến các hoạt động du lịch đơn lẻ, điểm đến an toàn và đòi hỏi yêu cầu cao hơn đối với các nhà điều hành tour du lịch. Các xu hướng mới này phù hợp với tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch của tỉnh Lai Châu nói chung và huyện Tam Đường nói riêng, là cơ hội để du lịch tỉnh tiếp tục phát triển và có sự bứt phá trong giai đoạn tới. Bên cạnh đó, yêu cầu chất lượng dịch vụ du lịch tăng lên, các xu hướng mới liên quan đến ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành du lịch, hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch trên nền tảng số, liên kết phát triển du lịch với doanh nghiệp lữ hành là các thách thức chủ yếu đối với du lịch tỉnh. Bối cảnh này yêu cầu tỉnh Lai Châu và huyện Tam Đường nói riêng cần đẩy nhanh quá trình phát triển, cơ cấu lại các sản phẩm du lịch trên địa bàn, hình thành các sản phẩm du lịch "hạt nhân", đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến du lịch phù hợp với xu thế marketing mới, tăng cường liên kết phát triển du lịch, cũng như đầu tư nâng cao chất lượng hạ tầng phục vụ du lịch.

Phát triển bền vững, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường tiếp tục là xu hướng chung toàn cầu. Do vậy, huyện cần bố trí cân đối, hợp lý các nguồn lực cho phát triển để bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra nhanh chóng là cơ hội, cũng đồng thời là thách thức đối với huyện Tam Đường trong việc ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương trong giai đoạn tới.

2. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước

Một là, kinh tế trong nước đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong giai đoạn dịch bệnh, tạo tiền đề quan trọng cho quá trình hồi phục kinh tế của cả nước nói chung, tỉnh Lai Châu và huyện Tam Đường nói riêng trong thời gian tới. Năm 2020, nước ta đã thực hiện thành công "mục tiêu kép", nền kinh tế tăng trưởng dương, tình hình kinh tế vĩ mô ổn định. Việt Nam được cộng đồng quốc tế công nhận là một trong số các quốc gia thành công nhất trong kiểm soát dịch Covid-19, đồng thời duy trì được trật tự, an toàn xã hội; ổn định kinh tế vĩ mô, tạo niềm tin về môi trường kinh doanh và triển vọng kinh tế Việt Nam của doanh nghiệp và nhà đầu tư trong trung và dài hạn; đồng thời giúp nước ta trở thành điểm đến du lịch an toàn cho khách quốc tế. Hàng loạt chính sách tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo đảm an sinh xã hội được triển khai. Qua đó, sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ phục hồi kinh tế của cả nước nói chung, tỉnh Lai Châu và huyện Tam Đường.

Hai là, du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, với một số định hướng phát triển du lịch của cả nước đến năm 2030 phù hợp với tiềm năng, lợi thế tài nguyên du lịch của huyện Tam Đường. Theo Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc được chú trọng phát triển, tập trung khai thác thế mạnh ẩm thực vùng, miền để hình thành sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm. Đây là các sản phẩm du lịch có lợi thế của tỉnh Lai Châu, cũng như của huyện Tam Đường.

Ba là, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp tục là các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế- xã hội chủ yếu của cả nước đến năm 2030 và xa hơn. Đây là cơ hội, cũng đồng thời là thách thức đối với Tam Đường trong việc phát huy tiềm năng, lợi thế hiện có của địa phương trong phát triển kinh tế- xã hội.

Bốn là, kết cấu hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện, với hàng loạt các dự án đầu tư lớn để phát triển hạ tầng giao thông vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đang và sẽ được triển khai trong thời gian tới. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Tam Đường kết nối với các trung tâm kinh tế, trung tâm du lịch lớn trong khu vực, là cơ hội để địa phương tăng trưởng bứt phá trong thời gian tới.

3. Bối cảnh phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Lai Châu

Trong thời gian tới tỉnh Lai Châu phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch. Tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng nông thôn và liên kết vùng.

Nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc sức khỏe Nhân dân và chất lượng dân số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa bản sắc tốt đẹp của các dân tộc để xây dựng con người phát triển toàn diện; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Bảo đảm quốc phòng, an ninh vững chắc; xây dựng tỉnh Lai Châu phát triển nhanh và bền vững, phấn đấu đến năm 2030 trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, đến năm 2045 là tỉnh có kinh tế, xã hội đạt mức trung bình của cả nước.

Tuyến đường cao tốc nối thành phố Lai Châu qua huyện Tam Đường - Tân Uyên - Than Uyên - nối vào đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; Tuyến đường xuyên núi nối Lai Châu với Sa Pa; Sân bay Lai Châu là các công trình sẽ được xây dựng trong tương lai sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Tam Đường phát triển kinh tế du lịch, nông nghiệp và mạng lưới cơ sở hạ tầng.

4. Cơ hội và thách thức đối với huyện Tam Đường

4.1. Cơ hội phát triển

- Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng hơn với thế giới thông qua các hiệp định thương mại song phương và đa phương thế hệ mới sẽ là cơ hội để thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư và du lịch của huyện Tam Đường tiếp tục phát triển. Cùng với đó, xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Malaysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Huyện Tam Đường có thể tận dụng lợi thế để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc nhằm xây dựng mạng lưới điểm du lịch, phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng mạng lưới cơ sở hạ tầng có hiệu quả.

Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng - cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân.

- Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã có tác động sâu rộng đến nền kinh tế thế giới, đặc biệt là ngành du lịch. Tuy nhiên, thành công đạt được của Việt Nam trong ứng phó dịch bệnh, tốc độ phổ cập vaccine Covid-19 đi cùng với đà phục hồi của các nền kinh tế lớn trên thế giới sẽ là động lực hỗ trợ phát triển kinh tế trong nước trong thời gian tới và thúc đẩy nhu cầu du lịch, bao gồm du lịch quốc tế và trong nước gia tăng trở lại.

- Tuyến đường cao tốc thành phố Lai Châu – Tam Đường – Than Uyên – Tân Uyên nối với cao tốc Nội Bài – Lào Cai được đầu tư xây dựng trong tương lai, giúp tăng cường kết nối giữa huyện Tam Đường với các trung tâm kinh tế lớn, nhất là Hà Nội.

- CMCN lần thứ tư đem lại cho nước ta vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, từ đó có thể giải quyết các vấn đề về môi trường.

- Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội giai đoạn 2021-2030 xác định mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đồng thời xác định các đột phá chiến lược về phát triển kết cấu hạ tầng, thể chế, khoa học và công nghệ, phát huy giá trị con người Việt Nam; đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn. Đây cũng là cơ hội để huyện Tam Đường phát huy các cơ chế, chính sách chung để vươn lên, tập trung đầu tư phát triển kinh tế-xã hội toàn diện.

4.2. Thách thức

- Môi trường quốc tế ngày nay ngày càng trở nên bất định. Chủ nghĩa dân túy, chiến tranh thương mại, cạnh tranh siêu cường, tranh chấp lãnh thổ, tranh chấp biển đảo, tài nguyên… và đại dịch Covid-19 là những vấn đề nổi lên, làm gia tăng rủi ro khiến cho sự phát triển của ngành du lịch trở nên khó dự đoán hơn.

- Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hạn chế. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của huyện Tam Đường trong thời kỳ quy hoạch tới.

- Vấn đề biến đổi khí hậu như lũ quét, sạt lở đất, sương muối… là những nguy cơ thường trực và thách thức lớn đối với phát triển kinh tế của huyện Tam Đường trong thời gian tới.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển huyện Tam Đường được đặt trong tổng thể phát triển tỉnh Lai Châu, vùng Tây Bắc, gắn kết chặt chẽ với các địa phương khác trong tỉnh Lai Châu và tỉnh Lào Cai (đặc biệt là Sapa). Thúc đẩy hợp tác về phân bố sản xuất theo lãnh thổ để tận dụng những lợi thế so sánh của từng địa phương.

- Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên,

kinh tế- xã hội để phát triển các ngành kinh tế, nhất là du lịch và nông nghiệp. Tăng trưởng nhanh, bền vững gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ- nông nghiệp- công nghiệp; xây dựng nền kinh tế có giá trị gia tăng cao, hoạt động hiệu quả trên cơ sở phát huy nội lực gắn với thu hút nguồn lực bên ngoài.

- Bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường; gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, cải thiện sinh kế và nâng cao đời sống đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số; bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn đa dạng sinh học, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

- Phát triển kinh tế trên cơ sở bảo đảm thực hiện tốt các mục tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, góp phần tạo động lực phát triển huyện Tam Đường trở thành trung tâm kinh tế, du lịch và nông nghiệp trọng điểm của tỉnh Lai Châu.

- Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, chiến lược của quốc gia, vùng trên địa bàn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ, công chức cấp xã, thị trấn.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2025

- *Mục tiêu tổng quát:*

Phát triển kinh tế nhanh, bền vững, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung chất lượng cao; đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Nâng cao chất lượng giáo duc, đào tạo, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tập trung thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Huyện Tam Đường đạt chuẩn nông thôn mới năm 2025.

- *Các chỉ tiêu cụ thể:*

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 50 triệu đồng/người/năm. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 55 tỷ đồng.

+ Tổng sản lượng lương thực có hạt 39.500 tấn; trồng chè mới 400 ha; tỷ lệ che phủ rừng lên 50,5%; tăng trưởng đàn gia súc 5-6%. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

+ 100% bản có đường ô tô hoặc xe máy được cứng hóa, đi lại thuận lợi; 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

+ Số lượt khách du lịch đạt 603,4 nghìn lượt người; doanh thu ngành du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 660 tỷ đồng vào năm 2025.

+ Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 58% trở lên. Tỷ lệ học sinh đến trường: mẫu giáo trên 98%; học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 98%; trung học cơ sở trên 95%.

+ Duy trì, nâng cao chất lượng 12 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm 0,5%/năm; tỷ suất tăng dân số tự nhiên giảm còn 13,5‰; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18%, thể thấp còi dưới 26,7%.

+ 100% bản có nhà văn hóa; 88% số hộ gia đình, 86% sổ khu dân cư, 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm; giải quyết việc làm cho 5.500 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%.

+ 90% dân số Thị trấn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung; 98% chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thị trấn được thu gom, xứ lý; 100% số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030

- Mục tiêu: Huyện Tam Đường trở thành huyện phát triển toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường, là huyện đứng đầu của tỉnh Lai Châu. Nền kinh tế tăng trưởng bền vững dựa trên 3 trụ cột chính là kinh tế nông nghiệp, nông thôn, du lịch và kết cấu hạ tầng đồng bộ, hoàn thiện, nhất là đô thị trung tâm thị trấn Tam Đường. Phát triển xã hội mang đậm bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, tiếp tục gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; tập trung thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho người dân.

- *Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:*

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 1,5 - 2 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 80 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 52%.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn 66,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 98,6%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cơ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Đến năm 2030 có trên 80% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 6 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 16%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3 - 4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 1.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 65%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phấn đấu đến năm 2050 phát triển huyện Tam Đường trở thành huyện phát triển mạnh về du lịch, là điểm sáng du lịch của tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc, là huyện phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao và là huyện có cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu đến năm 2050 bao gồm:

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 100 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 2,5-3 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6-6,5%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 100-120 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 55%.

- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; đến năm 2050 tỷ lệ trường đạt chuẩn 91,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt 99%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 99,9%; Trung học cơ sở 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Đến năm 2050 có trên 90% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 8-10 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 10%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 2.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 80%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

3. Định hướng phát triển chung

- Phát triển nhanh, bền vững, dựa trên các trụ cột về du lịch, nông nghiệp sản xuất hàng hóa giá trị gia tăng cao và kinh tế nông thôn, phát triển thị trấn Tam Đường và hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông để tạo sức lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực kinh tế khác trên địa bàn; đồng thời cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm các công trình kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng trên địa bàn, nhất là các tuyến giao thông đến các khu, điểm du lịch trọng điểm, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Tập trung nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước để phát triển thị trấn Tam Đường đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và đô thị loại III vào năm 2030, bảo đảm hài hòa giữa kiến trúc hiện đại và cảnh quan đặc trưng vùng Tây Bắc.

- Ưu tiên thu hút nguồn vốn ngoài nhà nước, vốn ngân sách đóng vai trò hỗ trợ để phát triển kết cấu hạ tầng các khu, điểm du lịch trên địa bàn; đẩy mạnh kết nối với Sapa, thành phố Lai Châu và các khu, điểm du lịch của tỉnh để phát triển du lịch. Phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thu hút doanh nghiệp chuyên nghiệp đầu tư vào phát triển du lịch của địa phương.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn trên cơ sở cải thiện về số lượng và chất lượng doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ và vừa; đồng thời tạo sự liên kết chặt chẽ, tương hỗ với phát triển du lịch, chú trọng phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

- Chú trọng phát triển bền vững, bảo đảm môi trường sinh thái, nâng cao chất lượng môi trường tại các khu, điểm du lịch, khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

4. Luận chứng các trụ cột phát triển và phương án phát triển kinh tế- xã hội huyện Tam Đường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

4.1. Luận chứng các trụ cột phát triển

Xác định ba trụ cột phát triển của huyện Tam Đường giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đó là:

4.1.1. Trụ cột 1: Phát triển du lịch theo hướng trở thành một trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh Lai Châu với các sản phẩm du lịch đặc sắc, mang đậm nét đặc trưng của vùng Tây Bắc

Huyện Tam Đường giàu tài nguyên du lịch, với nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch như: Có Quốc lộ 4D, 32 đi qua; giáp với Sa Pa, Điện Biên, Sơn La. Thiên nhiên ưu đãi đã tạo cho huyện có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp; khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm; có nhiều dãy núi cao: Pu Ta Leng, Tả Liên Sơn, Ngũ

Chỉ Sơn... có mạng lưới hang động lớn nhỏ trong lòng các dãy núi, điển hình như: Động Tiên Sơn, động Đông Pao, động Hủm Xanh..., cùng nhiều thác nước như: Thác cầu Mây (khu vực cổng Trời), thác Tác Tình... Toàn huyện có 12 dân tộc cùng sinh sống (dân tộc Mông chiếm 36,7%, Thái 15,6%, Kinh 15,1%, Dao 9,6%, Giáy 8,2%, Lào 8,0%, Lự 5,4%, Hoa 0,82%, còn lại là các dân tộc khác). Nhân dân các dân tộc của huyện thân thiện, mến khách, vẫn còn lưu giữ hầu hết những nét đẹp văn hoá truyền thống đặc sắc; nhiều lễ hội, nghề thủ công truyền thống vẫn còn được lưu giữ và bảo tồn... Đây là những tiền đề cho việc phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

Trong giai đoạn tới, huyện cần tập trung phát triển du lịch, khai thác triệt để lợi thế sẵn có, phát huy nội lực và thu hút sự tham gia của người dân nông thôn, người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo sinh kế, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững. Việc thúc đẩy phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc huyện Tam Đường giai đoạn 2021 - 2025; 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội chung vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Tây Bắc nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng.

4.1.2. Trụ cột 2: Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, có thương hiệu của tỉnh và vùng Tây Bắc; phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp truyền thống, gắn phát triển nông nghiệp, nông thôn với phát triển du lịch

Huyện Tam Đường có 45.009 ha đất nông nghiệp, chiếm 65,7% so tổng diện tích tự nhiên. Địa hình chia cắt bởi những dãy núi theo hướng Tây Bắc - Đông Nam; phía Đông Bắc là dãy Hoàng Liên Sơn kéo dài hơn 80km, phía Đông Nam là dãy Pu Sam Cáp có chiều dài hơn 60 km; có các sông, suối lớn Nậm Mu, Nậm Giê, Nậm So, Tả Lèng chảy qua, tạo ra các tiểu vùng khí hậu đặc trưng khác nhau, có lợi thế phát triển nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc sản, chất lượng mà nhiều địa phương không có được như: cây ăn quả ôn đới, cây dược liệu, lúa chất lượng cao, chè, mắc ca... Hệ thống hạ tầng giao thông đã được kết nối với các khu vực như tuyến đường 4D với đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai, quốc lộ 32 nối với tỉnh Yên Bái, ... thuận lợi cho việc giao thương với các thị trường lớn trong khu vực. Trong những năm qua, huyện đã tập trung chỉ đạo cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, tạo sản phẩm hàng hóa, nâng cao giá trị sản xuất. Đặc biệt tập trung sản xuất các đối tượng cây trồng vật nuôi có thế mạnh, đến nay nhiều vùng sản xuất tập trung đã được dần hình thành như vùng sản xuất lúa hàng hóa, chè, mắc ca, cây ăn quả... Bước đầu đã mang lại hiệu quả trên đơn vị diện tích đất canh tác, góp phần giảm nghèo bền vững cho người dân.

Huyện cần tiếp tục xác định phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn là trọng tâm phát triển trong giai đoạn tới, định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với cơ sở chế biến, gắn với sản xuất nông nghiệp hướng tới công nghệ cao.

Đồng thời, phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, gắn phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn với phát triển du lịch.

4.1.3. Trụ cột 3: Phát triển đô thị và kết cấu hạ tầng giao thông. Phát triển thị trấn Tam Đường trở thành đô thị văn minh, hiện đại, trung tâm kinh tế, thương mại, du lịch của huyện Tam Đường; xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại

Kết cấu hạ tầng nói chung và kết cấu hạ tầng thị trấn Tam Đường, kết cấu hạ tầng giao thông trong huyện nói riêng là nền tảng vật chất có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tam Đường, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển du lịch và sản xuất nông nghiệp. Có kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại, kết nối đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách… thì nền kinh tế mới có điều kiện để tăng trưởng nhanh, ổn định và bền vững. Việc phát triển nhanh kết cấu hạ tầng giao thông với phương châm "đi trước một bước" là đòi hỏi bức thiết của thực tiễn, vừa nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn, vừa tạo điều kiện bứt phá nhanh trong quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ của huyện.

Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Ngược lại, một hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển là một trở lực lớn đối với sự phát triển.

Trong giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, việc phát triển thị trấn Tam Đường và nhiệm vụ phát triển giao thông trên địa bàn huyện là hết sức nặng nề. Huyện Tam Đường sẽ tiếp tục đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, góp phần thực hiện các đột phá chiến lược, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cơ cấu lại nền kinh tế. Theo đó, huy động tối đa mọi nguồn lực, có cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế; khai thác hiệu quả nguồn lực từ tài sản công, từ đất đai để tạo vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

4.2. Các phương án phát triển

4.2.1. Phương án I

a) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 50 triệu đồng/người/năm. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 45 tỷ đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt 39.500 tấn; trồng chè mới 400 ha; tỷ lệ che phủ rừng lên 50,5%; tăng trưởng đàn gia súc 5-6%. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- 100% bản có đường ô tô hoặc xe máy được cứng hóa, đi lại thuận lợi; 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Tổng lượt khách du lịch đạt 600.000 lượt; doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 230 tỷ đồng, tăng trung bình 15%/năm.

- Tỷ lệ truờng chuẩn quốc gia đạt 58% trở lên. Tỷ lệ học sinh đến trường: mẫu giáo trên 98%; học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 98%; trung học cơ sở trên 95%.

- Duy trì, nâng cao chất lượng 12 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm 0,5%/năm; tỷ suất tăng dân số tự nhiên giảm còn 13,5%o; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18%, thể thấp còi dưới 26,7%.

- 100% bản có nhà văn hóa; 88% số hộ gia đình, 86% sổ khu dân cư, 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm; giải quyết việc làm cho 5.500 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%.

- 90% dân số Thị trấn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung; 98% chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thị trấn được thu gom, xứ lý; 100% số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 1-1,5 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 60-65 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 50%.

Đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn 66,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 98,6%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cơ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Đến năm 2030 có trên 70% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 5 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 17%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 1.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 65%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

c) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2050

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 85-90 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 2-2,5 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 5-

5,5%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 130-150 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 52%.

- Đến năm 2050 tỷ lệ trường đạt chuẩn 91,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 99%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cơ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xẩy dựng kiên cố vàbán kiên cố.

- Đến năm 2050 có trên 80% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 6-7 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 10%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 2.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 80%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

4.2.2. Phương án II

a) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

- Thu nhập bình quân đầu người dạt 50 triệu đồng/người/năm. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 55 tỷ đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt 39.500 tấn; tỷ lệ che phủ rừng lên 51,82%; tăng trưởng đàn gia súc 5-6%. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- 100% bản có đường ô tô hoặc xe máy được cứng hóa, đi lại thuận lợi; 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Tổng lượt khách du lịch đạt 600.000 lượt; doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 230 tỷ đồng, tăng trung bình 15%/năm.

- Tỷ lệ truờng chuẩn quốc gia đạt 58% trở lên. Tỷ lệ học sinh đến trường: mẫu giáo trên 98%; học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 98%; trung học cơ sở trên 95%.

- Duy trì, nâng cao chất lượng 12 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm 0,5%/năm; tỷ suất tăng dân số tự nhiên giảm còn 13,5%o; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18%, thể thấp còi dưới 26,7%.

- 100% bản có nhà văn hóa; 88% số hộ gia đình, 86% sổ khu dân cư, 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm; giải quyết việc làm cho 5.500 lao

động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%.

- 90% dân số Thị trấn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung; 98% chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thị trấn được thu gom, xứ lý; 100% số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 1,5 -2 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 80 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 52,82%.

Đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn 66,7%. Tỷ lệ học sinh mẩu giáo đến trường đạt trên 98,6%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cợ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố

- Đến năm 2030 có trên 80% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 6 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 16%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 1.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 65%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

c) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2050

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 100 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 2,5-3 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6-6,5%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 100-120 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 55%.

Đến năm 2050 tỷ lệ trường đạt chuẩn 91,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 99%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cơ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Đến năm 2050 có trên 90% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 8-10 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 10%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 2.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 80%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

4.2.3. Phương án III

a) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

- Thu nhập bình quân đầu người dạt 50 triệu đồng/người/năm. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 70 tỷ đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt 39.500 tấn; trồng chè mới 400 ha; tỷ lệ che phủ rừng lên 50,5%; tăng trưởng đàn gia súc 5-6%. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- 100% bản có đường ô tô hoặc xe máy được cứng hóa, đi lại thuận lợi; 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Tổng lượt khách du lịch đạt 600.000 lượt; doanh thu từ dịch vụ du lịch đạt 230 tỷ đồng, tăng trung bình 15%/năm.

- Tỷ lệ truờng chuẩn quốc gia đạt 58% trở lên. Tỷ lệ học sinh đến trường: mẫu giáo trên 98%; học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 98%; trung học cơ sở trên 95%.

- Duy trì, nâng cao chất lượng 12 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm 0,5%/năm; tỷ suất tăng dân số tự nhiên giảm còn 13,5‰; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18%, thể thấp còi dưới 26,7%.

- 100% bản có nhà văn hóa; 88% số hộ gia đình, 86% sổ khu dân cư, 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3%/năm; giải quyết việc làm cho 5.500 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 61%.

- 90% dân số Thị trấn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung; 98% chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thị trấn được thu gom, xứ lý; 100% số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

b) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 90 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 2-2,5 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 7%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 150 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 55%.

Đến năm 2030 tỷ lệ trường đạt chuẩn 66,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 98,6%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cơ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố

- Đến năm 2030 có trên 85% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 8 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 13%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 2.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 70%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

c) Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2050

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 130 triệu đồng/người/năm.

- Tổng giá trị ngành nông nghiệp tăng 3-3,5 lần; giá trị ngành chăn nuôi tăng 6-6,5%/năm;

- Thu ngân sách trên địa bàn 180-200 tỷ đồng.

- Duy trì, nâng cao các tiêu chí nông thôn mới.

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 60%.

Đến năm 2050 tỷ lệ trường đạt chuẩn 91,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 99%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cơ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Đến năm 2050 có trên 98% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 10-12 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 8%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; giải quyết việc làm cho trên 3.000 lao động/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 85%.

- 100% số bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi; 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% số bản, 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm tệ nạn xã hội và làm tốt công tác xây dựng khu vực phòng thủ.

4.3. Lựa chọn phương án phát triển

- Phương án I có tính hiện thực cao, khả năng huy động các nguồn lực dễ đáp ứng được yêu cầu. Tuy nhiên, phương án I tính phấn đấu chưa cao, các ngành có tiềm năng, lợi thế lớn phát triển chưa xứng với tiềm năng.

- Phương án III có điểm mạnh là đã khai thác, tận dụng triệt để các yếu tố bên trong và bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc thực hiện phương án 3 đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, phụ thuộc nhiều vào các yếu tố từ bên ngoài.

- Phương án II là phương án kết hợp giữa tính khả thi cao, dễ thực hiện của phương án I và mức phấn đấu cao, có nhiều điều kiện thuận lợi để huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển của phương án III. Các giải pháp huy động nguồn lực được tính toán đồng bộ, nếu tổ chức thực hiện tốt hoàn toàn đảm bảo tính khả thi của phương án, đảm bảo tính chủ động của địa phương trong việc kết hợp giữa khai thác nội lực và huy động nguồn lực từ bên ngoài. Các luận chứng phát triển từng ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án, sản phẩm của phương án này được tính toán khoa học, phù hợp với nhu cầu phát triển, năng lực thực tế và triển vọng trong giai đoạn tới của địa phương. Phương án đảm bảo được tính linh hoạt, cơ động khi phát sinh những khó khăn chưa lường trước được cũng như xuất hiện các thuận lợi, thời cơ mới trong quá trình phát triển.

Từ những phân tích nêu trên, xác định ***lựa chọn phương án II là phương án chọn của Quy hoạch huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*** Về phương án III có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế nhanh hơn, là phương án tích cực nhất nhưng xem xét về khả năng huy động được nhu cầu vốn đầu tư, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và trình độ ứng dụng công nghệ trong sản xuất, kinh doanh thì tính khả thi chưa cao, có phần duy ý chí. Sẽ coi là phương án dự phòng nếu xuất hiện những thời cơ thuận lợi thì có thể điều chỉnh, bổ sung thêm cho phù hợp với quá trình tổ chức thực hiện phương án lựa chọn.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Về phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế

1.1 Về phát triển du lịch

1.1.1. Định hướng phát triển

- Hạn chế các tác động tiêu cực đến các loại hình di sản, nâng cao nhận thức, ý thức của người dân về giá trị của các loại hình văn hóa truyền thống.

- Đảm bảo tính cộng đồng, huy động được sự tham gia của đông đảo người dân, tạo ra phương thức, biện pháp bảo tồn và phát huy, phát triển di sản văn hóa gắn với hoạt động của các làng nghề truyền thống, khai thác du lịch nhằm góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho cư dân tại địa phương.

- Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ du lịch; hình thành và phát triển các sản phẩm du lịch mới đặc trưng, tạo điểm nhấn thu hút du khách.

- Thu hút, huy động, bố trí nguồn ngân sách đầu tư có hiệu quả nhằm phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, đặc sắc của địa phương.

Quy hoạch chi tiết phát triển du lịch trên địa bàn huyện; xây dựng mới một số điểm du lịch đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc. Tăng cường quảng bá, kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển du lịch; quan tâm đầu tư một số điểm du lịch tiềm năng như: Sì Thâu Chải (xã Hồ Thầu); Lao Chải 1, Ma Sao Phìn cao, Ma Sao Phìn thấp (xã Khun Há), Bản Thẳm (xã Bản Hon), Chu va 6-8 (xã Sơn Bình); Lao Tỷ Phùng (xã Nùng Nàng) gắn với xây dựng nông thôn mới. Liên kết du lịch với các trung tâm du lịch lớn như: Sa Pa (Lào Cai), Điên Biên, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh...; gắn kết với các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tạo thành mạng lưới du lịch hoàn chỉnh về các loại hình dịch vụ tạo điều kiện, khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động du lịch.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

1.1.2.1. Mục tiêu đến năm 2025

a) Mục tiêu tổng quát: Phát triển du lịch nhanh, bền vững gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn. Xây dựng mới các điểm du lịch; duy trì, phát triển các điểm du lịch, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đã được công nhận; nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn toàn huyện. Phát triển một số giá trị văn hóa tiêu biểu, đặc sắc của các dân tộc thành sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo sức cạnh tranh thu hút du khách. Tăng cường quảng bá, kêu gọi, thu hút, huy động tối đa nguồn lực để phát triển du lịch. Tập trung huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ; đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch. Du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện đến năm 2025.

b) Các chỉ tiêu cụ thể:

- Số lượt khách du lịch đạt 603,4 nghìn lượt người vào năm 2025, trong đó, khách quốc tế đạt khoảng 10 nghìn người, khách trong nước đạt khoảng 593,4 nghìn lượt người.

- Doanh thu ngành du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 660 tỷ đồng, trong đó, thu từ khách quốc tế đạt 25,3 tỷ đồng, khách trong nước đạt 634,7 tỷ đồng.

- Quy hoạch khu du lịch thác Tác Tình - đỉnh núi Pu Ta Leng - sân Golf 9 lỗ -

bản Sì Thâu Chải.

- Quy hoạch điểm nhấn vườn hồng du lịch diện tích 20 ha tại xã Giang Ma, trong đó trồng 100 loài hoa hồng khác nhau, thiết kế vườn hồng theo các khu cho từng loài hoa hồng phục vụ khách tham quan trong một ngày hoặc ít nhất một buổi, có kèm theo dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi cho du khách.

- Quy hoạch chi tiết tour du lịch trải nghiệm đỉnh Pu Ta leng phục vụ khách du lịch thích leo núi mạo hiểm, khám phá cảnh quan đỉnh núi.

- Hoàn thiện khu du lịch đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn với điểm nhấn là cầu kính Rồng Mây, quy hoạch khu du lịch vườn Địa Đàng.

- Quy hoạch chi tiết 03 điểm du lịch trên địa bàn huyện: Lao Chải 1, Bản Thẳm, Sì Thâu Chải.

- Công nhận mới 02 điểm du lịch; xây dựng mới 20 mô hình Homestay đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

- Kêu gọi, thu hút 4 - 5 tổ chức, cá nhân có vốn vào đầu tư du lịch.

- Có ít nhất 5 hướng dẫn viên du lịch tại các điểm, bản du lịch cộng đồng là người dân tộc thiểu số địa phương (tương đương trên 60%). Trên 85% người dân tại các bản du lịch tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch.

- Mỗi năm mở ít nhất 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch gắn bảo tồn văn hóa truyền thống. Mở 01 lớp đào tạo nghề trong ngành du lịch.

- Duy trì, phát triển 02 nghề thủ công truyền thống; khôi phục, bảo tồn, phát triển 02 lễ hội; bảo tồn, thành lập và duy trì hoạt động của Câu lạc bộ khèn Mông tại các xã: Tả Lèng, Thèn Sin, Nùng Nàng; 100% các khu, điểm du lịch có đội văn nghệ quần chúng phục vụ khách du lịch.

- Tri thức dân gian về y, dược học dân tộc Dao tại huyện Tam Đường được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Các sản phẩm y, dược đặc trưng của dân tộc Dao trở thành sản phẩm thu hút khách du lịch mua sắm.

1.1.2.2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát: Tam Đường trở thành trung tâm du lịch quan trọng của tỉnh, với các sản phẩm du lịch đặc trưng, mang bản sắc giá trị văn hóa tiêu biểu của các dân tộc. Thu hút được các dự án đầu tư du lịch có chất lượng trên địa bàn. Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch đồng bộ; đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch. Phát triển khu du lịch tại thác Tác Tình trở thành trọng điểm du lịch cấp vùng. Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện.

b) Các chỉ tiêu cụ thể:

- Số lượt khách du lịch đạt 943,2 nghìn lượt người vào năm 2030, trong đó, khách quốc tế đạt khoảng 17,5 nghìn người, khách trong nước đạt khoảng 925,7 nghìn lượt người.

- Doanh thu ngành du lịch đến năm 2030 đạt khoảng 990 tỷ đồng, trong đó, thu từ khách quốc tế đạt 40,6 tỷ đồng, khách trong nước đạt 949,4 tỷ đồng.

- Khai thác điểm nhấn vườn hồng du lịch diện tích 20 ha tại xã Giang Ma, khai thác tour du lịch trải nghiệm đỉnh Pu Ta Leng, khai thác khu du lịch vườn Địa Đàng trên đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn.

- Quy hoạch chi tiết 04 điểm du lịch trên địa bàn huyện: Bản Nà Luồng, xã Nà Tăm, có 90 hộ dân tộc Lào; Bản Hon có 160 hộ dân tộc Lự; khu du lịch thác Tác Tình.

- Xây dựng mới 20-30 mô hình Homestay đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

- Kêu gọi, thu hút 10-15 tổ chức, cá nhân có vốn vào đầu tư du lịch.

1.1.2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu tổng quát: Huyện Tam Đường trở thành trung tâm du lịch của tỉnh, kết nối chặt chẽ với SaPa, thành phố Lai Châu, huyện Sìn Hồ và Phong Thổ trong không gian du lịch chung của tỉnh và của vùng. Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, trong đó Khu du lịch thác Tác Tình là "hạt nhân" du lịch của huyện. Du lịch trở thành động lực tăng trưởng chính của huyện, lan tỏa mạnh mẽ đến các ngành, lĩnh vực khác.

b) Các chỉ tiêu cụ thể:

- Số lượt khách du lịch đạt 1.200 nghìn lượt người vào năm 2050, trong đó, khách quốc tế đạt khoảng 25,5 nghìn người, khách trong nước đạt khoảng 1.174,5 nghìn lượt người.

- Doanh thu ngành du lịch đến năm 2050 đạt khoảng 1.300 tỷ đồng, trong đó, thu từ khách quốc tế đạt 65,4 tỷ đồng, khách trong nước đạt 1.234,6 tỷ đồng.

- Xây dựng mới 30-40 mô hình Homestay đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

- Kêu gọi, thu hút 15-20 tổ chức, cá nhân có vốn vào đầu tư du lịch.

1.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm

1.1.3.1. Xây dựng quần thể du lịch thác Tác Tình - đỉnh núi Pu Ta Leng - sân Golf 9 lỗ - bản Sì Thâu Chải.

a) Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng thác Tác Tình

b) Xây dựng sân golf 9 lỗ cạnh thác Tác Tình

c) Xây dựng hạ tầng phát triển du lịch đỉnh núi Pu Ta Leng

Xây dựng tuyến leo núi khám phá khu rừng già

Xây dựng ba tuyến đường lên đỉnh Putaleng:

- Từ bản Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường leo lên.

- Từ bản Sì Thâu Chải, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường leo lên

- Từ bản San Tra Mông, San Tra Mán, xã Tả Lèng, huyện Tam Đường leo lên

d) Đầu tư bản Sì Thâu Chải

Tiếp tục đầu tư ở bản Sì Thâu Chải, xã Hồ Thầu, bản này có 66 hộ dân tộc Dao. Phương thức đầu tư là khuyến khích bà con dân bản và các nhà đầu tư bên ngoài phát triển loại hình du lịch cộng đồng Homestay.

Đồng thời xây dựng Bản Hồ Thầu, xã Hồ Thầu có 32 hộ dan tộc Dao, bản San Tra Mông, San Tra Mán, xã Tả Lèng có 90 hộ dân tộc Mông tiếp tục đầu tư loại hình du lịch cộng đồng Homestay để đón khách du lịch đến trải nghiệm văn hóa dân tộc của đồng bào Dao, Mông trước khi thực hiện tuyến leo núi chinh phục đỉnh núi Putaleng huyền thoại.

1.1.3.2. Phát triển sản phẩm du lịch gắn bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc

- Xây dựng, công nhận mới 02 điểm du lịch: Lao Tỷ Phùng (xã Nùng Nàng), Chu Va 6 (xã Sơn Bình).

- Hướng dẫn, xây dựng mới 20 mô hình Homestay đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, trong đó: 05 mô hình tại Bản Thẳm (xã Bản Hon), 05 mô hình tại bản Lao Chải 1 (xã Khun Há), 05 mô hình tại Chu Va 6,8 (xã Sơn Bình) 05 mô hình tại bản Lao Tỷ Phùng (xã Nùng Nàng)...

- Tiếp tục thường xuyên tổ chức các hoạt động dù lượn tại điểm bay bản Sì Thâu Chải (xã Hồ Thầu) tạo điểm nhấn cho du lịch của huyện. Hàng năm phối hợp tổ chức từ 01 - 02 cuộc thi dù lượn (trong nước và quốc tế). Quy hoạch xây dựng 01 bãi bay đạt tiêu chuẩn tại điểm bay bản Sì Thâu Chải, xã Hồ Thầu. Thành lập, duy trì hoạt động 01 Câu lạc bộ dù lượn tại huyện phục vụ cho các hoạt động văn hóa, du lịch của huyện và nhu cầu của khách du lịch.

- Lựa chọn một số giá trị văn hóa tiêu biểu, đặc sắc của các dân tộc phát triển thành sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo sức cạnh tranh thu hút du khách; duy trì, phát triển 02 nghề thủ công truyền thống: nghề dệt thổ cẩm (xã Bản Hon), mây tre đan (xã Hồ Thầu, Tả Lèng, Bản Giang); khôi phục, bảo tồn, phát triển 02 lễ hội: Xòe chiêng (dân tộc Thái tại xã Bản Bo), Gầu tào (dân tộc Mong tại xã Tả Lèng). Bảo tồn, thành lập và duy trì hoạt động của Câu lạc bộ khèn Mông tại các xã: Tả Lèng, Thèn Sin, Nùng Nàng (mỗi xã 01 Câu lạc bộ).

- Tiếp tục khai thác có hiệu quả các hoạt động nhằm báo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch như: Lễ hội động Tiên Sơn, Tuần Văn hóa du lịch....Bảo tồn các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của các dân tộc trên địa bàn huyện, phục vụ cho công tác phát triển du lịch gắn bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

- Duy trì, phát triển các điểm du lịch, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh đã được công nhận; nâng cao chất lượng dịch vụ, hiệu quả hoạt động tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện.

- Phát triển du lịch gắn với phát triển nông nghiệp và triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới. Nghiên cứu, phát triển các sản phẩm nông nghiệp sạch phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương nhằm gia tăng lợi ích kinh tế cho người dân cũng như tạo ra các sản phẩm phong phú, đa dạng phục vụ du khách (chè, mắc ca, lê, đào, tam thất, mật ong...). Trong quá trình sản xuất nông nghiệp cần nghiên cứu, phát triển tập trung theo từng vùng, từng khu vực, tạo cảnh quan lạ, đẹp mắt góp phần phát triển các loại hình du lịch sinh thái, tham quan, trải nghiệm.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ; đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các loại hình du lịch: Sinh thái, văn hóa cộng đồng, tâm linh, thể thao mạo hiểm. Phát triển các sản phẩm dịch vụ du lịch: ăn uống, lưu trú, hướng dẫn, vận chuyển, nghi dưỡng, vui chơi giải trí, mua sắm.... Ngoài ra cần xây dựng phát triển một số dịch vụ phụ trợ như: Thuê trang phục dân tộc, trang điểm, chụp hình lưu niệm...

1.1.3.3. Tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng trong gìn giữ, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống. Hàng năm xây dựng kế hoạch tuyên truyền, quảng bá du lịch; tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, giới thiệu quảng bá các điểm du lịch, mô hình cơ sở Homestay cũng như các mô hình du lịch tại huyện. Xây dựng, lắp đặt các biển quảng cáo, biển chỉ đường, các ấn phẩm quảng bá (tờ rơi, tờ gấp, băng đĩa hình...).

- Tập trung công tác xây dựng Fanpage và trang thông tin điện tử (Website) riêng về du lịch huyện Tam Đường. Xây dựng các clip, phóng sự, tin bài ngắn (chương trình khám phá, trải nghiệm thực tế các điểm du lịch tại huyện) đăng tải trên cổng thông tin điện tử huyện cũng như phối hợp đăng tải trên các báo, đài của Trung ương, địa phương. Khuyến khích người dân tuyên truyền, giới thiệu các sản phẩm văn hóa, du lịch dưới nhiều hình thức như: Fanpage và thông qua các các trang mạng xã hội như: Facebook, Youtube, Zalo,... nhằm tạo sức lan tỏa, thu hút khách du lịch.

- Đẩy mạnh giao lưu văn hóa du lịch giữa các huyện trong tỉnh và khu vực. Thành lập đoàn tham gia các sự kiện tại tỉnh và khu vực: Hội chợ thương mại, các hoạt động xúc tiến đầu tư. Giới thiệu và tạo điều kiện cho các công ty lữ hành đến nghiên cứu tour, điểm du lịch tại huyện.

1.1.3.4. Phát triển nguồn nhân lực

- Nâng cao trình độ quản lý đối với cán bộ cơ sở; bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ thuyết minh tại các điểm du lịch, kỹ năng đón tiếp phục vụ du khách, dạy nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống...

- Mở các lớp đào tạo về hướng dẫn viên du lịch tại điểm; xây dựng lực lượng lao động có chuyên môn đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành du lịch những năm tới. Thường xuyên tổ chức các buổi tham quan thực tế, học hỏi kinh nghiệm về phát triển du lịch văn hóa, cộng đồng tại các địa phương.

1.1.3.5. Liên doanh liên kết vùng

Tiếp tục thực hiện công tác liên kết với các địa phương có du lịch phát triển như: Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh; phối hợp thực hiện tốt chương trình hợp tác 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng; mời gọi các doanh nghiệp lữ hành trong nước lên khảo sát, nghiên cứu thị trường để đưa khách du lịch đến Tam Đường; tăng cường công tác liên kết quảng bá, liên kết các tour, điểm du lịch.

1.1.3.6. Quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng ngành du lịch

- Hoàn thành và triển khai hiệu quả Quy hoạch chi tiết phát triển 03 điểm du lịch trên địa bàn huyện tại bản: Sì Thâu Chải (xã Hồ Thầu), Lao Chải 1 (xã Khun Há), Bản Thẳm (xã Bản Hon).

- Mở rộng, nâng cấp tuyến đường đến các điểm du lịch: Lao Chải 1 (Khun Há), Sì Thâu Chải (Hồ Thầu), Nà Khương (Bản Bo).

- Phân bổ nguồn vốn, tập trung đầu tư hạ tầng du lịch tại Bản Thẳm (xã Bản Hon); Sì Thâu Chải (xã Hồ Thầu); Lao Chải 1 (xã Khun Há); Nà Khương (xã Bản Bo); Lao Tỷ Phùng (xã Nùng Nàng); Chu Va 6 (xã Sơn Bình) và các điểm du lịch khác.

- Trùng tu, cải tạo cảnh quan tại khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh Động Tiên Sơn.

- Tăng cường quáng bá, kêu gọi, thu hút, huy động tối đa nguồn lực để phát triển du lịch; kêu gọi, thu hút 4 - 5 tổ chức, cá nhân có vốn vào đầu tư du lịch tại huyện.

- Mời gọi, thu hút đầu tư xây dựng 03 điểm trưng bày, giới thiệu, bán các sản phẩm văn hóa, nông sản địa phương gắn với các điểm tham quan, ngắm cảnh, check in trên cung đường Quốc lộ 4D (Sa Pa - Lai Châu) như: Điểm đỉnh đèo Ô Quý Hồ; điểm Cầu kính Rồng Mây; điểm khu vực đỉnh đèo Giang Ma. Mời gọi, thu hút vốn đầu tư xây dựng đường mòn leo núi, các trạm dừng chân, các điểm ngắm cảnh, dịch vụ ăn uống, nghỉ dưỡng phục vụ khách leo núi, thám hiểm đỉnh Pu Ta Leng, Tả Liên Sơn.

- Hoàn thiện xây dựng tổ hợp quần thể du lịch khu vực đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn, bao gồm các nội dung:

+ Xây dựng khu vườn Địa Đàng trên đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn thuộc xã Sơn Bình.

+ Khai thác Thác Cầu vồng thuộc khu vực đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn thuộc xã Sơn Bình đã được xếp hạng di tích quốc gia.

+ Xây dựng khu lâm viên - Nông nghiệp công nghệ cao - Du lịch sinh thái, văn hóa, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ theo hướng nhanh, bền vững; mở rộng du lịch thiên nhiên hoang dã, các khu, tuyến, điểm du lịch nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng dự án; đưa du lịch, dịch vụ khu vực đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Tổng diện tích 431,75 ha, chia làm 03 khu: (1) Khu đỉnh đèo

Hoàng liên Sơn diện tích 51,75 ha; (2) Khu thác nước phí trên cầu trắng diện tích 300 ha; (3) Khu khe suối dưới cầu trắng diện tích 80 ha.

1.1.3.7. Dự án ưu tiên phát triển du lịch khu đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn

1.1.3.7.1. Khu đỉnh đèo

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, điện, ưu tiên cải tạo, nâng cấp khu nhà Kiểm lâm thành nhà nghỉ, có gian bán hàng lưu niệm; xây dựng mới một khu nhà nghỉ kết hợp nhà hàng có khả năng phục vụ 100 khách nghỉ qua đêm, bãi đỗ xe 01ha có hệ thống thoát nước, vệ sinh công cộng. Xây dựng đài quan sát trên khu đỉnh đèo. Bổ sung các công trình phụ trợ phục vụ khách du lịch bao gồm điểm bán vé, nhà vệ sinh công cộng.

- Cải tạo cảnh quan sân vườn khu vực đèo và trồng cây ăn quả ôn đới thành vườn hoa quả đặc sản để tạo cảnh quan và phục vụ khách du lịch; cơ cấu giống chủ yếu Đào, Mận, Lê... Trồng hoa trên các triền núi theo mùa vụ để làm khu cảnh quan; cơ cấu giống hoa chủ yếu Hoa lan, Hoa Tam giác mạch, Hoa đồng tiền…

- Thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng gắn với phát triển du lịch. Khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng 37,9 ha rừng tái sinh (trạng thái Ic) và trồng xen các loài cây như Thông mã vỹ, Pơ mu, Bách xanh, Sơn Cha, Sa mộc... Trồng xen dưới tán rừng các loài cây dược liệu như Tam thất, Sa Nhân, Đương quy, Sâm,... Quy hoạch vùng trồng cây Sơn tra (khoảng 3,45 ha), để làm dược liệu và phục vụ khách thăm quan.

1.1.3.7.2. Khu thác nước phía trên cầu trắng

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, điện; xây dựng mới một khu nhà nghỉ kết hợp nhà hàng có khả năng phục vụ 100 khách nghỉ qua đêm, bãi đỗ xe 01ha có hệ thống thoát nước, vệ sinh công cộng; các điểm nghỉ chân và thăm quan thác, 10 lán bằng vật liệu địa phương phục vụ ăn, nghỉ.

- Hoàn thiện hạ tầng giao thông phục vụ du lịch, xây dựng 04 nhà vệ sinh công cộng; quầy bán đồ lưu niệm và sản vật địa phương; cây cầu vòng cung có lan can bắc qua chân thác; 02 chòi ngắm cảnh có lan can; 01 bể bơi lộ thiên và sân trượt băng.

- Trồng rau, quả chất lượng cao: Đảm bảo sản xuất nghiêm ngặt từ giống - chăm sóc - bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư giống, nhà kính, nhà lưới, hệ thống tưới tiêu tự động, hệ thống phun sương, sưởi ấm, chiếu sáng; cơ cấu giống Cà chua tím, Dâu tây, Su su….

- Trồng cây ăn quả ôn đới: Dự kiến trồng thành vườn hoa quả quả đặc sản, để tạo cảnh quan và phục vụ khách du lịch; cơ cấu giống chủ yếu Đào, Mận, Lê...

- Trồng hoa tạo cảnh quan: Dự kiến quy hoạch trồng khu vực sườn núi đá có độ dốc 25-30^{0}c, bề mặt lớp đất mỏng 20-50cm lẫn đá lộ thiên, trồng thành rừng hoa theo mùa vụ để làm khu cảnh quan; cơ cấu giống hoa chủ yếu Hoa lan, Hoa Tam giác mạch, Hoa đồng tiền, Hoa hồng…

- Quy mô khu nông nghiệp công nghệ cao khoảng 3-8 ha.

- Thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng gắn với phát triển du lịch. Diện tích 79,85 ha (trạng thái Ic) và diện tích 108,21 ha (trạng thái IIa) tập trung trồng cây được liệu dưới tán như Sâm, Tam thất, Đương quy, ... vì đây là nơi có độ ẩm cao và ít gió.

- Trồng dược liệu dưới tán rừng: Cơ cấu giống chủ yếu Sâm ngọc linh, Tam thất, Thảo quả, Sa nhân, Xạ đen; Sơn tra...Khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng 37,9 ha rừng tái sinh (trạng thái Ic) và trồng xen các loài cây như Thông mã vỹ, Pơ mu, Bách xanh, Sơn Cha, Sa mộc... Trồng xen dưới tán rừng các loài cây dược liệu như Tam thất, Sa Nhân, Đương quy, Sâm,... Diện tích 111,94 ha (trạng thái Ia) ngoài việc ưu tiên phần xây dựng cơ sở hạ tầng trong phần diện tích 20,52 ha, diện tích còn lại 279,48 ha trồng rừng bằng loài cây Sơn tra có giá trị kinh tế.

1.1.3.7.3. Khu khe suối dưới cầu trắng (Phát triển nông nghiệp phục vụ du lịch)

- Trồng rau, quả chất lượng cao: Đảm bảo điều kiện sản xuất đạt chuẩn như giống, nhà kính, nhà lưới, hệ thống tưới tiêu tự động, hệ thống phun sương, sưởi ấm, chiếu sáng khi cần thiết; cơ cấu giống hoa chủ Cà chua tím, Dâu tây.

- Xây dựng quầy bán hàng lưu niệm, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

- Cải tạo lại đường đi, có lan can bám.

- Xây dựng 03 cây cầu bắc qua hai đoạn khó đi và môt cây cầu qua suối.

- Dọc đường đặt thùng bỏ rác và các biển chỉ dẫn.

1.1.4. Các giải pháp thực hiện

1.1.4.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý nhà nước

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về du lịch, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn. Tập trung chỉ đạo kịp thời, trọng tâm, trọng điểm đặc biệt là những việc mới, việc khó trong phát triển dịch vụ du lịch. Thường xuyên nắm bắt tình hình giải quyết kịp thời những vướng mắc khó khăn đặc biệt tại cơ sở trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển dịch vụ du lịch. Xây dựng quy chế quản lý du lịch phù hợp, tạo cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình triển khai và tổ chức thực hiện, cần có chiến lược, chương trình hành động cụ thể, thiết thực nhằm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch; nâng cao nhận thức của người dân về tài nguyên du lịch và phát triển du lịch theo hướng bền vững. Hàng năm rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào Đề án để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo tính kế thừa có chọn lọc và xu hướng phát triển chung củaa toàn xã hội.

1.1.4.2. Nhóm giải pháp về đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch

Đẩy mạnh việc bảo tồn, duy trì, khai thác các di sản văn hoá để phát triển du lịch; phát triển các sản phẩm du lịch mới, hấp dẫn có sức cạnh tranh để thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế, góp phần thực hiện những mục tiêu chiến

lược đặt ra. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; có chiến lược cụ thể để biến những di sản văn hoá thành sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao, thu hút du khách. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch: văn hóa cộng đồng, sinh thái, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, thể thao mạo hiểm... Phát triển, nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch; phát triển các dịch vụ du lịch mới, tăng sức hấp dẫn cho khách du lịch. Khai thác hiệu quả hoạt động của các nghề thủ công, lễ hội truyền thống tại các điểm du lịch.

1.1.4.3. Nhóm giải pháp về tuyên truyền, quảng bá

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhằm phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng trong gìn giữ, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống góp phần phát triển du lịch. Công tác tuyên truyền, vận động phải được đổi mới cả về nội dung, phương pháp, đa dạng hóa các hình thức và phải được duy trì thực hiện thường xuyên, liên tục; nâng cao chất lượng cán bộ chuyên trách về tuyên truyền, vận động về phát triển du lịch gắn bảo tồn văn hóa. Tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, giới thiệu quảng bá các điểm du lịch, cơ sở Homestay cũng như các mô hình du lịch. Thường niên tổ chức các lễ hội, các sự kiện về du lịch Tam Đường nhằm tạo ra điểm nhấn trong việc nâng cao hình ảnh du lịch của huyện.

1.1.4.4. Nhóm giải pháp về bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống

Tăng cường công tác bảo tồn phát huy giá trị các di sản văn hóa. Tiếp tục duy trì và khai thác có hiệu quả các hoạt động thường niên nhằm bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống phục vụ phát triển du lịch. Tạo lập môi trường văn hóa xã hội lành mạnh cho phát triển kinh tế gắn với đời sống xã hội; coi việc phục vụ nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân là mục tiêu chung để phấn đấu thực hiện. Phát huy vai trò của các nghệ nhân, trưởng bản, người có uy tín trong việc bảo tồn, gìn giữ các nét đẹp văn hóa truyền thống làm nền tảng để phát triển du lịch.

1.1.4.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Làm tốt công tác đào tạo nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ các cấp; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp có phẩm chất, năng lực thực sự ngang tầm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý chuyên môn, nghiệp vụ du lịch, văn hóa; thường xuyên tập huấn, đào tạo, học tập kinh nghiệm cho cán bộ văn hóa cơ sở, Nhân dân về công tác phát triển du lịch cũng như bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ lệ lao động làm việc trong ngành du lịch, thương mại, dịch vụ.

1.1.4.6. Nhóm giải pháp về quy hoạch, đầu tư

Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung của Đề án sau khi đã được phê duyệt. Trong công tác quản lý quy hoạch các điểm du lịch cần được

chú trọng cả về quy mô và chất lượng, có trọng tâm, có chiều sâu, đủ linh hoạt để đảm bảo tính khả thi. Có chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi mời gọi các tổ chức, cá nhân vào đầu tư phát triển du lịch gắn bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn huyện. Tập trung đầu tư vào một số địa bàn trọng điểm có tiêm năng du lịch gắn với văn hoá truyền thống. Hoàn chỉnh quy trình và thủ tục hành chính về quản lý quy hoạch kiến trúc theo hướng giảm thời gian thực hiện, góp phần cải thiện chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh. Đổi mới tư duy và nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trong đó cần phải xác định quy hoạch là một quá trình liên tục, xuyên suốt, quản lý từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực thi nội dung Đề án.

1.1.4.7. Nhóm giải pháp về vốn (nguồn lực)

Tranh thủ nguồn vốn của nhà nước từ Trung ương, địa phương, các nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn của các thành phần kinh tế, các nguồn vốn khác trong việc đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ du lịch.

Đẩy mạnh công tác đối ngoại, tiếp cận, thu hút đầu tư thông qua các cơ chế ưu đãi thích hợp với các doanh nghiệp, công ty, tập đoàn tài chính đầu tư trong lĩnh vực du lịch, vui chơi giải trí, văn hóa.

1.2. Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.2.1. Định hướng phát triển

Tiếp tục quy hoạch và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm; thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải tạo, thâm canh tăng vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm xây dựng nhãn hiệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Tổ chức lại vùng sản xuất lúa hàng hóa có giá trị kinh tế cao (600 ha), thâm canh tăng năng suất diện tích chè hiện có (sản lượng 21.300 tấn/năm), mở rộng vùng chè tập trung chất lương cao (trồng mới 400 ha) nâng tổng diện tích chè lên đến 2.236 ha; bảo tồn, khai thác hiệu quả số luợng chè cổ thụ hiện có, trồng bổ sung theo chính sách và đề án của tỉnh để mở rộng diên tích gắn với xây dựng nhãn hiệu hàng hóa; tiếp tục phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả ôn đới (trồng mới 120 ha) tạo thành vùng tập trung với quy mô trên 300 ha; chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa, ngô kém hiệu quả sang phát triển một số cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, từng bước hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: chanh leo (khoảng 100 ha), chuối (120-150 ha), dong riềng (120-150 ha)... Thu hút, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào đầu tư và liên kết với người dân để mở rộng diện tích: mắc ca (trồng mới 800 ha, trong đó trồng xen vào diện tích chè 500-600 ha), phát triển cây dược liệu (trồng mới 1,5 ha cây sâm Lai Châu và cây bảy lá một hoa, 50 ha các cây dược liệu khác), phát triển chăn nuôi gia súc tâp trung theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp có kiểm soát (thu hút từ 1-2 doanh nghiệp). Khai thác hiệu quả diện tích mặt nước hiện có; tạo điều kiện thuận lợi

phát triển nuôi cá nước lạnh với các lọai cá có giá trị kinh tế cao. Đến năm 2025 xây dựng được 2-3 sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, nâng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 1.400 tỷ đồng. Tập trung bảo vệ diện tích rừng hiện có, tăng cường khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn; thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư và liên kết với người dân để trồng rừng với những cây gỗ lớn có giá trị (trồng mới 400 ha); thực hiện chi trả và định hướng cho Nhân dân sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng.

Thực hiện lồng ghép các nguồn lực triển khai thực hiện chương trình nông thôn mới phù hợp với điều kiện của huyện; đầu tư phát triển, nâng cao giá trị vùng sản xuất hàng hóa tập trung, xây dựng mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất sạch tạo sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường; tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (chương trình OCOP). Tập trung chỉ đạo, củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới tại các xã đã đạt chuẩn; lồng ghép các nguồn vốn, huy động có hiệu quả các nguồn lực và sự tham gia của Nhân dân để đầu tư xây dựng 04 xã đạt chuẩn; từng bước xây dựng một số bản đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao như: Lao Tỷ Phùng (xã Nùng Nàng), Chu Va 6-8 (xã Sơn Bình), Sì Thâu Chải (xã Hồ Thầu), Lao Chải 1 (xã Khun Há), Bản Thẳm (xã Bản Hon), gắn với phát triển du lịch, đưa huyện Tam Đường đạt chuẩn nông thôn mới.

1.2.2. Mục tiêu phát triển

Bảng 9. Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nông nghiệp huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hạng mục	2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050
1. Diện tích gieo trồng lúa cả năm (ha)	4.955,6	5.000	5.000	5.000
- Năng suất (tạ/ha)	50,02	50,5	51	51,5
- Sản lượng (tấn)	24.970	25.250	25.500	25.750
2. Vùng sản suất lúa hàng hóa (ha)	600	600	600	600
- Năng suất (tạ/ha)	54	54,5	55	55,5
- Sản lượng (tấn)	3.240	3.270	3.300	3.330
3. Chè (ha)	1.836	2.236	2.236	2.236
- Diện tích kinh doanh (ha)	970	1.100	1.300	1.500
- Năng suất (tạ/ha)	80	85	90	100
- Sản lượng (tấn)	7.764	9.350	11.700	15.000
- Trồng mới (ha)	-	400	-	-
4. Mắc ca (ha)	712,7	1.512,7	2.512,7	4.800
- Diện tích kinh doanh (ha)	92	350	600	1.300
- Năng suất (tạ/ha)	24,45	30	35	40
- Sản lượng (tấn)	225	1.050	2.100	5.200
- Trồng mới (ha)	-	800	1.000	1.287,3

Hạng mục	2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050
5. Cây ăn quả ôn đới (đào, lê, mận, hồng...) – (ha)	242,88	362,88	500	700
- Diện tích kinh doanh (ha)	74	120	200	300
- Năng suất (tạ/ha)	30	35	40	50
- Sản lượng (tấn)	222	420	800	1.500
- Trồng mới (ha)	-	120	137,12	200
6. Chuối (ha)	23	173	350	450
- Diện tích kinh doanh (ha)	18	100	200	200
- Năng suất (tạ/ha)	70	75	80	90
- Sản lượng (tấn)	126	750	1.600	1.800
- Trồng mới (ha)	-	150	177	100
7. Chanh leo (ha)	19	119	240	540
- Năng suất (tạ/ha)	20	25	30	35
- Sản lượng (tấn)	38	297,5	720	1.890
- Trồng mới (ha)	-	100	121	300
8. Dong riềng (ha)	124	150	150	150
- Năng suất (tạ/ha)	594,4	610	650	700
- Sản lượng (tấn)	7.371	9.150	9.750	10.500
- Trồng mới (ha)	-	26	-	-
9. Diện tích hoa hồng (ha)	15,87	80	150	150
10. Cây dược liệu (ha)	1.642	1.690	2.085	2.460
10.1. Cây dược liệu quý	105,7	155,7	285	460
- Sa nhân (ha)	105,7	127,7	200	300
- Đương quy (ha)	2,7	10	30	50
- Đẳng sâm (ha)	1,2	5	15	30
- Sâm Lai Châu (ha)	0,212	3	10	20
- 7 lá 1 hoa (ha)	0,964	5	20	40
- Tam thất (ha)	0,115	5	10	20
10.2. Thảo quả (ha)	1.531	1.640	1.800	2.000
11. Đàn đại gia súc (con)	7.886	8.500	8.700	8.900
- Tổng đàn trâu (con)	7.136	7.600	7.700	7.800
- Tổng đàn bò (con)	200	300	350	400
- Tổng đàn ngựa (con)	550	600	650	700
- Thịt hơi xuất chuồng (tấn)	60	65	67	70
- Số gia trại nuôi từ 15 con trở lên	5	10	20	50
12. Đàn lợn (con)	30.300	31.000	32.000	35.000
- Thịt hơi xuất chuồng (tấn)	1.351	1.382	1.427	1.560
- Số gia trại nuôi từ 20 con trở lên	67	80	100	120
- Số HTX chăn nuôi	2	3	5	10

Hạng mục	2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050
- Số công ty nuôi từ 3.000 con trở lên	1	2	4	7
13. Đàn gia cầm (con)	222.443	230.000	240.000	250.000
14. Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha)	211	250	350	500
- Sản lượng (tấn)	776	920	1.300	1.850
15. Diện tích nuôi cá nước lạnh (ha)	1,65	2	3	5
- Thể tích nuôi cá nước lạnh (m^3)	16.500	20.000	30.000	50.000
- Sản lượng (tấn)	146	180	270	450
16. Tổng đàn ong	2.120	2.310	3.000	4.000
17. Cơ sở chế biến nông sản	-	2-3	3-4	4-5

Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Tam Đường và kết quả tính toán của các chuyên gia

1.2.2.1. Mục tiêu giai đoạn 2021-2025

a) Mục tiêu chung

Khai thác có hiệu quả, hợp lý tiềm năng, lợi thế của huyện tập trung chỉ đạo phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung hiệu quả, bền vững với năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn về tư duy, phương thức tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, tạo chuỗi giá trị sản phẩm có thương hiệu. Thu hút, tạo việc làm cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện.

b) Mục tiêu cụ thể

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa tập trung

- Cây Lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm: 5.000 ha. Duy trì, nâng cao hiệu quả 600 ha lúa hàng hóa.

- Cây chè: Trồng mới 400ha chè chất lượng cao, nâng tổng diện tích trên 2.236ha. Tăng cường canh tác chè theo hướng an toàn, áp dụng các quy trình sản xuất theo GAP, khuyến khích sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ. Giữ vững và phát huy hiệu quả nhãn hiệu "CHETAMDUONG".

- Cây Mắc ca: Trồng mới 800 ha mắc ca (trong đó trồng xen cây chè 500-600 ha), nâng tổng diện tích trên 1.512,7 ha; xây dựng nhãn hiệu Mắc ca Tam Đường.

- Dong riềng: Mở rộng và duy trì ổn định diện tích cây dong riềng 150 ha; xây dựng thành công nhãn hiệu miến dong Bình Lư.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có lợi thế

- Cây ăn quả ôn đới (đào, lê, mận, hồng…), trồng mới 120 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 362,88 ha, diện tích cho thu hoạch 120 ha, sản lượng 420 tấn.

- Cây chuối, trồng mới 150 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 173 ha, diện tích cho thu hoạch 100 ha, sản lượng 750 tấn.

- Cây chanh leo, trồng mới 100 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 119 ha, sản lượng 297,5 tấn.

- Thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển mới 50 ha cây hoa; nâng tổng diện tích hoa các loại trên 80 ha theo liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Thu hút đầu tư phát triển mới khoảng 50 ha cây dược liệu (Tam thất, đương quy, Sâm Lai Châu, thất diệp nhất chi hoa…), nâng tổng diện tích cây dược liệu nên trên 1.690 ha

- Chăn nuôi đại gia súc: Thu hút phát triển 2-3 cơ sở chăn nuôi tập trung. Tổng đàn trâu 7.600 con; đàn bò 300 con; đàn ngựa 600 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 65 tấn. Số gia trại nuôi từ 15 con trở lên có 10 gia trại.

- Tổng đàn lợn 31.000 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.382 tấn. Số gia trại nuôi từ 20 con trở lên có 80 gia trại. Số HTX chăn nuôi có 3 HTX. Số công ty nuôi từ 3.000 đầu lợn trở lên có 2 công ty.

- Tổng đàn gia cầm: 230.000 con.

- Nuôi ong: Phát triển tổng 2.310 đàn ong được nuôi tập trung, nuôi thả theo hướng có kiểm soát, an toàn sinh học.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản 250 ha. Sản lượng đạt 920 tấn.

- Diện tích nuôi cá nước lạnh 2 ha, đạt thể tích nuôi cá nước lạnh 20.000 m^3. Sản lượng đạt 180 tấn.

Phát triển công nghiệp chế biến

Nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở chế biến hiện có. Thu hút Doanh nghiệp đầu tư xây dựng từ 2-3 cơ sở chế biến nông sản (mắc ca, quả tươi…).

1.2.2.2. Mục tiêu giai đoạn 2026-2030

a) Mục tiêu chung

Tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, hướng tới một nền nông nghiệp hướng tới công nghệ cao. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, tạo chuỗi giá trị sản phẩm có thương hiệu.

b) Mục tiêu cụ thể

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa tập trung

- Cây Lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm: 5.000 ha. Duy trì, nâng cao hiệu quả 600 ha lúa hàng hóa. Tổng sản lượng thóc đạt 27.500 tấn; thóc hàng hóa đạt 3.480 tấn.

- Cây chè: Diện tích chè kinh doanh tăng lên 1.300 ha. Sản lượng chè đạt 11.700 tấn.

- Cây Mắc ca: Trồng mới 1.000 ha mắc ca, nâng tổng diện tích trên 2.512,7 ha, nâng diện tích mắc ca cho thu hoạch lên 600 ha, nâng sản lượng lên 2.100 tấn.

- Dong riềng: Mở rộng và duy trì ổn định diện tích cây dong riềng 150 ha; xây dựng thành công nhãn hiệu miến dong Bình Lư.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có lợi thế

- Cây ăn quả ôn đới (đào, lê, mận, hồng…), trồng mới 137,12 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 500 ha, diện tích cho thu hoạch 200 ha, sản lượng 800 tấn.

- Cây chuối, trồng mới 177ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 350 ha, diện tích cho thu hoạch 200 ha, sản lượng 1.600 tấn.

- Cây chanh leo, trồng mới 121 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 240 ha, sản lượng 720 tấn.

- Cây hoa hồng, trồng mới 50 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 130 ha.

- Cây dược liệu, trồng mới 307 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 2.085 ha (sa nhân 200 ha; đương quy 30 ha; đẳng sâm 15 ha; sâm Lai Châu 10 ha; 7 lá 1 hoa 20 ha; tam thất 10 ha; thảo quả 1.800 ha).

- Chăn nuôi đại gia súc: Tổng đàn trâu 7.700 con; đàn bò 350 con; đàn ngựa 650 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 67 tấn. Số gia trại nuôi từ 15 con trở lên có 20 gia trại.

- Tổng đàn lợn 32.000 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.427 tấn. Số gia trại nuôi từ 20 con trở lên có 100 gia trại. Số HTX chăn nuôi có 5 HTX. Số công ty nuôi từ 3.000 đầu lợn trở lên có 4 công ty.

- Tổng đàn gia cầm: 240.000 con.

- Nuôi ong: Phát triển tổng 3.000 đàn ong được nuôi tập trung, nuôi thả theo hướng có kiểm soát, an toàn sinh học.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản 350ha. Sản lượng đạt 1.300 tấn.

- Diện tích nuôi cá nước lạnh 3 ha , đạt thể tích nuôi cá nước lạnh 30.000 m^3. Sản lượng đạt 270 tấn.

Phát triển công nghiệp chế biến

Nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở chế biến hiện có. Quy hoạch khu công nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản với quy mô khoảng từ 70-100 ha. Thu hút Doanh nghiệp đầu tư xây dựng từ 3-4 cơ sở sơ chế biến nông sản: mắc ca, quả tươi ...

1.2.2.3. Mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050

a) Mục tiêu chung

Tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, phstd triển một nền nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao.

b) Mục tiêu cụ thể

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa tập trung

- Cây Lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm: 5.000 ha. Duy trì, nâng cao hiệu quả 600 ha lúa hàng hóa. Tổng sản lượng thóc đạt 29.000 tấn; thóc hàng hóa đạt 3.600 tấn.

- Cây chè: Diện tích chè kinh doanh tăng lên 1.500 ha. Sản lượng chè đạt 15.000 tấn.

- Cây Mắc ca: Trồng mới 1.287,3 ha mắc ca, nâng tổng diện tích trên 4.800 ha, nâng diện tích mắc ca cho thu hoạch lên 1.300 ha, nâng sản lượng lên 5.200 tấn.

- Dong riềng: Mở rộng và duy trì ổn định diện tích cây dong riềng 150 ha; xây dựng thành công nhãn hiệu miến dong Bình Lư.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có lợi thế

- Cây ăn quả ôn đới (đào, lê, mận, hồng…), trồng mới 200 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 700 ha, diện tích cho thu hoạch 200 ha, sản lượng 800 tấn.

- Cây chuối, trồng mới 100 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 450 ha,diện tích cho thu hoạch 200 ha, sản lượng 1.800 tấn.

- Cây chanh leo, trồng mới 300 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 540ha, sản lượng 1.890 tấn.

- Cây hoa hồng: duy trì diện tích hiện có.

- Cây dược liệu, trồng mới 375 ha nâng tổng diện tích gieo trồng lên 2.460 ha (sa nhân 300 ha; đương quy 50 ha; đẳng sâm 30 ha; sâm Lai Châu 20 ha; 7 lá 1 hoa 40 ha; tam thất 20 ha; thảo quả 2.000 ha).

- Chăn nuôi đại gia súc: Tổng đàn trâu 7.800 con; đàn bò 400 con; đàn ngựa 700 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 70 tấn. Số gia trại nuôi từ 15 con trở lên có 50 gia trại.

- Tổng đàn lợn 35.000 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.560 tấn. Số gia trại nuôi từ 20 con trở lên có 120 gia trại. Số HTX chăn nuôi có 10 HTX. Số công ty nuôi từ 3.000 đầu lợn trở lên có 7 công ty.

- Tổng đàn gia cầm: 250.000 con.

- Nuôi ong: Phát triển tổng 4.000 đàn ong được nuôi tập trung, nuôi thả theo hướng có kiểm soát, an toàn sinh học.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản 500 ha. Sản lượng đạt 1.850 tấn.

- Diện tích nuôi cá nước lạnh 5 ha , đạt thể tích nuôi cá nước lạnh 50.000 m^3. Sản lượng đạt 450 tấn.

Phát triển công nghiệp chế biến

Nâng cao hiệu quả hoạt động các cơ sở chế biến hiện có. Thu hút Doanh nghiệp đầu tư xây dựng từ 4-5 cơ sở chế biến nông sản.

1.2.3. Nhiệm vụ trọng tâm

1.2.3.1. Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa tập trung

(1) Cây Lúa

Giai đoạn 2021-2025: Diện tích gieo trồng lúa cả năm: 5.000 ha, sản lượng đạt 25.250 tấn. Duy trì, nâng cao hiệu quả 600 ha lúa hàng hóa, gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm với quy mô 600 ha; tại các xã Bình Lư 220 ha, Bản Bo 60 ha, Thèn Sin 60 ha, Hồ Thầu 100 ha, Tả Lèng 40 ha và Thị trấn Tam Đường 120 ha; sử dụng các giống lúa thuần chất lượng cao như: Séng cù, DS1, Hương thơm, Bắc thơm số 7 và các giống khác được sở Nông nghiệp & PTNT bổ sung vào cơ cấu phù hợp với thị trường. Thực hiện các biện pháp phục tráng, tuyển chọn, bảo tồn nguồn gen các giống lúa đặc sản, đảm bảo duy trì ổn định các tính trạng tốt của giống, đặc thù của giống. Khuyến khích áp dụng quy trình canh tác theo hướng thực hành sản xuất nông nghiệp TỐT (GAP). Phát triển các cơ sở chế biến áp dụng công nghệ tiên tiến trong sấy, bảo quản, chế biến, đóng gói sau thu hoạch nhằm tăng giá trị, chất lượng sản phẩm gạo.

Giai đoạn 2021-2025 và 2031-2050: Giữ ổn định 5.000 ha lúa gieo cấy và giữ ổn định 600 ha vùng trồng lúa hàng hóa.

(2) Cây chè

Giai đoạn 2021-2025: Tập trung chỉ đạo bảo vệ, chăm sóc, thâm canh tốt cây chè hiện có, trồng mới 400 ha tại Khun Há 200 ha, Bản Bo 50 ha, Nà Tăm 100 ha, Thèn Sin 50 ha; nâng tổng diện tích toàn huyện trên 2.236 ha. Bảo tồn và phát triển vùng chè cổ thụ 140 ha tại xã Tả Lèng, gắn với du lịch. Phát triển trồng mới bằng các giống chè chất lượng cao như Kim tuyên, PH8...Đẩy mạnh áp dụng quy trình canh tác chè theo hướng thực hành sản xuất nông nghiệp TỐT (GAP), theo tiêu chuẩn hữu cơ. Giữ vững và phát huy hiệu quả nhãn hiệu “CHETAMDUONG”.

Giai đoạn 2026-2030: Phát triển diện tích chè hữu cơ, chè sạch đạt 60% tổng diện tích để phục vụ chế biến ra các sản phẩm chè sạch, chè hữu cơ chất lượng cao. Phục tráng, thâm canh diện tích chè cổ thụ. Thâm canh cây chè chất lượng cao, nâng diện tích chè kinh doanh lên 1.300 ha. Sản lượng chè đạt 11.700 tấn.

Giai đoạn 2031-2050: Phát triển diện tích chè hữu cơ, chè sạch đạt 80% tổng diện tích để phục vụ chế biến ra các sản phẩm chè sạch, chè hữu cơ chất lượng cao. Áp dụng khoa học công nghệ, thâm canh diện tích chè cổ thụ công nghệ cao. Thâm canh cây chất lượng cao, nâng tổng diện tích chè kinh doanh lên 1.500 ha. Sản lượng chè đạt 15.000 tấn.

(3) Cây mắc ca

Giai đoạn 2021-2025: Thu hút các tổ chức, doanh nghiệp đầu từ phát triển 800 ha cây Mắc ca (trong đó trồng xen cây chè 500-600 ha), nâng tổng diện tích trên 1.512 ha tại Bản Bo, Bình Lư, Thèn Sin, Bản Giang, Nà Tăm, Sơn Bình, Khun Há, Bản Hon và các xã có điều kiện phát triển theo hướng liên kết chuỗi giá trị, xây dựng nhãn hiệu Mắc ca Tam Đường. Phát triển trồng xen cây chè, trồng thuần trên những diện tích đất trống chưa sử dụng hoặc đất nương rẫy trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp, cao trình từ 600 - 1.200m so với mặt nước biển. Giống sử dụng chủ yếu là các dòng 246; 816; 849; A38; QN1... đã được khẳng định phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện.

Giai đoạn 2026-2030: Phát triển diện tích mắc ca hữu cơ, đạt 70% tổng diện tích để phục vụ chế biến ra các sản phẩm mắc ca chất lượng cao. Trồng mới 1.000 ha mắc ca, nâng tổng diện tích trên 2.512,7 ha, nâng diện tích mắc ca cho thu hoạch lên 600 ha, nâng sản lượng lên 2.100 tấn.

Giai đoạn 2031-2050: Phát triển diện tích mắc ca hữu cơ, đạt 90% tổng diện tích để phục vụ chế biến ra các sản phẩm mắc ca chất lượng cao. Trồng mới 1.287,3 ha mắc ca, nâng tổng diện tích trên 4.800 ha, nâng diện tích mắc ca cho thu hoạch lên 1.300 ha, nâng sản lượng lên 5.200 tấn.

(4) Cây dong riềng

Mở rộng và duy trì ổn định diện tích cây dong riềng 150 ha; tổ chức lại sản xuất cho các làng nghề làm miến đảm bảo an toàn thực phẩm, mẫu mã sản phẩm ở cả giai đoạn 2021-2025; 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, không mở rộng thêm diện tích, mà đi sâu vào khâu chế biến để nâng cao chất lượng miến dong. Xây dựng nhãn hiệu cho miến dong Bình Lư trong giai đoạn 2021-2025.

1.2.3.2. Phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có lợi thế

(1) Cây ăn quả:

Giai đoạn 2021-2025: Thực hiện trồng mới 370 ha (trong đó 100 ha chanh leo, 150 ha chuối, 120 ha cây ăn quả ôn đới), theo hướng tập trung phù hợp với từng tiểu vùng khí hậu và nhu cầu thị trường. Khuyến khích áp dụng quy trình canh tác theo hướng thực hành sản xuất nông nghiệp TỐT (GAP, hữu cơ, Iso, an toàn thực phẩm...), trong đó:

- *Cây ăn quả ôn đới:* Phát triển khoảng 120 ha tại các xã Giang Ma 30 ha, Hồ Thầu 30 ha, Khun Há 30 ha, Nùng Nàng 30 ha thành vùng trồng tập trung và đúng quy trình kỹ thuật, từ khâu chọn đất, làm đất, chọn giống, chăm sóc... Khuyến khích doanh

nghiệp liên kết với người dân ngay từ đầu, bảo đảm phát triển bền vững. Đẩy mạnh liên kết trong sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm.

- *Cây chuối:* Trồng mới khoảng 150 ha tại các xã Bình Lư 40 ha; Hồ Thầu 30ha, Nà Tăm 30 ha, Bản Giang 50 ha và các xã có điều kiện. Phát triển trồng chuối trên đất nương ngô, màu chuyển đổi, cao trình dưới 500 m, (*hạn chế trồng chuối trên đất ruộng chuyên trồng lúa*). Sử dụng giống chuối nuôi cấy mô ở những diện tích trồng mới, đảm bảo độ đồng đều và sạch bệnh. Tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuối quả, hạn chế thoái hóa đất, sâu bệnh; đối với các vườn chuối sau trồng qua các năm chú trọng chỉ đạo cải tạo, nâng cao chất lượng vườn chuối, gồm: Đánh tỉa cây đảm bảo mật độ, số cây/khóm, phòng trừ sâu bệnh hại, đặc biệt là bệnh héo rũ panama, bón phân, đối với những diện tích đất chuối đã bạc màu, vận động người dân chuyển đổi sang trồng cây khác.

- *Cây chanh leo:* Phát triển vùng chanh leo 100 ha, tại các xã Thèn Sin 10 ha, Hồ Thầu 40 ha, Khun Há 40 ha, Thị trấn Tam Đường 10 ha và các xã có điều kiện; chuyển đổi một phần diện tích đất ruộng lúa 01 vụ năng suất thấp và diện tích đất ngô, màu; sử dụng giống chủ yếu là chanh leo tím Đài Loan. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với người dân ngay từ đầu trong việc trồng, chăm sóc chanh leo. Chỉ đạo giám sát chặt chẽ đồng ruộng, xử lý kịp thời sâu bệnh; phát triển quy mô diện tích trồng phải bám sát nhu cầu thị trường, yêu cầu về chủng loại sản phẩm xuất vườn nhằm tăng giá trị sản phẩm hàng hóa bền vững.

- Cây ăn quả khác phát triển tại các vùng tùy thuộc vào thị trường.

Giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến 2050: Tập trung phát triển thêm diện tích, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đưa giống mới, kỹ thuật tiên tiến vào quy trình sản xuất cây ăn quả, xây dựng các nhà máy chế biến nước hoa quả, hoa quả đóng hộp, bảo quản hoa quả tươi, cung cấp cho thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu.

(2) Cây ngô: Tăng vụ trên diện tích ruộng 1 vụ và trên đất bãi vụ Thu Đông, nâng hệ số sử dụng đất trồng cây ngô nên trên 2 lần.

(3) Cây rau màu các loại: Định hướng phát triển vành đai rau đậu thực phẩm cho thành phố Lai Châu và các vùng lân cận; sản xuất rau chuyên canh và rau an toàn giai đoạn 2026-2030 khoảng 280 ha, thu hút 2-3 doanh nghiệp vào đầu tư khu sản xuất rau sạch tại Thị trấn Tam Đường, xã Hồ Thầu, xã Bình Lư, xã Sơn Bình.

(4) Cây dược liệu: Vùng rừng quốc gia Hoàng Liên Sơn và dãy Pu Sam Cáp có hệ động - thực vật đa dạng, trong đó có nhiều loài dược liệu tự nhiên quý hiếm. Cần có kế hoạch bảo tồn và khai thác chủ động để một mặt tuân thủ quy chế rừng, mặt khác tạo nguồn thu cho dân cư vùng đệm khuyến khích người dân bảo vệ rừng. Phát triển cây dược liệu là một trong những hướng đi mới trong giai đoạn tới. Thu hút đầu tư phát triển trồng cây dược liệu, với các bài thuốc cổ truyền phục vụ ngành y - dược, nhu cầu nhân dân và khách du lịch

như Xuyên Khung, Đương Quy, Tam Thất, Nhân Sâm, Giảo cổ lam,... tại các khu vực thuận lợi như xã Sơn Bình, xã Tả Lèng, xã Hồ Thầu, xã Giang Ma, xã Khun Há.

Đến năm 2025 huyện Tam Đường phát triển 1.690 ha cây dược liệu, trong đó sa nhân 127,7 ha; đương quy 10 ha; đẳng sâm 5 ha; sâm lai châu 3 ha; 7 lá 1 hoa 5 ha; tam thất 5 ha, thảo quả 1.640 ha.

Đến năm 2030 phát triển 2.085 ha cây dược liệu, trong đó sa nhân 200 ha; đương quy 30 ha; đẳng sâm 15 ha; sâm lai châu 10 ha; 7 lá 1 hoa 20 ha; tam thất 10 ha, thảo quả 1.800 ha.

Đến năm 2050 phát triển 2.460 ha cây dược liệu, trong đó sa nhân 300 ha; đương quy 50 ha; đẳng sâm 30 ha; sâm lai châu 20 ha; 7 lá 1 hoa 40 ha; tam thất 20 ha, thảo quả 2.000 ha.

(5) Lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng: Tập trung bảo vệ diện tích rừng hiện có, tăng cường khoanh nuôi tái sinh rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn; từng bước nâng cao chất lượng rừng, khai thác hiệu quả lâm sản phụ dưới tán rừng; thực hiện chi trả và đinh hướng cho Nhân dân sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trồng rừng; nâng cao năng lực phòng chống, cháy rừng, chất lượng công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tăng cường công tác quản lý, điều tra, phát hiện và xử lý nghiêm những vụ vi phạm luật Lâm nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

(6) Phát triển Chăn nuôi

Giai đoạn 2021-2025:

- *Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa...):* Củng cố những cơ sở chăn nuôi đang có. Thu hút các nhà đầu tư phát triển 1-2 cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô vừa và lớn, định hướng phát triển vùng chăn nuôi tập trung tại các xã Bản Hon Thèn Sin, Nà Tăm và các xã có điều kiện. Tập trung cải tạo đàn trâu, bò địa phương bằng việc thụ tinh nhân tạo hoặc phối giống trực tiếp từ con giống đực cho năng suất cao như bò 3B, lai Sind, trâu ngố...Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp khép kín, thâm canh, an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Phát triển chăn nuôi gắn với phát triển nguồn nguyên liệu thức ăn; gắn chăn nuôi với áp dụng công nghệ sinh học xử lý phụ phẩm sau chăn nuôi, cung cấp phân bón cho trồng trọt. Xác định rõ vùng chăn thả, trồng cỏ gắn với những vùng chăn nuôi tập trung theo Quy hoạch NTM các xã. Khuyến khích các hộ chăn nuôi liên kết với các doanh nghiệp trong chăn nuôi đại gia súc. Đến năm 2025, tổng đàn trâu 7.600 con, đàn bò 300 con, đàn ngựa 600 con.

- *Chăn nuôi lợn:* Phát triển chăn nuôi lợn tập trung tại các xã Thèn Sin, Bản Giang, Bản Hon, Sơn Bình, Bình Lư và các xã có điều kiện, sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương như lợn Móng Cái, Landrace, Yorkshire, Duroc...Trước mắt củng cố những cơ sở đang có, cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh. Thu

hút 1-2 cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Các gia trại, cơ sở chăn nuôi nhỏ, nuôi nông hộ cần cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh hạn chế thiệt hại thấp nhất của dịch tả lợn châu phi. Sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương. Đến năm 2025 tổng đàn lợn 21.000 con.

Xây dựng trang trại nuôi lợn tại bản Na Đông xã Thèn Sin, với diện tích 51 ha.

- *Nuôi ong:* Khai thác tiềm năng đất đai, rừng để hình thành, phát triển nghề nuôi ong trên địa bàn toàn huyện, ưu tiên tập trung củng cố và nhân rộng 04 cơ sở chăn nuôi tại các xã Thèn Sin, Giang Ma, Khun Há; tập trung phát triểm mở rộng cơ sở nuôi tại các vùng có diện tích cây ăn quả tập trung và diện tích rừng tự nhiên lớn. Khuyến khích nuôi thả đàn ong theo hướng tự nhiên, kiểm soát dịch bệnh. Áp dụng quy trình sản xuất chăn nuôi an toàn sinh học, thân thiện môi trường, chất lượng sản phẩm đặc trưng của huyện để tiến tới xây dựng nhãn hiệu sản phẩm. Đến năm 2025 tổng đàn ong có 2.310 đàn.

Giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến 2050: Phát triển chăn nuôi tập trung quy mô vừa và lớn với hình thức công ty chăn nuôi, HTX và trang trại, gia trại. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quy trình chăn nuôi, đưa giống mới vào sản xuất để cải tạo đàn bò địa phương. Đến năm 2030, tổng đàn trâu có 8.000 con, đàn bò 400 con, đàn ngựa 700 con, đàn lợn 32.000 con, đàn gia cầm 240.000 con, 3.000 đàn ong. Đến năm 2050, tổng đàn trâu có 9.000 con, đàn bò 500 con, đàn ngựa 800 con, đàn lợn 35.000 con, đàn gia cầm 250.000 con, 4.000 đàn ong.

(7) Phát triển nuôi cá nước lạnh

*Giai đoạn 2021-2025: Tiếp tục chỉ đạo rà soát, xác định vùng nuôi tập trung đưa vào quy hoạch NTM của các xã. Tập trung chỉ đạo áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh. Khuyến khích áp dụng các quy trình VietGAP, truy xuất nguồn gốc, cấp nhãn hiệu, chỉ dẫn vùng nuôi để xây dựng thương hiệu sản phẩm cá Hồi, cá Tầm Tam Đường. Diện tích nuôi cá nước lạnh 2 ha, đạt thể tích nuôi cá nước lạnh 20.000 m^3. Sản lượng đạt 180 tấn.

Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu đã đồng ý để Công ty TNHH MTV Phú Hưng Phát tiến hành nghiên cứu, khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án Nuôi cá tầm, cá hồi, các loại con giống kết hợp sản xuất và cá thương phẩm tại bản Chu va 12 , xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, với diện tích 12.000 m^2. Trong đó:

+ Xây dựng nhà điều hành: 104 m^2.

+ Xây dựng nhà ở công nhân: 200 m^2.

+ Xây dựng hệ thống ao nuôi: 4.750 m^2.

+ Xây dựng nhà kho: 150 m^2.

+ Xây dựng nhà bảo vệ: 20 m^2.

+ Các công trình phụ trợ: 6.776m^2.

*Giai đoạn 2026-2030: Đến năm 2030 có 3 ha diện tích nuôi cá nước lạnh, đạt thể tích 30.000 m^3, sản lượng đạt 270 tấn. Đến năm 2050 có 5 ha diện tích nuôi cá nước lạnh, đạt thể tích 50.000 m^3, sản lượng đạt 450 tấn.

1.2.3.3. Phát triển công nghiệp chế biến

Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp vừa là mục tiêu vừa là nhiệm vụ quan trọng, có tính chất quyết định để Đề án đạt được mục tiêu đề ra. Phát triển công nghiệp chế biến phải gắn với sản phẩm chủ lực. Tăng cường các giải pháp quyết liệt để thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư các nhà máy, cơ sở chế biến, bảo quản sau thu hoạch nhằm tăng giá trị, chủ động thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, hạn chế hư hỏng. Phấn đấu thu hút Doanh nghiệp đầu tư xây dựng từ 2-3 cơ sở chế biến nông sản: chế biến sản phẩm quả mắc ca, chế biến quả tươi (sấy, nước đóng chai) và chế biến các sản phẩm nông nghiệp khác để tạo ra sản phẩm, nâng cao thu nhập.

Đến năm 2025 có 2-3 nhà máy chế biến nông sản, đến năm 2030 có 3-4 nhà máy, đến năm 2050 có 4-5 nhà máy.

* Xây dựng nhà máy chế biến chè chất lượng cao tại bản Đông Phong, xã Thèn Sin do Công ty CPĐTPT chè Tam Đường đầu tư. Tổng diện tích chè của xã Thèn Sin có hơn 400 ha, trong đó trên 300 ha chè trong giai đoạn thâm canh. Năm 2020 công ty thu mua được hơn 1.200 tấn chè búo tươi, sản xuất chè khô được hơn 200 tấn. Trong 7 tháng đầu năm 2021 công ty đã thu mua được 700 tấn chè búp tươi. Dự kiến đến cuối năm 2021, công ty sẽ thu mua được 1.300-1.500 tấn chè búp tươi, sản xuất được hơn 300 tấn chè búp khô các loại.

Trong gần 20 năm nay, công ty thu mua chè búp tươi của bà con xã Thèn Sin rồi vận chuyển ra nhà máy chế biến chè của công ty tại tổ 1, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu chế biến. Với quãng đường dài hơn 10 km, chất lượng chè búp tươi bị giảm, nhất là vào mùa hè nhiệt độ cao, nên khi sản xuất ra sản phẩm chất lượng kém, giá thấp. Vì vậy công ty không hỗ trợ được về giá cho người nông dân trồng chè xã Thèn Sin.

Với diện tích vùng nguyên liệu tại xã Thèn Sin hiện có và đặc biệt là sản lượng chè búp tươi lớn, để cho bà con nông dân yên tâm sản xuất, phát triển trồng chè, công ty bao tiêu hết nguyên liệu cho bà con nông dân với giá ổn định, tổ chức sản xuất chè chất lượng cao mang lại giá trị gia tăng cho bà con nông dân và doanh nghiệp. Công ty sẽ đầu tư xây dựng một nhà máy chế biến chè chất lượng cao tại thôn Đông Phong xã Thèn Sin, với diện tích đất 18.922,76 m^2. Thời gian xây dựng nhà máy vào quý IV năm 2021 đến quý I năm 2022 hoàn thành.

* Xây dựng nhà máy chế biến chè tại thôn Bản Bo, xã Bản Giang. Tổng diện tích là 5028,97 m^2, do công ty TNHH MTV giống vật tư nông nghiệp Tây Bắc là chủ đầu tư.

1.2.3.4. Đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất, quản lý trong nông nghiệp

Tập trung đổi mới hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; phát triển nhanh, bền vững các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã. Phát huy vai trò của doanh nghiệp trong việc định hướng cho nông dân và hợp tác xã về quy mô, chất lượng, quy cách nông sản và thị trường tiêu thụ; hợp tác xã là đầu mối đại diện của nông dân tham gia các liên kết với doanh nghiệp

Củng cố các hệ thống cung ứng dịch vụ nông lâm nghiệp; tăng cường quản lý việc chấp hành giấy phép kinh doanh và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, bảo đảm không ảnh hưởng đến sản phẩm. Đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, trang trại và kinh tế hộ gia đình. Hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác xã nông nghiệp hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã, từng bước mở rộng các ngành nghề dịch vụ gắn với chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa. Thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, phát triển doanh nghiệp, HTX trong huyện. Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có uy tín, năng lực đầu tư vào các vùng sản xuất hàng hóa, gắn với bao tiêu sản phẩm.

Đến năm 2025 phấn đấu thành lập mới 13 HTX (mỗi xã thành lập mới từ 01 HTX trở lên), nâng tổng số HTX nông nghiệp nên tổng 31 HTX. Đến năm 2030 phấn đấu thành lập mới 20 HTX, nâng tổng số HTX nông nghiệp nên tổng 51 HTX. Đến năm 2030 phấn đấu thành lập mới 49 HTX, nâng tổng số HTX nông nghiệp nên tổng 100 HTX.

1.2.3.5. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển hạ tầng vùng sản xuất

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chuỗi sản xuất chế biến, tiêu thụ sản phẩm (từ khâu làm đất, giống, chăm sóc, chế biến...). Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ cho người dân về sản xuất, thâm canh trong phát triển nông nghiệp hàng hóa, tập trung. Xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người dân, trọng tâm việc hướng dẫn người dân áp dụng, thực hiện tốt các quy trình sản xuất an toàn vệ sinh thực phẩm, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp trong nhà lưới...tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng được yêu cầu từng thị trường.

Khuyến khích các nhà sản xuất đầu tư thiết bị hiện đại, đổi mới dây chuyền công nghệ, ứng dụng công nghệ sau thu hoạch nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt và đồng đều để nâng cao giá trị các sản phẩm. Gắn sản xuất với công nghệ chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng đối với các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực của huyện. Rà

soát hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, xây dựng kế hoạch cụ thể chi tiết việc thực hiện đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung của tỉnh đạt hiệu quả, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất.

1.2.3.6. Xây dựng nhãn hiệu, từng bước hình thành các thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp

Xác định các sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa để tập trung hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, hộ nông dân xây dựng hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa. Ưu tiên xây dựng nhãn hiệu tập thể đại diện cho đặc trưng vùng miền như: chè cổ thụ Tam Đường, gạo tẻ râu Tam Đường, miến dong Bình Lư, Mắc ca, Mật ong... Phát huy vai trò, trách nhiệm, chủ động phối hợp với các sở ngành chuyên môn của tỉnh như: Khoa học và công nghệ, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương... trong việc giúp doanh nghiệp, HTX, người dân xây dựng nhãn hiệu và xây dựng hồ sơ truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Khuyến khích các cơ sở sản xuất hàng hóa tập trung áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm. Đối với những sản phẩm mới, đang trong quá trình hình thành vùng sản xuất, áp dụng thực hiện quy trình sản suất an toàn, tiến tới sản xuất sản phẩm hữu cơ, phù hợp xu thế thị trường trong nước hiện nay.

1.2.3.7. Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với phát triển du lịch, xây dựng nông thôn mới, hình thành các sản phẩm OCOP

Phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với tạo môi trường, cảnh quan nhằm thu hút khách du lịch thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Phát triển các sản phẩm nông nghiệp gắn với xây dựng nhãn hiệu sản phẩm và sản phẩm OCOP tại các điểm du lịch, phát triển thành các sản phẩm quà tặng phục vụ nhu cầu của khách du lịch.

1.2.3.8. Tháo gỡ khó khăn về đất đai

Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ chuyển đổi tập trung đất đai theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh; tiếp tục khuyến khích người dân thực hiện việc chuyển đổi các diện tích đất hoang hóa, đất canh tác cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn; góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác đầu tư cùng doanh nghiệp. Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, đề án đã được phê duyệt, để hình thành các vùng sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

1.2.3.9. Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách về nông nghiệp

Quan tâm chỉ đạo tuyên truyền, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của Trung ương, của tỉnh như: Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các chính sách của tỉnh như: Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh quy định chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Dành đủ nguồn lực để thực hiện các chính sách. Đồng thời thường xuyên rà soát đánh giá các nội dung hỗ trợ, từ đó đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới các chính sách trong đầu tư nông nghiệp đảm bảo phù hợp với thực tiễn, nhu cầu của các nhà đầu tư và của người dân.

1.2.3.10. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất hàng hóa. Tổ chức thực hiện tốt các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình dự án, của các tổ chức, huy động trong Nhân dân, vay vốn ngân hàng, vốn của doanh nghiệp và lồng ghép các nguồn vốn khác để hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, xây dựng, bảo dưỡng công trình kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường quản lý việc sử dụng nguồn vốn nhà nước, tránh thất thoát, lãng phí, hỗ trợ đầu tư không hiệu quả; tuân thủ theo nguyên tắc quản lý tài chính, đấu thầu, đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường sự kiểm tra giám sát.

1.2.3.11. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển

Rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của huyện và các xã, thị trấn để bố trí, sắp xếp, điều động đảm bảo đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn phù hợp tham mưu và tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ của đề án. Tiếp tục lồng ghép các chương trình mở các lớp dạy nghề ngắn hạn, tập huấn quy trình sản xuất trồng trọt, chăn nuôi cho đối tượng là nông dân, HTX, doanh nghiệp về quản lý chuỗi, áp dụng các quy trình canh tác theo hướng thực hành sản xuất nông nghiệp TỐT (GAP, hữu cơ, an toàn thực phẩm...), chăn nuôi an toàn sinh học. Nâng cao năng lực cho nông dân trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến nông, lâm sản. Hỗ trợ các doanh nghiệp theo chính sách hiện hành đào tạo lao động kỹ thuật phục vụ cho công tác chế biến, gắn đào tạo nghề với sản xuất các sản phẩm hàng hóa chủ lực của huyện.

1.2.3.12. Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường

Quan tâm chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường cho cộng đồng dân cư; đẩy mạnh công tác quản lý chất thải, phân loại và thu gom, các điểm tập kết, trung chuyển, khu xử lý chất thải tập trung; quản lý chặt chẽ về môi trường đối với các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thuỷ sản; làng nghề; khu vực canh tác nông nghiệp, chăn nuôi tập trung; đối với dụng cụ, bao bì đựng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau khi sử dụng phải được thu gom và xử lý theo quy định…

1.2.3.13. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư

Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Chỉ đạo giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền đảm bảo nhanh chóng, kịp thời; tham gia kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các chính sách liên quan đến nông nghiệp cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong ứng xử, phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư. Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng, ban chuyên môn để hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình nghiên cứu, khảo sát đầu tư, hoàn thiện hồ sơ dự án, liên kết,...

1.3. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng

1.3.1. Định hướng phát triển

Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản,... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, đảm bảo tiến độ dự án. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tăng cường thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống cho Nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch; thực hiện tốt việc quản lý, cấp phép xây dựng theo quy định.

Tiếp tục huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản,...

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - TTCN với nhịp độ cao, hiệu quả, coi trọng đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản, năng lượng, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ,

công nghiệp thu hút nhiều lao động. Đổi mới, chuyển giao công nghệ sản xuất đối với các dự án công nghiệp nhằm đảm bảo môi trường; đối với các dự án mới chỉ triển khai các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

1.3.2. Mục tiêu phát triển

- Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2025 đạt 350 tỷ đồng, trong đó: Công nghiệp khai khoáng 40 tỷ đồng; công nghiệp chế biến 250 tỷ đồng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước 60 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2030 đạt 500 tỷ đồng, trong đó: Công nghiệp khai khoáng 55 tỷ đồng; công nghiệp chế biến 355 tỷ đồng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước 90 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2050 đạt 800 tỷ đồng, trong đó: Công nghiệp khai khoáng 90 tỷ đồng; công nghiệp chế biến 570 tỷ đồng; công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước 140 tỷ đồng.

1.3.3. Nhiệm vụ trọng tâm

Giai đoạn 2021-2025: Tăng cường công tác quản lý các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn toàn huyện. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư công nghiệp chế biến nông, lâm sản; tiểu thủ công nghiệp truyền thống; khai thác chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng; sản xuất điện... (*02 cơ sở khai thác đá làm vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Bình Lư được gia hạn tiếp tục khai thác)*. Chỉ đạo các xã, thị trấn triển khai thực hiện Thông tư 26/2019/TT-BCT ngày 14/11/2019 của Bộ Công thương về việc kê khai, tổng hợp sản lượng rượu và tình hình bảo đảm an toàn thực phâm của các hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh.

Thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp có lợi thế như: chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Từng bước đầu tư xây dựng công nghiệp chế biến, tạo sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, tăng giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu như chè, miến dong, gạo hàng hóa, cây ăn quả ôn đới; quan tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích phát triển các làng nghề và nghề truyền thống như: nghề dệt thổ cẩm (xã Bản Hon, Bình Lư); nghề sản xuất sản phẩm từ mây tre đan (xã Hồ Thầu, Bản Giang); nghề rèn đúc (xà Tà Lèng, Khun Há); sản xuất miến dong (xã Bình Lư).

Đến năm 2025 hoàn thành xây dựng 3 nhà máy chế biến trên địa bàn huyện (1 nhà máy chế biến mắc ca; 1 nhà máy chế biến quả tươi và nước giải khát; 1 nhà máy chế biến gạo); xây dựng một nhà máy sản xuất đá xẻ xây dựng.

Đến năm 2030 có 6 nhà máy chế biến trên địa bàn huyện (2 nhà máy chế biến mắc ca; 2 nhà máy chế biến quả tươi và nước giải khát; 2 nhà máy chế biến gạo); xây dựng thêm một nhà máy sản xuất đá xẻ xây dựng.

Đến năm 2050 có 9 nhà máy chế biến trên địa bàn huyện (3 nhà máy chế biến mắc ca; 3 nhà máy chế biến quả tươi và nước giải khát; 3 nhà máy chế biến gạo); xây dựng thêm một nhà máy sản xuất đá xẻ xây dựng.

1.4. Định hướng phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ

1.4.1. Định hướng phát triển

Tăng cường tổ chức kiểm tra việc thi hành pháp luật trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đặc biệt là công tác phòng, chống hàng giả, hàng kém chất lượng, công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng cường kiểm tra, nhắc nhở các cơ sở kinh doanh các mặt hàng thiết yếu (khẩu trang, nước sát khuẩn, lương thực, thực phẩm...) thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, không nâng giá, trục lợi ảnh hưởng đến đời sống Nhân dân và công tác phòng, chống dịch bệnh.

Các dịch vụ bưu chính, viễn thông, công tác phát hành báo chí, thông tin liên lạc luôn đảm bảo thông suốt kịp thời; quản lý tốt 10 điểm Bưu điện văn hóa xã trên địa bàn.

Tiếp tục chỉnh trang cảnh quan, vệ sinh môi trường các điểm du lịch, đặc biệt quan tâm các điểm du lịch cộng đồng: Lao Chải 1, Sì Thâu Chải, Bản Thẳm, Nà Khương và các điểm du lịch khác.

1.4.2. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2025, số lượt khách tham quan du lịch đến với huyện đạt trên 600.000 lượt; tổng thu nhập từ dịch vụ du lịch của huyện đạt 230 tỷ đồng.

Vận chuyển và phát tới tay độc giả 350.000 tờ/cuốn báo và tạp chí các loại; doanh thu đạt 5 tỷ đồng.

Cơ sở kinh doanh thương mại (dịch vụ bán lẻ hàng hóa) doanh thu đạt 300 tỷ đồng; Dịch vụ lưu trú, ăn uống doanh thu đạt 60 tỷ đồng.

Đẩy mạnh công tác thu ngân sách, xây dựng và khai thác tốt các nguồn thu, phấn đấu tăng thu ngân sách trên đia bàn huyện hàng năm 12%, tăng cường quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 55 tỷ đồng vào năm 2025.

- Đến năm 2030, số lượt khách du lịch đạt 943,2 nghìn lượt người, trong đó, khách quốc tế đạt khoảng 17,5 nghìn người, khách trong nước đạt khoảng 925,7 nghìn lượt người. Doanh thu ngành du lịch đạt khoảng 2.387,6 tỷ đồng, trong đó, thu từ khách quốc tế đạt 101,6 tỷ đồng, khách trong nước đạt 2.285,9 tỷ đồng.

Vận chuyển và phát tới tay độc giả 500.000 tờ/cuốn báo và tạp chí các loại; doanh thu đạt 7 tỷ đồng.

Cơ sở kinh doanh thương mại (dịch vụ bán lẻ hàng hóa) doanh thu đạt 400 tỷ đồng; Dịch vụ lưu trú, ăn uống doanh thu đạt 90 tỷ đồng.

Phấn đấu tăng thu ngân sách trên đia bàn huyện hàng năm 15%, tăng cường quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 80 tỷ đồng vào năm 2030.

- Đến năm 2050, số lượt khách du lịch đạt 2.656 nghìn lượt người, trong đó, khách quốc tế đạt khoảng 69 nghìn người, khách trong nước đạt khoảng 2.567 nghìn lượt người. Doanh thu ngành du lịch đạt khoảng 25.177 tỷ đồng, trong đó, thu từ khách quốc tế đạt 2.708,5 tỷ đồng, khách trong nước đạt 22.468,6 tỷ đồng.

Vận chuyển và phát tới tay độc giả 700.000 tờ/cuốn báo và tạp chí các loại; doanh thu đạt 10 tỷ đồng.

Cơ sở kinh doanh thương mại (dịch vụ bán lẻ hàng hóa) doanh thu đạt 600 tỷ đồng; Dịch vụ lưu trú, ăn uống doanh thu đạt 120 tỷ đồng.

Phấn đấu tăng thu ngân sách trên đia bàn huyện hàng năm 20%, tăng cường quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế.

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 150-170 tỷ đồng vào năm 2050.

1.4.3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế; thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ, du lịch; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi thành lập mới các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác nhất là các hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn kết với người nông dân để hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2021-2025 thành lập mới 4-5 hợp tác xã; giai đoạn 2026-2030 thành lập mới 10-15 hợp tác xã; Giai đoạn 2031-2050 thành lập mới 15-20 hợp tác xã.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường. Quản lý khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên nhất là đất nông nghiệp, khuyến khích sử dụng các nguyên liệu, nhiên liệu thân thiện với môi trường. Chủ động kiểm soát các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; phối hợp tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả chương trình, kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai của Trung ương, tỉnh và huyện. Xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh hoạt động ngành thương mại, tập trung xây dựng quy hoạch, thu hút đầu tư các doanh nghiệp đầu tư xây mới 01 trung tâm thương mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và một số siêu thị trên địa bàn thị trấn vào giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương.

- Thu, chi ngân sách: Tăng cường kỷ cương tài chính, ngân sách, tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN đúng chế độ quy định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thiết thực hiệu quả. Tích cực thực hiện các biện pháp chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, đảm bảo thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch. Điều hành tín dụng ngân hàng phù hợp, quan tâm đến phát triển vùng dân tộc đặc biệt khó khăn, phục vụ mục tiêu giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhân dân tiếp cận vốn tín dụng; tích cực thu hồi xử lý nợ xấu, hạn chế nợ xấu phát sinh mới.

+ Bưu chính, viễn thông: Tiếp tục đầu tư phát triển nâng cao chất lượng ngành bưu chính, viễn thông đáp ứng nhu cầu thông tin, tin tức phục vụ nhiệm vụ chính trị của huyện và đời sống của người dân. Giữ vững an ninh, an toàn thông tin.

+ Tài chính, ngân hàng: Tổ chức giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương hàng năm cho các đơn vị dự toán; chỉ đạo cơ quan chuyên môn thẩm tra quyết toán năm theo đúng quy định. Thành lập tổ và tổ chức kiểm tra, rà soát các hộ kinh doanh trên địa bàn; khai thác toàn diện các nguồn thu, chống thất thu ngân sách Nhà nước.

Các ngân hàng tăng cường đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đáp ứng nhu cầu vay vốn của các tổ chức, cá nhân. Tổng nguồn vốn huy động của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT đạt 500 tỷ đồng vào năm 2025; 700 tỷ đồng vào năm 2030 và 1.000 tỷ đồng vào năm 2050.

Tổng nguồn vốn huy động của Ngân hàng CSXH huyện đạt 345,395 tỷ đồng, tăng 21,539 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, tổng dư nợ đạt 400 tỷ đồng vào năm 2025; 600 tỷ đồng vào năm 2030 và 900 tỷ đồng vào năm 2050.

- Đẩy mạnh hoạt động ngành thương mại, tập trung xây dựng quy hoạch, thu hút đầu tư các doanh nghiệp đầu tư xây mới 01 trung tâm thương mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và một số siêu thị trên địa bàn thị trấn vào giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, đăng ký nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương.

- Du lịch: Đưa nhiều loại hình du lịch đặc sắc thu hút khách thăm quan, du lịch; đầu tư du lịch có chiều sâu, bền vững gắn với phát triển nông thôn mới và bảo vệ sinh thái môi trường.

2. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực văn hóa- xã hội, nguồn nhân lực

2.1. Định hướng xây dựng chính quyền số huyện Tam Đường

Chuyển đổi số cơ quan nhà nước là hoạt động phát triển chính phủ số của các cơ quan trung ương và tương ứng với đó là hoạt động phát triển chính quyền số, đô thị thông minh của các cơ quan chính quyền các cấp ở địa phương.

Chuyển đổi số cơ quan nhà nước tập trung vào phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao,

cả trên thiết bị di động để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí.

Chính phủ điện tử là chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Hay nói một cách khác, đây là quá trình tin học hóa các hoạt động của chính phủ.

Chính phủ số là chính phủ đưa toàn bộ hoạt động của mình lên môi trường số, không chỉ là nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, mà còn đổi mới mô hình hoạt động, thay đổi cách thức cung cấp dịch vụ dựa trên công nghệ số và dữ liệu, cho phép doanh nghiệp cùng tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ. Hay nói một cách khác, đây là quá trình chuyển đổi số của chính phủ.

Chính phủ điện tử là chính phủ tin học hóa quy trình đã có, cung cấp trực tuyến các dịch vụ hành chính công đã có. Chính phủ số là chính phủ chuyển đổi số, đổi mới mô hình hoạt động, thay đổi quy trình làm việc, thay đổi cách thức cung cấp dịch vụ, nhanh chóng cung cấp dịch vụ công mới. Một trong những thước đo chính của chính phủ điện tử là số lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến. Còn một trong những thước đo chính của chính phủ số là số lượng dịch vụ hành chính công giảm đi, số lượng dịch vụ công mới, mang tính sáng tạo phục vụ xã hội tăng lên, nhờ công nghệ số và dữ liệu.

Trong chính phủ điện tử, cơ quan chính quyền cung cấp các dịch vụ trực tuyến, chẳng hạn như một công dân khi sinh ra thì có dịch vụ đăng ký khai sinh, khi đến tuổi trưởng thành thì chủ động đi đăng ký dịch vụ cấp thẻ căn cước công dân hay dịch vụ cấp hộ chiếu. Người dân phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính, mỗi lần thực hiện lại phải điền dữ liệu từ đầu, mặc dù đã từng cung cấp trước đó. Còn trong chính phủ số, khi dữ liệu được chia sẻ giữa các cơ quan khác nhau và trong trọn vẹn vòng đời, người dân chỉ cần cung cấp thông tin một lần cho một cơ quan nhà nước, khi sinh ra được cấp một mã định danh duy nhất, khi đến tuổi trưởng thành tự động được nhận thẻ căn cước công dân.

Chính quyền số là chính phủ số được triển khai tại các cấp chính quyền địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

Ở cấp quốc gia, quốc gia thông minh gồm ba thành phần là chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Ở cấp địa phương, đô thị thông minh cũng gồm ba thành phần tương ứng là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trong phạm vi địa lý của đô thị đó.

Mục tiêu xây dựng chính quyền số huyện Tam Đường

Chính phủ số giúp chính phủ hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn, minh bạch hơn, hạn chế tham nhũng, kiến tạo sự phát triển cho xã hội. Ví dụ, việc chuyển hoạt động của chính phủ lên môi trường số bao hàm cả việc chuyển hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước lên môi trường số. Thay vì tiến hành kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp theo cách truyền thống, cơ quan chức năng thực hiện thanh tra trực tuyến, thông qua các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu được kết nối.

Mục tiêu đặt ra đối với huyện Tam Đường đến năm 2025, 40% hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước thực hiện từ xa trên môi trường số (mục tiêu cả nước là 50%). Còn tỷ lệ này năm 2030 là 60% (mục tiêu cả nước là 70%); đến năm 2050 tỷ lệ này là 90%.

2.2. Định hướng phát triển dân số, lao động, việc làm và giảm nghèo

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững. Duy trì thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận được các dich vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch - vệ sinh môi truờng và tiếp cận thông tin; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động, đào tạo nghề cho trên 2.000-2.500 lao động hàng năm, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm. Giải quyết đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, xây dựng xã, thị trấn phù hợp với trẻ em. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình quốc gia về bình đẳng giới, xây dựng gia đình, cộng đồng dân tộc ấm no, hạnh phúc. Tiếp tục chi đạo thực hiện có hiệu quả các dư án, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

2.2.1. Về dân số và lao động

Đẩy mạnh các hoạt động của chương trình DSKHHGĐ nhằm đảm bảo quy mô và cơ cấu dân số phù hợp với sự phát triển KT-XH của huyện; Tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông giáo dục, chuyển đổi hành vi, nhận thức trong vùng dân tộc thiểu số; tuyên truyền tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ về sức khỏe sinh sản, dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và trẻ sơ sinh nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số; giảm tỷ lệ sinh con thứ 3.

Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo lao động địa phương gắn với thị trường lao động; Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho người lao động, quan tâm xuất khẩu lao động, giải quyết việc làm cho người lao động. Tập trung các giải pháp đẩy mạnh cho vay vốn từ các nguồn vốn ưu đãi giải quyết việc làm để cá nhân, hộ gia đình có điều kiện tiếp cận, đầu tư, phát triển mở rộng quy mô sản xuất các mô hình được đào tạo có hiệu quả, giải quyết đầu ra ổn định cho sản phẩm sản xuất, đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho Nhân dân.

Gắn công tác đào tạo nghề với kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác xã; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, đào tạo nghề theo địa chỉ; tăng cường liên kết, hợp tác đào tạo gắn với giải quyết việc làm với các Công ty, doanh nghiệp; đặc biệt là huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện các mô hình, dự án lớn của huyện.

2.2.2. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, thực hiện tốt các mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo. Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục

các cấp học, xóa mù chữ. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đảm bảo đạt chuẩn tiêu chí xây dựng nông thôn mới về giáo dục, xây dựng mới 02 trường Mầm non, 01 trường TH&THCS đạt chuẩn quốc gia, nâng cao hiệu lực hiệu quả công tác quản lý giáo dục, coi trọng quản lý chất lượng giáo dục và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông mới; tiếp tục thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài.

- Tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện đề án "Giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025" của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà; chú trọng các giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên đảm bảo từng bcó đủ về số lượng, chuẩn hóa về chất lượng. Nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Củng cố và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học cơ sở mức độ 1 và xóa mù chữ mức độ 1; tăng cường, bổ sung các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Tập trung công tác huy động đảm bảo tỷ lệ học sinh ra lớp, chuyên cần. Xây dựng hoàn thiện các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia, phấn đấu đến năm 2030 có 24 trường đạt chuẩn, chiếm 66,7% tổng số trường toàn huyện. Đến năm 2050 có 91,7% trường đạt chuẩn ở tất cả các cấp học.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà.

- Củng cố và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập trung học cơ sở mức độ 1 và xóa mù chữ mức độ 1.

- Tăng cường, bổ sung các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Xây dựng hoàn thiện các tiêu chí trường đạt chuẩn Quốc gia, phấn đấu đến năm 2050 có 91,7% trường đạt chuẩn.

2.2.3. Định hướng phát triển khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ để tăng năng suất và giá trị sản phẩm, bảo vệ môi truờng; ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân và phát triển các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao cho trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản, xây dựng thương hiệu tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Chú trọng xây dựng và phát triển nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm nông nghiệp (xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho 2-3 sản phẩm nông nghiệp); khuyến khích nghiên cứu các đề tài khoa học, thực hiện hiệu quả các đề tài đã bảo vệ thành công. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo

tiêu chuẩn ISO 9001 trong cơ quan, đơn vị.

2.2.4. Định hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe người dân

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân. Làm tốt công tác y tế dự phòng, duy trì và nâng điểm các tiêu chí trong xây dựng xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; đổi mới phong cách, thái độ phuc vụ, y đức của viên chức y tế; xây dựng bệnh viện "xanh - sạch đẹp", an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh. Đến năm 2025, phấn đấu có 70% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; đến năm 2030 tỷ lệ này là 85% và đến năm 2050 là 99%.

Triển khai có hiệu quả các chương trình, nghị quyết, đề án về lĩnh vực y tế trên địa bàn gắn với xây dựng nông thôn mới. Duy trì, nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99% dân số. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi thể chiều cao/tuổi và cân nặng/tuổi.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăn sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh, cung ứng thuốc, đảm bảo cho mọi người dân trong huyện, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi… được hưởng những dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng. Tăng cường khai thác, sử dụng các trang thiết bị, triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới trong công tác khám và điều trị cho bệnh nhân. Duy trì hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật theo đề án 1816 cho tuyến xã. Đảm bảo cơ cấu nhân lực phù hợp về số lượng, cơ cấu, chất lượng theo các quy định; xây dựng kế hoạch đào tạo, thu hút đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn và có nguyện vọng công tác lâu dài tại huyện. Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế.

Làm tốt công tác giám sát, phát hiện sớm dịch bệnh; chủ động dự báo tình hình dịch bệnh sẵn sàng đáp ứng nhanh khi có dịch bệnh xảy ra. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu y tế, dân số; duy trì tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ; triển khai hiệu quả công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số - kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh môi trường… Đổi mới và tăng cường công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe trong cộng đồng; triển khai thực hiện mô hình quản lý sức khỏe điện tử cho người dân theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Tiếp tục bổ sung, củng cố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế đáp ứng cho thực hiện nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh và phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

2.2.5. Định hướng phát triển văn hóa, thể dục, thể thao

Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; bảo tồn, phát triển một số giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thành sản phẩm du lịch đặc trưng như: lễ hội nhảy lửa, tủ cải của dân tộc Dao; lễ hội gầu tào (xã Tả Lèng); lễ cúng rừng, cúng nâu, mừng cơm mới của dân tộc Lự; lễ hội té nước dân tộc Lào... Đẩy mạnh công tác xây dựng cơ quan, đơn vị, trường học, gia đình, bản làng văn hóa, phấn đấu hàng năm các xã, thị trấn có từ 70% trở lên khu dân cư đạt chuẩn văn hóa vào năm 2025; 85% vào năm 2030 và 95% vào năm 2050.

Thưc hiện tốt quy ước thôn bản. Đẩy mạnh phong trào hoạt động thể dục thể thao quần chúng và trong nhà trường.

Quan tâm xây dựng các thiết chế văn hoá từ huyện đến cơ sở, như: Nhà văn hoá, sân vận động, khu vui chơi, giải trí... Chú trọng giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa phong phú và đa dạng của các dân tộc; bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, xây dựng văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nâng cao đời sống và hưởng thụ văn hoá, tinh thần cho Nhân dân; xây dựng các tủ sách tại trung tâm xã, bản. Tăng cường đào tạo đội ngũ huấn luyện viên nhằm nâng cao năng lực cho bộ máy hoạt động thể thao các cấp, phát triển các hoạt động phong trào thể thao quần chúng, đặc biệt thể thao truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện.

2.2.6. Định hướng phát triển thông tin, truyền thông

Mở rộng và nâng cao chất lượng thu, phát truyền thanh, truyền hình trên địa bàn. Quan tâm đầu tư nâng cấp hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của huyện và nhu cầu thông tin của Nhân dân. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ người được xem đài truyền hình Việt Nam đạt 100%; tỷ lệ người được xem chương trình thời sự địa phương đạt 100%.

2.2.7. Định hướng phát triển nguồn nhân lực

2.2.7.1. Mục tiêu chung

Phát triển toàn diện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo ra lực lượng lao động có sức khỏe, trí tuệ, trình độ, phẩm chất đạo đức, tác phong làm việc, bản lĩnh chính trị… đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó quan tâm, chú trọng xây dựng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý.

2.2.7.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

(1) Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 70%; công nghiệp-xây dựng 10%, dịch vụ 20%.

(2) Mỗi năm đào tạo nghề cho 1.000 lao động trở lên; tạo việc làm cho 1.000 lao động trở lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo 60% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 45%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 1%, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn dưới 3%.

(3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo ngành: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 50%; Công nghiệp - Xây dựng 10%; Dịch vụ 40%.

(4) Tỷ lệ lao động tốt nghiệp Tiểu học 75% trở lên; Trung học cơ sở 35% trở lên, Trung học phổ thông 8% trở lên.

(5) Cán bộ, công chức, viên chức huyện được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định đạt 100%, trong đó: Cán bộ, công chức có trình độ từ đại học trở lên 90% trở lên, viên chức có trình độ đại học trở lên 50% trở lên.

(6) Cán bộ, công chức cấp xã 100% có trình độ văn hóa THPT; 100% có trình độ từ trung cấp trở lên (35% có trình độ từ đại học trở lên); trình độ trung cấp lý luận chính trị 65% trở lên, cao cấp 4 - 5%.

2.2.7.3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

(1) Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 60%; công nghiệp-xây dựng 15%, dịch vụ 25%.

(2) Mỗi năm đào tạo nghề cho 1.500 lao động trở lên; tạo việc làm cho 1.500 lao động trở lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo 70% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 50%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 0,7%, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn dưới 2%.

(3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo ngành: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 40%; Công nghiệp - Xây dựng 15%; Dịch vụ 45%.

(4) Tỷ lệ lao động tốt nghiệp Tiểu học 80% trở lên; Trung học cơ sở 40% trở lên, Trung học phổ thông 12% trở lên.

(5) Cán bộ, công chức, viên chức huyện được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định đạt 100%, trong đó: Cán bộ, công chức có trình độ từ đại học trở lên 95% trở lên, viên chức có trình độ đại học trở lên 60% trở lên.

(6) Cán bộ, công chức cấp xã 100% có trình độ văn hóa THPT; 100% có trình độ từ trung cấp trở lên (40% có trình độ từ đại học trở lên); trình độ trung cấp lý luận chính trị 70% trở lên, cao cấp 5-6%.

2.2.7.4. Mục tiêu cụ thể đến năm 2050

(1) Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 50%; công nghiệp-xây dựng 20%, dịch vụ 30%.

(2) Mỗi năm đào tạo nghề cho 2.000 lao động trở lên; tạo việc làm cho 2.000 lao động trở lên, tỷ lệ lao động qua đào tạo 80% (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 60%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 0,5%, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn dưới 1%.

(3) Tỷ lệ lao động qua đào tạo theo ngành: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 30%; Công nghiệp - Xây dựng 20%; Dịch vụ 50%.

(4) Tỷ lệ lao động tốt nghiệp Tiểu học 90% trở lên; Trung học cơ sở 50% trở lên, Trung học phổ thông 20% trở lên.

(5) Cán bộ, công chức, viên chức huyện được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định đạt 100%, trong đó: Cán bộ, công chức có trình độ từ đại học trở lên 98% trở lên, viên chức có trình độ đại học trở lên 70% trở lên.

(6) Cán bộ, công chức cấp xã 100% có trình độ văn hóa THPT; 100% có trình độ từ trung cấp trở lên (50% có trình độ từ đại học trở lên); trình độ trung cấp lý luận chính trị 80% trở lên, cao cấp 7-10%.

2.2.7.5. Nhiệm vụ

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, ý thức tổ chức kỷ luật cao, có năng lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

- Nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học, ngành học; đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ cao, thợ lành nghề... phấn đấu tỷ lệ lao động xã hội qua đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề đạt mục tiêu đề ra.

- Nâng cao hiệu quả công tác dạy nghề, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động nông thôn; giải quyết tốt việc làm cho người lao động, nhất là lực lượng lao động đã qua đào tạo.

2.2.7.6. Giải pháp

- Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động về tầm quan trọng, ý nghĩa về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tập trung đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ, kiến thức hội nhập cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn về trình độ, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm, trọng phẩm chất đạo đức; tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với từng đối tượng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng giáo dục. Củng cố, sắp xếp mạng lưới trường, lớp học phù hợp với từng cơ sở. Ưu tiên đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông có học sinh bán trú, trường chuẩn quốc gia. Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề đáp ứng nhu cầu đào tạo, dạy nghề, truyền nghề cho lao động nông thôn.

- Chú trọng chất lượng đào tạo những ngành nghề phù hợp với sự phát triển của huyện và thị trường lao động, từng bước hình thành đội ngũ công nhân kỹ thuật cao, lao động lành nghề phù hợp với cơ cấu lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ. Làm tốt công tác xã hội hóa, khuyến khích đầu tư đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường.

- Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thi đỗ vào các trường cao đẳng, đại học; học sinh hệ cử tuyển; chính sách phát triển giáo dục đối với con em các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đổi mới đồng bộ các khâu tuyển dụng, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, bố trí sử dụng và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên

chức, người lao động; gắn đào tạo với thu hút và sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức cá nhân tham gia phát triển thị trường lao động từ khâu tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho người lao động.

- Tiếp tục rà soát lại chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy trong các cơ quan, đơn vị. Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức bảo đảm sát với thực tế năng lực công tác; thực hiện hiệu quả mục tiêu tinh giản biên chế. Xây dựng, thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo đảm phù hợp với trình độ chuyên môn, vị trí việc làm.

- Lồng ghép các nguồn vốn đào tạo, bồi dưỡng và tranh thủ các nguồn ngân sách, các chương trình, dự án đào tạo, bồi dưỡng trung ương, tỉnh, huyện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cơ sở vật chất để đào tạo, dạy nghề cho người lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, địa phương và sử dụng nguồn kinh phí của doanh nghiệp hỗ trợ đào tạo theo nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp.

- Kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch và chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, khắc phục hạn chế, yếu kém, phòng ngừa vi phạm; động viên khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong triển khai thực hiện.

3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, vùng nông thôn, trong đó quan tâm đầu tư các công trình giao thông liên xã, liên bản, phấn đấu 100% các bản có đường ô tô hoặc xe máy được cứng hóa, đi lại thuận lợi; tiếp tục đầu tư hệ thống điện lưới quốc gia đảm bảo 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; đầu tư, sửa chữa hệ thống nhà văn hóa các bản đảm bảo 100% bản có nhà văn hóa; duy tu và nâng cao chất lượng phục vụ, phấn đấu 90% dân số thị trấn được sử dụng nước sạch qua hệ thống cung cấp nước tập trung, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Lồng ghép các nguồn vốn đầu tư hạ tầng phuc vụ phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, y tế, chỉnh trang đô thị. Tiếp tục thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, xây dựng nông thôn mới.

3.1. Phương án phát triển chính quyền số huyện Tam Đường

3.1.1. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin quản lý phục vụ tin học hoá của các cơ quan huyện Tam Đường hướng tới "Chính quyền điện tử"

Chiến lược số hoá hoạt động quản lý được coi là bộ phận không thể tách rời của chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở huyện Tam Đường. Trên cơ sở đó nhanh chóng hình thành cơ sở hạ tầng thông tin quản lý của chính quyền số nhằm:

- Trợ giúp quá trình chỉ đạo điều hành của chính quyền số trong quá trình thực thi chính sách, kịp thời điều chỉnh định hướng chính sách quản lý một cách hữu hiệu;

- Tích hợp và chuyển các hoạt động dịch vụ của chính quyền số đến người dân, mà không bị ràng buộc bởi không gian và thời gian.

3.1.2. Ứng dụng CNTT trong các cơ quan huyện Tam Đường hướng theo mô hình chính quyền số

- Xây dựng một kết cấu hạ tầng thông tin vững chắc trên cơ sở phát triển các trung tâm dữ liệu điện tử và mạng máy tính với siêu xa lộ thông tin;

- Phổ cập nền "Văn hoá thông tin" trong nhân dân, tạo tiền đề hình thành xã hội tri thức;

- Phát triển phương thức kinh doanh mới dựa trên công nghệ thông tin và tri thức để tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, hình thành nền kinh tế thông tin và môi trường thương mại điện tử;

- Đào tạo lại nguồn lao động và tạo ra những ngành nghề, việc làm mới trong lĩnh vực kinh tế tri thức;

- Cơ cấu lại hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước (về bộ máy, nhân sự, thông tin chính sách), số hoá các quy trình nghiệp vụ và thủ tục quản lý nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động, hoàn thiện chức năng phục vụ của các cơ quan chính quyền số huyện Tam Đường theo hướng "Chính phủ điện tử".

Các biện pháp thực hiện:

- Đào tạo đội ngũ công chức, viên chức làm quen với kỹ năng làm việc trong môi trường điện tử;

- Kết nối các cơ quan của chính quyền số huyện Tam Đường, từng bước phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông tin theo yêu cầu;

- Đẩy nhanh việc cung cấp thông tin của chính quyền số huyện Tam Đường cho người dân và doanh nghiệp thông qua môi trường mạng;

- Triển khai hệ thống thông tin điện tử của chính quyền số huyện Tam Đường, làm cho thông tin của chính quyền số huyện Tam Đường có khả năng đến được với người dân và doanh nghiệp nhiều hơn;

- Thúc đẩy việc tin học hoá các dịch vụ công;

- Nghiên cứu cách thức đưa ra các điểm giao dịch một cửa của chính quyền số huyện Tam Đường, cho phép người dân có thể thực hiện các giao dịch công trên môi trường mạng.

3.1.3. Nhiệm vụ xây dựng "Chính quyền số" huyện Tam Đường

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số huyện Tam Đường về bảo hiểm;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số huyện Tam Đường về dân cư;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số huyện Tam Đường về y tế;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số huyện Tam Đường về đất đai;

- Cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như kê khai thuế, nộp thuế, hải quan điện tử, bảo hiểm xã hội…;

- Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng;

- Xây dựng hệ thống thông tin một cửa điện tử nhằm nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức;

- Đào tạo nâng cao chất lượng nhân lực về công nghệ thông tin của cán bộ huyện Tam Đường.

3.1.4. Định hướng phát triển cho từng giai đoạn

** Giai đoạn 2021-2025*

- Khai trương và đưa Cổng Dịch vụ công huyện Tam Đường (DVCHTĐ) vào hoạt động: Xây dựng Cổng (DVCHTĐ) là một nhiệm vụ quan trọng trong xây dựng "Chính quyền số huyện Tam Đường", kết nối Chính quyền với người dân và doanh nghiệp. Với phương châm "lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm phục vụ", Cổng (DVCHTĐ) hướng tới số hóa hồ sơ, giấy tờ giấy, chuyển hoạt động sử dụng hồ sơ, văn bản giấy, giao dịch trực tiếp sang hoạt động sử dụng hồ sơ, văn bản điện tử, giao dịch điện tử và cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc vào thời gian, địa giới hành chính.

Cổng (DVCHTĐ) đi vào vận hành sẽ thúc đẩy cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin.

** Giai đoạn 2026-2030*

- Khai trương và đưa Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính quyền số huyện Tam Đường (e-Cabinet) vào hoạt động: E-Cabinet chính thức đi vào hoạt động sẽ là công cụ quan trọng, góp phần đẩy mạnh phát triển Chính quyền số huyện Tam Đường, hướng tới phục vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh lai Châu và của đất nước.

** Giai đoạn 2031-2050*

- Khai trương và đưa vào hoạt động Trục liên thông văn bản liên huyện, các Sở ngành trong tỉnh Lai Châu, liên tỉnh, các Bộ ngành quốc gia: hoàn thành kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành trên Trục liên thông văn bản quốc gia.

Các phần mềm quản lý văn bản của Chính quyền số huyện Tam Đường sẽ được kết nối với các huyện, các Sở ngành trong tỉnh Lai Châu, các bộ, ngành, địa phương, liên thông cả theo chiều dọc và chiều ngang một cách thông suốt và có tính hệ thống, văn bản điện tử sẽ được gửi, nhận nhanh chóng, an toàn giữa các cơ quan nhà nước.

3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông

3.2.1. Định hướng chung

Hệ thống hạ tầng giao thông có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như tác động mạnh mẽ đến quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện. Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông cần được chú trọng đầu tư phát triển theo hướng sau:

- Cơ bản hình thành khung hạ tầng giao thông trong giai đoạn đến năm 2025, 2030 và đến năm 2050, bao gồm hệ thống giao thông đối ngoại và giao thông kết nối giữa các địa bàn trong huyện với hệ thống giao thông đối ngoại, trên cơ sở đảm bảo quản lý tốt hành lang giao thông đối ngoại trong định hướng bố trí không gian kinh tế - xã hội thống nhất trên địa bàn huyện.

- Từng bước hiện đại hóa mạng giao thông nội huyện đảm bảo nâng cao năng lực thông qua, tăng tốc độ lưu thông, đảm bảo an toàn giao thông trên toàn hệ thống.

- Quản lý và tổ chức tốt, nâng cấp giao thông đô thị tại thị trấn Tam Đường.

- Mở rộng, nâng cấp mạng giao thông nông thôn vào cuối giai đoạn đến năm 2030 và những năm tiếp theo hướng tới mạng giao thông nông thôn thuận tiện, an toàn… thúc đẩy quá trình đô thị hóa khu vực nông thôn.

- Xây dựng chương trình đồng bộ hóa giao thông theo khu vực lãnh thổ, trước mắt tập trung vào những khu vực tập trung phát triển công nghiệp, các khu vực đô thị mới trong thị trấn Tam Đường.

3.2.2. Phương hướng phát triển các tuyến trục cơ bản:

+ Đồng bộ, hiện đại hóa giao thông toàn huyện, thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch giao thông của tỉnh. Cứng hóa hệ thống giao thông đường làng, ngõ bản và hệ thống đường nội đồng phục vụ sản xuất;

+ Đường xã: Nâng cấp 07 tuyến tuyến đường Liên xã (Đường huyện) với tổng chiều dài là 68,966 Km.

+ Đường giao thông thôn, bản: Kết hợp đầu tư bằng các nguồn vốn và áp dụng phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm, thực hiện theo định hướng của tỉnh để đạt mục tiêu nâng cấp các đường hiện có, mở thêm các đường dân sinh và giải cấp phối toàn bộ mặt đường.

+ Cải tạo, nâng cấp, xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ: Đường vành đai Hồ Thầu - Bình Lư, đường Khun Há - Mường Khoa, đường vào khu du lịch sinh thái Thác Tác Tình, đường khu du lịch sinh thái Hoàng Liên Sơn.

+ *Đường đô thị:* Dành đủ đất xây dựng các công trình giao thông đầu mối, mạng đường phố, giao thông tĩnh, tại các khu đô thị cũ thuộc thị trấn Tam Đường phân loại và tổ chức giao thông hợp lý, tại các khu đô thị mới sẽ xây dựng ở các khu vực mở rộng thị trấn Tam Đường đảm bảo mật độ lưới đường hợp lý và xây dựng đồng bộ với mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật khác

+ *Đường giao thông nông thôn:*

Nâng cấp tất cả các đường huyện hiện có đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn (cấp 6 miền núi, loại A nông thôn). Đối với đường huyện mặt đường nhựa 3-3,5m, nền đường rộng 5,5-6m , đối với đường liên xã liên thôn mặt đường nhựa hoặc bê tông rộng 3m nền đường rộng 5-5,5m. Mở các tuyến đường liên xã đảm bảo giao thông thuận tiện trong khu vực.

Mở mới đường giao thông nông thôn loại A vào đến các cụm xã. Mở mới đường giao thông nông thôn loại A đến 12 xã đạt tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại A. Mở đường dân sinh đến các bản, xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B.

- Phấn đấu cứng hóa mặt đường GTNT với tốc độ tăng trung bình năm là 15-20% để đến năm 2025 có 65% đường GTNT được cứng hóa đến năm 2030 có trên 90% đường giao thông nông thôn được cứng hóa. Đến năm 2050 có 100% đường giao thông nông thôn được cứng hóa.

- Quy hoạch, quản lý và bảo vệ tốt hành lang giao thông liên xã, liên thôn, nâng cấp tạo điều kiện kết nối dễ dàng và thuận tiện giữa các điểm dân cư vào những năm 2030.

+ Hệ thống bến xe, bãi đỗ:

- Đầu tư xây dựng 01 bến xe tại thị trấn Tam Đường tại vị trí trạm cân hiện nay.

** Giai đoạn 2021-2025:*

- Nâng cấp 3 tuyến đường tỉnh lộ; gồm (TL.136; TL.135 và TL.130) với tổng chiều dài: 46,38 km.

- Nâng cấp 07 tuyến tuyến đường Liên xã (Đường huyện) với tổng chiều dài là 68,966 Km.

- Đầu tư các tuyến đường ô tô dài 7,7 km kết nối với 06 bản chưa có đường ô tô (cấp A hoặc B nông thôn tùy thuộc vào địa hình) gồm các bản: Nà Tăm, Nà Vàn, Cóoc Cuông thuộc xã Nà Tăm; bản Phiêng Tiên, Nà Khương, Phiêng Hoi thuộc xã Bản Bo.

- Nâng cấp mở rộng 72,317 km đường đến trung tâm một số bản có chiều rộng mặt đường từ 1,5 đến 2,5m lên cấp B nông thôn chiều rộng mặt đường tối thiểu 3m.

Kinh phí dự kiến: 120 tỷ đồng.

Bảng 10. Các tuyến đường giao thông thuộc 12 xã cần nâng cấp giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Bề rộng nền đường	Bề rộng mặt đường	Bề rộng mặt đường sau đầu tư
I	**Xã Bản Bo**			**13.900**			
1	Đường trục bản Cò Nọt Mông	QL 32	Trường tiểu học Cò Nọt Mông	1.600	4,5-5	2.5	3.0
2	Đường trục bản Hua Sẳng	QL 32 (Phạm Đình Thế)	Lò Văn yển	1.000	2,5-3	1.5	3.0
3	Đường trục bản Cốc Phung	QL32 (Ô Thắng)	Cuối bản (Nhà Hù Văn Lìn)	1.100	3.5	2.5	3.0

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Bề rộng nền đường	Bề rộng mặt đường	Bề rộng mặt đường sau đầu tư
4	Đường trục bản Nà út	QL32	Cuối bản	3.500	3.5	3.0	3.5
5	Đường trục bản Nà Khương	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo	Cuối bản Nà Khương	2.700			3.0
6	Đường trục bản Phiêng Tiên	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo	Cuối bản Phiêng Tiên	2.500			3.0
7	Đường trục bản Phiêng Hoi	Đường liên bản Nà An huyện Tân Uyên	Cuối bản Phiêng Hoi	1.500			3.0
II	**Xã Bản Giang**			**5.850**			
1	Đường trục bản Cốc Pa	Nhà ông Sinh	Khu nhà ông Bào	1.500	2,5 - 3	2.5	3.5
2	Đường trục bản Tẩn Phủ Nhiêu	Nhà ông Pao	Nhà văn hóa	1.250	2,5 - 3	2.5	
3	Đường trục bản Nà Sài	Ngã ba Ô Khoản	Đầu cầu	0.630	2,5 - 3	2.5	
4	Đường trục bản Nà Cơ	Ngã ba Sin Chải - Nà Cơ	Nhà ông Pha	1.770	2,5 - 3	2.5	
5	Đường trục bản Sin Chải	Ngã ba Sin Chải - Suối Thầu	Nhà Lự Ngọ	0.700	2,5 - 3	2.5	3.0
III	**Xã Bản Hon**			**2.200**			
1	Đường trục bản Bãi Trâu	Đường Tam Đường - Bản Hon - Bình Lư (Km 12+170)	Điểm trường Bãi Trâu	1.700	3 - 3.5	2.5	3.0
2	Đường trục bản Thẳm	Đường Tam Đường - Bản Hon - Bình Lư (Km 13+190)	Cuối bản (Nhà Lò Văn ún)	0.500	2-2,5	2.0	3.0
IV	**Xã Bình Lư**			**9.600**			
1	Đường liên bản Noong Luống - Nà Hum - Nà Cà	Đường liên xã Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo (nhà máy gạch tuynel)	Cuối bản nà Cà	4.700	4.0	2,5-3	3.0
2	Đường liên bản Tân Bình đến bản Nà Khan	Đường tỉnh 136 (Cầu Tân Bình)	Cuối bản Nà Khan	3.000	5.0	2.5	3.0
3	Đường liên bản Nà Đon - Nà San	Đường tỉnh 136 (ngã ba trạm khuyến nông)	Khu giãn dân	1.900	3.0	2.5	3.0
V	**Xã Giang Ma**			**3.900**			
1	Đường trục bản Sin Câu	QL4D km46+900	Cuối bản Nhà Ma Páo Gia	2.600	2-2,5	2.5	3.0
2	Đường trục bản Mào Phô (T3)	Nhà Sùng A Chống	Nhà Hầu A Ký	1.300		2.0	3.0

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Bề rộng nền đường	Bề rộng mặt đường	Bề rộng mặt đường sau đầu tư
VI	**Xã Hồ Thầu**			**5.400**			
1	Đường từ bản Gia Khâu - bản Chù Lìn	Bản Gia Khâu	Bản Chù Lìn	0.760	3.0	2,5	3.5
2	Đường trục bản Chù Lìn	QL 4D km52'+440m	Bản Chù Lìn	2.200	3.0	2.5	3.5
3	Đường trục bản Gia Khâu	Ngã 3 Chù Lìn	Bản Gia Khâu	0.750	3.0	2.5	3.0
4	Đường trục bản Tả Chải	QL 4D km47+600m	Tả Chải	1.690	3.0	2.5	3.0
VII	**Xã Khun Há**			**5.420**			
1	Đường trục bản Ma Sao phìn	Hết địa phận Bản Hon (R.Tao Văn Phòng)	Nhà Văn Hóa	2.150	2.5	3-3,5	3.0
2	Đường trục bản Sàn Phàng Cao	Đường Bản Hon - Khun Há	Nhà Lù A Của	1.900	3.0	2.5	3.0
3	Đường trục bản Ngài Thầu Cao	Đường Bản Hon - Khun Há	Bản Ngài Thầu Cao	0.600	2.0	1.5	3.0
4	Đường trục bản Lao Chải I	Đường trục bản Ma Seo Phìn	Bản Lao Chải 1 Cứ A Chư	0.770	2.5	2.5	3.5
VIII	**Xã Nùng Nàng**			**2.574**			
1	Đường liên bản Sáy San III - Chin Chu Chải	Nhà Ma A Cáng	Cuối bản Chin Chu Chải	2.574	3-3,5	2.5	3.0
IX	**Xã Nà Tăm**			**10.473**			
1	Đường liên bản Nà Tăm đến bản Nà Vàn	Km 4+500 (Đường Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo)	Nhà ông: Lò Văn Ban (Chom)	2.300	3.5	2.5	3.5
2	Đường liên bản Nà Kiêng đến Bản Coóc Cuông	Bản Nà Kiêng (Lò Văn Pẩu)	Bản Coóc Cuông (Điém trường TH-MN)	1.063	3,5-4	2.5	3.0
3	Đường liên bản Phiêng Giằng đến Coóc Cuông	Km 5+700 (Đường Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo)	Điém trường Coóc Cuông	1.700	3.0	2.5	3.0
4	Đường liên bản Nà Vàn đến Coóc Cuông	Đồi mắc ca	Bản Coóc Cuông	1.100	4.0	2.5	3.0
5	Đường liên bản Nà Kiêng đến Bản Nà Luồng	Bản Nà Kiêng (Lò Văn Chai)	Bản Nà Luồng (Lò Văn Phếnh)	0.700	2.0		3.0
6	Đường trục bản Nà Ít	Km 3+700 (Đường Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo)	Nhà ông Tẩn A Chảo	0.600	3.5	2.5	3.0
7	Đường trục bản Coóc Nọc	Km 4+400 (Đường Bình Lư	Nhà ông: Lò Văn Chom	0.300	2.0	1.5	3.0

STT	Tên tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Bề rộng nền đường	Bề rộng mặt đường	Bề rộng mặt đường sau đầu tư
		- Nà Tăm - Bản Bo)					
8	Đường trục bản Nà Luồng	Km 7+900 (Đường Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo)	Nhà ông: Lò Văn Phá	1.500	3- 3,5	2.5	3.5
9	Đường trục bản Nà Hiềng	Km 7+910 (Đường Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo)	Điểm trường Nà Hiềng	0.210	3.5	2.5	3.5
10	Đường trục bản Nà Tăm	Đường nối Cao Tốc	Bản Nà Tăm	1.000			3.5
X	**Xã Sơn Bình**			**3.300**			
1	Đường trục bản Chu Va 6	QL4D (Nhà Cộng Lại)	Cuối bản Chu va 6 cao (Giàng A Bao)	2.500	3-3,5	2.0	3.0
2	Đường trục bản Nậm Dê	QL4D	Cuối bản (Giàng A Chống)	0.800	3,5-4	3.0	3.0
XII	**Xã Thèn Sin**			**9.750**			
1	Đường liên bản Sin Câu đến bản Pan Khèo	Bản Sin Câu (Nhà Văn Hóa bản)	Bản Phan Khèo (Nhà ông Kỷ)	2.000	5.0	2.0	3.0
2	Đường trục bản Pan Khèo	Km4 đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ	Bản Pan Khèo	3.750	4.0	2.0	3-3,5m
3	Đường trục bản Sin Câu	Km1+600 đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ	Bản Sin Câu	4.000	5.0	2.5	3.0

Bảng 11. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên lĩnh vực giao thông huyện Tam Đường thời kỳ 2021 - 2025

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (Số lượng)	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN		GHI CHÚ
							Đầu tư công	Xã hội hóa	
	Lĩnh vực Giao thông			**4.180**					
1	Tuyến đường có hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã	Huyện Tam Đường và thị xã Sa	Theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi	3.500	2021	2023	Hình thức đối tác		162.000 m2

	Sa Pa tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu	Pa					công tư (PPP)		
2	Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đi qua huyện Tam Đường)	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	Tổng chiều dài 5 km, trong đó thiết kế giao thông đô thị 4 làn xe với chiều dài 3 km; Giao thông cấp IV dài 3 km.	500	2021	2023	Hình thức đối tác công tư (PPP)		250.000 m2
3	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ	Các xã: Bản Bo; Nà Tăm; Bình Lư; Bản Hon; Bản Giang	Tổng diện tích 102,99 ha, trong đó:LUC (4,69 ha); LUK (8,22 ha); BHK (6,13 ha); NHK (6,66 ha); CLN (10,14 ha); RSX (10,55 ha); NTS (12,01 ha); ONT (1,74 ha); TSC (0,10 ha); DGD (0,09 ha); DBV (0,03 ha); TMD (0,13 ha); SKX (0,77 ha); SKC (3,09 ha); DGT (30,98 ha); DTL (0,15 ha); DVH (0,05 ha); DNL (0,32 ha); NTD (0,11 ha); SON (1,89 ha); DCS (5,14 ha);	100	2021	2021	Kinh phí do ADB và chính phủ Úc tài trợ		36,21 ha
4	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường	xã Khun Há; xã Bản Bo; xã Nà Tăm	LUK (0,30 ha); BHK (1,20 ha); NHK (6,70	50	2021	2021	Vốn ngân sách		13,7 ha

			ha); CLN (2,80 ha); RSX (1,70 ha); NTS (0,2 ha); ONT (0,80 ha)						
5	Xây dựng cầu BTCT bản Khèo Thầu	xã Hồ Thầu	NHK (0,02 ha)	30	2025	2025	Vốn ngân sách		0,02 ha

** Giai đoạn 2026-2030:*

- Đầu tư xây dựng 01 bến xe tại thị trấn Tam Đường tại vị trí trạm cân hiện nay.
- các tuyến đường giao thông được đầu tư giai đoạn này theo bảng dưới đây:

Bảng 12. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên lĩnh vực giao thông huyện Tam Đường thời kỳ 2026 - 2030

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (Số lượng)	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN		GHI CHÚ
							Đầu tư công	Xã hội hóa	
I	**Lĩnh vực Giao thông**			**4.380**					
1	Đường liên xã từ bản Bãi Bằng, xã Giang Ma sang xã Tả Lèng	xã Giang Ma	LUK (0,20 ha); NHK (1,30 ha); CLN (0,10 ha); RSX (0,10 ha); NTS (0,10 ha); ONT (0,20 ha);	50	2026	2026	Vốn ngân sách		2 ha
2	Cầu bê tông liên bản Nà Tăm - Nà Vàn, xã nà Tăm	Xã Nà Tăm	NHK (0,05 ha)	30	2027	2027	Vốn ngân sách		0,05 ha
3	Cầu bê tông liên bản Phiêng Giằng - Coóc Cuông, xã nà Tăm	Xã Nà Tăm	NHK (0,05 ha)	30	2028	2028	Vốn ngân sách		0,05 ha
4	Cầu bê tông liên bản Nà Khan - Nà Phát, xã Bình Lư	Xã Bình Lư	BHK (0,01 ha)	30	2029	2029	Vốn ngân sách		0,01 ha
5	Cầu bê tông liên bản PaPe - Nà Hum, xã Bình Lư	Xã Bình Lư	BHK (0,01 ha)	30	2030	2030	Vốn ngân sách		0,01 ha

6	Cầu treo Thảo Vạp bản Thẳm, xã Bản Hon	xã Bản Hon	NHK (0,04 ha); LUK (0,01 ha)	30	2026	2026	Vốn ngân sách		0,05 ha

** Giai đoạn 2031-2050:*

- Xây dựng tuyến giao thông kết nối với tuyến đường nối Lai Châu với tuyến cao tốc Hà Nội – Lào Cai.

- Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nối thị trấn Tam Đường với các trung tâm cụm xã, trung tâm các xã trong huyện.

3.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng điện

Giai đoạn đến 2025:

- Hoàn thành xây mới và cải tạo các trạm biến áp 110 KV

- Lưới điện.

Nâng cấp lưới điện trung thế 35kV từ trạm Phong Thổ. Khi có trạm 110kV Than Uyên và Mường So các lưới điện 35kV này sẽ được liên kết mạch vòng để đảm bảo cho cung cấp điện an toàn.

- Lưới hạ thế: Đầu tư mới đường dây hạ thế đến trung tâm số thôn, bản còn lại chưa có đường dây hạ thế, nâng cấp chống quá tải các mạng lưới hạ thế cũ, bình quân hàng năm đầu tư xây dựng khoảng 20-30 km đường dây hạ thế.

Giai đoạn đến năm 2030 và 2050:

Nâng cao chất lượng sử dụng nguồn điện; giảm phụ tải và thất thoát điện. Tiếp tục đầu tư, chuẩn bị công suất và mạng truyền tải tới các khu vực phát triển mới, các khu đô thị mới tại thị trấn Tam Đường và khu vực nông thôn vào giai đoạn tiếp theo.

Hoàn thành chuyển phần lớn lưới điện nổi ở thị trấn Tam Đường thành cấp ngầm, tất cả các tuyến đường đều có điện chiếu sáng.

3.4. Phương án phát triển bưu chính viễn thông

3.4.1. Bưu chính

- Hoàn thành phổ cập dịch vụ; xây dựng các điểm phục vụ đến vùng sâu, vùng xa; mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ theo hướng ứng dụng rộng rãi mọi lĩnh vực.

- Ứng dụng công nghệ hiện đại, triển khai tự động hoá trong khai thác, chấp nhận và tin học hoá các công đoạn bưu chính. Đến năm 2025, hoàn thành triển khai ứng dụng công nghệ tự động hoá cấp huyện, khâu chia chọn được tự động hoá trong toàn huyện do trung tâm chia chọn tự động thực hiện. Lộ trình ứng dụng tin học hoá cấp bưu cục, điểm phục vụ thực hiện đến năm 2025.

- Phát triển kinh doanh từ các dịch vụ mới, dịch vụ lai ghép, dịch vụ tài chính dựa trên mạng bưu chính điện tử.

- Tăng tỷ trọng doanh thu từ các dịch vụ mới. Doanh thu từ các dịch vụ truyền thống chỉ còn khoảng dưới 30% tổng doanh thu bưu chính.

3.4.2. Viễn thông

- Phát triển dịch vụ theo hướng cung cấp ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực: Chính phủ điện tử, thương mại, tài chính, đào tạo, y tế, nông nghiệp…

- Phát triển mạng truy nhập cáp quang trong toàn huyện theo mô hình mạng NGN đa dịch vụ. Khách hàng được cung cấp dịch vụ băng rộng và truy nhập đa giao thức. Nâng cấp dung lượng cho các tuyến cáp quang, đáp ứng nhu cầu về các dịch vụ băng rộng mới trên nền NGN. Mạng truy nhập quang có ưu điểm giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, truy nhập tốc độ cao, nâng cao chất lượng. Mạng truy nhập quang đến xã sẽ phát triển mạnh trong giai đoạn 2021 - 2025 và 2026 - 2030.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng theo hướng cùng đầu tư và chia sẻ hạ tầng, cho phép nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuê hạ tầng mạng. Mạng lõi sẽ là hạ tầng chung Quốc gia do nhiều doanh nghiệp thiết lập. Mạng truy nhập do các doanh nghiệp xây dựng và quản lý. Cung cấp dịch vụ cho khách hàng thông qua mạng truy nhập sẽ do nhiều doanh nghiệp cạnh tranh trên cơ sở thuê lại mạng nội hạt.

- Các dịch vụ dữ liệu, ứng dụng sẽ chiếm phần lớn doanh thu viễn thông, nhu cầu khách hàng giai đoạn này sử dụng dịch vụ giải trí, truyền hình theo yêu cầu và tiếp cận dịch vụ dễ dàng.

Duy trì và mở rộng cung cấp các dịch vụ công ích:

+ Thông tin cứu hoả.

+ Thông tin cứu nạn, cấp cứu y tế.

+ Thông tin khẩn cấp an ninh, trật tự xã hội.

+ Thông tin hỗ trợ cấp cứu y tế tại chỗ.

+ Thông tin phòng chống thiên tai.

+ Thông tin tư vấn sản xuất và đời sống.

+ Thông tin thị trường.

- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ cho khu vực khó khăn.

Các chỉ tiêu đến năm 2025:

- Dịch vụ viễn thông cố định: phổ cập đến đến tất cả các hộ gia đình, mật độ thuê bao đạt 63%.

- Dịch vụ viễn thông di động (truy nhập qua mạng vô tuyến): mật độ thuê bao 72%.

- 100% số thuê bao Internet là băng rộng.

- Truyền hình cáp, truyền hình theo yêu cầu (IPTV): cung cấp trong phạm vi thị trấn và tất cả các trung tâm xã trong toàn huyện và 40% thôn bản.

Các chỉ tiêu đến năm 2030:

- Dịch vụ viễn thông cố định: phổ cập đến đến tất cả các hộ gia đình, mật độ thuê bao đạt 75%.

- Dịch vụ viễn thông di động (truy nhập qua mạng vô tuyến): mật độ thuê bao 80%.

- 100% số thuê bao Internet là băng rộng.

- Truyền hình cáp, truyền hình theo yêu cầu (IPTV): cung cấp trong phạm vi thị trấn và tất cả các trung tâm xã trong toàn huyện và 70% thôn bản.

Các chỉ tiêu đến năm 2050:

- Dịch vụ viễn thông cố định: phổ cập đến đến tất cả các hộ gia đình, mật độ thuê bao đạt 100%.

- Dịch vụ viễn thông di động (truy nhập qua mạng vô tuyến): mật độ thuê bao 100%.

- 100% số thuê bao Internet là băng rộng.

- Truyền hình cáp, truyền hình theo yêu cầu (IPTV): cung cấp trong phạm vi thị trấn và tất cả các trung tâm xã trong toàn huyện và 100% thôn bản.

3.5. Phương án phát triển thủy lợi

Tập trung sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi đảm bảo nước tưới cho sản xuất và xây dựng mới một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tại những nơi có điều kiện về đất đai, nguồn nước. Đến năm 2030 xây dựng hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích canh tác của huyện.

3.5.1. Công trình xây mới chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020

Dự án Hồ thủy lợi Cò Lá huyện Tam Đường (giai đoạn 2 đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh Lai Châu. Tổng mức đầu tư 30.000 triệu đồng; trong đó, phân vốn năm 2020 là 10.000 triệu đồng và giai đoạn 2021-2025 là 20.000 triệu đồng. Nguồn vốn trung hạn.

Các khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp quan trọng trên địa bàn tỉnh như Bình Lư, Sơn Bình, nhưng thiếu nước về mùa khô. Đặc biệt là nhu cầu dùng nước ngày càng tăng cho trồng lúa tăng vụ, trồng màu, rau, củ quả, phát triển nuôi trồng thủy sản, cá nước lạnh, cấp nước sinh hoạt. Nguồn nước đến mùa khô đã được khai thác cạn kiệt, giải pháp cơ bản để bổ sung nước cho mùa cạn là xây dựng các hồ trữ nước. Quy hoạch đầu tư xây dựng hồ chứa Giang Ma trong giai đọan 2021- 2025 làm nhiệm vụ cấp nước tưới cho các khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp quan trọng trên địa bàn tỉnh như Bình Lư, Sơn Bình; kết hợp cấp nước sinh hoạt và tạo cảnh quan,

du lịch. Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư.

3.5.2. Công trình xây mới giai đoạn 2021-2030

Dự án Hồ Nậm Thi

Địa điểm xây dựng: Công trình đầu mối nằm trên suối Nậm Giê, xã Sơn Bình huyện Tam Đường

Nhiệm vụ của dự án: Tạo nguồn nước tưới cho 450ha lúa 2 vụ; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 20.000 người dân thị trấn Tam Đường và xã Bình Lư, cung cấp nước cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ của thị trấn Tam Đường và xã Bình Lư. Kết hợp tạo nguồn cho phát điện 4MW.

Quy mô đầu tư: Dung tích toàn bộ 2,7 triệu m^3, dung tích hữu ích 2,6 triệu m^3. Các hạng mục chính: Đập chính; tràn xả lũ và các hạng mục khác

Tổng mức đầu tư dự kiến là: 370.000 triệu đồng;

Diện tích sử dụng đất dự kiến: 31 ha.

3.5.3. Công trình tưới hiện đại, tiết kiệm nước

Xây dựng một số mô hình tưới hiện đại, tiết kiệm nước:

- Vùng sản xuất hoa, rau màu, thực phẩm chất lượng cao tại xã Giang Ma, Hồ Thầu, Bình Lư... với quy mô khoảng 70 ha, kinh phí đầu tư ước tính 7.000 triệu đồng.

- Vùng sản xuất chè công nghệ cao ở những nơi có điều kiện như Bản Bo... với quy mô khoảng 120 ha, kinh phí đầu tư ước tính 12.000 triệu đồng.

- Giai đoạn đầu tư: 2021-2025.

3.5.4. Tầm nhìn phát triển thủy lợi đến 2050

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các công trình hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình thủy lợi, kiên cố hóa hệ thống kênh mương; bổ sung đầu tư công trình mới, đáp ứng nhu cầu cấp nước cho cây lúa và các cây trồng cạn.

Nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi bị hư hỏng do thiên tai để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, công nghệ thu trữ nước nhằm mở rộng diện tích tưới cho các loại cây trồng có giá trị trên đất dốc, hình thành các vùng sản xuất công nghệ cao đồng thời nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.6. Phương án phát triển cấp, thoát nước

Ưu tiên các nguồn vốn để tập trung xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt

tại các các thôn, bản thực hiện bố trí sắp xếp dân cư, đảm bảo cung cấp nguồn nước sinh hoạt ổn định cho nhân dân; đầu tư sửa chữa các công trình đang bị hư hỏng và tăng cường các biện pháp để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của người dân trong việc quản lý khai thác sử dụng.

3.6.1. Định hướng chung

Để đáp ứng nhu cầu nước sạch cho sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt của nhân dân, trong giai đoạn tới cần tiếp tục nâng cấp trạm bơm nước lấy nước từ suối Tác Tình hiện có, đảm bảo chất lượng nguồn nước; đồng thời hoàn thiện xây dựng nhà máy xử lý nước mặt tại Tác Tình và một số trung tâm xã đông dân cư, có nguồn nước đảm bảo.

Chú trọng quản lý, bảo vệ nguồn nước nhằm đảm bảo phát triển bền vững, ổn định và lâu dài. Tam Đường có trữ lượng nước không lớn do đó việc sử dụng phải đảm bảo tính ổn định, lâu dài; chống triệt để việc ô nhiễm nguồn nước để phát triển bền vững.

3.6.2. Phương hướng và giải pháp cụ thể

(1) Cấp nước:

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của huyện cần hoàn thành đầu tư nhà máy nước đặt ở khu vực ngã ba Bình Lư ngay trong giai đoạn trước năm 2025 mắt đảm bảo cung ứng đủ nước cho khu vực thị trấn Tam Đường, các Khu hành chính và các hoạt động dịch vụ.

- Đảm bảo công suất hiện có của nhà máy nước hiện có tại thác Tác Tình. Khi triển khai khu du lịch thác Tác Tình – đỉnh núi Pu Ta Leng- sân golf 9 lỗ - bản Sì Thầu Chải đã có nhà máy nước mới thay thế. Triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư cấp nước tại các trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn tập trung, nâng cấp các dự án cấp nước hiện có, đến năm 2025 cơ bản có hệ thống cấp nước sạch đồng bộ; tranh thủ các nguồn tài trợ để hiện đại hoá hệ thống cấp nước.

- Ngoài các dự án cấp nước sinh hoạt tập trung, tại các khu vực nông thôn tiếp tục chú trọng đầu tư hệ thống dẫn nước tự chảy, các bể tích trữ, xử lý nước mưa dùng cho sinh hoạt, các giếng khoan tại những vùng có nguồn nước đảm bảo, bảo đảm nhu cầu cung cấp nước hợp vệ sinh tại chỗ tại các khu vực nông thôn.

Giai đoạn 2021-2025:

Xây dựng nhà máy nước thị trấn Tam Đường: Giữ nguyên nhà máy nước hiện nay ở khu vực thác Tác Tình để cấp nước cho thị trấn Tam Đường;

Xây dựng nhà máy nước đặt ở khu vực ngã ba Bình Lư, tổng công suất 3.850 m^3/ng.đ đảm bảo cung ứng đủ nước cho khu vực thị trấn Tam Đường, các Khu hành chính và các hoạt động dịch vụ, phục vụ khách du lịch trong tương lai.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng nhà máy nước đã xây dựng để đảm bảo cấp nước.

(2) Thoát nước:

- Chú trọng đầu tư để đảm bảo nước thải sinh hoạt và công nghiệp được xử lý 100% trước khi thải ra sông, suối. Tại các khu đô thị và khu công nghiệp xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, nước thải riêng. Sớm đầu tư và hoàn thành dự án thoát nước thị trấn Tam Đường. Đến năm 2025, 2030 và 2050, tại khu vực thị trấn, các trung tâm xã, các khu đông dân cư không có điểm ngập úng cục bộ do hệ thống thoát không đảm bảo.

- Tại các khu vực nông thôn, khuyến khích xây dựng các ao hồ nhỏ để thoát nước cục bộ và tranh thủ nguồn nước thải sau khi đã được sử lý, đảm bảo tiêu chuẩn để phục vụ sản xuất.

- Xây dựng phương án tổng thể thoát nước và bảo vệ nguồn nước trên địa bàn toàn huyện.

3.7. Phương án xử lý chất thải

Tỷ lệ thu gom và xử lý hợp vệ sinh môi trường chất thải rắn sinh hoạt năm 2025 đạt 100%, giữ vững tỷ lệ này vào năm 2030 và 2050.

Từ năm 2025 chất thải y tế được thu gom là 100%, giữ vững tỷ lệ này vào năm 2030 và 2050.

Để đảm bảo vệ sinh môi trường cho các khu đô thị cần qui hoạch bãi rác thải. Do đặc thù của huyện miền núi nên khu chứa rác thải cần bố trí ở các khu vực không ảnh hưởng đến nguồn nước mặt.

Chất thải rắn đô thị

Đối với thị trấn Tam Đường có khối lượng chất thải rắn lớn, cần phải xây dựng nhà máy xử lý rác hoặc bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh. Dự kiến đề xuất tại thị thị trấn Tam Đường có 1 nhà máy xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, quy mô 3 ÷ 10 tấn/ngày. Cị trí đặt tại bãi thu gom rác thải hiện nay thuộc xã Bình Lư (Nằm trên đường từ QL4D đi Nà Tăm, cách QL4D 1,2 km).

Chất thải rắn nông thôn:

Lượng rác thải ít và phân tán, cần bố trí 1 số điểm thu gom chính, cách xa nhà ở, dùng bùn trát phủ kín rác, phân được phân huỷ sẽ làm phân bón cho nông nghiệp. Giải pháp trên sẽ làm giảm đi lượng phân hoá học hàng năm, giảm nguồn gây ô nhiễm lớn cho đất, nước ở vùng nông thôn, nông nghiệp.

Các thị tứ mỗi nơi chọn một điểm chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh và cách khu dân cư tối thiểu 2 km. Các điểm chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh phải có lót đáy bãi chất thải rắn chống thấm, có hệ thống thu nước, chất thải rắn xử lí đạt đến giá trị B của TCVN 5942-1995 khoảng cách li tối thiểu đến khu dân cư gần nhất 2km xung quanh khu vực bãi xử lí chất thải rắn trồng cây xanh cách ly, lượng phân hoá học hàng năm sẽ giảm nguồn gây ô nhiễm lớn cho đất, nước ở vùng nông thôn, nông nghiệp.

Đối với các thị tứ và trung tâm cụm xã: Cần có một bãi chôn lấp rác hợp vệ sinh 2 ÷ 3 ha.

Chất thải rắn công nghiệp:

Các cơ sở có chất thải rắn độc hại như công nghiệp khai thác bô xít... yêu cầu các cơ sở này tự xử lý chất thải riêng đạt yêu cầu vệ sinh, theo tiêu chuẩn môi trường cho phép trước khi chuyển đến bãi chôn rác ở khu vực tập trung.

Chất thải bệnh viện:

Chất thải rắn: bông băng độc hại cần xây dựng khu xử lý riêng, đạt yêu cầu vệ sinh theo tiêu chuẩn môi trường quy định.

3.8. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục- đào tạo

Xây dựng hạ tầng Giáo dục: Xác định ưu tiên cho các trường nội trú, PTDT bán trú và chương trình xây dựng trường chuẩn Quốc gia, phấn đấu đến năm 2030, có 66,7% số trường đạt chuẩn Quốc gia; đến năm 2050 tỷ lệ này là 91.7%. Đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trường lớp học theo hướng đồng bộ đầy đủ cơ sở vật chất (phụ trợ, phòng chức năng, bán trú, công vụ…); tập trung nâng cấp trang thiết bị cho các lớp dạy nghề trong Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

3.8.1. Mục tiêu tổng quát

Quy mô giáo dục được phát triển hợp lý, đa dạng hóa các loại hình đào tạo đáp ứng nguồn nhân lực cho huyện và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Thực hiện tốt công tác phổ cập, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục. Huy động và sử dụng các nguồn lực cho giáo dục có hiệu quả.

3.8.2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2025: Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 58% trở lên. Tỷ lệ học sinh đến trường: mẫu giáo trên 98%; học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 98%; trung học cơ sở trên 95%.

- Đến năm 2030: Tỷ lệ trường đạt chuẩn 66,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt trên 98,6%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt trên 99,9%; Trung học cơ sở trên 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

- Đến năm 2050: Tỷ lệ trường đạt chuẩn 91,7%. Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường đạt 99%; học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 99,9%;Trung học cơ sở 96,5%; 100% trường lớp học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

Mục tiêu cụ thể:

+ Về giáo dục mầm non: Đến năm 2030 có trên 25% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và đạt 98,6% trở lên trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp; 99,9% trở lên trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non; 100% trẻ em đến trường được chăm sóc, giáo dục; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 10%.

+ Về giáo dục tiểu học: Đến năm 2030 huy động học sinh trong độ tuổi đi học đạt từ 99,9% trở lên; Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt từ 99,8% trở lên, số học sinh còn lại vẫn đang học ở tiểu học.

+ Về giáo dục THCS: Đến năm 2030 Huy động dân số trong độ tuổi đị họcđạt từ 96,5% trở lên, Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt từ 99,5% trở lên.

+ Đến năm 2030 tỷ lệ người biết chữ từ 15-60 đạt từ 95% trở lên, đến năm 2050 tỷ lệ đạt từ 98% trở lên.

+ Đào tạo nguồn nhân lực: Đến năm 2030, 100% đạt chuẩn và trên chuẩn theo luật giáo dục mới năm 2019.

+ Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống trường, lớp học trên cơ cở sắp xếp lại điểm trường cho hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy, học và chăm sóc trẻ. Xây dựng mạng lưới trường lớp đảm bảo tính đồng bộ, kiên cố hóa, chuẩn hóa, theo hướng đạt chuẩn quốc gia. Huy động tối đa số học sinh ra lớp, duy trì sỹ số và nâng cao chất lượng dạy và học. Khuyến khích đầu tư xây dựng trường ngoài công lập ở cấp mầm non.

3.8.3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

- Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông mới.
- Thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng năng lực, phẩm chất học sinh.
- Triển khai và thực hiện tốt chương trình Giáo dục phổ thông mới.
- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hiệu quả, bền vững.
- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng thực hiện chương trình Giáo dục phổ thông.
- Tiếp tục cho đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao chất lượng, nâng cao tay nghề cho đội ngũ cán bộ, giáo viên...

3.9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế

3.9.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống y tế, thực hiện chăm sóc sức khỏe nhân dân một cách toàn diện. Phát triển đồng thời y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động chăm sóc sức khỏe nhân, thực hiện tốt việc trợ giúp các đối tượng chính sách và người nghèo.

3.9.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuổi thọ trung bình của nhân dân Tam Đường đạt 75 tuổi vào năm 2025; 77 tuổi vào năm 2030 và 80 tuổi vào năm 2050.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ vacxin miễn dịch cơ bản đạt 99,9% vào năm 2025; 100% vào năm 2030 và duy trì đến năm 2050.

- Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván đạt 95% vào năm 2025; 97% vào năm 2030 và trên 99% vào năm 2050.

- Tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng BPTT hiện đại đạt 90% vào năm 2025; trên 95% vào năm 2030 và trên 99% vào năm 2050.

- Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân đạt 12 bác sĩ vào năm 2025; 14 bác sĩ vào năm 2030 và 16 bác sĩ vào năm 2050.

- Tỷ lệ Trạm y tế xã có bác sĩ đạt 100% vào năm 2025.

- Duy trì tỷ lệ 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Đến năm 2025: Duy trì, nâng cao chất lượng 12 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm 0,5%/năm; tỷ suất tăng dân số tự nhiên giảm còn 13,5%o; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 18%, thể thấp còi dưới 26,7%.

- Đến năm 2030 có trên 80% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 6 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 16%.

- Đến năm 2050 có trên 90% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử; trên 8-10 bác sỹ/1vạn dân; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi dưới 10%.

3.9.3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

- Công tác Y tế:

Do yêu cầu phát triển của Kinh tế - Xã hội trong những năm tiếp theo Công tác Y tế luôn phải đổi mới và phát triển không ngừng để đáp ứng các yêu cầu đề ra cũng là đòi hỏi của xã hội đối với toàn ngành, đồng thời công tác y tế phải đối mặt với nhiều thách thức đặt ra đó là: Các dịch bệnh nguy hiểm có chiều hướng gia tăng như COVID-19, Cúm A (H1N1), Cúm A(H5N1), HIV/AIDS, các bệnh mãn tính, ngộ độc thực phẩm … Mặt khác khoa học công nghệ phát triển vì vậy đòi hỏi cán bộ toàn ngành Y tế luôn phải đổi mới để đáp ứng các yêu cầu đề ra.

* Nâng cao chất lượng của công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân:

- Hệ thống tổ chức ngành Y tế gồm: Trung tâm Y tế huyện; các Phòng khám Đa khoa khu vực; Trạm Y tế xã, thị trấn; Trung tâm Dân số - KHHGĐ; Trung tâm Vệ sinh an toàn thực phẩm huyện; Hiệu thuốc tân dược; các cơ sở hành nghề Y - Dược tư nhân.

Chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị sẽ được hoàn thiện và bổ sung theo yêu cầu đặt ra do Bộ Y tế qui định.

- Nhân lực: Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân đạt 12 bác sĩ vào năm 2025; 14 bác sĩ vào năm 2030 và 16 bác sĩ vào năm 2050 (Mỗi Trạm ít nhất có 01 Bác sĩ) và đội ngũ cán bộ Y tế khác để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

- Trình độ chuyên môn: Tiếp tục đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ y tế để nâng cao năng lực chuyên môn phấn đấu đạt 50% Bác sĩ có trình độ sau đại học, trình độ lý luân chính trị, quản lý nhà nước vào năm 2025; 65 % vào năm 2030 và 75% vào năm 2050.

* Tăng cường cơ sở vật chất:

- Bệnh viện Đa khoa huyện:

+ Giai đoạn 2021-2025 nâng cấp lên bệnh viện đạt 120 giường bệnh, trong đó chú trọng các buồng bệnh điều trị theo yêu cầu và công tác xã hội hoá trong lĩnh vực Y tế, trạm y tế được nâng cấp, sửa chữa hàng năm và duy trì 100% các xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế, trang thiết bị cho khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ từ huyện đến xã được trang bị hoàn chỉnh, đáp ứng yêu cầu đề ra; Ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật số trong khám, chữa bệnh: quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử.

+ Giai đoạn 2026 - 2030 bệnh viện Đa khoa huyện đạt 130 gường bệnh và ứng dụng được các kỹ thuật Y học cao, trạm Y tế xã, thị trấn đáp ứng được các yêu cầu về điều trị theo phân cấp và làm tốt công tác phòng bệnh tại cơ sở, chú trọng công tác giáo dục sức khoẻ và nâng cao chất lượng cuộc sống, phát huy khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền đạt 40%. Ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học kỹ thuật số trong khám, chữa bệnh: bệnh án điện tử, quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử.

+ Giai đoạn 2031- 2050 bệnh viện Đa khoa huyện đạt 250 gường bệnh và ứng dụng được các kỹ thuật Y học cao, phát huy khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền đạt 50%.

* Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh và vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp:

Năm/ chỉ tiêu đạt được	**Giai đoạn 2021- 2025**	**Giai đoạn 2026 - 2030**	**Giai đoạn 2031 - 2050**
1. Số hộ ở thị trấn được sử dụng nước sạch (%)	99,5%	99,7 %	99,9%
2. Số hộ ở nông thôn được sử dụng nước sạch (%)	85%	95%	99%
3. Số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)	90 %	95%	98%

* Hệ thống y tế dự phòng:

- Được hình thành là 2 Trung tâm chính (Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm Vệ sinh an toàn thực phẩm và các trạm Y tế xã) huy động công tác xã hội hoá trong lĩnh vực y tế dự phòng, thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu Y tế quốc gia.

* Tiếp tục thực hiện Chiến lược quốc gia về phòng, chống HIV/AIDS, chú trọng công tác tuyên truyền, điều trị và chăm sóc bệnh nhân AIDS.

- Công tác DS- KHHGĐ

- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách DS- KHHGĐ, mỗi gia đình chỉ có từ 1 hoặc 2 con.

- Phấn đấu đạt và duy trì tổng tỷ suất sinh (TFR) hợp lý ở mức 2,0 con/ phụ nữ vào năm 2030. Tỷ suất sinh thô giảm bình quân hàng năm 0,1‰. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại đạt trên 80%.

- Giảm tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh, khống chế ở mức dưới 115.

- Nâng cao chất lượng dân số: giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bình quân hàng năm từ 1 đến 1,5%, giảm tỷ lệ trẻ em mới sinh bị dị tật bẩm sinh xuống dưới 1,5% vào năm 2030; dưới 1% vào năm 2050.

- Phát triển kinh tế xã hội, sự nghiệp giáo dục, đào tạo phát triển tương ứng với số lượng dân số trong các nhóm tuổi đi học. Các dịch vụ xã hội mở rộng thích ứng với cơ cấu dân số già, quy mô gia đình ít con, gia đình hạt nhân.

- Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu của dân số trong việc sử dụng các dịch vụ CSSKSS/KHHGĐ và các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số về thể chất.

- Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em:

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em theo Công ước quốc tế về trẻ em.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng phấn đấu giảm 0,5%/năm.

- Tỷ lệ tiêm chủng đủ miễn dịch đạt 100%/năm.

- 100% trẻ em được khám chữa bệnh miễn phí, trẻ em trong độ tuổi được đến trường học đầy đủ.

3.10. Phương án phát triển thiết chế văn hóa

Xây dưng hạ tầng văn hóa: Tu sửa, nâng cấp nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng chưa đạt chuẩn; xây dựng bổ sung mới nhà văn hóa thôn, bản, phấn đấu 100% thôn, bản có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng năm 2030.

3.10.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng môi trường và đời sống văn hóa thể dục thể thao lành mạnh, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" nâng cao dần mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Tạo điều kiện cho mọi người dân có khả năng phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất.

3.10.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng gia đình đạt chuẩn văn hóa: đạt 85% vào năm 2025; 90% vào năm 2030 và 95% vào năm 2050.

- Xây dựng thôn, khối phố đạt chuẩn văn hóa: đạt 80% vào năm 2025; 90% vào năm 2030 và 95% vào năm 2050.

- Xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa: đạt 90% vào năm 2025 và 95% vào năm 2030 và 98% vào năm 2050.

- Xây dựng cơ quan đạt chuẩn văn hóa: đạt 98% vào năm 2025; 99% vào năm 2030 và 100% vào năm 2050.

- Thôn, bản, khối phố có nhà văn hóa: đạt 95% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2025 có 60% xã có sân chơi bãi tập; 55% khu dân cư tiên tiến; 90-95% số hộ được xem truyền hình.

- Đến năm 2030 có 100% xã có sân chơi bãi tập; 80% khu dân cư tiên tiến; 98% số hộ được xem truyền hình.

- Đến năm 2050 có 90% khu dân cư tiên tiến; 100% số hộ được xem truyền hình.

3.10.3. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.

- Sự nghiệp VHTT-TT hướng tới xây dựng con người có tư tưởng, đạo đức, lối sống lành mạnh trong xã hội, nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hoá ngày càng cao của nhân dân. Thông qua các hoạt động thông tin tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc. Đấu tranh chống các quan điểm sai trái, những biểu hiện suy thoái về tư tưởng, đạo đức lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội.

- Bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn huyện, đảm bảo tính thống nhất và đa dạng của văn hoá các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, tạo mối quan hệ mật thiết và thường xuyên của xã hội đối với lĩnh vực văn hóa.

- Đẩy mạnh thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá; phát triển rộng khắp đi đôi với việc nâng cao chất lượng hoạt động các thiết chế văn hoá- thông tin- thể thao ở cơ sở; đẩy mạnh các phong trào văn hoá- văn nghệ và thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao nhằm nâng cao hơn nữa đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

- Bộ máy cán bộ làm công tác văn hoá- thông tin- thể thao được tổ chức hợp lý, hoạt động có hiệu quả. Cán bộ của ngành có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên và được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thường xuyên.

- Đội thông tin lưu động của huyện hoạt động theo hướng gọn nhẹ, có hiệu quả. Được trang bị các phương tiện cần thiết và nâng cao chất lượng mọi mặt như: sân khấu lưu động, phương tiện vận chuyển, phông màn, ánh sáng... hiện đại hoá thiết bị âm thanh, thực hiện tốt chế độ chính sách tài chính (cho hoạt động và bồi dưỡng cho diễn

viên); nâng cao số lượng điểm biểu diễn và lượt người xem. Các xã, thị trấn đều có tổ thông tin thôn, bản, phố và được trang bị các phương tiện cần thiết để hoạt động.

- Các thiết chế VHTT như: Nhà đa năng, Trung tâm VHTT-TT huyện, Thư viện huyện... được xây dựng đảm bảo quy cách với các hạng mục công trình và trang thiết bị chuyên dùng hiện đại, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt VHTT và trao đổi thông tin của nhân dân; 100% thôn, bản, khu phố có nhà văn hoá; 100% xã, thị trấn có sân thể thao; 100% số xã, thị trấn có trạm truyền thanh hoặc có trạm truyền hình vào năm 2050.

- Trong công tác bảo tồn bảo tàng, xây dựng được Phòng truyền thống của huyện. Các di tích tiêu biểu được xếp hạng và có kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích; 100% lễ hội truyền thống được phục dựng có cả phần lễ và phần hội. Các loại hình dân ca, dân vũ được sưu tầm, khai thác có hiệu quả, bảo tồn và phát huy được giá trị văn hoá truyền thống của địa phương.

- Hoạt động CLB văn nghệ - thể thao: 13/13 xã, thị trấn có các CLB văn nghệ đàn và hát dân ca, câu lạc bộ thể thao. Có 50% cán bộ, công nhân viên chức lao động và nhân dân thường xuyên tập luyện TDTT; 5% trên tổng số hộ gia đình toàn huyện đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước về VHTT-TT. Đẩy mạnh công tác phối hợp tuyên truyền vận động. Chú trọng công tác thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc.

- Cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp tăng cường quản lý Nhà nước về VHTT, quy hoạch, quản lý, phát triển hệ thống thiết chế VHTT cơ sở. Triển khai kịp thời các bộ luật, chính sách tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động VHTT. Tăng cường quản lý các hoạt động, dịch vụ văn hoá.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân về lợi ích của công tác VHTT, xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá là trách nhiệm của toàn dân ... Phát huy vai trò của Uỷ ban MTTQ, các tổ chức đoàn thể chính trị- xã hội trong phối hợp thực hiện trách nhiệm xây dựng và phát triển sự nghiệp VHTT.

- Ngành VHTT trong hoạt động của mình luôn chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, đoàn thể hữu quan phát huy sức mạnh tổng hợp trong việc đẩy mạnh xây dựng đời sống văn hoá cơ sở. Tham mưu thành lập ban điều hành dự án, xây dựng chương trình kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của Đề án.

+ Phối hợp với các ngành chức năng có liên quan thực hiện có hiệu quả phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

+ Trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền: Hoạt động của Đài TT-TH huyện kịp thời đưa tin, phản ánh các hoạt động VHTT đến với mọi tầng lớp nhân dân.

+ Ngành VHTT cần thực hiện tốt sự lãnh đạo của Huyện uỷ, điều hành của UBND huyện, sự chỉ đạo của ngành dọc cấp trên. Đồng thời phối hợp giao lưu với các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

- Chú trọng công tác thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc.

+ Phát hiện, sử dụng tốt tài năng và trí lực của các nghệ nhân. Có kế hoạch nghiên cứu, sưu tầm một cách có hệ thống các giá trị văn hoá - nghệ thuật truyền thống góp phần bảo tồn và phát huy di sản văn hoá các dân tộc trong huyện.

+ Đưa các hoạt động văn hoá, văn nghệ đến với đồng bào dân tộc ở các xã nhất là các xã, thôn, bản vùng 3, vùng khó khăn.

+ Tăng cường đầu tư và nâng cao các chương trình phát sóng của phát thanh- truyền hình phục vụ tốt nhu cầu nghe nhìn cho đồng bào dân tộc.

- Huy động vốn đầu tư phát triển sự nghiệp VHTT. Tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng thiết chế văn hoá và phát triển hoạt động VHTT

- Cân đối các nguồn vốn: ngoài kinh phí chi thường xuyên đảm bảo cho sự nghiệp hoạt động bình thường, Nhà nước cần tăng cường đầu tư ngân sách sự nghiệp để thực hiện các mục tiêu phát triển như:

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cổ động của các đội Thông tin lưu động. Khuyến khích phát triển thông tin đại chúng: báo chí, phát thanh- truyền hình, dịch vụ Internet...

+ Sưu tầm và lưu giữ các giá trị, sản phẩm văn hoá dân gian ...

+ Xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, trong đó ưu tiên cho việc xây dựng gia đình, thôn, bản văn hoá, thực hiện nếp sống văn minh.

+ Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng để từng bước hiện đại hoá hoạt động văn hoá- thông tin- thể thao.

+ Đầu tư xây dựng cho ngành: thư viện, tượng đài, di tích lịch sử văn hoá, câu lạc bộ, nhà văn hoá ...

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá các hoạt động văn hoá. Tập trung huy động mọi nguồn lực để xây dựng thiết chế văn hoá và phát triển hoạt động VHTT với nhiều phương thức: "Nhà nước và nhân dân cùng làm"; kêu gọi sự tài trợ của các cá nhân, doanh nghiệp; vận động sự hỗ trợ của các cơ quan, ban ngành các cấp; Trung ương - tỉnh - huyện- xã cùng cộng đồng trách nhiệm.

- Nâng cao năng lực cán bộ, kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác VHTT. Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hoạt động VHTT cơ sở. Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ VHXH cấp xã, thị trấn.

- Thực hiện tốt các chế độ chính sách trong hoạt động VHTT như: chế độ ưu đãi đối với văn nghệ sĩ, chế độ bồi dưỡng đối với trọng tài cấp cơ sở, giải quyết chế độ cho người làm VHTT ở cấp xã, thị trấn. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, bài

trừ, ngăn chặn các tiêu cực trong hoạt động văn hoá- thông tin- thể thao ... Làm tốt công tác thi đua khen thưởng.

3.11. Phương án bảo đảm quốc phòng, an ninh

Thực hiện tốt chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh Nhân dân, khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc; chủ động nắm chắc tình hình, phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, phần tử xấu; tuyên truyền, vận động Nhân dân cảnh giác trước âm mưu "Diễn biến hòa bình" chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"; duy trì, giữ vững và tiếp tục xây dựng xã không có tệ nan ma tuý; xây dựng khu dân cư bảo đảm an toàn về an ninh trật tự, không để phát sinh điểm nóng, các vụ việc phát sinh ở cơ sở.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp; nâng cao chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, không để oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Thực hiện hiệu quả công tác thanh tra hàng năm, tăng cường công tác thanh tra đột xuất, nhất là các lĩnh vực nhạy cảm, dễ xảy ra sai phạm; thực hiện tốt việc thu hồi sai phạm sau thanh tra. Làm tốt công tác tiếp công dân, giải

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh theo nội dung Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, thực hiện Nghị quyết số 28 NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới. Đẩy mạnh phong trào quần chúng, xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với nền quốc phòng toàn dân, chống truyền đạo trái phép, phòng chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, buôn lậu, gian lận thương mại...

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự trên địa bàn; xác định rõ cơ chế phối hợp, phạm vi quản lý của từng ngành, từng địa phương để thực hiện tốt nhiệm vụ này, đặc biệt là ở các địa bàn trọng điểm. Thực hiện tốt các mục tiêu cụ thể sau đây:

Bảo vệ tốt các công trình quân sự, các khu vực, vị trí trọng yếu về quốc phòng.

Nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng, ngăn chặn được âm mưu “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

Hoàn thành 100% kế hoạch hàng năm về công tác củng cố, nâng cao chất lượng dân quân, tự vệ, xây dựng lực lượng dự bị động viên.

Hoàn thành 100% kế hoạch hàng năm về công tác huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng toàn dân cho cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Xử lý kịp thời 100% các tình huống liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàng xã hội.

Giải quyết triệt để 100% các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, không để đơn thư tồn đọng, kéo dài.

3.12. Phương án xây dựng điểm dừng xe kiểm tra kỹ thuật, trưng bầy giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP nông nghiệp, văn hóa, du lịch Lai Châu

3.12.1. Tính cấp thiết và mục tiêu đầu tư

Huyện Tam Đường có 50Km đường Quốc lộ 4D chạy qua đóng vai trò là sương sống quan trọng để kết nối tỉnh Lai Châu với các địa phương và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Tuy nhiên hiện nay đoạn qua đỉnh đèo Ô Quý Hồ có dốc dài, xuống dốc liên tục chiều dài khoảng 21Km, độ cao chênh nhau lớn khoảng 1,068m, nhiều đường cong có bán kính nhỏ, ngược chiều nhau, Người điều khiển phương tiện phải rà phanh nhiều dẫn đến hệ thống phanh bị nóng làm giảm tác dụng (Mất phanh). Mặt khác đoạn tuyến có địa hình phức tạp một bên là mái ta luy một bên là vực, suối sâu rất nguy hiểm vì vậy rất cần **có** Điểm dừng xe kiểm tra kỹ thuật trên đỉnh dốc để lái xe có thể dừng, đỗ, nghỉ ngơi và kiểm tra tình trạng an toàn của xe trước khi xuống đèo. Ngoài ra huyện Tam Đường là huyện cửa ngõ của tỉnh Lai Châu có địa giới hành chính giáp với Thị xã Sa Pa của tỉnh Lào Cai là khu du lịch nổi tiếng trong nước và quốc tế rất thuận lợi cho việc kết nối tua, tuyến du lịch và xây dựng biển quảng cáo, các điểm trưng bầy quảng bá giới thiệu các sản phẩm OCOP nông nghiệp, văn hóa và du lịch của Lai Châu. Hiện nay huyện Tam đường đã xây dựng được một số sản phẩm OCOP về nông nghiệp như Miến rong, Chè, mật Ong, Chanh leo, Cá tầm, cá hồi, các sản phẩm Chuối, Thịt sấy...; đã hình thành một số khu Du lịch cộng đồng như: Bản Sì Thâu Chải, Bản Thẳm, Bản Lao Chải I... đang bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc của người Dao, người Mông, người Lự. Tuy nhiên hiện nay chưa có các điểm Trưng bầy, quảng bá và giới thiệu các sản phẩm OCOP về nông nghiệp, văn hóa, du lịch Lai Châu nên rất ít khách du lịch biết đến.

Trên cơ sở những nội dung như đã phân tích ở phần trên thì việc đầu tư xây dựng **Điểm dừng xe kiểm tra kỹ thuật, trưng bầy giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP về nông nghiệp, văn hóa, du lịch Lai Châu** tại xã Sơn Bình, huyện Tam đường là vô cùng cấp thiết có tính thực tiễn rất cao nhằm giảm tỷ lệ tai nạn giao thông, quảng bá hình ảnh Tam Đường đến đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế, tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa của địa phương, tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương góp phần xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy phát triển Kinh tế - xã hội của huyện.

3.12.2. Nội dung chính của dự án

a) Tên dự án: Điểm dừng xe kiểm tra kỹ thuật, trưng bầy giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP về nông nghiệp, văn hóa, du lịch Lai Châu.

b) Tên nhà đầu tư: Hợp tác xã thương mại phát triển du lịch Lai Châu. Do ông Đặng Xuân Thảo làm Chủ nhiệm Hợp tác xã.

c) Địa điểm đầu tư: Xã Sơn Bình huyện Tam Đường Tỉnh Lai Châu.

d) Tổng mức đầu tư dự kiến: trên 10 tỷ đồng.

đ) Quy mô đầu tư: Tại 02 điểm trên địa bàn xã Sơn Bình *(Điểm số 01 tại Km88+400; Điểm số 02 tại KM 74+100 trên Quốc lộ 4D).* Với tổng diện tích đầu tư trên 6.500m2 (0,65ha).

** Hệ thống các gian hàng trưng bầy và giới thiệu sản phẩm OCOP:* Gồm 12 gian hàng được xây dựng bằng vật liệu địa phương. Diện tích xây dựng khoảng 8,0m2 trên 01 gian hàng; xây dựng Hệ thống điện chiếu sáng và một số hạng mục khác như biển quảng cáo, biển chỉ dẫn, sơ đồ Du lịch Lai Châu.....

** Hệ thống Điểm dừng xe gồm:* Sân đỗ tạm thời dài khoảng 150m, chiều rộng mặt đường 6m kết cấu mặt đường Bê tông xi măng M250; Kè ốp mái: Kè ốp mái bằng hệ thống thanh giằng đứng và ngang bằng BTCT. Các ô giữa các thanh giằng BTCT được đổ 01 lớp bê tông M150# tạo độ che phủ mặt chống sự phá hoại của nước mặt; Kè BTCT chân mái tatuy âm: Kè chân mái taluy âm: Lựa chọn phương án kè BTCT. Kích thước và vị trí kè xem trong bản vẽ thiết kế; Hệ thống thu hồi và xử lý nước thải: Bao gồm: Hệ thống rãnh thu nước mặt: đặt dọc theo chiều dài sân chờ và đường dừng xe. Kết cấu bao gồm thân rãnh xây gạch và láng VXM. Hệ thống hố ga + bể xử lý nước thải: được xây và đổ bằng btct. Kích thước và vị trí xem trong bản vẽ thiết kế; Hệ thống cấp nước: Nước được cấp về bể chứa nước mui bằng đường ống HDPE d50-d32 nhằm tạo áp lực nước về tới bể chứa tại mặt bằng. Nước được lấy từ bể đầu mối và đi trong ống chôn ngầm theo sườn núi về bể. Chiều dài tuyến ống cấp nước L=2km; Bể chứa nước mui: Đáy bể đổ BTCT dày 20cm ,thành bể đổ BTCT dày 15cm và trát VXM, nắp bể tấm đan BTCT dày 10cm, lắp thăm bể bằng khung sắt bịt tôn.

e) Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn xã hội hóa 100% tự có của HTX và các cổ đông và vốn vay của các tổ chức tín dụng, ngân hàng.

g) Thời hạn thực hiện và hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư lần đầu.

SƠ ĐỒ KHU ĐẤT

CÔNG TRÌNH: ĐIỂM DỪNG KIỂM TRA KỸ THUẬT VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM ĐỊA PHƯƠNG

Địa điểm: Km 88, xã Sơn Bình - huyện Tam Đường - tỉnh Lai Châu

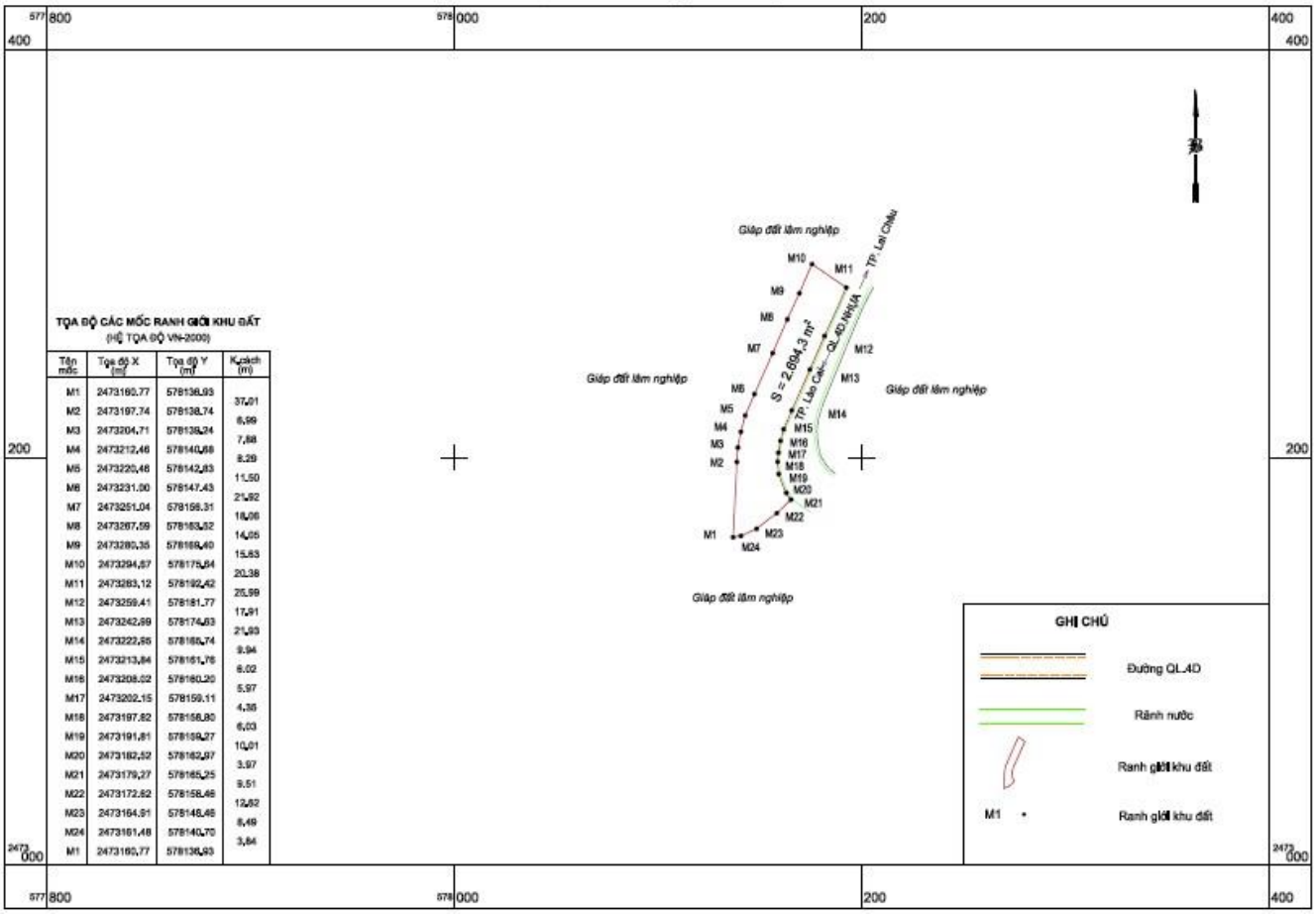

TỌA ĐỘ CÁC MỐC RANH GIỚI KHU ĐẤT
(HỆ TỌA ĐỘ VN-2000)

Tên mốc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	K.cách (m)
M1	2473160,77	578136,93	37,01
M2	2473197,74	578138,74	6,99
M3	2473204,71	578138,24	7,88
M4	2473212,46	578140,68	8,29
M5	2473220,46	578142,83	11,50
M6	2473231,00	578147,43	21,92
M7	2473251,04	578156,31	16,06
M8	2473267,59	578163,52	14,05
M9	2473280,35	578169,40	15,83
M10	2473294,57	578175,64	20,38
M11	2473303,12	578182,42	25,99
M12	2473259,41	578181,77	17,91
M13	2473242,59	578174,83	21,93
M14	2473222,85	578166,74	9,94
M15	2473213,84	578161,76	6,02
M16	2473208,02	578160,20	5,97
M17	2473202,15	578159,11	4,36
M18	2473197,82	578158,93	6,03
M19	2473191,81	578159,27	10,01
M20	2473182,52	578162,97	3,97
M21	2473179,27	578165,25	9,51
M22	2473172,82	578168,46	12,52
M23	2473164,91	578148,46	6,49
M24	2473161,48	578140,70	3,84
M1	2473160,77	578136,93	

h) Tiến độ Dự kiến thực hiện dự án:

+ Dự án dự kiến chia làm 02 giai đoạn.

- Giai đoạn 1: Xây dựng Điểm dừng xe: Hoàn thành trong Quý III 2021

- Giai đoạn 2: Xây dựng các gian hàng trưng bầy giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP nông nghiệp, văn hóa, du lịch. Hoàn thành trong Quý IV 2021.

i) Cam kết của nhà đầu tư:

- Huy động 100% vốn để đầu tư xây dựng

- Thực hiện đúng tiến độ dự án và đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung Ương, quy định của tỉnh. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật và các quy định của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- HTX cam kết thực hiện nghiêm túc bảo vệ môi trường chống biến đổi khí hậu đối với phát triển bền vững.

- Khi triển khai thực hiện dự án HTX cam kết lựa chọn các đơn vị xây dựng tại địa phương đủ năng lực để tham gia thực hiện xây dựng dự án; sử dụng nhân lực lao động địa phương khi triển khai xây dựng dự án; đào tạo việc làm bồi dưỡng lao động tại địa phương để vận hành khi dự án đi vào hoạt động.

SƠ ĐỒ KHU ĐẤT

CÔNG TRÌNH: ĐIỂM DỪNG KIỂM TRA KỸ THUẬT VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM ĐỊA PHƯƠNG

Địa điểm: xã Sơn Bình – huyện Tam Đường – tỉnh Lai Châu

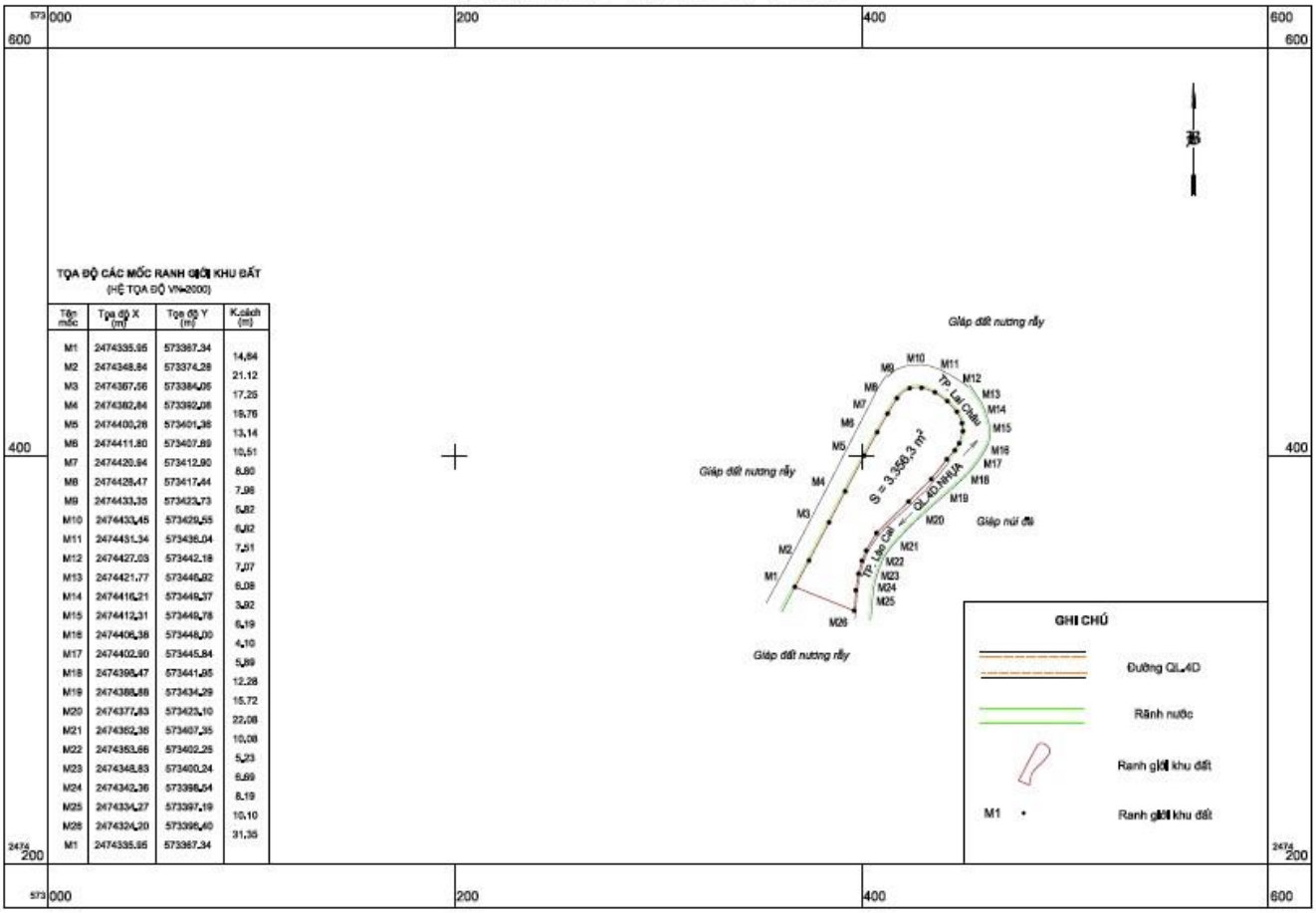

TỌA ĐỘ CÁC MỐC RANH GIỚI KHU ĐẤT
(HỆ TỌA ĐỘ VN-2000)

Tên mốc	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	K.cách (m)
M1	2474335.86	573367.34	14,84
M2	2474348.84	573374.28	21.12
M3	2474367.56	573384.05	17,25
M4	2474382.84	573392.08	15,76
M5	2474400.28	573401.38	13,14
M6	2474411.80	573407.89	10,51
M7	2474420.94	573412.90	8,80
M8	2474428.47	573417.44	7,98
M9	2474433.38	573423.73	5,82
M10	2474433.45	573429.55	6,02
M11	2474431.34	573436.04	7,51
M12	2474427.03	573442.18	7,07
M13	2474421.77	573446.82	6,08
M14	2474416.21	573449.37	3,92
M15	2474412.31	573449.78	6,19
M16	2474406.38	573448.00	4,10
M17	2474402.90	573445.84	5,89
M18	2474398.47	573441.85	12,28
M19	2474388.88	573434.29	15,72
M20	2474377.83	573425.10	22,08
M21	2474362.36	573407.35	10,08
M22	2474353.66	573402.25	5,23
M23	2474348.83	573400.24	6,69
M24	2474343.36	573398.54	8,19
M25	2474334.27	573397.19	10,10
M26	2474324.20	573396.40	31,35
M1	2474335.86	573367.34	

4. Phương án tổ chức không gian phát triển

4.1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn

4.1.1 Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

- Xây dựng thị trấn Tam đường thành thị xã Tam Đường khang trang, giàu đẹp, là thị xã du lịch trung tâm của tỉnh Lai Châu nói riêng và của vùng Tây Bắc nói chung.

- Xây dựng khu vực ngã ba Bình Lư trở thành điểm trung tâm cửa ngõ của huyện Tam Đường trên tuyến quốc lộ 4D.

4.1.2. Phương hướng phát triển khu dân cư và xây dựng nông thôn mới

+ Phương hướng phát triển khu dân cư

- Các khu dân cư trong vùng đô thị phát triển theo hướng từng bước phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại trên cơ sở từng bước hiện đại hóa cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế.

- Đối với khu dân cư nông thôn tập trung phát triển hạ tầng như nước sinh hoạt, các công trình phúc lợi, hình thành các thị tứ, trung tâm cụm xã.

+ Xây dựng nông thôn mới

- Triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện chương trình xây dựng NTM, phát huy nội lực và huy động tối đa các nguồn lực của địa phương, đồng thời thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng và thực hiện các chương trình dự án hỗ trợ theo chuỗi liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn nông thôn.

- Giữ vững chỉ tiêu đến năm 2050 có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

4.2. Phương hướng tổ chức lãnh thổ

4.2.1. Đô thị hóa và phát triển mạng lưới đô thị

a) Mục tiêu phát triển:

Đầu tư phát triển các đô thị hạt nhân trọng điểm là thị trấn Tam Đường và các thị tứ trung tâm cụm xã.

Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống dân cư phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

Xây dựng chiến lược phát triển hệ thống dân cư kết hợp với xây dựng thế trận phòng thủ vững chắc.

Định hình các không gian phát triển đô thị, hành lang đô thị, cụm đô thị trên địa bàn huyện.

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị nông thôn.

b) Định hướng, nhiệm vụ:

Căn cứ về dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa, quá trình hình thành, phát triển hệ thống đô thị của Tam Đường chủ yếu nằm dọc theo quốc lộ 4D.

Căn cứ vào thực trạng phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển của huyện và được tỉnh quy hoạch, đến năm 2025 Tam Đường là đô thị loại V; năm 2030 là đô thị loại IV và đến năm 2050 trở thành thị xã Tam Đường (đô thị loại III).

** Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng:*

Hệ thống giao thông:

Định hướng phát triển mạng lưới giao thông đến năm 2025 có 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được bốn mùa.

Định hướng phát triển mạng lưới giao thông tập trung khai thác, huy động các nguồn vốn đầu tư cho hệ thông giao thông: Vốn ngân sách huyện, vốn huy động đóng góp của nhân dân vốn đầu tư của tỉnh và Trung ương. Hoàn thiện việc nâng cấp hệ thống đường đường liên huyện, đường từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã và cụm xã, hệ thống đường liên xã, liên thôn.

Cải tạo và nâng cấp mặt đường, rải cấp phối và từng bước rải nhựa, các tuyến đường liên huyện liên xã, đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, các tuyến đường có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội của huyện.

** Giảm đến mức thấp nhất tác động của đô thị hoá tới môi trường:*

Từng bước nâng cấp hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh môi trường xây dựng trong thiết kế, quy hoạch thị trấn và nhà ở. Thành lập và phát triển hệ thống giám sát để bảo đảm tốt công tác vệ sinh môi trường phòng bệnh trong xây dựng đô thị.

Đẩy mạnh công tác thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp tại các đô thị; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc sử dụng công nghệ tái chế để tái sử dụng hoặc chế biến thành sản phẩm.

Củng cố và tăng cường năng lực cho các cơ quan có nhiệm vụ quản lý và bảo đảm vệ sinh môi trường đô thị.

Thành lập các ban liên ngành để quản lý vệ sinh môi trường đô thị với người đứng đầu là lãnh đạo các cấp chính quyền tương ứng.

c) Giải pháp thực hiện

** Giải pháp về quy hoạch xây dựng.*

Bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị trấn huyện phù hợp với điều kiện phát triển chung của cả huyện, định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hoàn thành cơ bản việc lập và điều chỉnh quy hoạch các đô thị toàn huyện.

Xây dựng, hoàn thành các khu đô thị mới, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, cơ sở hạ tầng xã hội trên địa bàn thị trấn.

Lồng ghép các chương trình, mục tiêu của phát triển bền vững vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

** Giải pháp về huy động nguồn lực đầu tư.*

Huy động tối đa mọi nguồn lực phát triển hạ tầng đô thị; tập trung nguồn lực phát triển các khu đô thị có tốc độ đô thị hoá cao, đảm bảo đáp ứng và đón đầu nhu cầu phát triển tại các khu đô thị.

Tập trung vốn cho việc duy tu, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các khu đô thị cũ và thực hiện đầu tư tại các khu đô thị mới.

Thực hiện xã hội hoá đầu tư đối với các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao và dạy nghề trên địa bàn huyện.

** Giải pháp về quản lý hành chính đô thị.*

Tăng cường sự quản lý nhà nước về đô thị; thực hiện việc phối hợp quản lý giữa chính quyền và người dân về công tác phát triển đô thị và đô thị hoá bền vững.

Quản lý và phát triển đô thị theo quy hoạch.

** Giải pháp về tuyên truyền, giáo dục.*

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến đến moi tầng lớp nhân dân về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, qua trình đô thị hoá, đầu tư, xã hội hoá đầu tư, việc bảo vệ, giữ gìn cơ sở vật chất tại các khu đô thị.

4.2.2. Phát triển các điểm dân cư nông thôn

Mạng lưới dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước, đặc biệt chú trọng mạng lưới bản làng của đồng bào dân tộc. Các điểm dân cư mới hình thành được bố trí theo quy hoạch gần trục giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên xã, liên thôn) gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp. Bên cạnh việc huy động sức dân, nhà nước cần hỗ trợ thêm kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng ở nơi định cư mới, nhất là đối với các xã thuộc khu vực III. Ở những nơi đã hình thành cụm dân cư, các thôn, làng đã định canh, định cư thì tiếp tục hỗ trợ đồng bào để định canh định cư vững chắc, ổn định lâu dài. ở những nơi đồng bào dân tộc còn sống dải rác, các làng ở trong vùng sâu, xa đường giao thông, cách trở thì vận động đồng bào di chuyển đến các khu vực quy hoạch, thuận lợi về giao thông sản xuất. Tổ chức khu dân cư nông thôn bao gồm cấp thị tứ, trung tâm cụm xã và trung tâm xã.

4.3. Phương hướng điều chỉnh quy hoạch phát triển thị trấn Tam Đường

4.3.1. Điều chỉnh tổng thể

- Bổ sung tuyến đường phía Bắc thị trấn nối QL4D từ phía Đông Nam thị trấn đi khu du lịch thác Tác Tình phía Tây Bắc thị trấn.

- Điều chỉnh kết nối giao thông một số đồ án đã quy hoạch vào tuyến đường trên.

- Mở rộng nghiên cứu, kết nối khu vực dân cư cải tạo chỉnh trang phía Đông Nam thị trấn.

- Bổ sung quy hoạch khu ở sinh thái, nhà vườn phía Nam QL4D đoạn vào thị trấn hướng Đông Nam.

- Đề xuất mở rộng quy hoạch và bổ sung các chức năng ở nhà vườn, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, phát triển đô thị khu vực Tây Bắc thị trấn, vị trí hai bên đường nối khu du lịch thác Tác Tình.

- Bỏ các quy hoạch đô thị phía Nam đường QL 4D cũ do địa hình trũng thấp.

4.3.2. Khu vực trung tâm thị trấn

- Về cơ bản không thay đổi quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch giao thông.

- Điều chỉnh khu vui chơi trẻ em thành đất hỗn hợp.

- Xây dựng khu vui chơi trẻ em huyện Tam Đường ở vị trí bến xe kết hợp với khu cây xanh ven hồ Thèn Thầu thành khu vui chơi đồng bộ, hiện đại.

- Chuyển bến xe ra khu vực đầu thị trấn phía Đông Nam cạnh Trung tâm dịch vụ nông nghiệp.

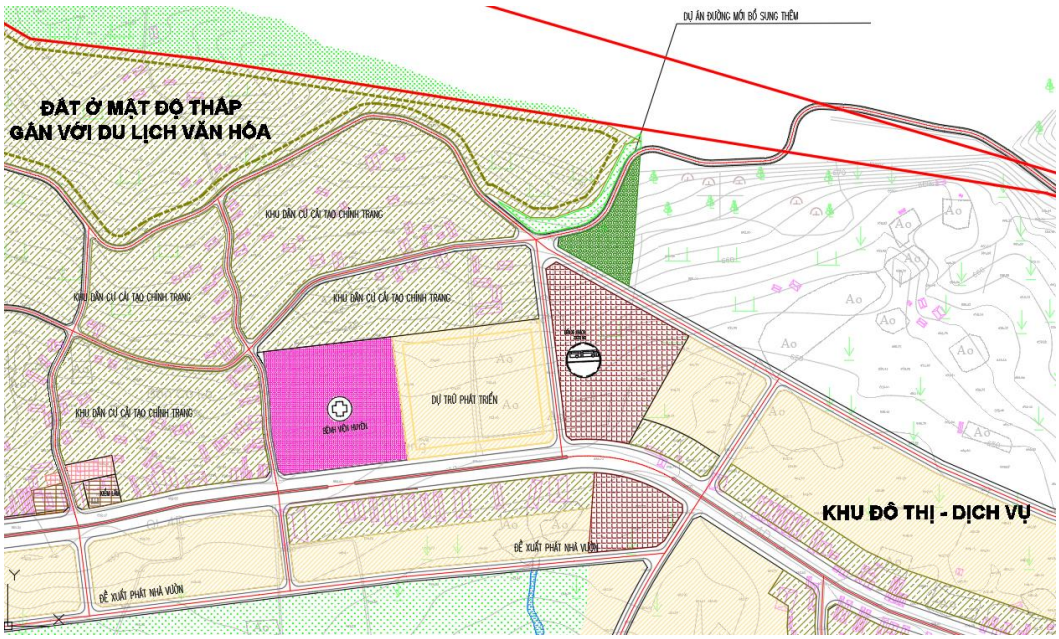

- Khu Trung tâm dịch vụ nông nghiệp chuyển thành đất dự trữ phát triển.

- Cập nhật các khu dân cư cải tạo chỉnh trang.

- Quỹ đất dự phòng cạnh trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện chuyển thành đất ở và dịch vụ thương mại.

- Quỹ đất dự phòng cạnh trường THPT Bình Lư chuyển thành đất trường học.

- Dự án hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lá, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường.

- Điều chỉnh vị trí các nhà văn hóa bản Nậm Tường, Hô Ta sang vị trí mới.

- Quy hoạch khu vực hai bên suối Nậm Tường thành công viên trung tâm, khu thể thao, bổ sung khu nhà văn hóa Nậm Tường.

4.3.3. Khu quy hoạch đô thị phía Tây Bắc thị trấn

- Cập nhật các khu dân cư cải tạo chỉnh trang ven các tuyến đường.

- Điều chỉnh tuyến đường kết nối từ đường đi khu du lịch thác Tác Tình và QL4D phía Tây Bắc thị trấn phù hợp với địa hình tự nhiên.

- Điều chỉnh một số tuyến đường cho phù hợp hiện trạng phát triển của thị trấn.

- Điều chỉnh các đồ án quy hoạch đã phê duyệt nhưng chưa thực hiện cho phù hợp với thực thế phát triển của thị trấn.

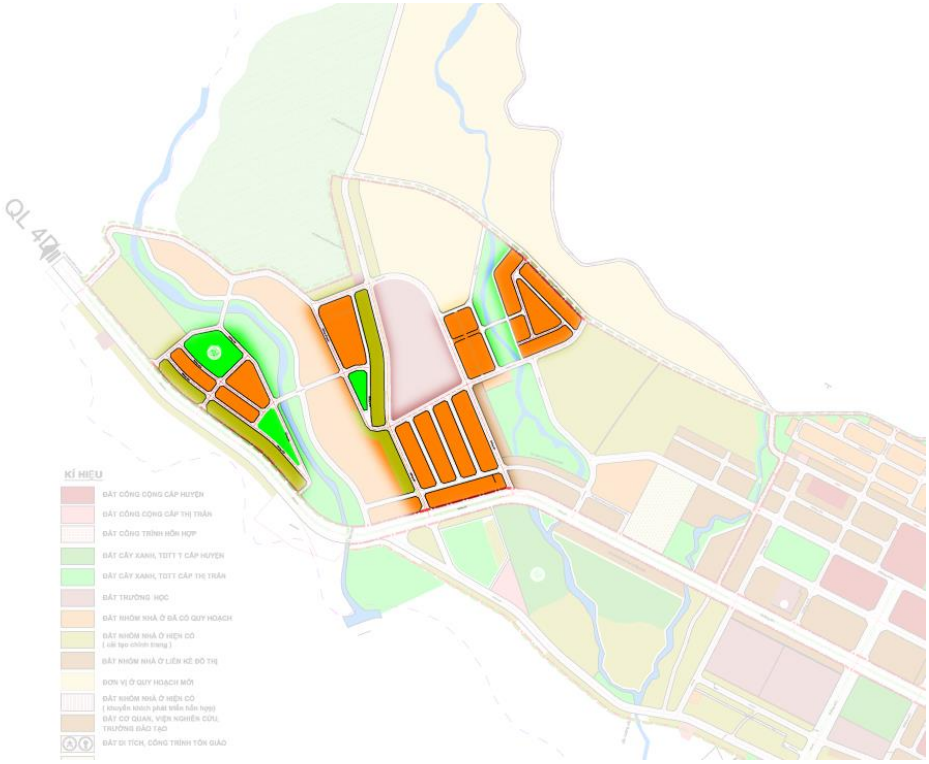

4.3.4. Cơ cấu quy hoạch

- Mở rộng hướng phát triển của thị trấn về phía Tây Bắc hướng đi thác Tác Tình.

- Bổ sung đường tránh đi KDL thác Tác Tình ở phía Bắc trên cơ sở đường Hồ Thầu – Bình Lư.

- Tổ chức khu công viên cây xanh trung tâm cạnh khu thể thao của thị trấn.

- Tổ chức các vùng dịch vụ du lịch tại khu vực hai bên đường đi thác Tác Tình.

- Bố trí các quỹ đất phát triển nhà ở mới tại các khu vực có địa hình, địa thế phù hợp. Trong đó tập trung phát triển đô thị dọc 2 bên trục giao thông nội thị kéo dài.

- Xác lập các quỹ đất dự trữ phát triển với quy mô trung bình, lớn để dự trữ cho nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai.

4.3.5. Định hướng phát triển theo các phân khu chức năng

Cơ cấu Quy hoạch được chia làm 3 phân khu có ký hiệu Ô 1, Ô 2, Ô 3 như sau :

- Phân khu Ô1 (Phân khu Nam QL 4D mới):

+ Chủ yếu là dân cư hiện trạng hai bên đường 4D cũ kết hợp bố trí thêm chợ và khu thể thao, quy hoạch công viên cây xanh phục vụ cho nhu cầu của người dân khu vực xung quanh cũng như thị trấn.

+ Bổ sung khu ở nhà vườn phía Nam đường QL4D đoạn của ngõ vào thị trấn phía Đông Nam.

Ô 1		
STT	**Chỉ tiêu**	**Diện tích**
	Dân số (người)	**7129**
	Diện tích (ha)	**62,90**
		49,58
1	Đất công cộng cấp huyện (ha)	1,25
2	Đất công cộng cấp thị trấn (ha)	2,34
3	Đất cơ quan, doanh nghiệp	0
4	Đất an ninh, quốc phòng	0,00
5	Đất trường học (ha)	5,48
	Trường THPT	1,93
	Trường THCS	2,00
	Trường tiểu học	1,55
	Trường mầm non	
6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng (ha)	27,08
7	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (ha)	2,55
8	Đất CX-TDTT cấp huyện	6,74

9	Đất cây xanh thị trấn (ha)	2,30
10	Cây xanh cách ly	0
11	Mặt nước (ha)	1,7
12	Di tích, tôn giáo (ha)	0,14
13	Đất hạ tầng kỹ thuật (Cấp nước)	0
14	Đỗ xe (ha)	0
15	Đất giao thông (ha)	13,32

- Phân khu Ô2 (Phân khu Bắc QL 4D mới):

+ Là khu vực xây dựng mới theo quy hoạch, gồm khu trung tâm hành chính của Huyện, bệnh viện đa khoa, bến xe,…và các khu dân cư đô thị mới

+ Bổ sung tuyến đường tránh đi thác Tác Tình.

+ Rà soát các dự án khu đô thị mới giáp đường tránh.

Ô 2		
STT	**Chỉ tiêu**	**Diện tích**
	Dân số (người)	**8956**
	Diện tích (ha)	**75,10**
		61,51
1	Đất công cộng cấp huyện (ha)	6,67
2	Đất công cộng cấp thị trấn (ha)	1,42
3	Đất cơ quan, doanh nghiệp	5,93

4	Đất an ninh, quốc phòng	1,40
5	Đất trường học (ha)	0,43
	Trường THPT	0
	Trường THCS	0
	Trường tiểu học	0
	Trường mầm non	0,43
6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng (ha)	29,86
7	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (ha)	7,36
8	Đất CX-TDTT cấp huyện	1,2
9	Đất cây xanh thị trấn (ha)	3,64
10	Cây xanh cách ly	0
11	Mặt nước (ha)	3,6
12	Di tích, tôn giáo (ha)	0
13	Đất hạ tầng kỹ thuật (Cấp nước)	0
14	Đỗ xe (ha)	0
15	Đất giao thông (ha)	13,59

- Phân khu Ô3 (Phân khu Tây Bắc thị trấn):

+ Là khu vực xây dựng mới theo quy hoạch, từ suối Cạn đến suối Tác Tình gồm khu trường dân tộc nội trú,…và các khu dân cư đô thị mới hai bên đường đi thác Tác Tình.

+ Bổ sung quỹ đất dự trữ phát triển du lịch và nhà vườn nông nghiệp.

+ Rà soát các dự án khu đô thị mới hai bên suối Tác Tình và suối Nậm Tường.

Ô 3		
STT	Chỉ tiêu	Diện tích
	Dân số (người)	**6915**
	Diện tích (ha)	**77,52**
		65,11
1	Đất công cộng cấp huyện (ha)	0,00
2	Đất công cộng cấp thị trấn (ha)	0
3	Đất cơ quan, doanh nghiệp	1,54
4	Đất an ninh, quốc phòng	2,00
5	Đất trường học (ha)	4,06
	Trường Dân tộc nội trú	4
	Trường THCS	0
	Trường tiểu học	0
	Trường mầm non	0,06
6	Đất nhóm nhà ở hiện trạng (ha)	10,58
7	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới (ha)	18,16
8	Đất CX-TDTT cấp huyện	0
9	Đất cây xanh thị trấn (ha)	11,31
10	Cây xanh cách ly	0
11	Mặt nước (ha)	2,46
12	Đất dự kiến phát triển đô thị	15
13	Đất hạ tầng kỹ thuật (Cấp nước)	0
14	Đỗ xe (ha)	0
15	Đất giao thông (ha)	12,41

4.3.6. Quy hoạch vùng phụ cận

Trên cơ sở điều chỉnh khu trung tâm thị trấn Tam Đường, việc nghiên cứu kết nối về giao thông, tiềm năng phát triển đô thị của vùng lân cận xung quanh dự án mang lại tầm nhìn chiến lược là; hình thành đô thị thị trấn Tam Đường là đô thị mở, hình thành các khu chức năng hỗ trợ dịch vụ, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, cụm công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Định hướng phát triển không gian theo các trục chính giao thông đối ngoại gồm:

- Phía Đông: Vùng phát triển dân cư làng nghề, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch tâm linh được phát triển hai bên trục đường 4D.

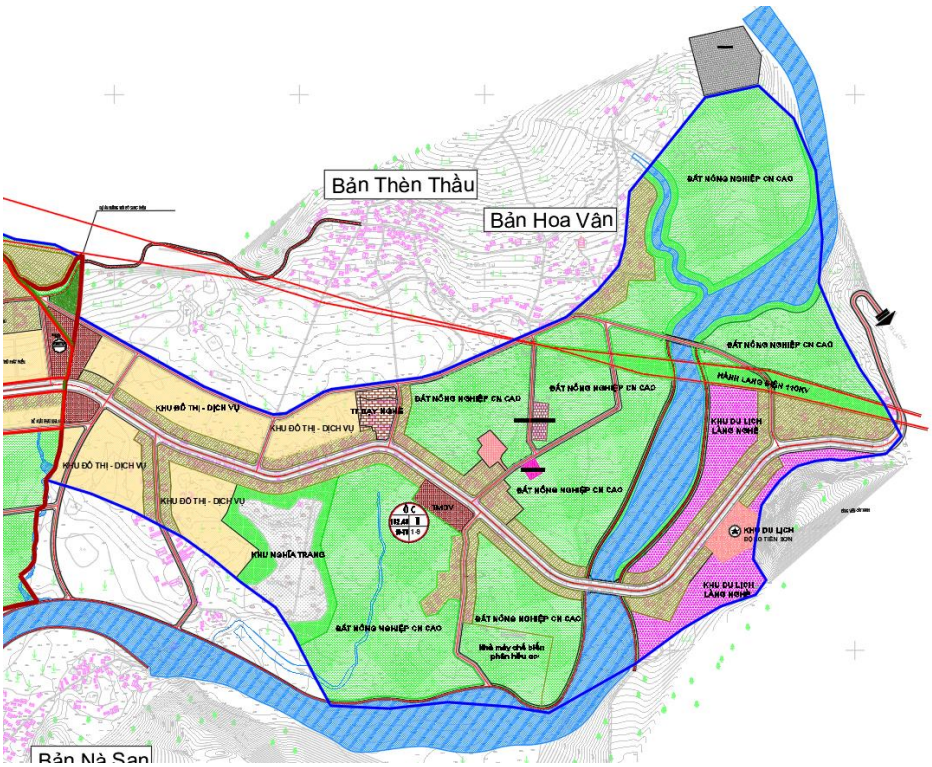

- Phía Nam: Vùng phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao và cụm tiểu thủ công nghiệp chế biến, hình thành hai bên đường kết nối trung tâm thị trấn Tam Đường với đường nối cao tốc Nội Bài – Lào Cai và thành phố Lai Châu. Đây sẽ trở thành cực phát triển tạo sự cân bằng với các hướng phát triển đô thị khác - theo hướng dịch vụ du lịch.

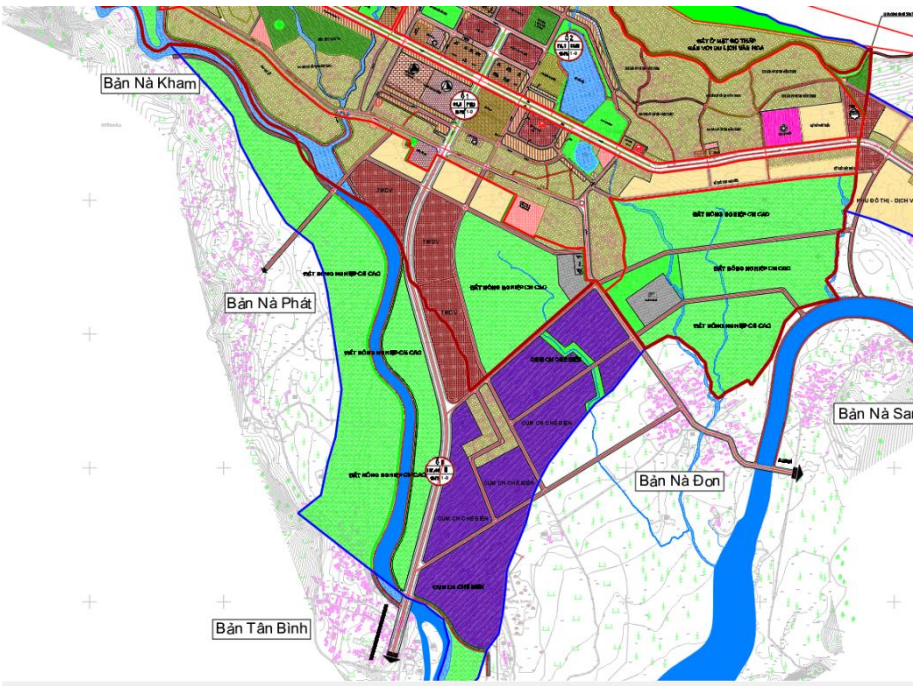

- Phía Bắc: Vùng phát triển đất ở sinh thái theo mô hình bảo tồn giá trị văn hóa Tây Bắc phục vụ nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng, trải nghiệm không gian sống truyền thống.

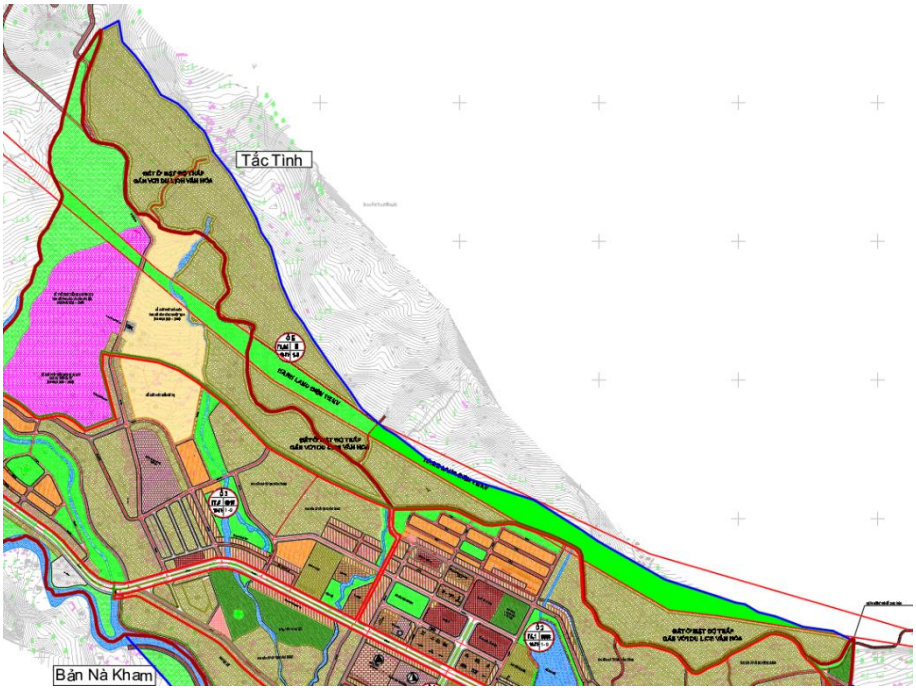

-Phía Tây Bắc: Chủ yếu phát triển đất đô thị, kết hợp thương mại dịch vụ hai bên tuyến QL4D đi thành phố Lai Châu.

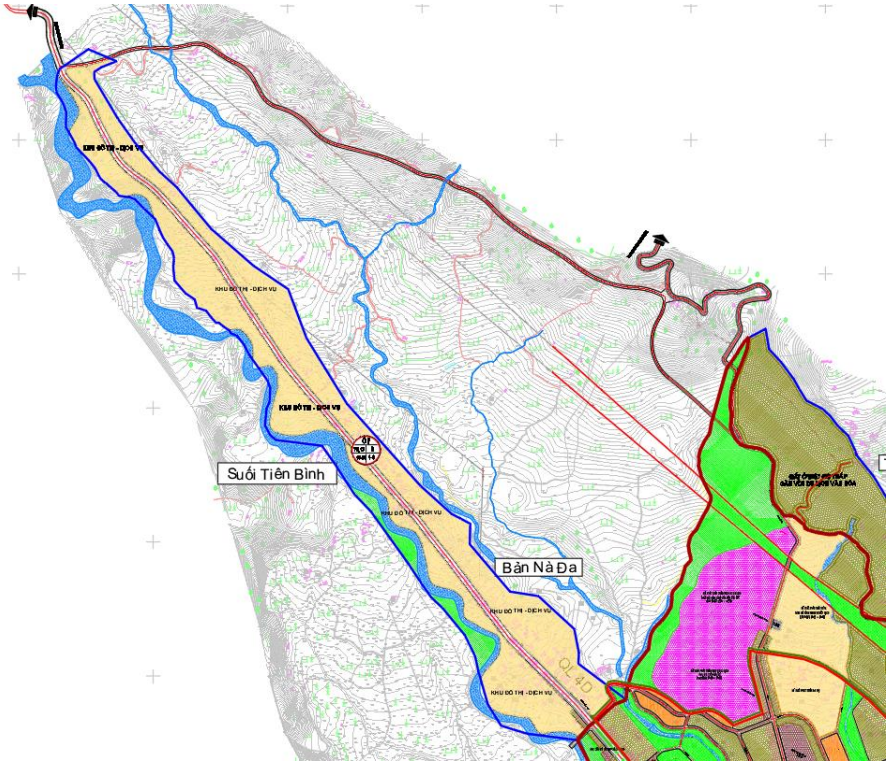

4.3.7. Tổ chức không gian tổng thể

Mặt bằng tổ chức không gian kiếm trúc cảnh quan

- Trung tâm hành chính, chính trị: Vị trí tại khu vực phía trung tâm thị trấn, phía Bắc đường QL4D mới, khu vực này xây dựng các cơ quan hành chính, chính trị của huyện, UBND huyện và các phòng ban, huyện ủy, cùng các cơ quan đoàn thể, tòa án, kiểm sát, công an huyện… Các công trình được bố trí, sắp xếp gọn gàng, nghiêm trang, nêu bật được tính chất của nhóm công trình hành chính, chính trị, cơ quan đầu não của toàn huyện. Các công trình có hướng nhìn ra hồ nước, cây xanh, tạo nên không gian tổng thể hài hòa, dễ chịu.

- Khu thương mại, dịch vụ được xây dựng mới đồng bộ về quy mô và diện tích của một khu trung tâm thương mại. Bố trí các công trình chợ huyện, cửa hàng dịch vụ, công nghệ…

- Trung tâm văn hóa, giáo dục: Bố trí các công trình trường THPT, trường THCS, trường tiểu học, trường dân tộc nội trú.

- Trung tâm văn hóa: Bố trí các công trình nhà văn hóa, câu lạc bộ, bảo tàng, rạp chiếu phim…

- Trung tâm cây xanh TDTT: Khu cây xanh bố trí sân vận động và các công trình phụ trợ…

- Khu dân cư: hình thành các cụm dân cư. Mỗi cụm dân cư đều được bố trí nhà trẻ mẫu giáo làm trung tâm của khu ở. Ngoài ra còn có các công trình sân chơi cho thiếu nhi, cây xanh và dịch vụ công cộng.

- Khu rác thải: Bố trí phía Đông Nam thị trấn.

Do đặc điểm về địa hình tự nhiên và quỹ đất xây dựng nằm dọc hai bên quốc lộ 4D nên hình thức tổ chức đô thị có dạng chuỗi. Giai đoạn trước mắt dân cư tập trung và các trung tâm phục vụ công cộng và các cơ quan phát triển dọc hai bên Ql 4D.

Khu dân cư dự kiến sẽ phát triển về hai phía trục đường đi thác Tác Tình, khu vực này sẽ tổ chức nhà ở kết hợp trang trại kèm theo các công trình hạ tầng xã hội như nhà trẻ, mẫu giáo, trường học và các dịch vụ công cộng.

4.3.8. Tổ chức không gian các tuyến trục chính

Không gian kiến trúc cảnh quan đô thị được tổ chức trên cơ sở các trục không gian chính đô thị. Trong thị trấn Tam Đường các trục không gian chính đô thị được hình thành như sau:

+ Trục không gian theo các trục giao thông chính đô thị: trục đường đôi vào trung tâm văn hóa giáo dục, cây xanh TDTT và trục trung tâm khu hành chính chính trị. Hầu hết các công trình chủ yếu của đô thị được bố trí trên các trục không gian này. Không gian khu trung tâm hành chính của đô thị cũng được tổ chức trên cơ sở các trục không gian này. Không gian kiến trúc trên các trục này mang tính tiêu biểu cho thị trấn Tam Đường. Nó được kết hợp hài hòa giữa các không gian hoạt động sâm uất, không gian hoạt động tĩnh và các không gian cảnh quan, nhằm tạo nét đặc thù cho một đô thị xanh, phục vụ tốt cho sinh hoạt, làm việc và du lịch.

+ Trục không gian theo các trục giao thông liên khu vực, nối khu vực trung tâm và các đơn vị ở. Không gian theo các trục này chủ yếu là không gian ở, đôi chỗ có kết hợp không gian ở và không gian công cộng.

+ Các đơn vị ở có không gian độc lập xây dựng trên cơ sở các trục không gian chính đơn vị ở.

- Đối với khu vực trung tâm

+ Khu vực khối cơ quan hành chính của Huyện được tổ chức theo trục giao thông chính đô thị song song với QL4D, hướng vào trục đường đôi vuông góc với QL4D. Đây là trục không gian tạo nên khu vực nhấn đặc biệt trong không gian thị trấn Tam Đường.

+ Khu TDTT, cây xanh, khu vực văn hóa giáo dục và thương mại dịch vụ đô thị phát triển theo trục giao thông chính đô thị và liên khu vực. Không gian đô thị mở ra tại điểm giao của hai trục đường quan trọng là trục QL4D mới.

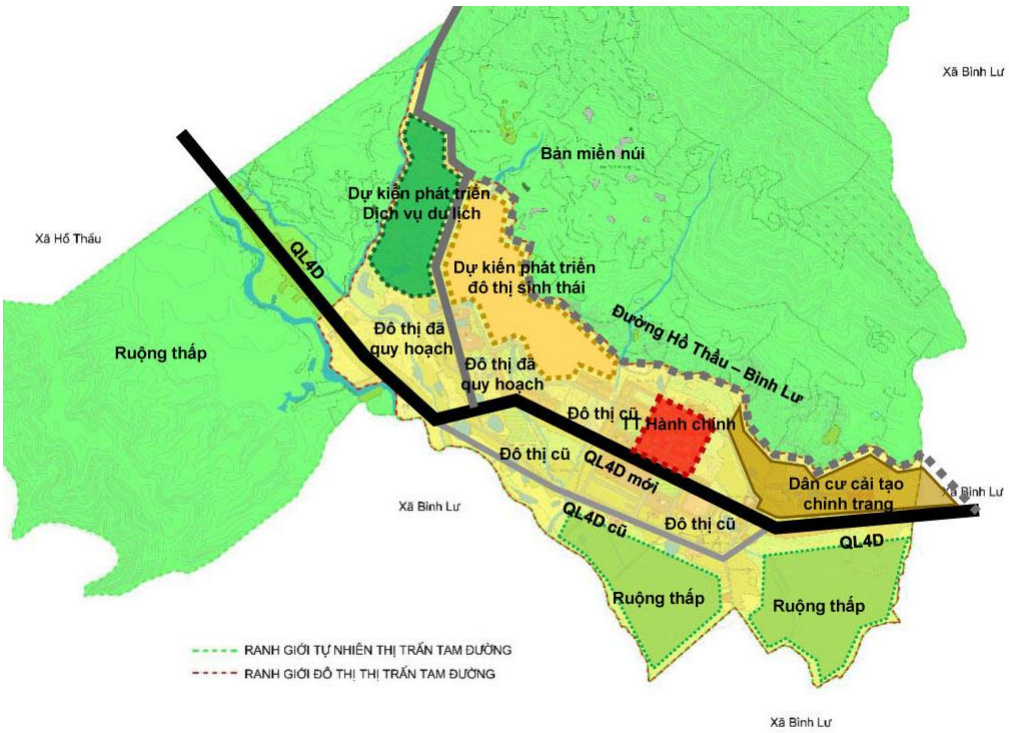
Xã Bình Lư
Bản miền núi
Dự kiến phát triển
Dịch vụ du lịch
Xã Hồ Thầu
QL4D
Dự kiến phát triển
đô thị sinh thái
Đường Hồ Thầu – Bình Lư
Đô thị đã
quy hoạch
Ruộng thấp
Đô thị đã
quy hoạch
Đô thị cũ
TT.Hành chính
Đô thị cũ
QL4D mới
Dân cư cải tạo
chỉnh trang
Xã Bình Lư
Xã Bình Lư
QL4D cũ
Đô thị cũ
QL4D
Ruộng thấp
Ruộng thấp
RANH GIỚI TỰ NHIÊN THỊ TRẤN TAM ĐƯỜNG
RANH GIỚI ĐÔ THỊ THỊ TRẤN TAM ĐƯỜNG
Xã Bình Lư

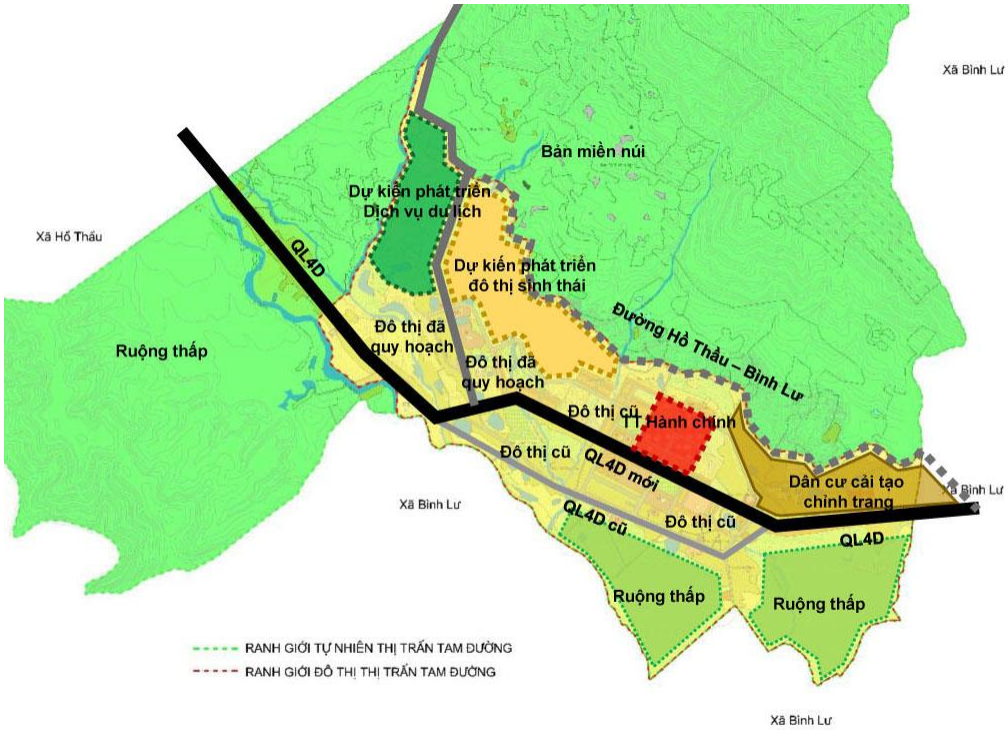
Xã Bình Lư
Bản miền núi
Dự kiến phát triển
Dịch vụ du lịch
Xã Hồ Thầu
QL4D
Dự kiến phát triển
đô thị sinh thái
Đường Hồ Thầu – Bình Lư
Đô thị đã
quy hoạch
Ruộng thấp
Đô thị đã
quy hoạch
Đô thị cũ
TT.Hành chính
Đô thị cũ
QL4D mới
Dân cư cải tạo
chỉnh trang
Xã Bình Lư
Xã Bình Lư
QL4D cũ
Đô thị cũ
QL4D
Ruộng thấp
Ruộng thấp
RANH GIỚI TỰ NHIÊN THỊ TRẤN TAM ĐƯỜNG
RANH GIỚI ĐÔ THỊ THỊ TRẤN TAM ĐƯỜNG
Xã Bình Lư

4.3.9. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

(1) Quy hoạch thoát nước mưa

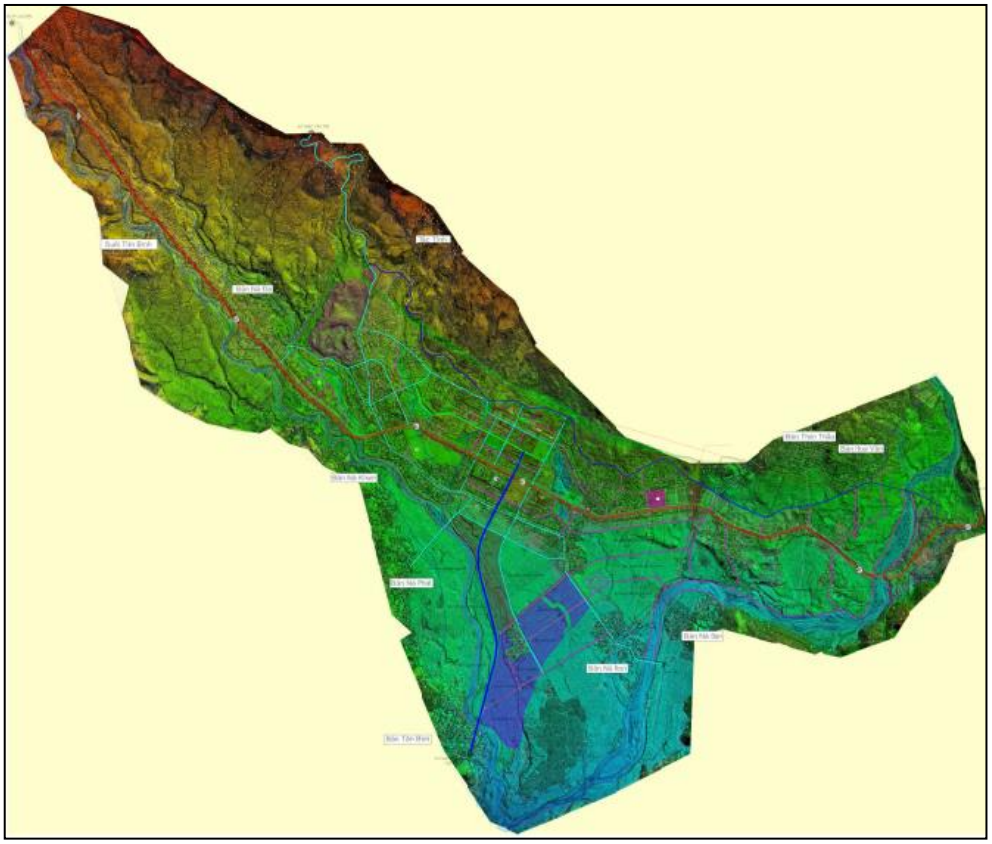

Đường giao thông đối ngoại:

QL4D mới: Toàn tuyến có chiều dài 194 km, đi qua 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu. Đoạn trên địa phận thị trấn Tam Đường và vùng phụ cận dài khoảng 6,9km. Đây là tuyến giao thông quan trọng kết nối Lai Châu và Lào Cai và cũng là trục phát triển chính của đô thị.

Tuyến đường vành đai (Đường Hồ Thầu Bình Lư) hiện trạng là đường đất nối từ ngã 3 đầu thị trấn đến ngã 3 đi khu dịch thác Tác Tình cần được nâng cấp cải tạo để thúc đẩy khu du lịch thác Tác Tình với quy mô mặt cắt ngang B nền = 9,0m, B mặt = 7,5m.

Đường nội bộ:

Thị trấn Tam Đường có điều kiện tổ chức giao thông theo dạng mô hình dải kết hợp với dạng ô cờ và dạng tia với các trục dọc trung tâm là QL4D đoạn chạy qua thị trấn. Và các trục kết nối ngang là các tuyến đường liên khu vực,đường khu vực, phân khu vực.

Đường liên khu vực (Đường số 2 điểm đầu tuyến từ QL 4D cũ Km 58+700 đến điểm cuối Trung tâm hình chính huyện), tuyến đường nối từ cao tốc Nội Bài – Lào Cai – Lai Châu về đến trung tâm hành chính Huyện Tam Đường

Đường Bnền=36m trong đó B lòng đường là 11,5mx2=23,0m, B dải phân cách =3,0m , Bhè= 5,0mx2.

(2) Quy hoạch thoát nước mưa

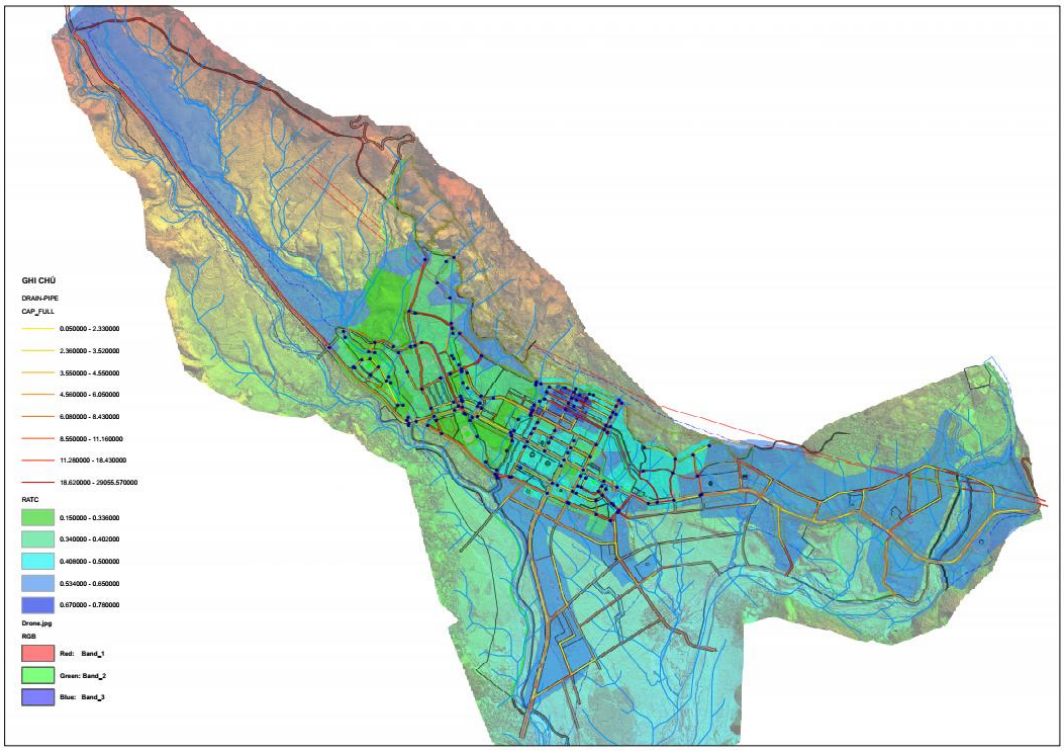

Sơ đồ phân tích tính chất mặt phủ khi đô thị hóa

**** Các lưu vực và các tuyến cống thoát nước***

Các tuyến chính tiêu thoát là các suối hiện trạng sẽ được cải tạo nâng cấp nhằm tiêu thoát nước mưa. Tuy nhiên các suối này chủ yếu tiêu thoát nước cho các lưu vực phía Tây của thị trấn. Đối với lưu vực phía Đông thị trấn khá ít suối nhưng hiện tại thị trấn đã có hồ phía nam đường QL4D mới và đang đầu tư xây dựng hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lá. Đây là một điều kiện khá thuận lợi cho áp dụng SUDS cho tiêu thoát nước. Tại lưu vực phía Đông sẽ xây dựng các tuyến cống chính kích thước 1.5x1.5m, D2000 nhằm tiêu thoát nước.

(3) Quy hoạch thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được định hướng xây dựng theo mạng lưới thoát nước riêng, độc lập với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải từ trạm bơm được bơm về hố ga thoát nước của mạng lưới thoát nước thải khu vực rồi tự chảy về trạm xử lý nước thải tập chung theo quy hoạch.

- Theo khảo sát hiện trạng, địa hình thị trấn Tam Đường bị chia cắt bởi các hệ thống suối chảy theo hương từ Tây Bắc xuống Đông Nam, và 01 suối theo hướng Bắc Nam. Lưu vực thoát nước thải có thể chia thành 05 lưu vực chính.

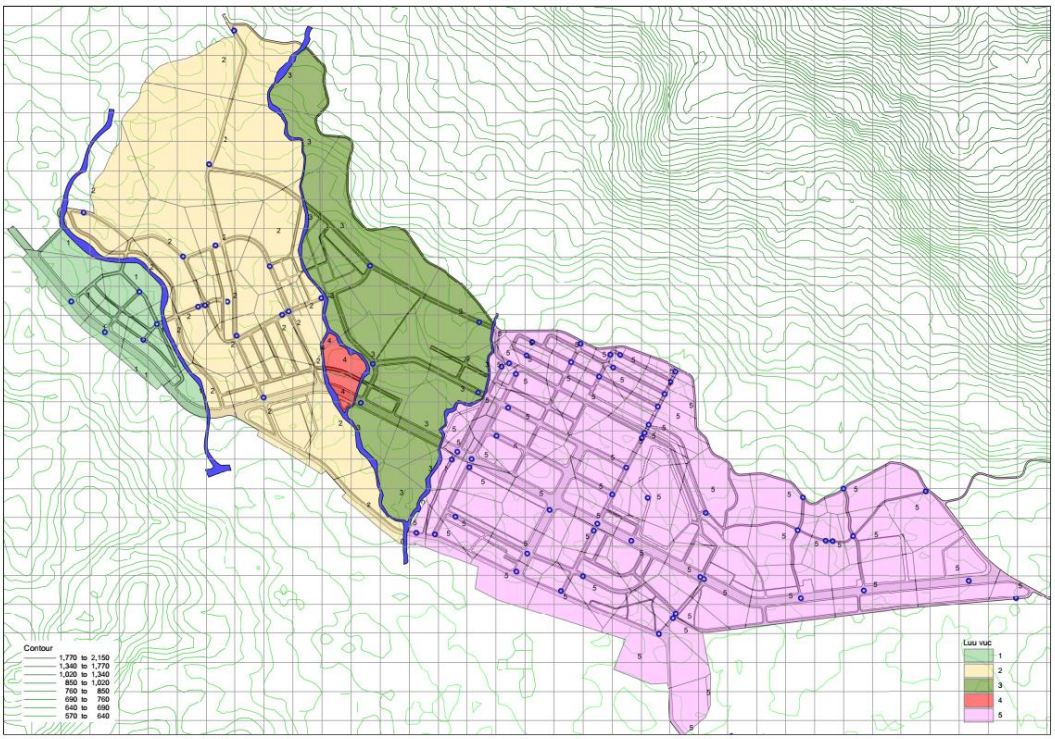

Sơ đồ phân lưu vực thoát nước thải

Tại các điểm lưu vực phân chia bởi hệ thống suối sẽ bố trí các trạm bơm chuyển tiếp bơm nước thải về trạm xử lý nước thải tại cánh đồng đường đi Khun Há.

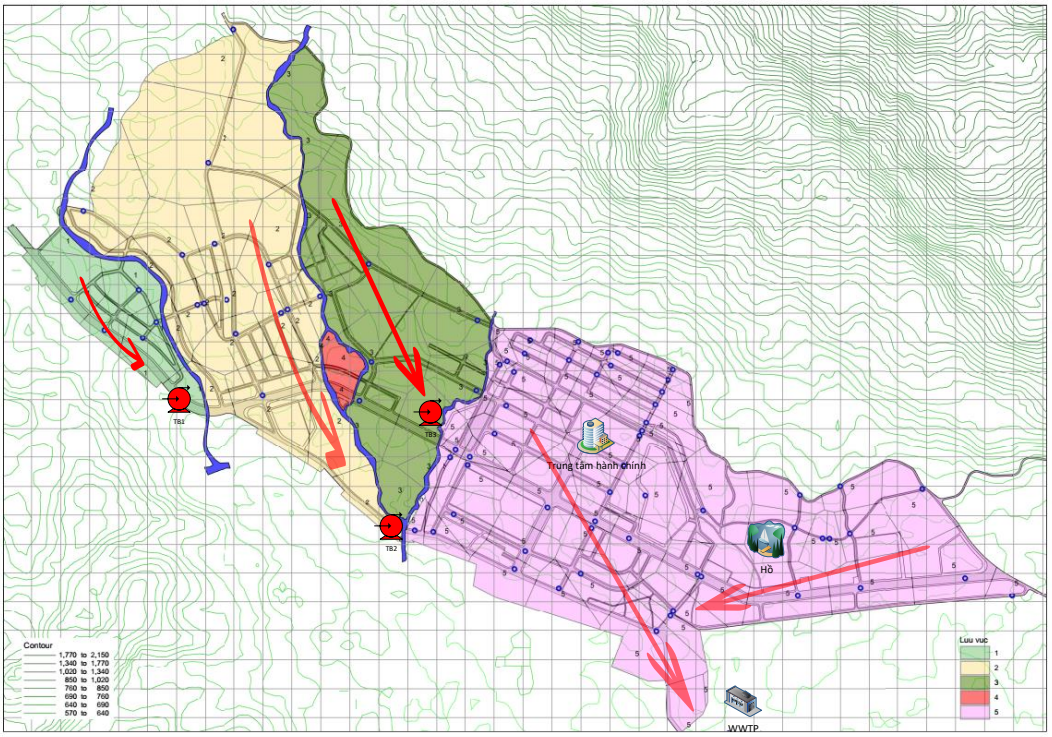

Sơ đồ giải pháp thu gom nước thải

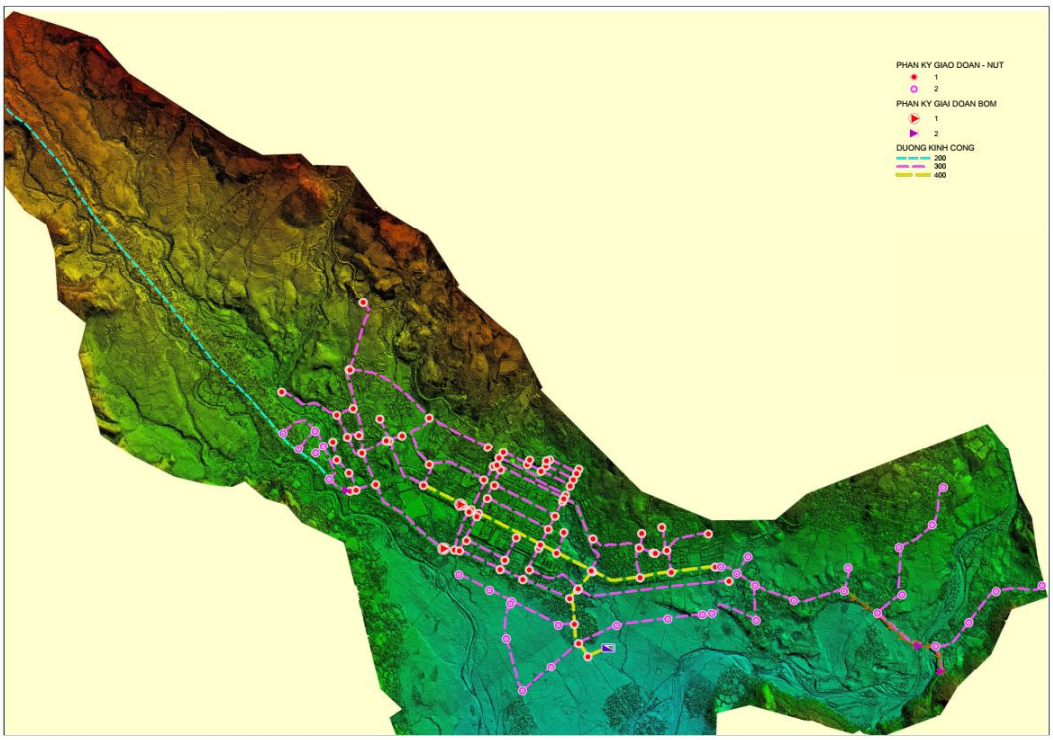

Sơ đồ mạng lưới thoát nước

Tuy nhiên, hiện tại do việc đầu tư hệ thoát nước riêng khá nhiều kinh phí, do vậy, giai đoạn đầu các lưu vực phụ thuộc các trạm bơm chuyển tiếp sẽ áp dụng phương thức thoát nước chung và sử dụng phương pháp tự làm sạch của suối kết hợp với hệ bể tự hoại mỗi gia đình. Riêng khu vực trung tâm sẽ nghiên cứu đề xuất dự án thoát nước riêng và xây dựng trạm xử lý nước thải tại đường đi Khun Há.

(4) Quy hoach cấp nước

***** Công suất và Tuyến ống cấp nước truyền dẫn:

Sử dụng tuyến ống DN200-DI hiện có từ nhà máy nước Tắc Tình. Với nhu cầu cấp nước đến năm 2030 đạt 6638 m^3/ngđ, giai đoạn 1 sẽ tăng công suất nhà máy nước Tắc Tình từ 800m^3/ngđ lên 2800m^3/ngđ, tuyến ống DN200 hiện có (duy nhất) khi đó có vận tốc tới 1.5 m/s điều này về kỹ thuật không ảnh hưởng. Tuy nhiên do đây chỉ là 1 tuyến cấp nước duy nhất, xét yếu tố an ninh cấp nước không đảm bảo. Vì vậy sau giai đoạn 2030 khi đạt công suất trên sẽ thực hiện 01 tuyến DN200 song song với tuyến ống hiện hành vừa đảm bảo chế độ thủy lực hoạt động bình thường và tăng yếu tố đảm bảo an ninh cấp nước cho khu vực thị trấn. Giai đoạn 2 sẽ xây dựng nhà máy nước Tam Đường với công suất 3850m^3/ngđ.

* Tuyến ống cấp nước phân phối:

Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước phân phối chính có đường kính Ø110 – Ø200mm đấu nối mạng vòng với tuyến ống truyền dẫn đi qua khu vực nghiên cứu.

Khớp nối với các tuyến ống phân phối hiện có cũng như quy hoạch xung quanh khu vực nghiên cứu, tạo mạng lưới vòng khép kín đảm bảo điều hoà lưu lượng nước

cấp cho từng khu vực. Hạn chế tối đa việc lấy nước trực tiếp trên tuyến ống phân phối chính để đảm bảo lưu lượng và áp lực nước cấp cho từng khu vực.

Tuyến ống cấp nước dịch vụ:

Dự kiến xây dựng mạng ống cấp nước dịch vụ tới công trình là mạng nhánh cụt theo nguyên tắc: phân nhánh cấp nước cho đảm bảo áp lực phân phối tại các điểm cấp nước dịch vụ không bị tổn thất nhiều.

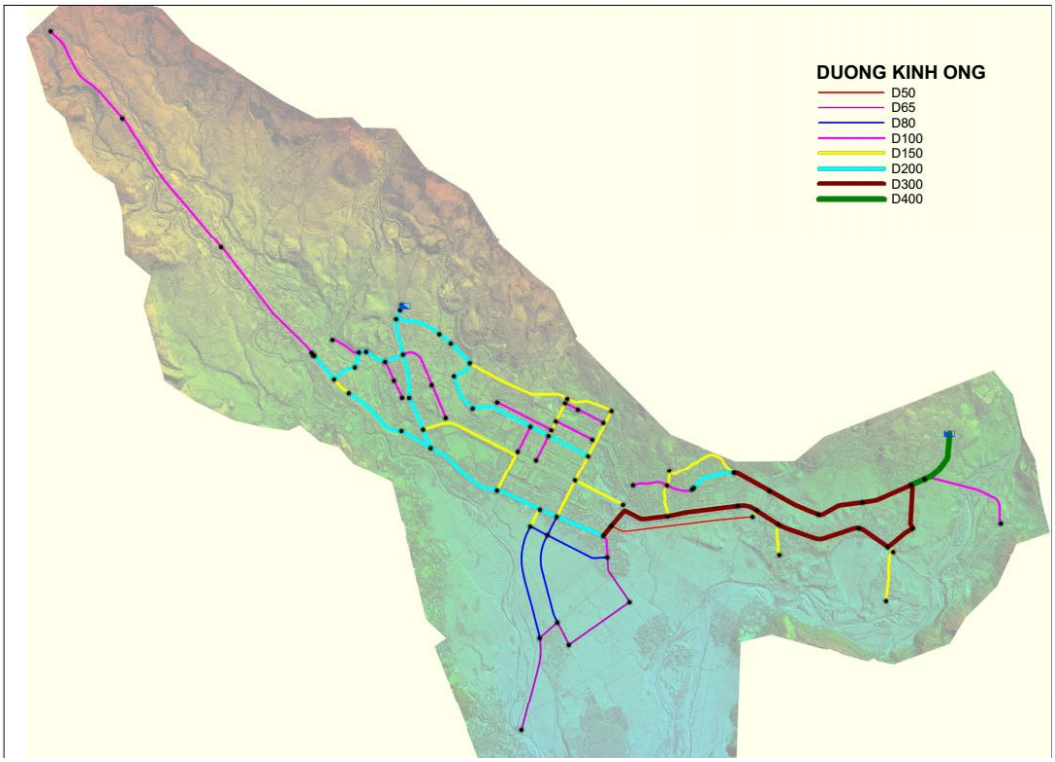

Sơ đồ cấp nước

Các tuyến ống cấp nước trong từng ô đất đến công trình trong đồ án này chỉ có tính chất minh hoạ hướng tuyến cấp nước và phương án đấu nối với hệ thống bên ngoài. Việc cấp nước bên trong ô đất cho từng công trình sẽ được thiết kế cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng trên cơ sở mặt bằng kiến trúc, quy mô và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình đó. Các tuyến ông cấp nước dự kiến được bố trí trên hè, đảm bảo khoảng cách ly an toàn đối với các công trình ngầm khác theo Quy chuẩn quy định.

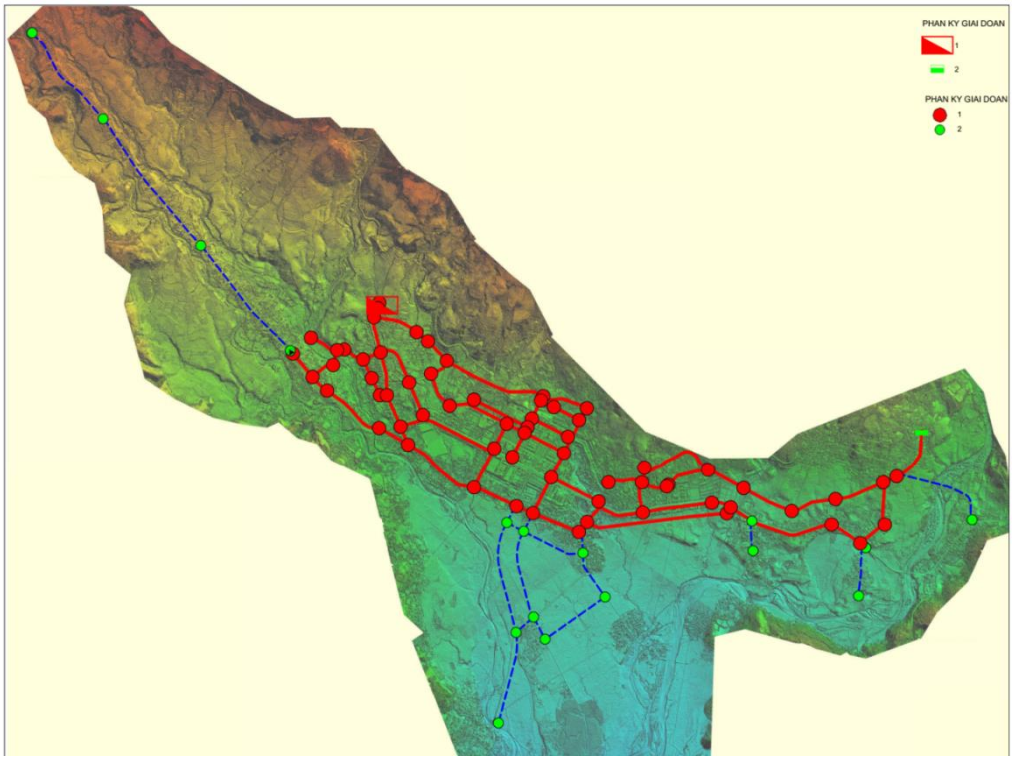

Sơ đồ phân kỳ giai đoạn quy hoạch cấp nước

(5) Quy hoạch cấp điện

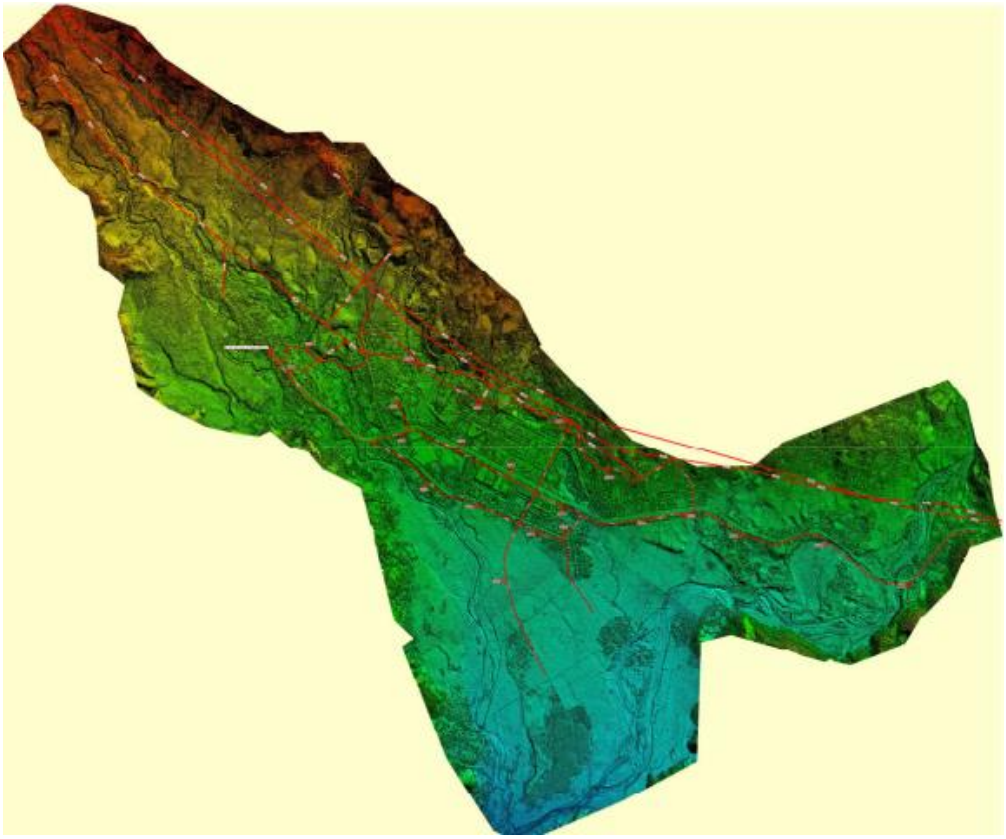

** Lưới điện 22kV:*

+ Trong khu đô thị xây dựng hệ thống cấp điện 22kV là 1 mạch vòng cáp 24kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240mm2, được đấu nối vào lưới điện khu vực 22KV ngoài hàng rào theo thỏa thuận với điện lực địa phương.

** Trạm biến áp:*

+ Vẫn sẽ giữ lại toàn bộ trạm treo 35/0,4kV hiện trạng để cung cấp điện sau này sẽ thay bằng trạm 22/0,4kV khi lưới 35kV được vận hành 22kV. Để phục vụ quá trình thi công xây dựng có thể lấy điện từ các trạm 35/0,4kV hiện trạng.

+ Theo tính toán nhu cầu dùng điện của khu thiết kế là 4784KW dự kiến sẽ xây dựng 21 trạm 22/0,4kV. Với tổng công suất đặt máy và cách bố trí hợp lý như vậy có thể cung cấp điện tin cậy cho khu thiết kế mà không xảy ra tình trạng quá tải cho máy biến áp.

+ Để đảm bảo mỹ quan đô thị các trạm biến áp 22/0,4kV dùng trạm xây, trạm compact một cột hoặc trạm kios hợp bộ, các trạm biến áp dùng gam máy từ 100KVA-400KVA loại 3pha. Bán kính cấp điện đảm bảo ≤300m đối với khu vực thành thị; ≤500m đối với khu vực nông thôn.

** Lưới hạ áp:*

+ Dỡ bỏ những phần lưới điện hạ thế không đảm bảo vận hành an toàn. Áp dụng hệ thống hạ áp 220/380V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp. Lưới hạ áp được xây dựng theo cấu trúc mạch vòng vận hành hở, trong đó mỗi lộ ra hạ áp được liên kết với một nhánh khác tại tủ hạ áp để dự phòng cho trường hợp sự cố. Trong điều kiện bình thường, tải mỗi nhánh bằng 50% tải định mức dây dẫn để có thể hỗ trợ nhánh khác trong trường hợp sự cố.

+ Khu vực nội thị thực hiện ngầm hóa lưới điện hạ thế, sử dụng cáp ngầm hạ thế đường trục dây pha có tiết diện ≥ 120mm2, đường nhánh dây pha có tiết diện ≥ 50mm2. Đường dây hạ áp ngầm được đặt trong ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE xuất phát từ trạm hạ áp đi ngầm trên vỉa hè hoặc sát bó vỉa lề đường dọc trước nhà của hộ phụ tải. Trên trục chính lắp tủ phân phối hạ áp đặt trên nền gạch, mỗi tủ được sử dụng cho từ 8-12 hộ sử dụng điện 1pha và từ 2-4 hộ 3 pha tùy theo loại tủ.

+ Khu vực ngoại thị lưới điện hạ áp sử dụng đường dây trên không, sử dụng cáp vặn xoắn ABC hoặc cáp bọc, đường trục dây pha có tiết diện ≥ 120mm2, đường nhánh dây pha có tiết diện diện ≥ 50mm2.

+ Dây dẫn vào hộ sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt dùng cáp có tiết diện ≥ 4mm2, chiều dài từ công tơ vào nhà dân không quá 30m.

(6) Quy hoạch thông tin liên lạc

Quy hoạch mạng viễn thông cố định

- Đối với các doanh nghiệp mới tham gia thị trường, thực hiện triển khai xây

dựng ngay hạ tầng mạng theo công nghệ NGN. Nhằm tránh đầu tư lãng phí và kịp thời đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Đối với các doanh nghiệp hiện đang cung cấp dịch vụ trên địa bàn triển khai từng bước thay thế dần các thiết bị truy nhập hiện tại bằng các thiết bị truy nhập NGN. Mạng NGN sẽ được triển khai song song với mạng chuyển mạch kênh hiện có. Đến thời điểm thích hợp sẽ loại bỏ hoàn toàn mạng TDM.

- Triển khai xây dựng lớp truy nhập mạng mới. Cung cấp các dịch vụ gia tăng cho các thuê bao thông qua các thiết bị chuyển mạch đa dịch vụ. Mạng PSTN sẵn có sẽ được giảm tải do một phần lưu lượng của PSTN sẽ được chuyển sang mạng cáp quang. Lắp đặt mới 3 thiết bị chuyển mạch tại các khu vực trong huyện để đáp ứng nhu cầu phát triển.

Quy hoạch mạng truyền dẫn

- Triển khai xây dựng mạng truy nhập quang tới khách hàng, đảm bảo nâng cấp đa dạng dịch vụ yêu cầu băng thông cao như: truy nhập Internet tốc độ cao, truyền hình tương tác (IPTV)...

- Xây dựng mạng cáp quang đến trung tâm xã, với những xã có địa hình khó khăn, có thể kéo cáp quang đến trung tâm của cụm xã (bao gồm các xã lân cận).

- Triển khai xây dựng các tuyến cáp quang cho thiết bị chuyển mạch mới lắp đặt.

- Phát triển mạng truy nhập quang đa dịch vụ.

Quy hoạch mạng ngoại vi

- Trên địa bàn quá trình ngầm hóa trước tiên sẽ thực hiện tại các tuyến đường trục, tuyến truyền dẫn chính, tập trung và phân chia lưu lượng tới các tới các khu vực. Sau giai đoạn ngầm hóa các tuyến đường trục, triển khai ngầm hóa tới các tuyến nhánh, tới các cụm dân cư.

- Quá trình thực hiện ngầm hóa triển khai đồng bộ với xây dựng cơ sở hạ tầng các ngành (giao thông, xây dựng, chiếu sáng công cộng…) trên địa bàn mỗi khu vực. Ngầm hóa theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, các ngành.

- Tại những khu vực chưa đủ điều kiện thực hiện ngầm hóa, tiến hành cải tạo hạ tầng mạng ngoại vi (buộc gọn hệ thống dây cáp…), đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Tại những khu vực xây dựng mới hạ tầng mạng ngoại vi (khu dân cư, khu đô thị mới, tuyến đường mới xây dựng…) thực hiện ngầm hóa toàn bộ hạ tầng mạng ngoại vi tới thuê bao, cụm thuê bao.

- Tại những khu vực mạng ngoại vi đã được xây dựng từ trước: thực hiện ngầm hóa mạng ngoại vi đến hệ thống tủ cáp trên các tuyến đường, tuyến phố, khu dân cư (ngầm hóa tới thuê bao tại các khu vực trung tâm, khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan), cải tạo hệ thống mạng ngoại vi đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Loại cáp thông tin sử dụng sau này sẽ sử dụng cáp quang theo nhà cung cấp dịch vụ cụ thể cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

- Cáp thông tin được bố trí ở giá đỡ trên cùng trong hệ thống mương kỹ thuật trên vỉa hè (cáp hạ thế và cáp 22KV được bố trí ở các giá đỡ bên dưới). Khi qua đường cáp thông tin được luồn trong ống chịu lực UPVC chôn ngầm qua đường.

Quy hoạch mạng thông tin di động

- Quy hoạch mạng thông tin di động theo các quy tắc sau: quy hoạch theo vùng phủ của trạm thu phát sóng, quy hoạch dự phòng các yếu tố phát triển về công nghệ mới, doanh nghiệp mới, sử dụng chung cơ sở hạ tầng, sử dụng riêng cơ sở hạ tầng.

- Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng thông tin di động phục vụ nhiệm vụ an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu. Khi các doanh nghiệp tiến hành xây dựng các trạm thông tin di động phải xin ý kiến và được sự đồng ý của các cơ quan, đơn vị về sự phù hợp đối với quốc phòng.

- Định hướng không gian quy hoạch:

+ Khu vực trung tâm, các khu đô thị: Khuyến khích doanh nghiệp lắp đặt trạm BTS ứng dụng các công nghệ mới với trạm có kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường; đảm bảo mỹ quan đô thị.

+ Các khu vực khác: khuyến khích lắp đặt trạm thu phát sóng tại khu vực các công trình công cộng (Ủy ban nhân dân xã; nhà văn hóa…) để đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên đất.

+ Quy hoạch cụ thể số trạm thu phát sóng như sau: Khu vực thiết kế phát triển mới 15 vị trí trạm BTS.

5. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện

5.1. Bảo vệ môi trường

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường, Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung vào một số nhiệm vụ và giải pháp sau:

5.1.1. Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.

Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và hệ thống quản lý và bảo vệ đất, nước, các giống động thực vật (bao gồm cả việc xuất nhập khẩu), các phương pháp canh tác, quản lý bảo vệ môi trường sinh thái và các nguồn tài nguyên thiên nhiên dùng trong nông, lâm nghiệp.

Quy hoạch phát triển nông thôn, phát triển đô thị hóa nông thôn một cách hợp lý nhằm tạo sự phát triển bền vững cả ở nông thôn và đô thị.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng vật nuôi có năng suất chất lượng cao, không thoái hóa, không làm tổn hại đến đa dạng sinh học.

Phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ phục vụ cho việc phát triển nền nông nghiệp sinh thái. Mở rộng việc áp dụng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thực hiện phổ cập quy trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM).

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến về bảo quản, chế biến nông, lâm sản.

Sử dụng và kiểm soát ô nhiễm đối với một số tài nguyên thiên nhiên như khai thác khoáng sản, chống tình trạng thoái hóa tài nguyên đất, tài nguyên nước, sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; bảo vệ và phát triển rừng với các giải pháp và chính sách hữu hiệu cụ thể với từng địa bàn.

Giảm đến mức thấp nhất tác động của đô thị hóa tới môi trường. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ và những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào mục đích cải tạo, xây dựng và hiện đại hóa đô thị phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống dân tộc.

Nâng cao hệ thống xây dựng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trong thiết kế, quy hoạch đô thị, khu cụm công nghiệp, du lịch và nhà ở.

Tăng cường công tác xử lý rác thải tại các đô thị và khu dân cư tập trung; tìm nơi chôn lấp xa khu dân cư hoặc phải sử dụng công nghệ tái sử dụng hoặc chế biến phân bón.

5.1.2. Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị, khu công nghiệp, khu khai thác và chế biến các loại tài nguyên.

Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với tất cả các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tiến hành đánh giá kỹ lưỡng và kiểm soát ô nhiễm chặt chẽ đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, các phương tiện giao thông vận tải và các phương thức sử dụng nhiên liệu phục vụ sinh hoạt.

Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, thiết bị điện; khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng sạch. Sử dụng khí sinh học làm nhiên liệu đun nấu.

Phát triển trồng rừng, phát triển trồng cây xanh trong đô thị và dọc đường giao thông.

5.1.3. Quản lý chất thải rắn.

Xây dựng chiến lược về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Giảm nguồn phát sinh chất thải rắn ngay từ ban đầu; khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý rác thải theo công nghệ mới nhằm tái sử dụng và tái chế chất thải tạo ra các sản phẩm hữu ích và tăng nguồn thu cho các đơn vị hoạt động lĩnh vực thu gom và xử lý chất thải.

Thực hiện các chương trình giáo dục cộng đồng và các chiến dịch nâng cao nhận thức cho nhân dân để ngăn ngừa việc đổ các chất thải nguy hại một cách bừa bãi và bất hợp pháp.

Ban hành quy định yêu cầu tất cả các doanh nghiệp phải thiết lập các hệ thống tự giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về tải trọng ô nhiễm do các hoạt động của họ.

5.1.4. Những nhiệm vụ cụ thể đảm bảo vệ sinh môi trường:

Vệ sinh môi trường là một yếu tố được quan tâm đặc biệt trong nội dung Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các yếu tố tác động đến môi trường bao gồm: Nguồn nước, đất, chất thải rắn, không khí, bụi, tiếng ồn, các yếu tố này phải được bảo vệ, tạo ra môi trường trong sạch, phát triển bền vững, cụ thể là:

Bảo vệ nguồn nước: Cần có kế hoạch, biện pháp khai thác, sử dụng nguồn nước ngầm, nước mặt một cách hợp lý, khoa học, tránh làm cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, có các giải pháp cụ thể điều hoà nguồn nước trong từng mùa trong năm và giữa các khu vực trong vùng để từng bước khắc phục hiện tượng thiếu nước trong mùa khô, lũ lụt trong mùa mưa.

Bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn: Quá trình phát triển và đô thị hoá tạo ra sự gia tăng về nước thải, chất thải rắn, khí thải,... làm ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường ở các đô thị. Do đó, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải tuân thủ chặt chẽ các giải pháp về thoát nước bẩn, chất thải rắn và khí thải theo quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

Đối với xử lý nước thải đô thị cần đầu tư xây dựng hệ thống cống thoát nước dọc, thoát nước ngang, bể phốt, hố ga,...để làm sạch nước thải trước khi thải ra môi trường; đối với chất thải rắn cần có quy trình thu gom, xử lý, vận chuyển và tạo ra ý thức thu gom rác từ người dân.

Đối với môi trường đô thị ở nông thôn, nhất là việc bố trí và phát triển các điểm dân cư nông thôn phải gắn chặt với bảo vệ nguồn nước, tài nguyên đất, tài nguyên rừng, xử lý nguồn nước thải, chất thải rắn từ đầu tư xây dựng, sinh hoạt; có kế hoạch quản lý, hướng dẫn sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật để không làm thoái hoá đất và ô nhiễm các nguồn nước.

5.1.5. Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng:

Yêu cầu tăng cường bảo vệ các khu rừng đặc dụng, cải tạo và phát triển tài nguyên rừng ở các khu rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, tăng độ che phủ rừng... việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ở Tam Đường tốt sẽ giữ cân bằng môi trường sinh thái trong khu vực, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ đa dạng sinh học.

5.1.6. Giải quyết nghĩa địa:

Các đô thị (thị trấn, thị tứ) cần phải có khu nghĩa địa riêng và ở gần khu vực xử lý chất thải rắn để thuận tiện và giảm kinh phí đầu tư xây dựng đường giao thông; yêu cầu khoảng cách ly hợp vệ sinh đến điểm dân cư gần nhất (1,5 -2,0 km).

Dự kiến mỗi thôn bản có từ 3.000 - 5.000m2 để làm nghĩa địa.

5.1.7. Giải quyết khắc phục ô nhiễm không khí:

Nguồn gây ô nhiễm do công nghiệp: các nhà máy nếu có xả khí độc hại phải lắp đặt các thiết bị lọc khói bụi, khí độc, chất độc hại yêu cầu đạt giới hạn vệ sinh cho phép và trồng cây xanh cách ly khu vực nhà máy.

Nguồn gây ô nhiễm do giao thông: Phương tiện giao thông sử dụng xăng không pha chì, các loại xe cũ nát gây tiếng ồn lớn, thiết bị an toàn kém đề nghị cần loại bỏ không cho phép sử dụng.

Các khu vực chợ, bến xe, các điểm giao cắt nút giao thông mặt đường, vỉa hè phải hoàn chỉnh đúng quy cách để giảm bụi bay khi xe lăn bánh.

5.1.8. Giải pháp bảo vệ môi trường các khu vực ngoại đô:

Ở lưu vực của tất cả các hồ lớn nhỏ các suối cần trồng rừng và bảo vệ nghiêm ngặt để duy trì hệ sinh thái rừng, giữ mặt nước, tạo cảnh quan môi trường, cải thiện vi khí hậu, điều hoà dòng chảy các suối sông sẽ giảm được lượng đất cát trôi trượt gây sụt lở về mùa lũ và mùa mưa.

Ngành lâm nghiệp cần tăng thêm diện tích trồng rừng ở tất cả các khu vực có đất trồng, đồi núi trọc làm tăng độ che phủ rừng để giảm tác động xấu của môi trường và cảnh quan.

5.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Xây dựng các chương trình hành động cụ thể, có kế hoạch thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng trong bảo tồn rừng và ĐDSH hàng năm của huyện hoặc theo các giai đoạn phân kỳ năm. Chương trình tuyên truyền cần sinh động, dễ hiểu, hấp dẫn nhằm thay đổi nhận thức của cả cộng đồng, đưa chương trình bảo vệ rừng và ĐDSH vào trường học, tổ chức thanh niên, phụ nữ góp phần phục vụ nhiệm vụ phát triển và bảo vệ rừng và ĐDSH của huyện.

- Thường xuyên tổ chức các hội nghị phổ biến cập nhật các kiến thức pháp luật về quản lý bảo vệ rừng và ĐDSH. Thông qua các phương tiện tuyên truyền như áp phích, tờ rơi, nội quy, sách hướng dẫn, sách hỏi đáp về luật, nhằm tuyên truyền phổ biến kiến thức cho cán bộ và nhân dân trong vùng hiểu rõ và biết được quyền lợi, nghĩa vụ của người dân tham gia công tác bảo tồn rừng và ĐDSH cũng như trách nhiệm hình sự nếu tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ và sử dụng rừng trái phép. Giúp các làng xã xây dựng hương ước phù hợp với tập quán, dễ hiểu, dễ thực hiện để bảo tồn rừng và ĐDSH.

- Xây dựng các nhóm tự quản tự nguyện tham gia bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Hướng dẫn nông dân thực hành bảo tồn tại chỗ qua việc làm vườn ươm cây giống, cứu hộ kịp thời động vật có nguồn gen quý. Khen thưởng để động viên, khuyến khích kịp thời để nhân nhanh ra diện rộng những điển hình tiên tiến.

- Ban hành quy định về các giải thưởng bảo vệ rừng và ĐDSH, khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn huyện. Định kỳ tổ chức các đợt thi đua, hiến kế sáng tạo trong bảo vệ rừng và ĐDSH. Đồng thời đưa các thông tin về việc vi phạm Luật đa dạng sinh học của các tổ chức, cá nhân lên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tuyên truyền về Giá trị của đa dạng sinh học là vô cùng to lớn, góp phần giải quyết các thách thức xã hội. Có thể chia thành hai loại giá trị: giá trị trực tiếp và giá trị gián tiếp: Giá trị kinh tế trực tiếp của tính đa dạng sinh học là những giá trị của các sản phẩm sinh vật mà được con người trực tiếp khai thác và sử dụng cho nhu cầu cuộc sống của mình. Giá trị gián tiếp là những lợi ích bao gồm số lượng và chất lượng nước, bảo vệ đất, tái tạo, giáo dục, nghiên cứu khoa học, điều hòa khí hậu và cung cấp những phương tiện cho tương lai của xã hội loài người.

- Chú trọng việc tạo nguồn thu từ các hoạt động khác như du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch học tập… Khuyến khích sáng tạo trong sử dụng các sản phẩm phụ từ rừng để làm đồ thủ công mỹ nghệ.

- Nâng cao nhận thức về các tác hại của sinh vật ngoại lai xâm hại đối với rừng và đa dạng sinh học tại địa phương và nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người và kinh tế xã hội của sinh vật ngoại lai.

- Khuyến khích sự tham gia của các hộ gia đình, cá nhân sinh sống hợp pháp trong khu bảo tồn vào hoạt động quản lý và chia sẻ lợi ích trong khu bảo tồn.

- Xây dựng kế hoạch dài hạn về đầu tư phát triển vùng rừng liền kề các khu bảo tồn và thực hiện mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình bền vững trong vùng.

- Xây dựng chính sách về cơ chế đồng quản lý, chia sẻ lợi ích trong sử dụng tài nguyên ở vườn Quốc gia và khu bảo tồn. Hoàn thành các chương trình giao đất, khoán quản lý bảo vệ cho cộng đồng, hộ gia đình, để người dân yên tâm canh tác hoặc triển khai các hoạt động sản xuất trên đất được giao.

- Tăng cường trách nhiệm cho cộng đồng trong công tác quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn và tài nguyên thiên nhiên ở vườn Quốc gia và khu bảo tồn.

- Triển khai các chính sách về chi trả dịch vụ hệ sinh thái, thuế môi trường rừng, nước sạch, du lịch... nhằm bảo đảm quyền lợi của người dân khi tham gia quản lý bảo vệ rừng và các khu bảo tồn. Triển khai các chương trình ứng phó với BĐKH, đưa các hoạt động REDD, REDD+ tới người dân tham gia.

- Xây dựng các dự án ưu tiên hỗ trợ người dân, khai thác lợi thế của từng loại hình khu bảo tồn dựa trên đặc điểm của từng khu bảo tồn.

- Xây dựng hệ thống quy chế quản lý các khu bảo tồn, vùng đệm trên cơ sở có sự tham gia của người dân sống trong khu bảo tồn và vùng đệm. Đối với những khu bảo tồn có vùng đệm trong, tức là có người dân sống trong khu bảo tồn cần có các chương trình nghiên cứu thí điểm để xây dựng một cơ chế đặc biệt để ổn định dân cư, canh tác, sử dụng tài nguyên bền vững.

- Hỗ trợ về mặt kỹ thuật nhằm cải thiện các hoạt động, phương tiện canh tác lạc hậu, hỗ trợ giống cây, con nhằm cải thiện và nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Phát triển lâm nghiệp và bảo tồn, tăng cường ĐDSH là đảm bảo cho sự cân bằng môi trường tự nhiên, góp phần vào xóa đói giảm nghèo, phát triển KTXH. Cân nhắc kỹ khi hình thành và phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp tập trung và các dự án có sử dụng đất rừng để không gây nguy hại đến môi trường tự nhiên và sự sống các loài. Hạn chế tối đa sử dụng phân bón và thuốc BVTV có nguồn gốc hóa học trong nông nghiệp và thay thế bằng các loại phân hữu cơ, thuốc BVTV sinh học dễ phân huỷ. Tăng cường áp dụng các tiến bộ mới như GAP, IPM… trong sản xuất nông lâm nghiệp theo quy định; Củng cố và hoàn thiện nông thôn mới; Hình thành và phát triển các điểm sản xuất rau sạch công nghệ cao, trang trại sinh thái. *Không chấp thuận các dự án đầu tư có khả năng gây ô nhiễm, sự cố môi trường… Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung để quản lý thu gom và xử lý chất thải chăn nuôi, có kế hoạch xử lý* tình trạng ô nhiễm môi trường tại các vùng nông thôn do rác, chất thải chăn nuôi để bảo vệ nguồn nước và môi trường sống.

- Phối hợp với ngành du lịch, xây dựng một chương trình du lịch cho các khu bảo tồn để khai thác các lợi thế của các khu bảo tồn, đồng thời tạo điều kiện để người dân trong các khu bảo tồn cùng tham gia, cải thiện đời sống, kinh tế và xã hội.

- Củng cố và hoàn thiện nhanh việc giao cho các chủ thể quản lý rừng theo luật định. Xây dựng các cam kết giữa nhà nước địa phương với cộng đồng quản lý trong phát triển rừng và bảo đảm bền vững DDSH.

- Phối hợp với ngành văn hóa, xây dựng một chương trình bảo tồn, giữ gìn các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc anh em sinh sống trong các khu bảo tồn và vùng đệm, trong đó chú trọng đến bản sắc văn hóa đặc trưng riêng của mỗi dân tộc.

- Xây dựng chương trình tuyên truyền giáo dục chung cho các tầng lớp xã hội về BVMT, phát triển rừng và bảo tồn ĐDSH. Từ đó nâng cao nhận thức của các tầng lớp xã hội, thấy được vai trò quan trọng của khu bảo tồn đối với đời sống hàng ngày con người như: bảo vệ các loài động vật, thực vật tránh được các nguy cơ tuyệt chủng, phòng chống thiên tai, ứng phó với BĐKH, phòng hộ cho nông nghiệp, tạo cảnh quan môi trường; Tuyên truyền để giảm dần việc đánh bắt, tiêu thụ động vật hoang dã, tập quán du canh du cư và quản lý chặt việc di dân đến các khu vực có rừng hoặc vùng đang tái sinh, trồng mới rừng.

- Xây dựng các mô hình sinh kế sử dụng bền vững tài nguyên: Tổ chức nhân rộng, phát triển các mô hình sinh kế bền vững tại khu bảo tồn Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn huyện như: trồng nấm, nuôi ong, nuôi trùn quế, du lịch sinh thái...

Các hộ dân tham gia vào các mô hình sinh kế thay thế này sẽ được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về chuyên môn, kỹ thuật.

6. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

6.1. Bảo vệ nguồn nước

Việc khai thác nguồn nước mặt cho sinh hoạt và sản xuất không hợp lý đã và đang làm cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm. Cần có các biện pháp quản lý, khai thác hợp lý các nguồn nước) Có các giải pháp cụ thể để điều hoà nguồn nước giữa các mùa trong năm và giữa các khu vực trong vùng để từng bước khắc phục hiện tượng thiếu nước trong mùa khô và lũ lụt trong mùa mưa.

Cần bảo vệ nguồn nước mặt hệ thống các suối lớn là nguồn nước sinh hoạt và nước sản xuất chính trên địa bàn huyện.

6.2. Phương án quy hoạch công trình PCTT thời kỳ 2021-2030

6.2.1. Công trình thủy lợi phục vụ PCTT

Nâng cấp, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước: Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn cho các hồ chứa. Đầu tư, lắp đặt các thiết bị quan trắc công trình; thiết bị giám sát, dự báo mưa, lũ cho các hồ chứa; hệ thống cảnh báo hạ du. Nâng cấp các đập dâng ncó quy mô vừa.

Xây dựng mới các hồ chứa: Hồ chứa Giang ma.

Nâng cấp, sửa chữa kịp các công trình đập dâng đã xuống cấp, công trình bi hư hỏng do mưa lũ, sạt lở đất để đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất.

6.2.2. Công trình kè chống sạt lở

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông, suối; bảo vệ khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp.

- Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục rà soát các điểm có nguy cơ sạt lở gây mất an toàn cho khu dân cư; điểm sạt lở gây mất đất sản xuất nông nghiệp; điểm sạt lở bờ sông, suối tại các vị trí quan trong như mốc biên giới, đường giao thông…

6.2.3. Công trình giám sát, cảnh báo

Tăng cường năng lực cho công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn huyện Tam Đường như xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai, xây dựng bản đồ rủi ro lũ quét và sạt lở đất, xây dựng hệ thống giám sát và dự báo mưa, lũ.

Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai; xây dựng bản đồ rủi ro lũ quét và sạt lở đất; bổ sung trạm quan trắc mưa tự động và xây dựng hệ thống cảnh báo mưa lớn.

Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng hệ thống cảnh báo lũ quét, sạt lở đất tại các khu vực có nguy cơ rủi ro cao.

6.3. Tầm nhìn phát triển công trình PCTT đến 2050

Tiếp tục rà soát và xây dựng các công trình kè sông, suối, kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp.

Tiếp tục tu sửa các đoạn kè xuống cấp, bổ xung xây mới các tuyến kè có nguy cơ ảnh hưởng đến tài sản cư dân khu vực có nguy cơ sạt lở cao.

Xây dựng, nâng cấp hệ thống quan trắc, dự báo và cảnh báo thiên tai theo thời gian thực nhằm chủ động ứng phó với các rủi ro thiên tai.

Nghiên cứu, ứng dụng giải pháp công trình trong phòng chống lũ bùn đá.

7. Quy hoạch sử dụng đất cho các hạng mục công trình

Giai đoạn 2021-2030 toàn huyện Tam Đường thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho 34 lĩnh vực, tổng diện tích bố trí 7.216,25 ha, tăng thêm 7.163,21 ha so với năm 2020 cho các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trồng trọt, giao thông, thủy lợi, các công trình văn hóa, y tế, giáo duc…, cụ thể ở bảng dưới đây:

Bảng 12. Quy hoạch sử dụng đất cho các hạng mục công trình thời kỳ 2021-2030 huyện Tam Đường

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				
					Diện tích (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)	Sử dụng vào loại đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(7)
	TỔNG CỘNG (731 công trình)		**7.216,25**	**53,04**	**7.163,21**				
1	Quy hoạch đất quốc phòng		90,76	-	90,76	52,78	-	37,98	
2	Quy hoạch đất an ninh		2,19	-	2,19	2,05	0,14	-	
3	Quy hoạch đất trồng lúa nước còn lại		48,40	-	48,40	15,40	-	33,00	
4	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác		0,28	-	0,28	0,28	-	-	
5	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm		609,04	8,76	600,28	339,50	-	260,78	
6	Quy hoạch đất rừng phòng hộ		2.700,00	-	2.700,00	-	-	2.700,00	
7	Quy hoạch đất rừng sản xuất		2.193,14	-	2.193,14	-	-	2.193,14	

8	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản		18,21	-	18,21	17,31	0,30	0,60	
9	Quy hoạch đất nông nghiệp khác		70,72	-	70,72	47,30	-	23,42	
10	Quy hoạch đất danh lam thắng cảnh		92,98	-	92,98	1.254,18	209,23	357,10	
11	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa		1,87	-	1,87	0,88	0,99	-	
12	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế		1,20	-	1,20	1,20	-	-	
13	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		8,32	2,32	6,00	5,65	0,35	-	
14	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		5,96	-	5,96	5,76	0,20	-	
15	Quy hoạch đất giao thông		398,55	34,23	364,32	301,19	32,11	31,02	0,00
16	Quy hoạch đất thủy lợi		39,07	0,30	38,77	34,29	2,13	2,35	0,00
17	Quy hoạch đất công trình năng lượng		193,77	-	193,77	91,84	54,02	47,91	
18	Quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông		0,02	-	0,02	-	0,02	-	
19	Quy hoạch đất chợ		1,58	-	1,58	1,48	0,10	-	
20	Quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa		0,03	-	0,03	0,03	-	-	
21	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng		2,45	-	2,45	1,18	1,27	-	
22	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải		11,00	-	11,00	8,95	0,05	2,00	
23	Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng		2,95	-	2,95	2,95	-	-	
24	Quy hoạch đất ở tại nông thôn		89,11	0,05	89,06	87,21	0,12	1,73	
25	Quy hoạch đất ở tại đô thị		11,58	0,11	11,47	11,33	0,08	0,06	-
26	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan		1,51	-	1,51	1,31	0,20	-	
27	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		0,27	-	0,27	0,27	-	-	
28	Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo		5,00	-	5,00	16,50	-	9,50	

29	Quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT		21,00	-	21,00	16,00	-	5,00	
30	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		29,13	7,27	21,86	11,80	3,86	6,20	
31	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ		68,83	-	68,83	13,98	2,07	52,78	
32	Quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		332,69	-	332,69	214,07	16,30	102,32	
33	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		39,67	-	39,67	23,82	1,50	14,35	
34	Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng		74,97	-	74,97	73,42	0,41	1,14	

Nguồn: Phòng TNMT huyện Tam Đường

Theo Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhập vào kế hoạch sử dụng hàng năm của huyện Tam Đường, có 9 công trình được bổ sung như sau:

- Trận địa Súng máy phòng không 12,7 mm tại thị trấn Tam Đường với diện tích 0,2 ha;
- Trụ sở Công an xã Nùng Nàng với diện tích 0,2 ha;
- Trụ sở Công an xã Bản Giang với diện tích 0,2 ha;
- Dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ với diện tích 98,99 ha;
- Đường nội đồng bản Mường Mớ, thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường với diện tích 0,48 ha;
- Thủy điện Đông Pao với diện tích 29,99 ha;
- Thủy điện Chu Va 2 với diện tích 6,72 ha;
- Thủy điện Nậm Han với diện tích 6,27 ha;
- Thủy điện Nậm Đích 2 với diện tích 9,22 ha.

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Tam Đường

TT	Hạng mục	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Mã loại đất	Theo Quy hoạch được duyệt tại quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/6/2021		Nội dung điều chỉnh		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				DT	Loại đất	DT	Loại đất		
1	Trận địa Súng máy phòng không 12,7mm	Thị trấn Tam Đường	QP	0.16	RSX (0,08 ha); CSD (0,08 ha)	0.2	LUK (0,1 ha); BHK (0,01 ha); NHK (0,05 ha); ClN (0,03 ha); NTS (0,01 ha)	Danh mục đầu tư công giai đoạn 2021-2025 của huyện Tam Đường	Điều chỉnh loại đất và bổ sung diện tích
2	Trụ sở công an xã Nùng Nàng	Xã Nùng Nàng	AN	0.13	NHK (0,13 ha)	0.2	LUK (0,1 ha); CLN (0,1 ha)	Nghị quyết số 41/Nq-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh vị trí, loại đất và bổ sung diện tích
3	Trụ sở công an xã Bản Giang	Xã Bản Giang	AN	0.15	NHK (0,15 ha)	0.2	CLN (0,20 ha)	Nghị quyết số 41/NQ-HđND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh vị trí, loại đất và bổ sung diện tích

TT	Hạng mục	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Mã loại đất	Theo Quy hoạch được duyệt tại quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/6/2021		Nội dung điều chỉnh		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				DT	Loại đất	DT	Loại đất		
4	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ	Các xã: Bản Giang, Bản Bon, Bình Lư, Nà Tăm và Bản Bo	GT	6.22	LUC (1,72 ha); LUK (3,25 ha); BHK (0,40 ha); NHK (1,79 ha); ClN (4,02 ha); RsX (3,66 ha); NtS (0,09 ha); ONT (3,56 ha); DgD (0,10 ha); SkC (0,003 ha); DGT (l4,26 ha); DTL (0,007 ha); NTD (0,07 ha); Son (0,34 ha); DCS (2,94 ha)	8.99	LUC (4,49 ha); LUK (7,92 ha); BHK (6,13 ha); NHK (6,26 ha); CLN (8,24 ha); RSX (10,52 ha); RPH (0,03 ha); NTS (11,21 ha); ONT (1,74 ha); TSC (0,10 ha); DGD (0,09 ha); DBV (0,03 ha); TMD (0,13 ha); SKX (0,77 ha); SKC (3,09 ha); DGT (30,88 ha); DTL (0,05 ha); DVH (0,05 ha);DNL (0,32 ha); NTD (0,11 ha); SON (1,79 ha); DCS (5,04 ha)	Nghị quyết số 07/NQ-HđND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh loại đất, bổ sung diện tích tăng thêm 62,77ha và ranh giới thực hiện công trình, dự án
5	Đường nội đồng bản Mường Mớ, Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	Thị trấn Tam Đường	GT	0.28	LUK (0,15 ha); BHK (0,06 ha); ODT (0,07 ha)	0.48	LUC (0,31 ha); LUK (0,03 ha); BHK (0,001 ha); SON (0,03 ha); DGT (0,04 ha); DTL (0,005 ha); DCS (0,07ha)	Nghị quyết số 51/NQ- HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu; Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tam Đường	Điều chỉnh bổ sung loại đất, diện tích
6	Thủy điện Đông Pao	Xã Bản Hon, Thị trấn Tam Đường; xã Bình Lư	NL	9.99	LUK (1,85 ha); BHK (0,05 ha); NhK (0,02 ha); ClN (5,97 ha); RSX (7,53 ha); NTS (0,03 ha); OdT (0,10 ha); DGT (0,72 ha); Son (6,43 ha), CSD (7,29 ha)	9.99	LUC (0,29 ha); LUK (0,17 ha); HnK (3,26 ha); ClN (3,59 ha); RSX (19,23 ha); NTS (0,07 ha); SON 2,98 ha), DCS (0,4 ha)	Nghị quyết số 51/NQ-HđND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh diện tích giữa các loại đất và bổ sung thêm loại đất LUC

TT	Hạng mục	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Mã loại đất	Theo Quy hoạch được duyệt tại quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 08/6/2021		Nội dung điều chỉnh		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				DT	Loại đất	DT	Loại đất		
7	Thủy điện Chu Va 2	Xã Sơn Bình	NL	0.72	LUK (3,31 ha); NHK (1,24 ha); DGT (0,31 ha); SON (1,86 ha)	0.72	LUK (3,41 ha); NHK (1,36 ha); NTS (0,05 ha); ONT (0,005 ha); DGT (0,06 ha); SON (1,18 ha); DCS (0,65 ha)	Nghị quyết số 46/NQ--HđND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh diện tích giữa các loại đất và bổ sung thêm loại đất (NTS, ONT, DCS);
8	Thủy điện Nậm Han	Xã Thèn Sin	NL	0.66	LUK (2,16 ha); NHK (3,15 ha); DTL (0,11 ha); SON (0,21 ha); DCS (0,03 ha)	0.27	LUK (2,16 ha); NHK (3,15 ha); DTL (0,11 ha); SON (0,21 ha); DCS (0,03 ha); RSX (0,61 ha)	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh vị trí, ranh giới thực hiện dự án và bổ sung diện tích và loại đất (RSX)
9	Thủy điện Nậm Đích 2	Xã Khun Há	NL	0.22	LUK (0,26 ha); NHK (2,96 ha); ClN (0,52 ha); RSX (1,02 ha); Son (1,00 ha); DGT (0,12 ha); DCS (3,34 ha)	0.22	LUK (0,30 ha); NHK (2,20 ha); ClN (0,46 ha); RSX (3,14 ha);ONT (0,04 ha) SON (2,06 ha); DGT (0,08 ha); DCS (0,94 ha)	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu	Điều chỉnh diện tích giữa các loại đất và bổ sung thêm loại đất (ONT)

Nguồn: Phòng TNMT huyện Tam Đường

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Xác định tiêu chí lựa chọn

- Đầu tư phát triển là động lực để phát triển các mặt kinh tế-xã hội. Vai trò của nhà nước là cung cấp các dịch vụ công, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư phát triển và thực hiện đầu tư phát triển những lĩnh vực mà khu vực tư không có điều kiện, hoặc "không muốn" đầu tư.

- Xác định toàn diện các lĩnh vực đầu tư, các dự án trọng tâm để tạo các bước đột phá, các giá trị gia tăng mới thúc đẩy sự phát triển.

- Trên cơ sở các định hướng và giải pháp phát triển đến năm 2025; 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được phân tích ở trên, xác định các lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư gồm: Kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất, phát triển dịch vụ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

2. Các chương trình phát triển

Để khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh cũng như hạn chế các khó khăn thách thức nhằm nhanh chóng xoá đói, giảm nghèo, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm tới huyện Tam Đường sẽ tập trung thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư sau:

2.1. Chương trình phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và đô thị

- Các dự án về phát triển giao thông
- Các dự án về phát triển thủy lợi
- Các dự án về phát triển cấp điện
- Các dự án về phát triển bưu chính viễn thông
- Các dự án hệ thống cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải;
- Các dự án về phát triển đô thị
- Các dự án thu gom và xử lý chất thải rắn;
- Các dự án xây dựng các khu đô thị mới;

2.2. Chương trình phát triển tổng hợp du lịch

Nội dung chương trình:

Nâng cấp tôn tạo các di tích hiện có; khai thác lợi thế các cảnh quan thiên nhiên đẹp để xây dựng mới một số dự án du lịch...

2.3. Chương trình trị thuỷ, mở rộng và nâng cao năng lực tưới tiêu các công trình thuỷ lợi và phòng chống lũ lụt

Nội dung chương trình:

Xây dựng một số công trình hồ đập thủy lợi, kết hợp các dự án trồng, khoanh nuôi, bảo vệ tái sinh rừng đầu nguồn nhằm điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt vào mùa mưa, cung cấp nước tưới vào mùa khô. Xây dựng và nâng cấp một số công trình thuỷ lợi nhằm nâng cao năng lực tưới tiêu, tăng năng suất và sản lượng cây trồng, góp phần xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy sản xuất phát triển.

2.4. Chương trình phát triển công nghiệp; đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh của các xí nghiệp công nghiệp

Nội dung của chương trình: Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng một số khu công nghiệp tập trung, tạo điều kiện thu hút một số ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành công nghiệp khai thác lợi thế tài nguyên khoáng sản, đồng thời đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới trang thiết bị của các xí nghiệp công nghiệp hiện có, tạo điều kiện tốt để có thể cạnh tranh khi tham gia hội nhập khu vực.

- Dự án phát triển các cụm công nghiệp;
- Các dự án phát triển sản xuất hàng TCMN, chế biến nông, lâm, thủy sản
- Dự án khai thác và chế biến khoáng sản;

2.5. Chương trình khai thác tổng hợp vùng gòi đồi, miền núi

Nội dung của chương trình:

Đầu tư hỗ trợ các dự án sản xuất và các dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhằm tạo điều kiện cho các cộng đồng dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đói của huyện có thể nhanh chóng xóa đói, giảm nghèo. Đồng thời khai thác tốt các tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường cảnh quan, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao và bền vững.

- Chương trình cải tạo giống cây, con;
- Chương trình phát triển cây công nghiệp vùng gò đồi, miền núi;
- Chương trình trồng, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng;
- Chương trình hỗ trợ nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số;
- Dự án nuôi trồng thuỷ sản;
- Dự án đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn ở các xã nghèo, đặc biệt khó khăn.

2.6. Chương trình phát triển đồng bộ về văn hoá, y tế, giáo dục, thể dục thể thao

Nội dung của chương trình: Đầu tư xây dựng các trung tâm văn hoá, trung tâm giáo dục đào tạo, trung tâm y tế của huyện, đồng thời hoàn chỉnh các thiết chế văn hoá, nâng cấp mạng lưới giáo dục đào tạo, mạng lưới y tế cấp cơ sở nhằm nâng cao dân trí, tăng cường và bảo vệ sức khoẻ, phát triển nguồn nhân lực tạo điều kiện xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy sản xuất phát triển.

3. Danh mục các dự án ưu tiên đến năm 2025, 2030

Bảng 14. Tổng hợp danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư huyện Tam Đường thời kỳ 2021 – 2030

(Kèm theo Công văn số 621/UBND-TCKH ngày /5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	VỊ TRÍ	QUY MÔ/CÔNG SUẤT (Số lượng)	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)	THỜI GIAN KHỞI CÔNG	THỜI GIAN HOÀN THÀNH	NGUỒN VỐN		GHI CHÚ
							Đầu tư công	Xã hội hóa	
I	**Lĩnh vực Giao thông**			**4,100**					
1	Tuyến đường có hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu	Huyện Tam Đường và thị xã Sa Pa	Theo tiêu chuẩn đường cấp III miền núi	3,500	2022	2024	Hình thức đối tác công tư (PPP)		162.000 m2
2	Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Tam Đường đến đường nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đi qua huyện Tam Đường)	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	Tổng chiều dài 5 km, trong đó thiết kế giao thông đô thị 4 làn xe với chiều dài 3 km; Giao thông cấp IV dài 3 km.	500	2021	2023	Hình thức đối tác công tư (PPP)		250.000 m2
3	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ	Các xã: Bản Bo; Nà Tăm; Bình Lư; Bản Hon; Bản Giang	LUC (1,72 ha); LUK (3,26 ha); BHK (0,40 ha); NHK (1,79 ha); CLN (4,01 ha); RSX (3,66 ha); NTS (0,08 ha); ONT (3,56 ha); DGD (0,11 ha); SKC (0,01 ha); DTL (0,03 ha); NTD (0,08 ha); SON (0,32 ha); DCS (2,92 ha); DGT (14,26 ha)	100	2021	2021	Kinh phí do ADB và chính phủ Úc tài trợ		36,21 ha
II	**QH mở rộng TT Tam Đường**			**10,000**					

1	Quy hoạch mở rộng thị trấn Tam Đường	Thị trấn Tam Đường		10,000	2021	2030		Vốn xã hội hóa	
III	**Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch**			**11,127**					
1	Dự án khu du lịch thác Tác Tình gắn với chinh phục đỉnh Pu Ta Leng, sân golf 9 lỗ, bản Sì Thâu Chải	Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh LaiChâu. * Mô tả địa điểm: - Nằm bên trục đường QL4D nối SaPa - Lào Cai; cách thủ đô Hà Nội 370km; cách trung tâm thị trấn Tam Đường 1,5km và trung tâm thành phố Lai Châu 30km, cách Sapa - Lào Cai 45km; cách thành phố Điện Biên Phủ 230km. - Hiện trạng sử dụng đất: Vùng đất thực hiện dự án là đất trống chưa sử dụng, đất có rừng và đất sản xuất nôngnghiệp. Dân cư khu vực dự án khoảng 8.000 người gồm các dân tộc Mông, Kinh, Dao,Thái.	Đầu tư xây dựng sân golf 9 lỗ; Đầu tư xây dưng khu biệt thự nghỉ dưỡng có 100-200 phòng tiêu chuẩn 3 sao trở lên;các cơ sở dịch vụ homestay; khu vui chơi giải trí, khu ẩm thực, hồ bơi, điểm dù lượn, vườn hoa, điểm dừng chân, điểm chụp ảnh, cáp treo...	11,000	2021	2030		100% vốn nhà đầu tư	Vùng nghiên cứu khoảng 3,000 ha
2	Đầu tư khu du lịch Lao Chải I	Xã Khun Há	Đầu tư khu du lịch	3	2021	2021		Vốn xã hội hóa	
3	Đầu tư 03 khu trưng bày, giới thiệu, bán, quản bá nông sản, check in, ...	Quốc lộ 4D trên địa bàn huyện	Phát triển du lịch gắn bán hàng	3	2022	2022		Vốn xã hội hóa	

4	Xây dựng khu du lịch sinh thái Nà Khương	Xã Bản Bo	Đầu tư khu du lịch	3	2023	2023		Vốn xã hội hóa	
5	Xây dựng khu du lịch sinh thái Chu Va 6	Xã Sơn Bình	Đầu tư khu du lịch	5	2021	2021		Vốn xã hội hóa	
6	Xây dựng khu du lịch sinh thái Tả Lèng	Xã Tả Lèng	Đầu tư khu du lịch	3	2024	2024		Vốn xã hội hóa	
7	Đầu tư khu du lịch Động Bản Hon, Bản Thẳm	Xã Bản Hon	Đầu tư khu du lịch	10	2025	2025		Vốn xã hội hóa	
8	Đầu tư quy hoạch xây dựng khu du lịch vườn địa đàng	Xã Sơn Bình	Đầu tư khu du lịch	100	2021	2030		Vốn xã hội hóa	
IV	**Lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT**			**11,066**					
1	Dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa gạo đặc sản chất lượng cao	Tại các xã Thèn Sin, Tả Lèng, Hồ Thầu, Thị trấn, Bình Lư, Bản Bo - Huyện Tam Đường	Nhà đầu tư có thể lập dự án quy mô tối thiểu 10 ha	50	2021	2025	Thuê đất, liên kết sản xuất với nông dân sản xuất.	600 ha đất ruộng lúa nước	
2	Dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ cây Chanh leo	Tại vùng quy hoạch các xã của huyện Tam Đường: Thèn Sin 10 ha, Hồ Thầu 40 ha, Khun Há 40 ha, thị trấn Tam Đường 10 ha,	Quy mô tối thiểu 5 ha/ 01dự án.	50	2021	2025	Doanh nghiệp thuê đất đầu tư hoặc liên kết với người dân trồng, tiêu thụ sản phẩm.	Tùy thuộc quy mô từng dự án.	
3	Dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ cây Chuối	Tại vùng quy hoạch huyện Tam Đường, bao gồm các xã: Bình Lư 40 ha; Hồ Thầu 30ha, Nà Tăm 30 ha, Bản Giang 50 ha	Quy mô tối thiểu 5 ha/01dự án.	50	2021	2025	Doanh nghiệp thuê đất đầu tư hoặc liên kết với người dân trồng, tiêu thụ sản phẩm.	Tùy thuộc quy mô từng dự án.	

4	Nhóm dự án chăn nuôi bò tập trung	Tại vùng quy hoạch các huyện Tam Đường tại các xã Bản Hon Thèn Sin, Nà Tăm	Theo khảo sát thực tế, quy mô trang trại nhỏ trở lên (> 10 DVN tương đương từ 15 con trở lên).	70	2021	2025	Khuyến khích hình thức đầu tư 100% vốn của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, hoặc liên kết với nhân dân cùng đầu tư.	Theo khảo sát, phù hợp với quy mô đầu tư, dự kiến quy hoạch của địa phương.	
5	Nhóm dự án chăn nuôi ngựa tập trung	Tại vùng quy hoạch huyện Tam Đường, tại các xã Bản Hon Thèn Sin, Nà Tăm	Theo khảo sát thực tế, quy mô trang trại nhỏ trở lên (> 10 DVN tương đương từ 15 con trở lên)	60	2021	2025	Khuyến khích hình thức đầu tư 100% vốn của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, hoặc liên kết với nhân dân cùng đầu tư.	Theo khảo sát, phù hợp với quy mô đầu tư, dự kiến quy hoạch của địa phương.	
6	Nhóm dự án chăn nuôi lợn tập trung.	Tại vùng quy hoạch các huyện trong huyện	Theo khảo sát thực tế, từ 50 con trở lên	50	2021	2025	Khuyến khích hình thức đầu tư 100% vốn của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, hoặc liên kết với nhân dân cùng đầu tư.	Theo khảo sát, phù hợp với quy mô đầu tư, quy hoạch của địa phương.	

7	Nhóm dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Khun Há, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.	Xã Khun Há, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.	Theo nhu cầu của nhà đầu tư, tối thiểu 100 ha/dự án.	10,000	2026	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		Khoảng 800 ha, tùy thuộc quy mô dự án.
8	Dự án trồng mới chè	Xã Khun Há, Nà Tăm, Bản Bo, Thèn Sin	DCS (350 ha); NHK (45 ha); CSD (5 ha)	400	2021	2025	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		400 ha
9	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Giang Ma	Xã Giang Ma	NHK (20,00 ha); DCS (10,00 ha)	30	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		30 ha
10	Trồng cây ăn quả ôn đới bản Chu Va 6	Xã Sơn Bình	LUK (9,50 ha)	10	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		9,5 ha

11	Trồng cây ăn quả ôn đới bản Chu Va 12	Xã Sơn Bình	LUK (9,50 ha)	10	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		9,5 ha
12	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Nùng Nàng	Xã Nùng Nàng	NHK (30,00 ha)	30	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		30 ha
13	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	LUK (5,00 ha); NHK (25,00 ha)	30	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		30 ha
14	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Khun Há	Xã Khun Há	NHK (30,00 ha)	30	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		30 ha

15	Trồng Chè bản Nà Cà, Nà Hum, Pa Pe, Thèn Thầu	Xã Bình Lư	LUK (5,00 ha); BHK (10,00 ha); NHK (45,00 ha)	60	2021	2025	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		60 ha
16	Trồng và phát triển cây sâm kết hợp với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Xã Hồ Thầu	LUC (0,15 ha); NHK (0,10 ha); CSD (0,78 ha)	10	2021	2025	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		9,79 ha
17	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	Xã Bản Bo, Thị trấn Tam Đường, xã Bình Lư, xã Bản Giang, xã Bản Hon, xã Giang Ma, xã Hồ Thầu, Xã Khun Há, xã Nùng Nàng, xã Thèn Sin, xã Tả lèng, xã Sơn Bình	DCS (2.700 ha)	2	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		2.700 ha
18	Dự án trồng rừng sản xuất	13 xã, thị trấn của huyện Tam Đường		70	2021	2030			2.193,14 ha
19	Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác tại huyện Tam Đường	Xã Khun Há, Xã Nà Tăm	CSD (365,91 ha)	37	2021	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		365,91 ha

20	Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại các bản Bãi Bằng, Phìn Chải và Sử Thàng	Xã Giang Ma	NHK (2,50 ha); LUK (2,50 ha)	5	2021	2025	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		5 ha
21	Khu nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	LUK (0,42 ha)	1	2021	2021	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		0,42 ha
22	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 6	Xã Sơn Bình	LUK (0,90 ha); NHK (1,10 ha)	2	2021	2025	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		2 ha
23	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12 và đèo Ô Qúy Hồ	Xã Sơn Bình	LUK (0,60 ha)	1	2021	2023	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		0,6 ha

24	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12	Xã Sơn Bình	NHK (4,00 ha)	4	2021	2025	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		4 ha
25	Khu nuôi cá nước lạnh đầu nguồn suối Hồ Thầu	Xã Hồ Thầu	NHK (0,50 ha); RPH (1,20 ha); SON (0,30 ha)	2	2021	2022	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		2 ha
26	Khu nuôi cá nước lạnh gần đầu đập thủy điện Nậm Thi	Xã Sơn Bình	SON (0,20 ha); DCS (0,10 ha)	3	2026	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		3 ha
27	Khu nuôi cá nước lạnh bản Lao Chải 1	Xã Khun Há	NHK (0,20 ha); DCS (0,30 ha)	1	2026	2030	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		0,50 ha

28	Khu nuôi cá nước lạnh bản Ngài Thầu Cao	Xã Khun Há	DCS (0,30 ha)	0	2026	2026	Doanh nghiệp có thể thuê đất của nhà nước để đầu tư hoặc liên kết với người dân.		0,3 ha
V	**Lĩnh vực Thương mại dịch vụ**			**255**					
1	Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng tại bản Nà Đon, xã Bình Lư	Xã Bình Lư	LUK (0,15 ha); DTL (0,01 ha);CSD (0,06 ha)	50	2021	2025		Vốn Doanh nghiệp	0,22 ha
2	Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng hoa, cây ăn quả ôn đới	Xã Giang Ma	NHK (0,60 ha); CSD (1,54 ha)	30	2021	2025		Vốn Doanh nghiệp	8,40 ha
3	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ bản Hưng Phong	Xã Bản Bo	CLN (5,00 ha)	10	2026	2030		Vốn Doanh nghiệp	5 ha
4	Vườn địa đàng Sơn Bình	Xã Sơn Bình	DCS (19,50 ha)	100	2024	2025		Vốn Doanh nghiệp	19,50 ha
5	Showroom trưng bày, giới thiệu và quảng bá sản phẩm nông sản huyện Tam Đường	Xã Sơn Bình	RPH (0,35 ha); DCS (0,15 ha)	15	2022	2025		Vốn Doanh nghiệp	0,50 ha
6	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Khu Ủy ban nhân thị trấn cũ)	Thị trấn Tam Đường	TSC (0,40 ha)	15	2022	2025		Vốn Doanh nghiệp	0,4 ha
7	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Khu công viên Pu Ta Leng)	Thị trấn Tam Đường	DKV (1,60 ha)	15	2026	2030		Vốn Doanh nghiệp	1,60 ha
8	Điểm dù lượn Sì Thâu Chải, huyện Tam Đường	Xã Hồ Thầu	NHK (0,60 ha)	10	2021	2025		Vốn Doanh nghiệp	0,60 ha
9	Điểm dù lượn Lao Chải 1	Xã Khun Há	NHK (3,50 ha); LUK (0,5 ha); DCS (1,00ha)	10	2026	2030		Vốn Doanh nghiệp	5,0 ha

Tổng cộng	**36,548**					

Bảng 15. Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên trên địa bàn giai đoạn 2021- 2030

(Kèm theo Công văn số /UBND-TCKH ngày /5/2021 của UBND huyện Tam Đường)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
I	**Giao thông**			**338.70**			
1	Đường nội đồng bản Mường Mớ, thị trấn Tam Đường	thị trấn Tam Đường		3.00	2021-2022	Vốn ngân sách	
2	Nâng cấp cải tạo đường trục bản Lao Chải 1 và Ma Sao Phìn xã Khun Há	xã Khun Há		6.80	2021-2022	Vốn ngân sách	
3	Đường nội đồng vùng chè tập trung Bản Đoàn Kết	xã Bản Giang	Đường GTNT cấp B, L=2,5 km, Bn=5m,Bm= 3m; mặt đường BTXM.	3.50	2022-2024	Vốn ngân sách	
4	Đường nội đồng vùng chè bản Nà cơ	xã Bản Giang	Đường GTNT cấp B, L=2,5km, Bn=5m, Bm = 3m; mặt đường BTXM.	3.50	2023-2025	Vốn ngân sách	
5	Đường nội đồng bản Ma Sao Phìn Cao, xã Khun Há	xã Khun Há	Đường GTNT C; chiều dài L= 2km, Bn= 3,5m; Bm=2,5m; mặt đường BTXM	3.00	2023-2025	Vốn ngân sách	
6	Đường nội đồng bản Ma Sao Phìn Thấp, xã Khun Há	xã Khun Há	Đường GTNT C; chiều dài L= 3km, Bn= 3,5m; Bm=2,5m; mặt đường BTXM	4.00	2023-2025	Vốn ngân sách	
7	Đường giao thông nội đồng bản Hợp Nhất- Nà Khuy, xã Bản Bo	xã Bản Bo	Đường GTNT C, chiều dài L=1,6 km; Bn=5m; Bm=4m; mặt đường	2.50	2023-2025	Vốn ngân sách	
8	Nâng cấp đường giao thông trục bản Nà Van, xã Bản Bo	xã Bản Bo	Đường GTNT C, chiều dài L=1,5km; Bm=3-4m; Rãnh thoát nước; mặt đường BTXM	2.00	2023-2025	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
9	Đường ra khu sản xuất bản Hoa Dì Hồ, xã Bản Hon	xã Bản Hon	Đường GTNT C; chiều dài L= 4,2km, Bn= 3,5m; Bm=2,5m; mặt đường BTXM	6.50	2023-2025	Vốn ngân sách	
10	Cứng hóa đường nội đồng vùng chè Nà Ít- Coóc Noọc - Phiêng Giằng	xã Nà Tăm	Đường GTNT B, chiều dài L=4,5 km; Bn=5m, Bn=3m, dày 0,18m; mặt đường BTXM	6.90	2022-2025	Vốn ngân sách	
11	Đường nội đồng bản Chù Lìn	Xã Hồ Thầu	Đường BTXM L=2km, Bn=3-3,5m, Bm=2,5m, dày 18cm; mặt đường BTXM	2.00	2023-2024	Vốn ngân sách	
12	Nâng cấp đường liên bản Nà Đon - Nà Hum	xã Bình Lư	BTXM chiều dải khoảng 4km, Bm = 3m và các hạng mục phụ trợ	6.50	2023-2025	Vốn ngân sách	
13	Đường liên xã Tả Lèng - Giang Ma	xã Tả Lèng	Đường GTNT B, chiều dài L= 3km; Bn = 5m; Bm =3m; mặt đường BTXM; rãnh thoát nước BT	6.00	2022-2023	Vốn ngân sách	
14	Cứng hóa đường ra khu sản xuất bản Na Đông	Xã Thèn Sin	BTXM chiều dải L= 1,5km, Bm = 3m và cáccông trình trên tuyến	2.50	2025	Vốn ngân sách	
15	Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đường	xã Khun Há; xã Bản Bo; xã Nà Tăm	LUK (0,30 ha); BHK (1,20 ha); NHK (6,70 ha); CLN (2,80 ha); RSX (1,70 ha); NTS (0,2 ha); ONT (0,80 ha)	50.00	2021	Vốn ngân sách	
16	Xây dựng cầu BTCT bản Khèo Thầu	xã Hồ Thầu	NHK (0,02 ha)	30.00	2025	Vốn ngân sách	
17	Cầu treo Thảo Vạp bản Thẳm, xã Bản Hon	xã Bản Hon	NHK (0,04 ha); LUK (0,01 ha)	30.00	2026	Vốn ngân sách	
18	Đường liên xã từ bản Bãi Bằng, xã Giang Ma sang xã Tả Lèng	xã Giang Ma	LUK (0,20 ha); NHK (1,30 ha); CLN (0,10 ha); RSX (0,10 ha); NTS (0,10 ha); ONT (0,20 ha);	50.00	2026	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
19	Cầu bê tông liên bản Nà Tăm - Nà Vàn, xã nà Tăm	Xã Nà Tăm	NHK (0,05 ha)	30.00	2027	Vốn ngân sách	
20	Cầu bê tông liên bản Phiêng Giằng - Coóc Cuông, xã nà Tăm	Xã Nà Tăm	NHK (0,05 ha)	30.00	2028	Vốn ngân sách	
21	Cầu bê tông liên bản Nà Khan - Nà Phát, xã Bình Lư	Xã Bình Lư	BHK (0,01 ha)	30.00	2029	Vốn ngân sách	
22	Cầu bê tông liên bản PaPe - Nà Hum, xã Bình Lư	Xã Bình Lư	BHK (0,01 ha)	30.00	2030	Vốn ngân sách	
II	**Giáo dục và Đào tạo**			**288.5**		**Vốn ngân sách**	
23	Trường PTDTBT THThèn Sin	Xã ThènSin	8 phòng học, 12 phòng giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật, 7 phòng bếp và kho	8,5	2022	Vốn ngân sách	
24	Trường PTDTBT THGiang Ma	Xã GiangMa	11 phòng học, 28 phòng chức năng (giáo dục thể chất giáo dục nghệ thuật, phòng tin học, ngoại ngữ, thiết bị giáo dục)	8	2023	Vốn ngân sách	
25	Trường PTDTBT THKhun Há	Xã KhunHá	36 phòng học bộ môn, 6 thư viện, 02 phòngchuẩn bị	3,5	2024	Vốn ngân sách	
26	Trường PTDTBT THTả Lèng	Tả Lèng	53 phòng học bộ môn Tiếng Anh và Tinhọc	11	2023	Vốn ngân sách	
27	Trường PTDTNT TamĐường	TT TamĐường	Đồng bộ cơ sở vật chất	70	2021	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
28	Trường THCS Tả Lèng	Xã TảLèng	- Tổng số phòng: 16 phòng (02 phòng học, phòng vật lý- công nghệ, phòng hóa sinh, phòng âm nhạc, phòng mỹ thuật, phòng khoa học xã hội, phòng khoa học tự nhiên, phòng tin học, phòng học ngoại ngữ; phòng hiệu trưởng, phòng hiệu phó, phòng họp, phòng y tế học đường, thư viện, phòng truyền thống, phòng các tổ chức chuyên môn) Các hạng mục phụ trợ gồm: Nhà bảo vệ, khuvệ sinh, nhà để xe.	8	2022	Vốn ngân sách	
29	Trường TH và THCS xãSơn Bình	Xã SơnBình	- Nhà bán trú 10 phòng - Nhà chức năng 12 phòng Các hạng mục phụ trợ	13	2022	Vốn ngân sách	
30	Trường Tiểu học vàTHCS Nà Tăm	Xã Nà Tăm	- Tổng số phòng: 14 phòng (02 phòng học, Phòng vật lý- công nghệ, phòng hóa sinh, phòng tin học, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học ngoại ngữ; phòng hiệu trưởng, phòng hiệu phó, phòng họp, phòng y tế học - đường, thư viện, phòng truyền thống, phòng các tôt chức chuyên môn)	8	2022	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
31	Trường TH và THCS Nùng Nàng	Xã Nùng nàng	- Trung tâm: + Tổng số phòng: Nhà lớp học 12 phòng và nhà chức năng + các mục phụ trợ gồm: Nhà bảo vệ, khu vệ sinh, nhà để xe. - Điểm Xì Miền Khan: + Tổng số phòng học: 1 phòng học	15.5		Vốn ngân sách	
32	Trường mầm non xã Bản Hon	Xã Bản Hon	- Tổng số phòng học: 6 phòng (1 phòng giáo dục nghệ thuật, văn phòng trường, phòng hiệu trưởng, phòng hành chính quản trị, phòng y tế, phòng bảo vệ).	8	2022	Vốn ngân sách	
33	Trường tiểu học Thèn Sin	Xã Thèn Sin	1. Điểm trung tâm - Nhà lớp học 4 phòng và các phòng chức năng(Phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính, thư viện, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và sinh hoạt đội) 2. Điểm bản Sin Câu - Tổng số phòng: 1 phòng phòng học Các hạng mục phụ trợ gồm: Nhà vệ sinh, nhàxe, tường rào	8.5	2022	Vốn ngân sách	
34	Trường PTDTBT THGiang Ma	Xã GiangMa	- Điểm trường trung tâm: Xây dựng nhà chứcnăng và các hạng mục phụ trợ	8	2023	Vốn ngân sách	
35	Trường tiểu học Bản Bo	Xã Bản Bo	+ Điểm trung tâm: Xây dựng nhà chức năng 8phòng và nhà lớp học 3 phòng + Điểm trường Nà Can: - Tổng số phòng: 1 phòng phòng học - Các hạng mục phụ trợ gồm: Nhà bếp, nhà vệsinh, nhà xe, tường rào + Điểm trường Cò Nọt: Tổng số phòng: 1 phòng phòng học	8	2023	Vốn ngân sách	
36	Trường PTDTBT TH TảLèng	Tả Lèng	1. Điểm trung tâm: - Nhà lớp học 2 tầng: 8 phòng học và các phòngkhác. 2. Điểm bản Pho Xin Chải - Tổng số phòng: 1 phòng phòng học	11	2023	Vốn ngân sách	
37	Trường mầm non ThịTrấn	Thị trấn Tam Đường	- Nhà lớp học 02 phòng bản Cò Lá và các hạng mục phụ trợ Nhà lớp học 03 phòng bản Tiên Bình	3	2023	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
38	Trường mầm non GiangMa	Xã GiangMa	- Tổng số phòng: 1 phòng phòng học (điểmbản Sin Câu) Các hạng mục phụ trợ gồm: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà xe, tường rào	1,5	2023	Vốn ngân sách	
39	Trường THCS Thị trấn	Thị trấn Tam Đường	Nhà lớp học 06 phòng (gồm phòng học vàphòng chức năng)	7	2023	Vốn ngân sách	
40	Trường PTDTBT tiểuhọc Khun Há	Xã KhunHá	+ Điểm trường Thèn Thầu: - Tổng số phòng: 2 phòng phòng học + Điểm trường Sàn Phàng Cao: - Tổng số phòng: 2 phòng phòng học + Điểm trường Sàn Phàng Thấp: Tổng số phòng: 2 phòng phòng học	3,5	2024	Vốn ngân sách	
41	Trường tiểu học BảnGiang	Xã Bản Giang	- Tổng số phòng: 1 phòng phòng học (điểm bản Suối Thầu)	1,5	2024	Vốn ngân sách	
42	Trường TH&THCS BảnHon	Xã BảnHon	- Nhà lớp học 04 phòng học và các hạng mụcphụ trợ	3	2024	Vốn ngân sách	
43	Trường THCS Bình Lư	Xã BìnhLư	- Nhà chức năng	8	2024	Vốn ngân sách	
44	Trường mầm non NùngNàng	Xã NùngNàng	- Tổng số phòng: 3 phòng phòng học (điểm bản Xì Miền Khan)	2	2024	Vốn ngân sách	
45	Trường PTDTNT TamĐường	TT Tam Đường	Đồng bộ cơ sở vật chất	70	2021-2025	Vốn ngân sách	
III	**Y Tế**			**102.3**		**Vốn ngân sách**	
46	Nâng cấp khắc phục tuyến kè xây đá hộc bảo vệ mặt bằng phía sau Trung tâm y tế huyện Tam Đường	thị trấn Tam Đường		2.3	2021-2022	Vốn ngân sách	
47	Khu tổ hợp đa năng trung tâm y tế huyện Tam Đường	Thị trấn Tam Đường	NKH (1,20 ha)	100	2021-2025	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
IV	**Cấp nước sinh hoạt tập trung**			**27.20**		**Vốn ngân sách**	
48	Hệ thống rãnh thoát nước dân sinh bản Lở Thàng 1 + 2 xã Thèn Sin	Xã Thèn Sin		1.50	2021	Vốn ngân sách	
49	Nước sinh hoạt bản San Tra Mán, xã Tả Lèng	xã Tả Lèng		2.70	2021-2022	Vốn ngân sách	
50	Nước sinh hoạt cụm bản Cốc Phung-Nà Út, xã Bản Bo	Xã Bản Bo		3.50	2021-2022	Vốn ngân sách	
51	Đường cấp nước sinh hoạt bản Nà Luồng - Coóc Cuông, xã Nà Tăm	xã Nà Tăm	Xây dựng bể lọc, bể điều tiết, với tổng tuyến ống 3 km, lắp công tơ tới các hộ dân	5.00	2023-2025	Vốn ngân sách	
52	Nước sinh hoạt bản Mào Phô, Bãi Bằng xã Giang Ma	xã Giang Ma	Xây mới đập đầu mối; tuyến ống L= 15km; các công trình trên tuyến	6.50	2022-2024	Vốn ngân sách	
53	Nước sinh hoạt trung tâm xã Giang Ma	xã Giang Ma	Xây mới đập đầu mối; tuyến ống L = 15km; các công trình trên tuyến	5.00	2023-2025	Vốn ngân sách	
54	Nước sinh hoạt bản Rừng Ôi - Khèo Thầu	Xã Hồ Thầu	Bể nọc, bể chứa, 6km đường ống, đồng hồ, van	3.00	2022-2023	Vốn ngân sách	
V	**Công cộng đô thị, tài nguyên và môi trường**			**194.348**		**Vốn ngân sách**	
55	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển du lịch văn hóa cộng đồng bản Lao Chải 1, xã Khun Há, huyện Tam Đường	Xã Khun Há		1.283	2021-2022	Vốn ngân sách	
56	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển du lịch văn hóa cộng đồng bản Thẳm, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	Xã Bản Hon		1.115	2021-2022	Vốn ngân sách	
57	Đầu tư bãi xử lý rác huyện Tam Đường (GĐII)	Xã Bình Lư		6.95	2021-2023	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
58	Điểm bán nông sản xã Giang Ma	xã Giang Ma		1.00	2021	Vốn ngân sách	
59	Hạng mục phụ trợ sân vận động xã	Xã Thèn Sin	Rãnh thoát nước, khán đài	4.00	2023-2025	Vốn ngân sách	
60	Chợ trung tâm Xã Sơn Bình	Xã Sơn Bình	CLN (0,79 ha)	10.00	2023-2024	Vốn ngân sách	
61	Chợ du lịch bản Chu Va 6	Xã Sơn Bình	NHK (0,40 ha)	10.00	2024-2025	Vốn ngân sách	
62	Xây dựng mới điểm Bưu điện xã Nùng Nàng	Xã Nùng Nàng	DYT (0,02 ha)	30.00	2022-2025	Vốn ngân sách	
63	Nhà máy xử lý nước thải	Thị trấn Tam Đường	LUC (2,00 ha)	50.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
64	Xây dựng bãi rác thải tại 5 bản: Xì Miền Khan; Sáy San I; Lao Tỷ Phùng; Phan Chu Hoa, xã Nùng Nàng	xã Nùng Nàng	NHK (1,00 ha); CSD (1,00 ha)	50.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
65	Hệ thống xử lý nước thải khu trung tâm Thị trấn Tam Đường	Thị trấn Tam Đường	BHK (1,95 ha); ODT (0,05 ha)	30.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
VI	**Văn hóa, thể thao, du lịch**			**282.24**		**Vốn ngân sách**	
66	Đề án phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc huyện Tam Đường giai đoạn 2020 - 2025	Huyện Tam Đường	Đầu tư phát triển du lịch gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa. Quy mô cấp huyện	102.24	2021-2025	Vốn ngân sách	
67	Kế hoạch tu sửa, nâng cấp nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng chưa đạt chuẩn giai đoạn 2021 - 2025	Huyện Tam Đường	Đầu tư, nâng cấp, tu sửa Nhà văn hóa trên toàn huyện	10.00	2021-2025	Vốn ngân sách	
68	Chương trình xây dựng nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn bản giai đoạn 2026 - 2030	Huyện Tam Đường	Đầu tư, nang cap, tu sửa Nhà văn hóa trên toàn huyện	30.00	2021-2030	Vốn ngân sách	
69	Chương trình xây dựng sân chơi, bãi tập xã, thôn bản giai đoạn 2026 - 2030	Huyện Tam Đường	Đầu tư sân chơi, bãi tập luyện thể dục thể thao trên toàn huyện	30.00	2021-2030	Vốn ngân sách	
70	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin huyện Tam Đường giai đoạn 2021 - 2025	Huyện Tam Đường	Xây dựng chính quyền số huyện Tam Đường	15.00	2021-2025	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
71	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin huyện Tam Đường giai đoạn 2026 - 2030	Huyện Tam Đường	Xây dựng chính quyền số huyện Tam Đường	60.00	2021-2030	Vốn ngân sách	
72	Quy hoạch các điểm du lịch: Nà Luồng, Bản Hon, Nà Khương,...	Huyện Tam Đường	Quy hoạch, phát triển du lịch	15.00	2021-2025	Vốn ngân sách	
73	Kế hoạch duy trì phát triển bản sáng, xanh, sạch, đẹp giai đoạn 2021 - 2025	Huyện Tam Đường	Xây dựng bản sáng, xanh, sạch, đẹp trên toàn huyện	5.00	2021-2025	Vốn ngân sách	
74	Kế hoạch duy trì phát triển bản sáng, xanh, sạch, đẹp giai đoạn 2026 - 2030	Huyện Tam Đường	Xây dựng bản sáng, xanh, sạch, đẹp trên toàn huyện	15.00	2021-2030	Vốn ngân sách	
VII	Lĩnh vực Thủy lợi			241.00			
75	Thủy lợi Hô Bó	Thị trấn Tam Đường	BHK (0,03 ha)	3.00	2026-2028	Vốn ngân sách	
76	Thủy lợi Thác Cạn	Thị trấn Tam Đường	LUK (0,03 ha); RSX (0,05 ha)	8.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
77	Thủy lợi Nà Đa	Thị trấn Tam Đường	LUK (0,05 ha)	5.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
78	Thủy lợi Chi Luông	Thị trấn Tam Đường	LUK (0,02 ha); BHK (0,03 ha)	5.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
79	Thủy lợi Mường Mớ	Thị trấn Tam Đường	LUK (0,05 ha)	5.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
80	Hồ Thủy lợi Cò Lá, huyện Tam Đường (Giai đoạn II)	Thị trấn Tam Đường	LUK (0,11 ha); BHK (0,17 ha); CLN (1,93 ha); NTS (0,35 ha); ODT (0,40 ha); DGT (0,02 ha); CSD (1,51 ha)	40.00	2021-2025	Vốn ngân sách	
81	Đập chứa nước bản Rừng ôi	Xã Hồ Thầu	BHK (0,50 ha); NHK (1,00 ha)	15.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
82	Đập chứa nước bản Tả Lèng Xã Tả Lèng	Xã Tả Lèng	LUK (1,50 ha);NHK (4,50 ha)	10.00	2026-2030	Vốn ngân sách	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Nguồn vốn	Ghi chú
83	Xây dựng hồ Giang Ma	Xã Giang Ma, xã Tả lèng	LUK (17,48 ha); BHK (2,37 ha); NHK (20,34 ha); CLN (2,29 ha); NTS (0,96 ha); ONT (0,14 ha); DGT (0,25 ha); DTL (0,02 ha); DCS (1,14 ha)	80.00	2021-2025	Vốn ngân sách	
84	Hồ Chu Va	Xã Sơn Bình	LUK (9,40 ha); NHK (20,10 ha); RPH (0,48 ha)	30.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
85	Xây dựng hồ Nậm Thi	Xã Sơn Bình		40.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
VIII	**Lĩnh vực Quốc phòng**			**330.00**			
86	Trường bắn Thị trấn Tam Đường	Thị trấn Tam Đường	NHK (2,00 ha); CLN (1,00 ha); RSX (14,20 ha); CSD (2,80 ha)	100.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
87	Xây dựng công trình chiến đấu xã Bản Hon	Xã Bản Hon	CLN (5,00 ha); RSX (7,00 ha)	30.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
88	Di chuyển kho vũ khí đạn tỉnh	Xã Nùng Nàng	NHK (15,00 ha); RSX (5,00 ha); CSD (20,00 ha)	200.00	2025	Vốn ngân sách	
IX	**Lĩnh vực An Ninh**			**120.00**			
89	Trụ sở công an 12 xã	Tại 12 xã thuộc huyện Tam Đường	CLN (0,40 ha); NHK (1,28 ha); LUK (0,37 ha); TSC (0,14 ha)	120.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
X	**Lĩnh vực Thương mại dịch vụ**			**25.00**			
90	Khu thu tập kết, thu mua sản phẩm nông lâm sản (ngã 3 Nà Bỏ)	Xã Bản Giang	BHK (0,15 ha)	10.00	2026-2030	Vốn ngân sách	
91	Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu	Xã Nùng Nàng	LUK (0,04 ha); NHK (1,48 ha); CLN (1,21 ha); SON (0,06 ha); DCS (24,27 ha)	15.00	2021-2025	Vốn ngân sách	
Tổng cộng				**1949.288**			

4. Chương trình trọng điểm

Trong giai đoạn 2021-2025, thực hiện hai Chương trình trọng điểm sau đây:

- Chương trình 1: Chương trình phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

- Chương trình 2: Chương trình phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

PHẦN THỨ BA. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo khả năng huy động vốn đầu tư

Căn cứ vào phương án tăng trưởng đã lựa chọn, dự báo nhu cầu vốn đầu tư vào huyện đến năm 2030 là: 38.404,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách: 10.956,74 tỷ đồng – chiếm 28,53%

- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp): 27.448,16 tỷ đồng – Chiếm 71,47%

* Giai đoạn 2021-2025: 21.388,1 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách: 7.638,24 tỷ đồng – chiếm 35,71%

- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp): 13.749,86 tỷ đồng – Chiếm 64,29%

* Giai đoạn 2026-2030: 17.016,8 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách: 3.318,5 tỷ đồng – chiếm 19,50%

- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp): 13.698,3 tỷ đồng – Chiếm 80,50%

Bảng 16. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Đơn vị: Tỷ đồng

Hạng mục	Tổng số	2021-2025	2026-2030
Tổng vốn đầu tư	38.404,9	21.388,1	17.016,8
- Vốn ngân sách	10.956,74	7.638,24	3.318,5
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	27.448,16	13.749,86	13.698,30
1. Đầu tư cho giao thông	4.380	4.150	230
- Vốn ngân sách	4.380	4.150	230
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
2. Đầu tư xây dựng TT Tam Đường	10.000	5.000	5.000
- Vốn ngân sách	5.000	2.500	2.500
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	5.000	2.500	2.500
3. Đầu tư cho văn hóa, TT, Du lịch	11.409	5.689,5	5.719,5
- Vốn ngân sách	282,24	204,74	77,5
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	11.126,76	5.484,76	5.642

4. Đầu tư cho giáo dục	288,5	288,5	-
- Vốn ngân sách	288,5	288,5	-
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
5. Đầu tư cho Nông lâm nghiệp	11.066,4	5.545,1	5.521,3
- Vốn ngân sách	-	-	-
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	11.066,4	5.545,1	5.521,3
6. Đầu tư cho Y tế	100	100	-
- Vốn ngân sách	100	100	-
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
7. Đầu tư cho Thủy lợi	241	120	121
- Vốn ngân sách	241	120	121
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
8. Đầu tư cho Quốc phòng	330	200	130
- Vốn ngân sách	330	200	130
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
9. Đầu tư cho An ninh	120	-	120
- Vốn ngân sách	120	-	120
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
10. Đầu tư cho Bưu chính viễn thông	30	30	-
- Vốn ngân sách	30	30	-
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
11. Đầu tư xây dựng chợ	30	30	-
- Vốn ngân sách	30	30	-
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
12. Đầu tư xử lý chất thải, nước thải	130	-	130
- Vốn ngân sách	130	-	130

- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	-	-	-
13. Đầu tư Thương mại dịch vụ	280	235	45
- Vốn ngân sách	25	15	10
- Vốn xã hội hóa (Doanh nghiệp)	255	220	35

2. Các giải pháp huy động vốn

a. Định hướng:

- Đa dạng hoá các hình thức huy động và tạo vốn trong huyện, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài huyện một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi. Cần huy động tối đa nguồn lực của huyện và thu hút vốn trong tỉnh, trong nước, đặc biệt là của các tập đoàn doanh doanh nghiệp lớn; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp.

- Trong điều kiện ngân sách huyện có hạn, cần khai thác tối đa nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ của Tỉnh, của Trung ương đối với các cụm công nghiệp, tranh thủ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương khó khăn.

- Huy động nhiều nguồn vốn (nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Tỉnh, Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp FDI, ODA ...) và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển. Huy động vốn không chỉ trong huyện mà còn thu hút từ các huyện khác trong tỉnh, trong vùng và cả nước. Cần phải có cơ chế tín dụng hợp lý để đảm bảo kết hợp hài hòa lợi ích giữa người có vốn và các doanh nghiệp có thể vay để phát triển sản xuất.

b. Về cơ cấu vốn:

- *Nguồn vốn ngân sách*: Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Muốn đảm bảo nguồn vốn này, cần phải tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi và tăng cường đầu tư cho lĩnh vực sản xuất. Kiến nghị với Tỉnh cân đối tăng vốn đầu tư có mục tiêu cho huyện.

Tiếp tục huy động nguồn vốn từ quỹ đất. Sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho phát triển công nghiệp. Rà soát thu hồi các khu đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích.

Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo phương thức BT. Thực hiện mạnh mẽ phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, nhà nước hỗ trợ, nhân dân làm, nhân dân quản lý...

- *Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp và dân cư:*

+ Vốn doanh nghiệp: Cần khuyến khích và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tìm kiếm đối tác liên doanh; mở rộng các hoạt động tín dụng, ngân hàng, cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi với những cơ chế thuận lợi; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và đảm bảo thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước.

- *Vốn từ các thành phần sản xuất tư nhân và hộ gia đình*

+ Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tư nhân trong bỏ vốn đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, từng bước cơ giới hóa để tăng năng suất lao động, mở rộng các ngành nghề, phát triển sản xuất kinh doanh.

+ Tăng thu nhập là giải pháp tích cực và chủ động để tăng tỷ lệ hộ có khả năng tiết kiệm đầu tư. Vì vậy đối với các hộ gia đình cần:

Khuyến khích các hộ gia đình làm giàu chính đáng, phát huy lợi thế so sánh của địa phương (phát triển dịch vụ thương mại, du lịch, trung chuyển hàng hóa; trang trại), chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp; chuyển dịch một bộ phận lao động và gia đình sang sang lĩnh vực dịch vụ, thương mại. Hướng dẫn các hộ về hướng đầu tư và lĩnh vực đầu tư; hỗ trợ vốn ban đầu cho các hộ phát triển sản xuất kinh doanh; Cung cấp thông tin về thị trường và hỗ trợ đào tạo nghiệp vụ cho các hộ tham gia sản xuất kinh doanh.

Huy động tối đa các nguồn vốn còn tiềm ẩn trong dân (tài sản tích trữ, để dành) thông qua việc động viên bằng nhiều hình thức hấp dẫn như: tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm đảm bảo bằng giá trị… vào ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân, tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn, tin cậy, ổn định để lôi cuốn các hộ bỏ vốn đầu tư kinh doanh.

- *Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển*

Đối với các dự án để xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hoá kênh mương, xây dựng đường nội thị trấn... phải cân đối và lồng ghép các nguồn vốn trên cấp, vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

- *Đối với nguồn ODA và NGOs:*

+ Tích cực gọi vốn ODA cho lĩnh vực xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cho các chương trình phát triển y tế cộng đồng và nâng cao mức sống của người dân ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh, bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là các lĩnh vực mà cộng đồng quốc tế và các tổ chức NGO dễ chấp nhận tài trợ ODA.

+ Trước mắt ưu tiên kêu gọi đầu tư dự án hạ tầng cụm công nghiệp, các dự án giao thông đến trung tâm các xã, dự án điện và dự án thuỷ lợi, dự án cấp, thoát nước, môi trường đô thị, xử lý rác thải bảo vệ môi trường, hỗ trợ tạo nghề…

3. Sử dụng hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển

Tổ chức quản lý chặt chẽ việc thu chi ngân sách đảm bảo tăng đầu tư ngân sách cho phát triển kết cấu hạ tầng và các lĩnh vực xã hội thiết yếu. Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình quốc gia, các dự án hỗ trợ của quốc tế để tạo sức mạnh tổng hợp của các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

Áp dụng các hình thức khuyến khích tiết kiệm và tiêu dùng hợp lý trong dân cư. Tăng cường công tác thông tin, xúc tiến đầu tư các dự án có tính chất trọng điểm và có hiệu quả cao để thu hút vốn thực hiện.

Tranh thủ và sử dụng hiệu quả các nguồn ODA, ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng thiết yếu, ưu tiên các dự án vốn lớn, thu hút nhiều lao động, tiêu thụ nguyên liệu tại chỗ và bao tiêu sản phẩm, có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thông tin và trao đổi trực tiếp với các chủ đầu tư để thu hút đầu tư trực tiếp; phối hợp triển khai các thủ tục cần thiết để dự án sớm đi vào hoạt động.

II. GIẢI PHÁP VỀ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

Lực lượng lao động của huyện đang trong cơ cấu độ tuổi lao động trẻ, do đó cần phát huy có hiệu quả ưu thế này.

1. Trước tiên cần coi trọng hệ thống giáo dục đào tạo chính quy cho các thế hệ tương lai, từ giáo dục mẫu giáo, mầm non đến giáo dục phổ thông và đào tạo chuyên nghiệp dạy nghề gắn với các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của huyện, của tỉnh và của cả nước.

2. Có chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước cho các cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và cán bộ tham mưu theo nhiều kênh: Gửi đến các khoá học do các bộ ngành TW liên quan tổ chức, xin nhà nước hỗ trợ các nguồn vốn hợp tác quốc tế để cử ra nước ngoài đào tạo...

3. Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân kỹ thuật giỏi trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ - du lịch, nông nghiệp... phù hợp với xu thế phát triển khoa học - công nghệ chung cả nước và quốc tế, trước mắt là đáp ứng cho nhu cầu lao động của các dự án công nghiệp, dịch vụ trong huyện, trong tỉnh, trong vùng.

4. Đẩy mạnh đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ cao trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin, cơ khí, chế tạo... để sẵn sàng đáp ứng cho sự nghiệp xây dựng kinh tế của huyện trong 10-20 năm tới.

Những biện pháp cụ thể:

Đa dạng hóa các nguồn vốn và hình thức tổ chức giáo dục các cấp. Đầu tư xây dựng các trường nội trú cho con em đồng bào ở vùng sâu vùng xa. Kết hợp tốt công tác tuyên truyền giáo dục để thu hút trẻ đi học đúng tuổi và không bỏ học.

Tăng cường mở rộng công tác hướng nghiệp trong các trường phổ thông trung học, mở rộng quy mô đào tạo nghề chuyên nghiệp cho thanh niên.

Coi trọng cải thiện chất lượng nguồn nhân lực bằng việc tạo cơ chế công bằng xã hội trong phát triển giáo dục đào tạo chú ý đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia công nghệ và quản lý, đội ngũ các doanh nhân.

Quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực phù hợp về cơ cấu ngành và lĩnh vực. Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu theo ngành.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý và quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật viên bậc cao và thợ bậc cao, công nhân lành nghề. Chú trọng đào tạo toàn diện về chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo cán bộ khoa học, công chức quản lý nhà nước, công nhân kỹ thuật và kỹ thuật viên. Đầu tư chuẩn bị và đào tạo đội ngũ quản lý chất lượng cao và kỹ thuật đủ đáp ứng như cầu phát triển mạnh kinh tế của huyện.

- Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ, công chức các ngành, các cấp về pháp luật, quản lý và điều hành các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Ban hành cụ thể các chế độ về lương, phụ cấp và các ưu đãi khác để thu hút nhân tài và lao động kỹ thuật từ các nơi khác đến công tác và làm việc lâu dài ở huyện đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đồng thời, đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội của huyện.

- Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công chức đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Lập kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản trị doanh nghiệp đủ sức tiếp cận những tiến bộ mới về khoa học quản lý, về công nghệ mới, biết dự báo và tiếp cận với thị trường để chủ động hội nhập vào tiến trình toàn cầu hoá.

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có trang bị hiện đại về đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp có sử dụng lao động góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, nhà nước sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực một cách có hiệu quả nhất.

III. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp về phát triển khoa học công nghệ

a. Giải pháp phát triển khoa học công nghệ cùng với các giải pháp về vốn đầu tư, về nguồn nhân lực tạo ra nhóm giải pháp cơ bản nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực vào thực hiện quy hoạch kinh tế xã hội của tỉnh.

b. Một trong những vấn đề mấu chốt để nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh là không ngừng đổi mới công nghệ. Phải coi trọng khoa học công nghệ, trước hết tập trung vào các khâu trọng yếu, các chương trình phát triển và ứng dụng, đưa tiến bộ khoa học và công nghệ hỗ trợ phát triển nông thôn.

c. Dành tỷ lệ vốn thích đáng theo từng ngành cho đổi mới công nghệ; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ. Dành một phần vốn đầu tư cho việc tăng cường các cơ quan làm dịch vụ công nghệ (đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm...). Xây dựng và phát triển mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ, chuẩn bị điều kiện để nối mạng với cả tỉnh và cả nước.

d. Đẩy mạnh việc áp dụng và phát triển công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ tin học trong mọi lĩnh vực. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào các lĩnh vực quản lý, kể cả quản lý kinh tế và quản lý xã hội. Trước mắt, cần dành phần đầu tư nhất định cho việc trang bị hệ thống máy vi tính và đào tạo nhân viên máy tính cho các bộ phận quản lý dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội, các bộ phận đầu não quản lý của huyện.

đ. Trước định hướng phát triển mạnh của công nghiệp trong giai đoạn tới, các hoạt động khoa học công nghệ cũng cần được triển khai với phương thức tổ chức phù hợp tập trung vào giải quyết các vấn đề của công nghiệp và của các ngành kinh tế khác, theo hướng:

- Tổ chức quản lý hoạt động khoa học công nghệ đối với các cụm công nghiệp.

- Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới vào sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất và bảo vệ môi trường.

- Xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ, huy động sự đóng góp trí tuệ và vật chất cho sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ.

Xã hội hóa hoạt động khoa học và công nghệ là một giải pháp mang tính khách quan, xác định vai trò, phân công nhiệm vụ hợp lý giữa nhà nước và cộng đồng trong quá trình phát triển khoa học và công nghệ. Xã hội hóa việc xây dựng hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ; thực hiện việc liên kết các doanh nghiệp có tiềm lực khoa học, công nghệ đang hoạt động trên cùng địa bàn, tạo ra sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động khoa học, công nghệ. Giải pháp xã hội hóa tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực, cung cấp nguồn vốn để thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ.

- Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ, đặc biệt đối với các lĩnh vực nghiên cứu triển khai.

2. Các giải pháp về môi trường, giám sát, quan trắc và xử lý các vấn đề về môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội

a. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư.

b. Đầu tư kinh phí thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đặc biệt xử lý nước thải, rác thải, xử lý tác động môi trường của các khu nghĩa địa,...

c. Tăng cường các cán bộ đủ trình độ và am hiểu các vấn đề về môi trường để thực hiện tốt công tác quản lý, phát hiện và xử lý các vấn đề môi trường;

d. Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra môi trường;

đ. Xây dựng quy chế quản lý chất thải, quản lý ô nhiễm, tính đúng và đủ các chi phí về bảo vệ môi trường trong các dự án đầu tư mới, thực hiện luật bảo vệ môi trường;

Thực hiện tốt các chương trình trồng rừng, bảo vệ tài nguyên nước;

e. Nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý rác công suất lớn hoặc bãi chôn lấp rác theo tiêu chuẩn quốc tế.

Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu vực đang sản xuất công nghiệp:

- Tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu vực đang sản xuất công nghiệp theo sự phân cấp và ủy quyền đối với cơ quan quản lý các khu vực đang sản xuất công nghiệp.

- Nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu vực đang sản xuất công nghiệp.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường đối với hoạt động của các khu vực đang sản xuất công nghiệp, các cụm công nghiệp trong tương lai. Nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

g. Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp cần phối hợp với các cơ quan có liên quan trong huyện, trong tỉnh xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

h. Huyện cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải; hỗ trợ các nhà đầu tư các thủ tục cần thiết để tiếp cận các nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường.

i. Thực hiện cơ chế phát triển các doanh nghiệp dịch vụ môi trường, có thể cung cấp các dịch vụ về:

- Thu gom và xử lý chất thải;
- Dịch vụ quan trắc môi trường;
- Dịch vụ đào tạo và giáo dục về môi trường;
- Dịch vụ cung cấp thông tin về môi trường;
- Dịch vụ kiểm toán môi trường...

IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Thực hiện các biện pháp khuyến khích đầu tư

- Khuyến khích đầu tư vào công nghiệp chế biến đặc biệt là chế biến phục vụ xuất khẩu. Chú trọng đầu tư cho đổi mới thiết bị và công nghệ để nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh cuả sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, lâm nghiệp xã hội, phát triển chăn nuôi và cây công nghiệp dài ngày, trồng rừng làm nguyên liệu và cây ăn quả tập trung làm hàng hoá. Đáp ứng nhu cầu tín dụng với lãi suất ưu đãi, thủ tục đơn giản nhằm khuyến khích sản xuất quy mô lớn.

- Khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp; cơ sở hạ tầng các ngành nông nghiệp, hạ tầng nông thôn, giao thông vận tải; tập trung sử dụng lồng ghép các nguồn vốn cho các công trình quy mô cụm bản và liên huyện. Tăng cường các hình thức hỗ trợ từ các nguồn hỗ trợ của tỉnh, huyện từ ngân sách dưới dạng các vật liệu cho việc kiên cố hoá hạ tầng nông thôn kết hợp với việc sử dụng nhân công tại chỗ và nguồn vốn đóng góp của dân cũng như hoàn thiện khung khổ pháp luật hướng dẫn thực hiện tạo môi trường đầu tư ổn định và bình đẳng giữa các doanh nghiệp, thành phần kinh tế.

- Ổn định môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh: Hoàn thiện công tác quản lý điều hành hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước theo hướng phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp quy có liên quan và xử lý tốt vấn đề sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả.

2. Nhóm các giải pháp về hình thành và phát triển các loại thị trường, đổi mới cơ chế kinh tế đối ngoại, tăng nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực

Tạo môi trường thuận lợi cho mọi hoạt động kinh doanh. Mở rộng việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính. Khai thông thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, khai thác mọi tiềm năng của thị trường trong nước về hàng hoá, lao động, dịch vụ, bất động sản, vốn...

Ra sức cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư viện trợ nước ngoài.

Đẩy mạnh việc cải thiện môi trường cho phát triển sản xuất, kinh doanh; giải quyết đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu đang có sức cạnh tranh hoặc có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động và có lộ trình hợp lý hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Tích cực phát triển thị trường mới, nhất là thị trường nông thôn nhằm thực hiện tốt việc tiêu thụ hàng hoá nông sản cho nông dân và tạo điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Có biện pháp kích thích sức mua của dân, nhất là ở vùng nông thôn, như cấp tín dụng xây dựng nhà ở, mua trang thiết bị kỹ thuật, hàng tiêu dùng.

Phổ biến kịp thời các thông tin kinh tế, nhất là về cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế - xã hội của các thành phần kinh tế. Thực hiện tích cực công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm. Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong nước và xuất khẩu).

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư. Thu hút đầu tư nước ngoài phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Bản thân từng doanh nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong việc ngoại giao tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp mình. Mỗi doanh nghiệp phải có chiến lược phát triển riêng để tồn tại và phát triển do mức độ cạnh tranh sẽ gay gắt hơn khi kinh tế của ta hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới; trong đó phải xác định chất lượng và giá thành sản phẩm là vấn đề quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp khi hội nhập.

IV. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để có nhận thức đúng đắn về quy hoạch, cũng như để bản quy hoạch từng bước đi vào cuộc sống, biện pháp đầu tiên đóng vai trò vô cùng quan trọng là điều hành và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Quy hoạch chỉ có thể được thực hiện tốt trên cơ sở được quản lý tốt gắn liền với những tiến bộ trong cải cách hành chính. Dưới đây là các giải pháp chính.

1. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn huyện; Thực hiện tốt việc phân cấp, phân nhiệm, làm rõ chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, của các cá nhân, đặc biệt là của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước.

- Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý từ cấp cơ sở cả về nhân lực, cơ sở vật chất và ứng dụng các biện pháp công nghệ mới trong quản lý.

Xây dựng nền hành chính điện tử, triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ tin vào công tác quản lý hành chính.

2. Phổ biến và vận động nhân dân tham gia thực hiện quy hoạch*:*

Quy hoạch chỉ có thể thực hiện thành công khi có sự hưởng ứng của nhân dân, của các doanh nghiệp. Việc phổ biến, giải thích để nhân dân hiểu quy hoạch và hưởng ứng tham gia thực hiện quy hoạch là hết sức quan trọng. Đây cũng là thực hiện quy chế dân chủ của Đảng. Để làm được việc này cần:

- Công bố công khai quy hoạch; tổ chức giới thiệu về mục đích, nội dung quy hoạch.

- Công khai cho dân biết các khu vực quy hoạch giao thông, công nghiệp, dịch vụ... Đặc biệt là các nội dung quy hoạch liên quan đến quy hoạch xây dựng đô thị, sử dụng đất đai vì đây là vấn đề rất nhạy cảm.

- Công khai rộng rãi trong nhân dân các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ được ưu tiên khuyến khích phát triển.

3. Cụ thể hoá các nội dung quy hoạch vào các chương trình nghị sự, chương trình làm việc của các cấp ủy, chính quyền cơ sở

4. Thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch:

Trong quá trình thực hiện sẽ có nhiều vấn đề mới nẩy sinh, mà bản thân quy hoạch không thể lường hết được. Hơn thế nữa bản quy hoạch tổng thể không thể bao quát hết mọi chi tiết của vấn đề. Do vậy cần phải thường xuyên cập nhật, bổ sung và chi tiết hoá quy hoạch. Những việc cần làm là:

- Phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng cơ quan triển khai thực hiện quy hoạch. Thực hiện quy hoạch này là trách nhiệm của mọi ngành mọi cấp.

- Quy hoạch cần được thường xuyên bổ sung cho phù hợp với những diễn biến tình hình quốc tế, tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Tiến hành bổ sung điều tra, đánh giá, cập nhật các tài liệu cơ bản, chính xác các nguồn tài nguyên làm cơ sở chắc chắn cho các nghiên cứu phát triển chi tiết.

- Thực hiện các quy hoạch chi tiết có liên quan...

5. Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Nội dung của kế hoạch 5 năm phải thể hiện được tư tưởng chỉ đạo của Huyện uỷ, Uỷ ban nhân dân, cụ thể hoá được các mục tiêu quy hoạch, lấy các mục tiêu quy hoạch làm cơ sở. Kế hoạch 5 năm phải phù hợp với các mục tiêu quy hoạch và các kế hoạch hàng năm phải phù hợp với kế hoạch 5 năm.

Trong tổ chức và thực hiện quy hoạch, vấn đề phân chia giai đoạn để thực hiện là vô cùng quan trọng. Mục đích của phân chia giai đoạn là tạo ra những bước đi phù hợp cho từng kế hoạch 5 năm.

6. Tăng cường phối hợp giữa các cấp các ngành thực hiện quy hoạch

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội huyện phải được tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, có sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong huyện. Trong

quá trình thực hiện, Ủy Ban nhân dân huyện nghiên cứu hoàn thiện và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các các cấp, các ngành trong huyện trong quá trình tổ chức thực hiện các loại quy hoạch trên địa bàn, nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên, thiên nhiên giúp nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển bền vững.

Những phối hợp giữa các cấp, các ngành trong huyện trong thời gian tới tập trung vào các công việc sau:

- Phối hợp trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

- Phối hợp trong xây dựng, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế.

- Phối hợp trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế.

- Phối hợp trong đầu tư và xúc tiến và kêu gọi đầu tư phát triển.

- Phối hợp trong ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi kêu gọi đầu tư.

Sự phối hợp giữa các cấp, ngành trong huyện trong đầu tư phát triển và xây dựng, trong ban hành các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển những ngành có lợi thế của huyện, tránh được đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lặp, xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Hoàn thiện cơ chế quản lý, thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, tiêu cực, tham nhũng; chống và giải quyết các tệ nạn xã hội.

Tiếp tục công cuộc cải cách hành chính-nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Tăng cường công tác đào tạo nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của cán bộ công chức, đặc biệt chú trọng khu vực nông thôn.

- Thực hiện nhất quán các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn huyện, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế phát triển.

Sự phát triển kinh tế - xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có quan hệ chặt chẽ với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu, cả nước và đặc biệt là Vùng TMNPB và khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy Ban nhân dân huyện cần có sự phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong tỉnh, trong vùng TDMNPB, tranh thủ sự tương hỗ của các địa phương đảm bảo sự phát triển liên vùng.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch

Sau khi phê duyệt, quy hoạch phải trở thành văn kiện có tính chất pháp lý làm cơ sở cho các hoạt động phát triển trên địa bàn huyện. Chủ tịch uỷ ban nhân dân huyện Tam Đường trực tiếp chỉ đạo triển khai, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cấp uỷ Đảng thông qua hệ thống của mình cần phải có đủ thông tin để kịp thời phát hiện vấn đề và có ý kiến chỉ đạo. Hội đồng nhân dân các cấp đại diện cho nhân dân, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia giám sát thực hiện quy hoạch./.

PHẦN THỨ BỐN. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là luận chứng về định hướng phát triển và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội hợp lý trong một thời gian, không gian xác định nhằm khai thác, phát huy có hiệu quả các điều kiện và đặc điểm các ngành và vùng lãnh thổ; là cơ sở pháp lý để tiến hành lập kế hoạch ngành, lĩnh vực, kế hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất. Kế hoạch cụ thể ngành, lĩnh vực, kế hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất là căn cứ để bổ sung, điều chỉnh phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Tam Đường

2. Các nhiệm vụ và mục tiêu, định hướng quy hoạch cần được cụ thể hoá bằng các kế hoạch phát triển ngành; các kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm; cụ thể hoá thông qua các biện pháp trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Tỉnh

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội huyện Tam Đường thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 từ cấp Tỉnh – cấp huyện.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, có tác động lớn đến các mặt kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng của huyện như: sớm triển khai xây dựng tuyến đường cao tốc nối thành phố Lai Châu – đi qua huyện Tam Đường – nối với cao tốc Hà Nội – Lào Cai; sớm triển khai tuyến đường nối Lai Châu sang Sa Pa đi qua huyện Tam Đường; sớm triển khai xây dựng sân bay Lai Châu; xây dựng các dự án sản xuất có quy mô lớn tạo năng lực tăng thêm mới như: Sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai thác và sản xuất đá xẻ, xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp...

- Hỗ trợ huyện thực hiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

2. Đối với địa phương

- Làm tốt công tác công khai, công bố quy hoạch; lấy ý kiến của các ngành, các cấp và quần chúng nhân dân cho xây dựng quy hoạch.

- Cụ thể hoá quy hoạch tổng thể tới kế hoạch ngành, lĩnh vực, tới kế hoạch 5 năm, hàng năm tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động.

- Chủ tịch UBND huyện chỉ đạo thường xuyên công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường sự phối hợp với các huyện bạn trong tỉnh thực hiện quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, liên vùng trong quy hoạch./.